

HỢP LƯU

TẬP SAN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT BIÊN KHẢO

TÂN NIÊN ẤT HỢI

SỐ 21
tháng 2
năm 1995



TẬP SAN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT BIÊN KHẢO

P.O.Box 277, Garden Grove, CA 92642, USA
Tel: (714-537-2468

Phát hành hai tháng một kỳ • số 21 tháng 2, năm 1995

Đại diện Florida
Triều Hoa Đại / Tel: (904)282-2419
Đại diện tại San Jose
Trần Thị Hồng Vân / Tel: (408)223-8490
Đại diện tại Âu Châu
Mr Lê Tất Luyện / 15 Place Souham, 75013, Paris, France / Tel: 45.83.19.12
Đại diện tại Na Uy
Hoài Mỹ / Nattlandsveien 63. N-5030 Landas, Norway
Đại diện tại Canada
Trân Sa / Tel: (416)762-4659 và (416)652-1384 • Hồ Đình Nghiêm / Tél: (514)342-8018 • Vũ Đình Kh. / Tél: (604)873-1697 • Mạnh Tường & Nam / Tél: (418) 626-2280 / 418)654-8933 / Fax: (418)626-2280.
Đại diện tại Australia
Thường Quán / 9 Portsmouth St., Mt Waverly, VIC 3149 / Tél: 61.3.8071-797
Đại diện tại Đông Âu
Trần Ngọc Tuấn
Sokolovska 33/240 - 18600, Praha 8 - Czech Repunlic / Fax (422)235 99 83

•

Chủ trương

Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Lê Bi, Phạm Việt Cường, Triều Hoa Đại, Đào Trung Đạo, Vũ Quỳnh N.H., Thế Giang , Như Hạnh, Trần Diệu Hằng, Luân Hoán, Vũ Quỳnh Hương, Đỗ Kh., Nguyễn Trọng Khôi, Thụy Khuê, Sĩ Liêm, Nguyễn Hữu Liêm, Thân Trọng Mẫn, Hồ Đình Nghiêm, Nguyễn Thị Khoa Phương, Chân Phương, Thường Quán, Trân Sa, Hoàng Xuân Sơn, Đỗ Hữu Tài, Kiệt Tấn, Đặng Tiến, Nhật Tiến, Kim Thi, Tường Vũ Anh Thy, Nguyễn Mạnh Trinh, Nguyễn Quốc Trung, Phan Thị Trọng Tuyến, Nguyễn Tiến Văn, Lê Thị Thấm Vân, Trần Vũ, Trương Vũ

•

Chủ biên
Khánh Trường
Phụ tá chủ biên
Phan Tấn Hải

Số đăng ký tại Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN 1065-9323



Đinh Cường

HỢP LƯU

TÂN NIÊN

Số 21, tháng 2 năm 1995



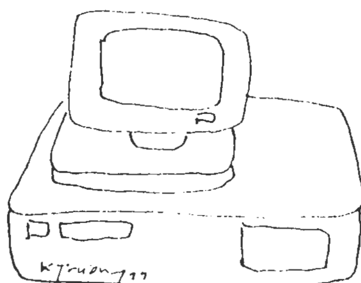
MỤC LỤC

Tranh bìa và minh họa:
Võ Đình, RỒNG, Sơn polymer trên gỗ. 24"X48" - 1994.





thư tòa soạn



Ngày đầu năm, một văn hữu từ quốc gia khác gọi điện thoại về tòa soạn chúc Tết. Anh nói: Còn đúng 5 năm nữa nhân loại sẽ bước vài ngưỡng cửa thế kỷ 21, nếu chúc *Hợp Lưu* sống hùng sống mạnh trong năm Ất Hợi thì tầm thường quá. Vậy, phải chúc, tờ báo tiếp tục trưởng thành mọi mặt, để mạnh dạn đến với năm 2.000 bằng những bước chân thật vững chãi!

Lời chúc đầy lạc quan, khiến anh em tòa soạn cảm thấy phấn khởi. Năm năm, tưởng dài nhưng thực ra rất ngắn. Mới ngày nào *Hợp Lưu* ra đời, nay, cũng đã gần 5 năm. Tờ báo sống được đến năm 2.000 hay không, thật tình chúng tôi không dám khẳng định, dù quyết tâm bao giờ cũng thừa. Tuy nhiên một điều chúng tôi có thể tiên đoán được, là trong mốc thời gian ấy, chắc chắn sẽ có nhiều thay đổi trên mọi lãnh vực, của Việt Nam, ở quê nhà lẫn quê người, không loại trừ lãnh vực văn học, nghệ thuật. Chúng ta thử hình dung, mọi tác phẩm ngoài nước sẽ xuất hiện đầy đủ trong nước, và ngược lại.Thơ Mai Thảo, thơ Nguyên Sa, thơ Du Tử Lê, thơ Khế Iêm sẽ đứng cạnh thơ Chế Lan Viên, thơ Văn Cao, thơ Nguyễn Huy Tưởng, thơ Đặng Đình Hưng. Trường thiên tiểu thuyết *Mùa Biển Động* của Nguyễn Mộng Giác sẽ chen vai thích cánh với *Cửa Biển* của Nguyễn Đình Thi, tùy bút Hoàng Phủ Ngọc Tường sẽ tay bắt mặt mừng tạp bút Võ Đình, truyện ngắn Trần Vũ sẽ kết nghĩa đào viên với tiểu thuyết Bảo Ninh... Chúng ta thử hình dung tiếp, báo chí nội địa sẽ bày bán công khai tại các hiệu sách Văn Khoa, Tú Quỳnh, Toàn Thư, Tự Do, Nam Á... Những tạp chí giá trị, đàng hoàng tại hải ngoại sẽ được phép in và phổ biến từ Bắc vào Nam... Chúng ta hình dung, và chúng ta tin, rồi phải đến ngày đó, nhất định phải đến ngày đó.

Bằng niềm tin ấy, *Hợp Lưu* xin được chia xẻ với độc giả xa gần, dù rằng

vài tháng trở lại đây, nhiều trở ngại liên tiếp đến với *Hợp Lưu*, nói riêng, báo giới hải ngoại, nói chung. Đó là sự kiện cước phí bưu điện tăng (30%), tiền in cũng tăng (vì giá giấy cao gấp... ba lần thời gian trước!). Như vậy, tính trung bình, mỗi số báo *Hợp Lưu*, muốn cân bằng với tình trạng cũ, phải tăng từ 70 cent đến một đô-la. Tuy nhiên theo phản ảnh từ độc giả, dù biết với giá bán hiện tại, *Hợp Lưu* chỉ có khả năng thủ huề nếu các nhà sách và đại lý chịu khó thanh toán tiền bạc sòng phẳng(!), nhưng nếu tăng giá bán lên nữa, e rằng sẽ quá cao đối với một số độc giả. Bài toán thật nan giải! Không tăng giá thì tòa soạn phá sản, tăng giá thì độc giả không chịu đựng nổi! Vậy phải làm sao? Sau khi cân nhắc đủ chiều, chỉ còn cách duy nhất là kêu gọi đến sự giúp đỡ của các Mạnh Thường Quân. *Hợp Lưu* tha thiết mong những độc giả nào tương đối thoải mái trong vấn đề tài chánh, ngoài việc mua dài hạn, xin hãy hỗ trợ thêm cho tòa soạn mỗi năm một số hiện kim, tùy hỏa tâm.

Chúng tôi thật vô cùng bứt rứt khi phải nhắc mãi đếnchuyện tiền bạc, với độc giả. Điều ấy, xét mọi mặt, là không công bình. Trên nguyên tắc, một tờ báo, sau khi cộng chung mọi phí khoản, đưa ra một giá bán. Độc giả vào hiệu sách, lật trang sau, xem, nhận thấy hợp lý, hợp sở thích và có khả năng mua, thì mua. bằng không, đặt lại lên kệ gỗ. Sòng phẳng, giản dị, việc gì phải cưu mang thêm chuyện lời lỗ sống chết của tờ báo?

Suy nghĩ trên rất hợp lẽ phải. Tuy nhiên, đó là lẽ phải của doanh nghiệp, của kẻ mua người bán.

Tạp chí *Hợp Lưu* ra đời không vì nhu cầu thương mại, những người chủ trương *Hợp Lưu* cũng không ai sống nhờ vào tờ báo, ngược lại, còn thường xuyên "tiếp huyết" cho nó bằng chính công sức tài vật của mình. Và độc giả *Hợp Lưu*, chúng tôi tin, cũng không đến với tờ báo trong tư cách khách hàng, mà đến, như những đồng hành, những người cùng có chung một suy nghĩ, một nguyện vọng, một ước mơ. Bởi nghĩ vậy nên chúng tôi, dù rất cực lòng, vẫn buộc phải một lần nữa đem vấn đề tài chánh ra công khai cùng độc giả, với hy vọng sẽ được cảm thông và chia xẻ.

Hợp Lưu

Sẽ phát hàng đầu tháng 4, 1995

HỢP LƯU

TẬP SAN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT BIÊN KHẢO

Số 22, chủ đề:

ÂM NHẠC VIỆT NAM

Mời văn hữu, độc giả đóng góp bài vở ngay từ bây giờ.



NHƯ HẠNH

phúc điền thiền sư và vấn đề giải thích lịch sử phật giáo việt nam



Nội dung của bài viết ngắn này là một nghiên cứu *sơ khởi* về vài khía cạnh của sự đóng góp của Phúc Điền, một cao tăng đời Nguyễn, vào việc giải thích lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Bài viết cũng nhắm trình bày lần đầu tiên - với hy vọng đạt đến một định giá chính xác hơn trong tương lai - những ghi chép về sự truyền thừa của hai phái Thiền Lâm Tế và Tào Động ở Việt Nam. Người viết cũng muốn đề nghị một vài lối nhìn lịch sử Phật Giáo Việt Nam phù hợp với những quan điểm mới về sử học cũng như phương pháp nghiên cứu tôn giáo. Mục tiêu chính là đặt việc nghiên cứu lịch sử Phật Giáo, và tôn giáo Việt Nam nói chung, trên cùng một nền tảng phương pháp luận với công cuộc nghiên cứu tôn giáo Đông phương và thế giới hiện thời.

THIỀN: TRUYỀN THỐNG VÀ LỊCH SỬ

Trong mấy thập kỷ gần đây những nghiên cứu về Thiền Tông ở cả Tây phương và Nhật Bản đã có những tiến bộ vượt bực. Trên mặt tâm lý, cũng

giống như trong lãnh vực tôn giáo Đông phương nói chung, các nhà nghiên cứu hiện thời đã vượt qua được thái độ lãng mạn điển hình của những người đi trước họ, xem Thiền (và tôn giáo Đông phương) như một cái gì thần bí, phi-lý-tính (*irrational*), vượt trên khuôn khổ của lịch sử. Một trong những thành tố đóng góp cho sự tiến bộ này là các nhà nghiên cứu ngày nay với những trang bị đứng đắn về kiến thức lịch sử và ngôn ngữ đã không còn phải dựa vào những trước tác của một số tác giả Đông phương (phần lớn là Nhật Bản) trình bày Thiền từ một quan điểm hạn hẹp, giáo điều. Nói cách khác, những tác giả này không giải thích Thiền như một hiện tượng triết lý / tôn giáo phát xuất trong một khuôn khổ (*context*) văn hóa, chính trị, xã hội đặc thù nào đó, mà nhìn Thiền như thể một thực thể thuộc một chiều kích linh thánh, siêu nhiên nằm bên ngoài phạm vi của lịch sử.

Chính chiều hướng này cũng khiến cho những tác giả này thay vì viết về Thiền với tư cách của những con người sống trong và là những sản phẩm của văn hóa và lịch sử thì lại mặc nhiên đản nhận vai trò truyền thông lại các kinh nghiệm giác ngộ siêu việt cổ xưa. Do đó, những Thiều sư cũng không còn được nhìn như những con người sống trong một bối cảnh văn hóa đặc thù, thao thức với những vấn đề triết lý mở ngỏ nào đó, mà là những con người đạt được "giác ngộ" một cách kỳ bí trên sự hiểu của chúng ta. Chính cái "hoa ngôn ngộ" (*enlightenment rhetoric*) này đã san bằng tất cả những bối cảnh lịch sử, văn hóa cũng như hoàn cảnh cá nhân của các Thiền sư, đã làm cản trở rất nhiều nếu không nói là bóp nghẹn việc nghiên cứu Thiền một cách đứng đắn. Hơn nữa nó còn tạo ra một thói xấu không cần thiết là tất cả những người cầm bút viết về Thiền đều phải giả tạo tự khoác lấy một cái vẻ kỳ bí, giác ngộ, siêu nhiên nào đó. Nói cách khác, cả kẻ chấp nhận Thiền lẫn người bài bác Thiền đều dựa trên viễn cảnh của cái "hoa ngôn ngộ" này.

Trong những thập kỷ từ 30 đến 60, với sự du nhập của các trước tác về Thiền (bằng ngôn ngữ Âu châu)) của các học giả và Thiền sư Nhật Bản cùng các tín đồ Tây phương của họ vào thế giới Tây Phương, đã tạo ra được một thu hút đáng kể đối với người Tây phương - nhiều nhất là từ hai thành phần: trí thức hoặc "nổi loạn" (*counter-culture*). Nổi bật nhất trong những tác giả này là D.T. Suzuki. Suzuki là người có lối viết lôi cuốn hấp dẫn, sách của ông đã có một thời làm nền tảng cho một phong trào tư tưởng và văn chương mới ở Hoa Kỳ. (Các trước tác của ông cũng được dịch ra Việt ngữ ở miền Nam Việt Nam từ những năm giữa thập kỷ sáu mươi và cũng đã gợi hứng cho một số phong trào văn hóa và phục hưng Phật Giáo kéo dài đến tận ngày nay và lan rộng cả đến các cộng đồng Phật Giáo Việt Nam ở hải ngoại). Điều này cũng không có gì là tệ hại tự nơi nó. Có lẽ ngoại trừ sự kiện rằng việc thời thượng hóa(1) và bình dân hóa Thiền dưới hình thức đồng hóa Thiền với những thái độ ngông cuồng, vô cương, khiến đa số người ta quên đi mất rằng Thiền là một thế giới quan (*worldview*) nghiêm nghị đã đóng góp đáng kể vào tôn giáo, triết lý, nghệ thuật của miền Viễn Đông. Nhưng dù sao thì Suzuki cũng đã có công đem lại sự chú ý của người Tây phương đối với Thiền

và sự phục hưng không những của Thiền mà còn cả của Phật Giáo ở một số quốc gia Á châu. Và chính những phản ứng lại các trước tác và phương pháp của Suzuki đã giúp việc nghiên cứu Thiền tiến bộ hơn.

Một trong những người đầu tiên đặt câu hỏi lại về phương pháp giải thích Thiền của Suzuki là Hồ Thích. Những trước tác của Hồ Thích về Thiền không hề được biết đến ở Việt Nam bởi vì chưa một bài viết nào của ông về vấn đề này được dịch ra Việt ngữ. Dù cho có đi nữa, có lẽ các trước tác của ông cũng chưa chắc đã được đón tiếp một cách nhiệt thành như các trước tác của Suzuki. Lý do Hồ Thích không viết với một giọng điệu "bay bướm thơ mộng" để bán món hàng Thiền. Ông chỉ chất vấn lại cái nhìn phi-lịch-sử (*ahistorical*) của Suzuki về Thiền, xem Thiền như một hiện tượng mà người ta có thể hiểu được bên ngoài bối cảnh văn hóa Trung Hoa. Cuộc bút chiến giữa Suzuki và Hồ Thích(2) đã trở thành một *cause célèbre* trong lịch sử nghiên cứu Thiền hiện đại. Đa số các nhà nghiên cứu ngày nay xem Hồ Thích như người đi tiên phong trong công cuộc nghiên cứu Thiền từ phương diện lịch sử. Song tuy rằng hiện nay các trước tác của Suzuki đã bị xem là lỗi thời và phiến diện, các nhà nghiên cứu Thiền cũng vẫn dành cho Suzuki một sự kính trọng mà ông xứng đáng.

Kể từ khoảng hơn hai thập kỷ trở lại, đặc biệt là từ khi Philip B. Yampolski xuất bản khảo cứu của ông về *Kinh Pháp Bảo Đàn*(3), Thiền đã được nghiên cứu từ những viễn cảnh (*perspectives*) khác nhau như lịch sử, văn hóa, tôn giáo tỷ giảo và cả phê bình văn học (*literary criticism*) nữa(4). Nói tóm, người ta không còn hài lòng với lối nhìn Thiền một cách thuần túy giáo điều như Suzuki và một số Thiền sư Nhật Bản nữa. Trước đó ở Nhật Bản, Yanagida Seizan, chuyên gia hàng đầu về Thiền học cũng đã hô hào là muốn hiểu Thiền, một trong những việc quan trọng nhất là phải tìm hiểu rốt ráo ý nghĩa của loại văn học thuộc thể loại "đăng sử"(5). Quan điểm của Yanagida đánh dấu một khởi đầu quan trọng trong phương pháp luận (*methodology*) về việc nghiên cứu Thiền.

Nói tóm, phương pháp nghiên cứu Thiền hiện nay đã nghiêng nhiều về lối nhìn lịch sử. Có lẽ đây cũng là phản ứng tự nhiên lại lối nhìn thuần giáo điều và phi-lịch-sử của Suzuki và truyền thống. Cùng với các tư liệu khai quật được ở Đôn Hoàng, những khảo cứu gần đây về Thiền đã rọi sáng cho chúng ta về rất nhiều vấn đề trong lịch sử Thiền. Chẳng hạn như, một trong những đóng góp quan trọng là những khảo cứu này đã giúp chúng ta có được những kiến thức công bình và xác đáng hơn về Bắc Tông Thiền, không còn bị thiên lệch bởi những bóp méo của Thần Hội và những người theo ông nữa(6).

Tuy nhiên, có một vấn đề mà tôi nhận thấy không được ổn thỏa lắm trong cái gọi là phương pháp lịch sử trong việc nghiên cứu Thiền. Đa số các khảo cứu gần đây, tuy rất là bác học và cẩn trọng, song khi đọc những tác phẩm của họ, tôi không khỏi có cảm giác là phần lớn các nhà khảo cứu này dường như mặc nhiên chấp nhận một thái độ duy sử (*historicism*) của một thứ duy thực luận thiếu phê phán. Hơn nữa, thái độ của họ tạo cho người đọc cái ấn

tượng như thể là với tư cách là những người hiện đại (*moderns*), chúng ta ở trong một vị trí thuận lợi để phán xét một cách "khách quan" các vấn đề mà những người trong truyền thống - mù quáng bởi niềm tin - không nhìn thấy. Nói cách khác, những nhà khảo cứu này tỏ ra tự tin - mà chưa từng bao giờ phân tích phương pháp luận của mình - rằng mục tiêu của phương pháp nghiên cứu lịch sử là xây dựng lại một cách trung thực những gì "thực sự" xảy ra trong dĩ vãng. Và chỉ cần trang bị với cổ ngữ cùng với một số văn bản là chúng ta có thể thực hiện được công cuộc này. Thái độ này, theo tôi nghĩ, không những là rơi vào tinh thần duy sử và một thứ duy thực luận phác tố (*naive realism*) - vốn là kẻ thù không đội trời chung của Phật Giáo - mà còn tạo ra một sự đối nghịch căng thẳng giữa nhà nghiên cứu hiện đại và những người trong truyền thống cùng những người tin theo truyền thống.

Tuy nhiên, đối với những nhà nghiên cứu sử học hiện nay, vấn đề không bao giờ giản dị như thế. Lịch sử phức tạp hơn sự tưởng tượng của một tâm thức thiếu phê phán rất nhiều. Lịch sử không giản dị chỉ là những gì xảy ra trong dĩ vãng. Nói cách khác, lịch sử không phải là những biến cố tự nhiên (*natural events*) xảy ra theo những qui luật vật lý nào đó và muốn hiểu lịch sử chúng ta chỉ cần giải thích những qui luật này. Đúng hơn lịch sử là những biến cố dưới hình thức các hành động (*actions*) được thành tựu từ một quan điểm chủ hướng nào đó. Và ngay chính sử gia cũng thiết yếu là một chủ thể lịch sử, cho nên việc sắp xếp (*colligate*) các biến cố tựa như rời rạc này thành một thứ tường thuật (*narrative*) lịch sử mạch lạc cũng dựa trên một thế giới ý nghĩa nào đó(7).

Trong trường hợp đặc thù của chúng ta, không phải tất cả những gì xảy ra trong dĩ vãng đều là lịch sử Thiền. Lịch sử Thiền chỉ là những gì liên quan (*relevant*) đến "thế giới" Thiền. Hay ngược lại, trong lăng kính của "thế giới" Thiền, thì những gì xảy ra đều quay chung quanh Thiền. Sự thật này cũng có thể được áp dụng cho những "thế giới" khác. Điều này đã khiến cho Paul Veyne kết luận rằng "không có lịch sử". Nghĩa là, không có một thứ lịch sử duy nhất, thành hình sẵn chờ đợi chúng ta tri nhận(8).

Đúc kết lại những ý niệm trên, tôi thấy quan điểm của J.F. Lyotard có thể làm nền tảng cho lối nhìn lịch sử của chúng ta(9). Theo Lyotard lịch sử không là gì khác hơn ý nghĩa được kiến lập bởi đời sống tập thể của con người mà thôi. Lưu ý rằng ý niệm then chốt ở đây là thành ngữ "ý nghĩa" (*meaning*). Quan điểm của Lyotard giúp chúng ta khỏi rơi vào một thái độ duy sử cứng ngắc và cũng hóa giải được sự căng thẳng giữa cái nhìn hiện đại và thế giới truyền thống.

Dựa trên những ý niệm của Veyne và Lyotard cùng với những dữ kiện trong lịch sử tôn giáo, tôi đề nghị sự phân biệt giữa hai quan điểm lịch sử: lịch sử chủ hướng (*tendentious history*) và lịch sử phê phán (*critical history*). Lịch sử chủ hướng là thứ lịch sử được kiến lập bởi những người trong truyền thống xây dựng "thế giới" ý nghĩa của họ.. Xây dựng lịch sử với mục tiêu thành tựu cho một chủ hướng ước vọng (*horizon of expectation*) nào đó. Tuy

chúng ta ý thức được rằng đa số các nhà nghiên cứu hiện tại đã không còn tin một cách tuyệt vọng vào huyền thoại khách quan tính (*objectivity*) nữa - nhất là kể từ khi phương pháp thuyên thích (*hermeneutics*) của Hans-Gheorg Gadanmer có được những ảnh hưởng quan trọng trong triết học hiện đại(10), chúng ta vẫn có thể nhìn lịch sử bên ngoài thái độ chủ hướng, nghĩa là bên ngoài sự hạn hẹp của một "chủ hướng ước vọng", bằng cách ít nhất là phân biệt dữ kiện và huyền thoại(11). Dĩ nhiên, ở đây tôi không quên lối nhìn mới về "huyền thoại". Tuy nhiên, xem huyền thoại như là "ý nghĩa" khác hẳn với việc xem huyền thoại như là thực tại (lịch sử). Lịch sử theo lối nhìn vượt qua phạm vi của lịch sử chủ hướng truyền thống này có thể được gọi là lịch sử phê phán.

Tôi nghĩ đề nghị này có thể đưa chúng ta đến một cái nhìn "trung đạo" hơn về lịch sử Thiền. Như đã đề cập, nếu chúng ta chối bỏ hoàn toàn lịch sử truyền thống như là một cái gì ngụy tạo và vô giá trị, có nghĩa là chúng ta đã từ chối không cho truyền thống cái quyền tự hiểu mình. Cái nhìn phê phán không những giúp chúng ta hiểu được truyền thống từ những quan điểm khác mà còn giúp chúng ta phán đoán, hi vọng một cách đứng đắn, giới hạn của cái nhìn truyền thống, nghĩa là lịch sử chủ hướng. Trang bị với những quan điểm phương pháp luận này, chúng ta thử nỗ lực phân tích sử quan của Phúc Điền.

PHÚC ĐIỀN THIỀN SƯ TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Phúc Điền là một Thiền sư không được biết đến nhiều lắm trong cộng đồng Phật Giáo Việt Nam. Phúc Điền không được nhắc nhở và tôn sùng bằng một số cao tăng khác như Vạn Hạnh, Không Lộ, Giác Hải, Từ Đạo Hạnh, Huệ Trung, Trúc Lâm, Chân Nguyên, vân vân. Một số các vị này đã trở thành những anh hùng dân gian (*folk hero*), và còn được lập đền thờ phượng. Trong khí thế của tinh thần phục hưng (*revival*) hiện tại chúng ta cũng thấy có cả những trung tâm hoặc tu viện mang tên Trúc Lâm, Chân Nguyện, vân vân. Tuy nhiên, xét về mặt tác phẩm và sự đóng góp vào lịch sử Phật Giáo, tôi nghĩ chúng ta không thể nào không đề cập đến Phúc Điền.

Trước khi phân tích sử quan của Phúc Điền, chúng ta thử làm quen với con người ông. Tiểu sử của Phúc Điền được chép trong sách *Thiền Uyển Truyền Đăng Lục Quyển Hạ* (TUTĐL) như sau(12):

Hà Nội Liên Tông, đời thứ sáu, Mật Nhân Phúc Điền Hòa Thượng, người Bạch Sam, Sơn Minh, tỉnh Hà Nội. Sư họ ngoài đời là Vũ, xuất gia năm 12 tuổi. Thoạt đầu đến chùa Thịnh Liệt Đại Bi theo học với Viên Quang Hải Tiềm tôn sư, được ba năm thì tôn sư viên tịch, sư bèn đến chùa Nam Dư Phúc Xuân đảnh lễ Từ Phong Hòa Thượng xin được truyền thụ mười pháp, [được Từ Phong đặt] pháp danh cho là Tịch Tịch. Lúc sư được 12 tuổi thì tổ sư viên tịch,

sư bèn dời về chùa Pháp Vân ở xã Phù Ninh, tỉnh Bắc Ninh, đảnh lễ Từ Quang Tịch Giảng tôn sư. Ở đó thụ giới cụ túc sáu năm, tu tập đạo giáo. Lúc Từ Quang viên tịch, sư làm lễ hỏa táng và xây tháp Hàm Long [để chứa xá lợi]. Đến năm Minh Mệnh thứ hai mươi mốt (1840), canh tý, dân làng Bồ Sơn tỉnh Bắc Ninh mời sư về khai hóa chùa Bồ Sơn. Năm Thiệu Trị thứ ba (1843), quí mão, sư cũng khai hóa chùa Gia Thụy Thiên Ứng Phúc. Rồi lại khai hóa chùa Phú Nhi ở tỉnh Sơn Tây, chùa Hoàng Vân ở Nhuệ Thôn.

Sư cũng trùng khắc kinh lục các khoản, Hoa Nghiêm Kinh *phương bổn một bộ tám mươi quyển; biên tập lại* Chư Kinh Nhật Tụng *một tập;* Thiền Gia Kinh Chú *các khoản một quyển;* Thiền Gia Tỳ Ni Giới Luật *các khoản một* [illegible] Đại Nam Thiền Uyển Kế Đăng *các khoản một tập;* Tam Giáo Quản Khuy Nho Thích Đạo *ba quyển;* Phóng Sinh Nghi *một quyển;* Tiểu Du Già *một quyển;* Tại Gia Tu Trì, Tam Giáo Nguyên Lưu *ba quyển;* Ngũ Giới Thập Giới Điệp *một trương; trùng khắc* Đại Giới Điệp *một bộ; soạn lại* Tân An Lương Tinh Điệp *mười hai bộ,* Âm Hồn Điệp *mười hai trương; hiệu đính* Phật Tổ Thống Ký, *viết thành phương sách một bộ hai mươi quyển; trùng khắc* Thiền Uyển Tập Anh *một tập; cựu bổn* Phật Tổ Kế Đăng *ba quyển; in và diễn quốc âm* Hộ Pháp Luận *một quyển; trùng khắc* Trúc Song Quốc Âm *ba quyển; san khắc* Thiền Lâm Bảo Huấn Quốc Âm *bốn quyển,* Khóa Hư Lục Quốc Âm *một quyển;* Thái Căn Đàm Quốc Âm *một quyển,* Các Chư Sự Tích một quyển.

Các sách kể trên đều được lưu giữ ở chùa Bồ Sơn, chùa Liên Tông. Năm Thiệu Trị thứ sáu (1846), bính ngọ, sư khai hóa chùa Liên Trì ở tỉnh Hà Nội. Năm Thiệu Trị thứ bảy (1847), đinh mùi, sư lại khai hóa chùa Báo Thiên, xây dựng và tu bổ các chùa, giao phó Bồ Sơn cho đệ tử trụ trì. Năm Tự Đức thứ năm (1851), nhâm tý, ngày 12 tháng 2, chùa Liên Tôn làm lễ kỵ tổ Cứu Sinh, giám tự pháp danh Thanh Hinh và các môn đồ đều đến chùa Liên Trì đảnh lễ Phúc Điền Hòa Thượng, rồi đem gia phả Liên Tôn ở tất cả các bổn tự tận tâm cúng dường, cũng báo cáo rằng cơ sở chùa Liên Tôn bị ngụy Tây vô đạo triệt hạ tận cả phủ khố. May mà nền móng vẫn còn, việc trùng tu lại các tòa phạm vũ thực đều do sức của tôn sư, đến nay tài chánh không dư, rất khó phụng sự. Mọi người gắng gượng không nổi, nên vì thế cung thỉnh hòa thượng trụ trì chùa Liên Tôn, xây dựng tam bảo, trùng hưng tổ đạo, khiến cho sáng tỏ tận đời sau, thật là việc mà mọi người trông mong.

Lúc sư được tám mươi tuổi, một hôm hỏi chúng, "Bây giờ là giờ gì vậy?" Chúng đáp, "Giờ tý, ngày mười sáu tháng mười một". Sư nói, "Đúng là giờ ta về Tây phương". Rồi bèn nói kệ truyền pháp rằng, "Các thuyết giải ngộ nhập, lấy ngộ cùng viên thông. Ngoài đạo vốn không đạo, trong không càng bất không. Bây giờ truyền chính pháp, từ xưa hành chân tông. Bởi vì vô sở đắc, nên không ở trong lời". Nói xong ngồi quay về hướng Tây mà mất. Đại chúng hỏa táng rồi xây tượng sư ở các chùa Bồ Sơn, Hàm Long, Liên Tôn, Phú Nhi để phụng thờ.

Theo bản tiểu sử trên chúng ta thấy Phúc Điền không những là một tác

gia, sử gia, dịch giả mà còn là một nhà hoạt động (*activist*), xây dựng và trùng tu nhiều chùa chiền. Chúng ta cũng thấy ngoài việc in lại, hiệu đính, dịch quốc âm một số kinh luận, Phúc Điền còn có những trước tác độc lập mà quan trọng nhất là bộ *Tam Giáo Nguyên Lưu*(13). Về phần tư tưởng của Phúc Điền thì chúng ta nhận thấy rằng các trước tác của ông đa số thuộc lịch sử hơn là triết học. Tuy nhiên, qua bản tiểu sử trên và bài kệ truyền pháp, có một điểm đáng chú ý nhất là tuy nhận là thuộc dòng Lâm Tế, song chúng ta thấy Phúc Điền rõ ràng tin vào pháp môn Tịnh Độ. Điều này chứng tỏ một sự kiện lịch sử quen thuộc rằng vào thời đại của Phúc Điền, tư tưởng Tịnh Độ đã phối hợp chặt chẽ với Thiền, và loại Phật Giáo mà Phúc Điền tu tập là một thứ Phật Giáo tổng hợp (*syncretic*) hơn là một thứ Phật Giáo bộ phái rõ rệt. Riêng qua bài kệ, chúng ta cũng không thấy gì đặc sắc lắm ngoài những quan niệm điển hình của Thiền như: tất cả các giáo thuyết của Phật chỉ có chung một mục tiêu là giải thích con đường ngộ nhập, tính không không phải là một khái niệm để chấp vào, và cốt tủy của Phật pháp nằm bên ngoài sự nắm bắt của ngôn ngữ.

Trong bài viết ngắn này, như đã đề cập, ưu tâm chính của chúng ta là phân tích một cách phê phán cách nhìn lịch sử Phật Giáo Việt Nam của Phúc Điền. Hiểu biết rõ ràng hơn về vấn đề này sẽ giúp chúng ta đặt lại được lịch sử Phật Giáo Việt Nam trên một nền móng cơ sở phê phán (*critical*) hơn là chỉ dựa thuần túy vào quan điểm truyền thống.

Bất cứ người nào với một kiến thức căn bản về Phật Giáo Việt Nam cũng biết rằng quan điểm xưa nay vẫn được mặc nhiên chấp nhận về lịch sử Phật Giáo Việt Nam đều chính yếu dựa trên bộ sách *Thiền Uyển Tập Anh (TUTA)(14)* - một tác phẩm thuộc thế kỷ mười ba - và bài viết dài của Trần Văn Giáp(15). Theo TUTA thì Phật Giáo hiện diện và phát triển ở Việt Nam dưới hình thức trao truyền của ba phái Thiền: Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, Vô Ngôn Thông, và Thảo Đường, mỗi phái có dòng truyền thừa của các vị "tổ" một cách mạch lạc và rõ ràng. Tôi đã phân tích và phê bình vấn đề này ở nhiều bài viết khác, ở đây chỉ xin vắn tắt nêu ra ra rằng theo quan điểm "chính thức" này thì Phật Giáo Việt Nam căn bản vốn là Thiền Tông với những dòng truyền thừa *(lineages)* rõ rệt bắt nguồn từ tận Trung Hoa và Ấn Độ. Nói cách khác, bộ TUTA được chấp nhận như một bộ "đăng sử" (lịch sử truyền đăng) chính thức được chấp nhận phổ quát bởi truyền thống Phật Giáo Việt Nam.

Tuy nhiên TUTA không phải là bộ "đăng sử" duy nhất và đầu tiên ở Việt Nam(16). Nghĩa là, TUTA không phải là tác phẩm duy nhất và đầu tiên kiến lập (*construct*) lịch sử Phật Giáo Việt Nam theo khuôn mẫu truyền thừa dòng dõi theo kiểu Thiền Trung Hoa mà còn có những bộ "đăng sử" khác, thuộc các niên đại trước và sau TUTA. Sự kiện này, cộng với việc tác giả các bộ "đăng sử" sau TUTA không hề biết đến hay chấp nhận quan điểm của TUTA, chứng tỏ rằng nỗ lực "Thiền hóa" Phật Giáo Việt Nam là một hiện tượng văn hóa/lịch sử kéo dài có thể nói cho đến tận ngày nay mà vẫn chưa có một kết thúc rõ rệt nào cả. Như chúng ta đã thấy, ngay đến giữa thế kỷ

thứ mười chín mà Phúc Điền vẫn còn loay hoay nỗ lực tìm kiếm và thiết lập sự truyền thừa của "Thiền" Việt Nam.

Việc quan điểm của TUTA trở thành quan điểm "chính thức" trong tâm mục hầu hết người Phật Giáo Việt Nam hiện đại thật ra chỉ là một thứ biến cố lịch sử/văn hóa có những nguyên nhân của nó: Một trong những nguyên nhân này là là TUTA, may mắn hơn những bộ "đăng sử" kia, tồn tại. Ở đây chúng ta cũng nên nhớ rằng ngay Phúc Điền cũng chỉ xem TUTA như một tư liệu lịch sử, chính ông cũng tỏ ra hoang mang và cố gắng xây dựng dòng truyền thừa của "Thiền" Việt Nam mà không hề dựa hoàn toàn vào TUTA.

NGUỒN GỐC CỦA "TÔNG" VÀ THIỀN TÔNG

Từ vài thập kỷ gần đây các nhà nghiên cứu Phật Giáo nói chung và Thiền nói riêng đã nhận thức được rằng cách nhìn lịch sử tư tưởng Phật Giáo theo kiểu truyền thống thành những tông phái cố định không nhất thiết thật sự phản ánh thực tại. Nói cách khác, sự phân chia Phật Giáo thành những "tông" (*school*) bằng cách áp đặt tính cách cố định, nhất quán về tư tưởng lên sự phát triển và thực hành của Phật Giáo chỉ nằm trong trí tưởng tượng của những người trong truyền thống mà thôi. Phân tích một cách cặn kẽ hơn từ nhiều phương diện liên hệ khác nhau, chúng ta sẽ thấy rằng không thể nào tìm ra được những thực thể (*entities*) chặt chẽ, cố định, mạch lạc như những tông phái trên mặt lý thuyết lý tưởng được.

Điều đáng lưu ý là vấn đề này được nêu ra không những chỉ trong việc nghiên cứu Phật Giáo hay Thiền mà cả trong lãnh vực triết học Ấn Độ nữa. Đây là một điểm hết sức lý thú, có lẽ nó cho chúng ta thấy rằng phương pháp và chiều hướng nghiên cứu các tôn giáo Đông phương dường như đã đưa dẫn những nhà nghiên cứu vào cùng một chiều hướng phương pháp luận. Ở đây tôi xin nêu ra hai trường hợp điển hình trong ấy hai tác giả - một về triết học Ấn Độ và một về lịch sử Thiền Trung Hoa - chất vấn cách nhìn truyền thống về lịch sử tư tưởng dựa trên quan niệm truyền thống về "tông phái".

Daya Krishna, khi phân tích "tông phái" triết học Vedanta của Ấn Độ, đã nhận thấy rằng trên mặt thực tế, nghĩa là bên ngoài trí tưởng tượng của truyền thống, chúng ta không thể nào tìm thấy một thực tại tương đương đích xác với danh xưng tông phái Vedanta cả(17). Daya Krishna dựa trên nhiều sự kiện để đi đến kết luận trên. Thứ nhất, sự khác biệt hầu như mâu thuẫn giữa hai bộ phái (*sectarian schools*) tư tưởng kết tụ dưới danh xưng tông phái Vedanta. Ví dụ, nếu như chúng ta chấp nhận tư tưởng của bộ phái Advaita Vedanta sáng lập bởi Shankara(18) là Vedanta thì chúng ta phải gạt bỏ các bộ phái Vishishtadvatia Vedanta của Ramanuja(19) và Dvaita Vedanta của Madhva(20) ra khỏi tông phái Vedanta. Ngược lại, nếu chúng ta chấp nhận tư tưởng của bộ phái Ramanuja là Vedanta thì chúng ta lại không thể nào chấp nhận tư tưởng của Shankara là Vedanta được. Hơn nữa, chính những

bộ phái này cũng kịch liệt công kích và chối bỏ lẫn nhau.

Lý do thứ hai và quan trọng hơn theo Daya Krishna là vấn đề kinh điển (*scripture*). Tông phái Vedanta nhận rằng tư tưởng của họ là giai đoạn cối cùng, và là giải thích tối hậu, của *Veda (Veda + anta)*. Tư tưởng Vedanta dựa trên thẩm quyền của kinh *Veda*, nhất là giai đoạn cuối và có tính cách triết lý nhất của *Veda* là các Upanishads. Tuy nhiên, Daya Krishna vạch ra rằng, trên thực tế ngay cả ở mặt kinh điển, chúng ta cũng không hề thấy tính cách nhất quán và phổ quát nào để qui định một "tông phái" Vedanta chặt chẽ và khép kín. Những kinh điển chính của Vedanta không phải chỉ là các kinh *Upanishads* mà còn gồm cả *Brahma Sutras* và Bhagavad Gita. Như chúng ta biết, trong truyền thống Ấn Độ Giáo, khác với những kinh *Upanishads, Brahma Sutras* và *Bhagavad Gita* không được xem là thuộc về *sruti* (kinh điển được khai thị chứ không phải là do con người soạn ra) mà thuộc về *smriti* (các giải thích về kinh điển khải thị được soạn ra bởi con người). Mặc dù, nhìn từ quan điểm lịch sử, các kinh *Upanishads* vẫn tiếp tục được viết ra mãi tận thế kỷ mười sáu hay mười bảy; trên mặt niên đại, hai bộ *Brahma Sutras* và *Bhagavad Gita* xuất hiện sau các kinh *Upanishads* cổ nhất và không thể được xem là "giai đoạn cuối của Veda". Hơn nữa, ngoại trừ Shankara, các triết gia thuộc tông phái Vedanta phần lớn viết chú giải về hai bộ *Brahama Sutras* và *Bhagavad Gita* hơn là về các kinh *Upanishads*. Trên mặt lịch sử tư tưởng, việc hai bộ *Brahma Sutras* và Bhagavad Gita trở thành thẩm quyền kinh điển trong Vedanta hầu như còn vượt qua cả các *Upanishads* chỉ chứng tỏ sự thịnh hành càng lúc càng gia tăng của các xu hướng tôn giáo sùng mộ (*bhakti*) trong quần chúng và sự thỏa hiệp giữa các thành tố bác học (*Sanskrit*) và các thành tố bình dân (*popular*).

Như thế, chúng ta không thể dựa trên mặt thẩm quyền kinh điển (*textual authority*) để qui định tính cách nhất quán và phổ quát của tông phái Vedanta để mà nhận diện (*identify*) một thực thể tông phái nào cả. Do đó, Daya Krishna kết luận rằng trên thực tế chẳng có một cái gì gọi là tông phái Vedanta cả. Mặc dù phê bình của Daya Krishna về quan điểm "tông phái" theo truyền thống có nhiều điểm hữu ích cho việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng Ấn Độ, tôi nghĩ phương pháp của ông có hơi cực đoan. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong phần dưới của bài viết. Chỉ xin nhận định thêm rằng Daya Krishna cũng đưa ra một đề nghị rất hữu ích là thay vì nhìn tư tưởng Ấn Độ theo quan điểm "tông phái" giả tạo và cứng ngắc này, đúng hơn chỉ có những thể cách (*style*) suy tư hay lập luận nào đó mà chúng ta có thể định tính (*characterize*) là Vedanta thôi.

Trong lãnh vực nghiên cứu Thiền, T. Griffith Foulk cũng chất vấn cách nhìn lịch sử Thiền theo quan điểm "tông" (*tsung*) truyền thống. Trong một bài viết nhan đề "The Ch'an Tsung in medieval China: School, Lineage, or What?"(21) phản ánh chiều hướng nghiên cứu hiện đại về lịch sử Thiền, Foulk phân tích cặn kẽ và đặt lại vấn đề "tông". Trong lịch sử Phật Giáo Trung Hoa chữ "tông" có ba nghĩa chính: 1) "tông" có nghĩa là một giáo lý

hay chủ đề nào đó, hay giải thích đặc thù về một giáo lý; 2) "tông" cũng có nghĩa là một chủ đề, thông điệp hay giáo thuyết nền tảng của một kinh văn; và 3) "tông" cũng có thể có nghĩa là một trường phái triết học hay tôn giáo.

Trong ý nghĩa thứ ba, "tông" chỉ định một truyền thống triết học hay tôn giáo bắt nguồn từ một người sáng lập thường được đề cập đến như là "sơ tổ", người được xem là cung ứng các duệ kiến tâm linh được truyền thừa theo một dòng không gián đoạn của các người nối pháp (*dharma heirs*). Trên mặt lịch sử mặc dù khái niệm "tông" đã manh nha từ thế kỷ thứ năm, ý nghĩa "tông" với các tổ, dòng, các truyền thừa liên tục về giáo lý với một tập thể tín đồ chỉ được thành hình rốt ráo vào thế kỷ thứ tám dưới thời nhà Đường ở Trung Hoa với Thiền Tông, Thiên Thai Tông và Hoa Nghiêm Tông.

Tuy nhiên, như đã đề cập, nếu chúng ta nhìn thẳng vào những "tông" trong văn điển Phật Giáo theo một quan điểm lịch sử phê phán , chúng ta sẽ thấy các "tông" này thường là những thực thể thuộc về phạm vi ý thức hệ tôn giáo được kiến lập (*constructed*) để đáp ứng với những điều kiện chính trị, văn hóa, xã hôi đặc thù nào đó. Chúng ta hẳn còn nhớ vấn đề tranh chấp giữa "Nam Tông" và "Bắc Tông" trong Thiền, vốn là nền tảng gây ra những ngụy tạo về "tông" và "dòng truyền thừa", đã trở thành một vấn đề được bàn đến nhiều nhất trong lịch sử Phật Giáo Trung Hoa.

Trong bài viết ngắn này, tránh đi sâu vào những chi tiết lịch sử phức tạp, tôi chỉ xin nêu ra rằng quan niệm Thiền Trung Hoa như "tông" bắt đầu với Bồ-Đề-Đạt-Ma [Bodhidharma] (sinh hoạt ở Trung Hoa khỏang 470-520), người được xem là đã đem "tông" (giáo lý khẩu truyền trực tiếp) từ đức Phật qua một dòng các tổ sư Ấn Độ sang trao truyền ở Trung Hoa, là một biến cố xảy ra lần đầu tiên khoảng giữa thế kỷ thứ bảy. Bồ-Đề-Đạt-Ma sang Trung Hoa truyền giáo lý cho Huệ Khả. Sau Huệ Khả, giáo lý được trao truyền cho Tăng Sán, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn. Tất cả các bộ phái (*sectarian schools*) của Thiền đồng ý rằng Hoằng Nhẫn là Ngũ Tổ của Thiền. Sự bất đồng về vấn đề ai thực sự là Lục Tổ của Thiền chính là nền tảng cho sự kiến lập và củng cố quan niệm "tông" như một dòng truyền thừa mạch lạc mỗi thế hệ một người (nhất đại nhất nhân) thẳng từ đức Phật lịch sử chính là do sự ngụy tạo của Thần Hội (668-760), người đã đóng góp chính yếu vào việc xây dựng Huệ Năng (638-713) thành Lục Tổ chính thức của Nan Tông Thiền đốn ngộ trái với Bắc Tông thiền tiệm ngộ của Thần Tú (600-706). Dần dà vì ưu thế chính trị của Thần Hội, những ngụy tạo của ông đâm ra được chấp nhận như là sự thực lịch sử. Ở đây tôi chỉ xin đưa ra một ghi chú nhỏ là khái niệm "nhất đại nhất nhân" này không những đã không có căn cứ lịch sử, bằng cớ trong kinh điển, mà còn hầu như hoàn toàn vô nghĩa lý.

Tóm lại, khái niệm "tông" như một dòng (*lineage*) truyền thừa mạch lạc, trên mặt thuần triết lý, chỉ là một nỗ lực giải thích một cách biểu tượng sự thể hiện của giác ngộ trong thế giới hiện tượng lịch sử. Trên thực tế, Phật Giáo (cũng như bất cứ một tôn giáo hay hệ thống tư tưởng nào khác) không bao giờ diễn ra trong lịch sử một cách nhất quán mạch lạc như thế. Ngay cả

vào giữa thế kỷ thứ bảy khi mà các tư tưởng gia Thiền nỗ lực giải thích sự biến thiên của tư tưởng Phật Giáo trong phạm vi hạn hẹp của sự truyền thừa Thiền Tông, trong thực tại, không phải chỉ có một phong trào tư tưởng với một hệ thống giáo lý và tu tập cũng như cơ chế chung, mà đúng hơn là có nhiều "phái" (trong ý nghĩa xu hướng tư tưởng và thể cách tu tập) phát triển ở những địa phương khác nhau với những hệ thống giáo lý dị biệt. Song dần dà với sự ưu thắng của Thần Hội và chủ trương Nam Tông Thiền đốn ngộ được công nhận như là "tông" chính thống, các cộng đồng Phật Giáo sau này bắt đầu hoặc là chấp nhận dòng truyền thừa Nam Tông Thiền như sự thực lịch sử, hoặc nỗ lực ghép tư tưởng và lịch sử của bộ phái mình vào cái thực thể "lịch sử" kia.

THIỀN "TÔNG" TRUNG HOA VÀ LỊCH SỬ THIỀN VIỆT NAM

Mặc dù chúng ta có bằng cớ về sự du nhập của Phật Giáo vào Việt Nam ở những thế kỷ đầu của kỷ nguyên tây lịch bằng cả hai ngả Ấn Độ và Trung Hoa, song cho đến nay chúng ta vẫn chưa có đủ tư liệu để có thể hoàn thành một nghiên cứu đầy đủ nào về giai đoạn này. Tuy nhiên, với những nhận định sơ khởi về sự kiến lập của phương thức giải thích truyền thống về lịch sử theo quan niệm "tông" ở trên, chúng ta có thể nhận định rằng cách giải thích lịch sử Phật Giáo Việt Nam dựa trên khuôn mẫu ấy là một điều không thể chấp nhận được ít ra là từ một quan điểm phê phán.

Hơn nữa cũng phải mãi đến giữa thế kỷ thứ mười một dưới đời nhà Lý (1009-1225) chúng ta mới thấy bắt đầu có những nỗ lực kiến lập "lịch sử" truyền thừa của Phật Giáo Việt Nam. Mặc dù Phật Giáo du nhập Việt Nam trước sự thành hình của Thiền Tông (và sự hình thành của khái niệm "tông" theo Thiền), các nhà lãnh đạo và trí thức của Phật Giáo Việt Nam ở kinh đô được tiếp xúc với văn điển Thiền - đây là điều dĩ nhiên vì lúc ấy Thiền Tông đã cực thịnh bên Trung Hoa - nhất là bộ *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục*, do đó trong trí tưởng của họ, lịch sử Phật Giáo Việt Nam đương nhiên phải là lịch sử truyền thừa của Thiền Tông. Và nếu như các Thiền sư Trung Hoa soạn những bộ "đăng sử" để viết lại lịch sử Phật Giáo theo quan niệm Thiền Tông, thì các nhà lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam cũng soạn những bộ "đăng sử" để xác nhận Phật Giáo Việt Nam như là sự nối tiếp chính thống của Thiền Tông Trung Hoa.

Điều đáng tiếc là ngoài bộ TUTA ra, các bộ "đăng sử" của nước ta đều thất truyền ngoại trừ những manh mún hoặc đôi khi chỉ được đề cập đến trong những tác phẩm khác. Sự kiện - như đã được đề cập trên - rằng tác giả những bộ "đăng sử" này không đồng ý hay thậm chí không biết đến nhau, chứng tỏ một thực tế rằng Phật Giáo Việt Nam thuở ấy không hề là sự truyền thừa mạch lạc thống nhất của một dòng Thiền Tông Trung Hoa, mà đúng

hơn gồm nhiều nhóm khác nhau, qui tụ ở những tự viện khác nhau, dưới ảnh hưởng của những nhà sư thuộc những xu hướng khác nhau của Phật Giáo Trung Hoa hoặc Ấn Độ hay Trung Á (*Central Asia*). Phần nhiều các tác giả Việt Nam chỉ ghi chép theo những gì họ quan sát thấy, đôi khi gượng ép theo chủ hướng mà họ xem là chính thống.

Phân tích nội dung bộ TUTA chúng ta có thể nhận ra rằng khuôn mẫu lịch sử Phật Giáo Việt Nam trong ấy phần lớn dựa trên những giải thích rút ra từ bộ *Chiếu Đối Lục*, một tác phẩm thuộc loại "đăng sử" soạn bởi Thông Biện hiện đã thất truyền. Ngày nay quan điểm của TUTA được xem là quan điểm "chính thức" bởi cộng đồng Phật Giáo Việt Nam. Tuy nhiên, những trước tác của Phúc Điền đã cho chúng ta thấy rằng đến tận giữa thế kỷ mười chín, quan điểm ấy tuyệt nhiên không hề được chấp nhận một cách đương nhiên như hiện thời.

PHÚC ĐIỀN
VÀ SÁCH THIỀN UYỂN TRUYỀN ĐĂNG LỤC

Qua tiểu sử của Phúc Điền trong TUTĐL, chúng ta biết rằng một trong những ưu tâm chính của ông là thu tập lại một lịch sử đầy đủ về nguồn gốc và sự truyền thừa của Phật Giáo (tức là Thiền Tông) Việt Nam(22). Đây chính là lý do mà Phúc Điền trùng khắc và san định lại những trước tác và tư liệu mà ông cho là có liên hệ đến vấn đề này. Phúc Điền bày tỏ nguyện vọng của ông trong bài tựa gọi là "Truyền Đăng Ngũ Quyển Tân Tự" in ở đầu bộ *Thiền Điển Thống Yếu Kế Đăng Lục* (KĐL) của Như Sơn như sau:(23)

... Phàm chư Phật thụ ký, chư tổ truyền đăng [cũng giống như] thanh sử của một quốc gia, gia phổ của một gia tộc. Nối tiếp quá khứ khai mở vị lai, trên dưới liên tục nhau, xưa nay không khác gì gốc lớn của ba nhà. Gốc mà không truyền thì đạo chìm thống dứt, làm sao hậu thế có ai theo mà kế nhập được. Lão tăng thường xem các bộ lục như Truyền Đăng Lục, *trên thì năm phái tăng ni pháp tự, dưới thì có quần thần cư sĩ nhập đạo đã có ghi cả niên đại và quê quán. Công án đức hạnh, sau cùng quan sát cơ duyên vào đạo, trao truyền pháp kệ, sư tư chi phái, đều có ghi cả trong* Truyền Đăng Lục. *Truyền đến nước ta, xưa có bộ lục tên* Thiền Uyển Tập Anh, *ghi chép lượt thuật đại khái về các thạc đức cao tăng của ba triều. Tóm lại, [những ghi chép này] mù mờ bất nhất, phồn tạp khó hiểu. Cho nên tôi hiệu đính viết lại rõ ràng để bảo tồn văn bản cổ, làm thành quyển thượng riêng biệt. Đến đời Trần lại có* Thánh Đăng Lục *một quyển, chỉ ghi chép về ba bvị tổ đời Trần, có sự tích mà không hình ảnh. Vào đời Hậu Lê, Như Sơn Tổ Sư noi theo* Ngũ Đăng Hội Nguyên, *soạn thành ba quyển, có cả hình ảnh lẫn sự tích. Bắt đầu từ Phật Uy Âm, rồi trải qua bảy Phật Thế Tôn, sau đó lại trần thuật [tiểu sử của] bốn mươi bảy vị tổ Tây Trúc, hai mươi ba vị tổ Đông Độ, cùng với tông phái Lâm Tế của nước ta, từ ba tổ Chuyết Tông, Minh Lương, Chân Nguyên. Còn Tào Động chính tông thì có*

Thủy Nguyệt Hòa Thượng, Tông Diễn Tổ Sư hai vị. Về phái Lâm Tế từ Chân Nguyên đến Cửu Sinh Thượng Sĩ trở đi thì chưa được ghi vào... Lão tăng đau lòng nghĩ đến đến việc ngọn đèn tổ tàn sắp tắt, cho nên mới dốc hết tâm lực, mấy phen ghi chép tóm lược, từ ba vị tổ đời Trần, hai phái Lâm Tế Tào Động, chân tục hai sự thật, trước thành một tập, cùng với các tạp ghi ngoại khoa, làm riêng thành quyển hạ, để cho pháp được tương truyền và ngọn đèn [tổ được] tương tục.

Theo lời tựa này thì tuy Phúc Điền trùng khắc bộ TUTA đời Trần song ông không hài lòng vì ông cho là những ghi chép trong sách này không được rõ ràng lắm. Phải mãi đến đời Lê, Như Sơn soạn KĐL truy nguyên nguồn gốc Thiền đến tận Uy Âm Phật, qua bảy vị Phật quá khứ và các tổ Ấn Độ và Trung Hoa cho đến hai phái Lâm Tế và Tào Động thì mới rành mạch hơn. Tuy nhiên, ở đây có một vài điểm không được rõ ràng lắm. Thứ nhất, chữ "ngũ quyển" trong tựa đề bài tựa có nghĩa là gì? Có thể giải thích rằng thành ngữ "ngũ quyển" ám chỉ: TUTA, một quyển; *Thánh Đăng Lục* (TĐL), một quyển; KĐL, ba quyển; vị chi là năm quyển cả thảy. Thứ nhì, Phúc Điền soạn tiểu sử ba vị tổ đời Trần cùng những ghi chép thêm về hai phái Lâm Tế và Tào Động cùng với những tạp ghi khác làm thành quyển hạ cho bộ TUTA. Như vậy thì vị trí của bộ KĐL của Như Sơn là ở chỗ nào trong "ngũ quyển" này?

Chúng ta cũng nhận thấy rằng bộ KĐL của Như Sơn không là gì khác hơn một tóm lược sơ sài dựa trên bộ *Ngũ Đăng Hội Nguyên* (NĐHN), một tác phẩm cuối đời Tống, ghi chép về biến cố giác ngộ của các vị Phật quá khứ và các vị tổ Ấn Độ và Trung Hoa. Thật sự bộ sách của Như Sơn không có giá trị gì cho lắm trong việc nghiên cứu lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Vậy thì tại sao Phúc Điền lại ca tụng sách của Như Sơn là rành mạch hơn bộ TUTA? Phải chăng vì TUTA chỉ bắt đầu từ lịch sử truyền thừa của Thiền Việt Nam trong khi sách của Như Sơn ghi chép từ tận nguồn gốc với Uy Âm Phật, các cổ Phật và dòng dõi tổ từ Ấn Độ, Trung Hoa?

Vấn đề này có lẽ sẽ sáng tỏ hơn sau khi chúng ta phân tích nội dung sách TUTĐL. Như chúng ta đã thấy Phúc Điền viết trong bài tựa "Truyền Đăng Ngũ Quyển" rằng ông dùng bộ TUTA làm quyển thượng, rồi chính ông sẽ soạn quyển hạ bằng cách ghi chép tiểu sử ba vị tổ đời Trần, hai phái Lâm Tế / Tào Động, cùng những ghi chép tản mạn khác. Nhìn vào nội dung bộ TUTĐL chúng ta thấy sách này quả có phản ánh những điều Phúc Điền viết trong bài tựa. Tuy nhiên, có một vài điểm khác cần được làm sáng tỏ trước khi chúng ta đi sâu vào nội dung của sách.

Thứ nhất, tuy rằng ở trang đầu của sách có ghi "Liên Tông Tự Lâm Tế Phái Sắc Tứ Đạo Điệp Phúc Điền Hòa Thượng Phần Hương Biên Tập", song dựa trên nội dung sách chúng ta có thể kết luận rằng TUTĐL được viết dở dang bởi Phúc Điền và kết thúc bởi các đệ tử của ông: Dữ kiện hiển nhiên nhất là trong sách có phần ghi chép tiểu sử của Phúc Điền. Thứ hai, theo Phúc Điền thì bộ TUTĐL được soạn với ý định như là quyển hạ tiếp nối bộ

TUTA. Điều này đúng đến một mức độ nào đó. Song có điều khó hiểu là nếu đã xem TUTĐL là bộ "sử" nối tiếp TUTA, thì tại sao Phúc Điền lại dường như không (hoàn toàn) tin vào khuôn mẫu lịch sử đề ra trong TUTA? Phúc Điền viết(24):

Đại Nam Thiền Uyển, từ Đinh Lê Lý Trần đến hậu Lê, tăng đồ các phái của nước ta, sư tư truyền thụ, không thể ghi chép đầy đủ được. Từ đời Trần cho đến nay (Nguyễn), lão tăng đã đôi ba lần tìm kiếm tri thức khoa lục sự tích, song cũng chưa có kết quả, lại cũng chưa được khảo cứu cũng như chưa tường tận dòng nối pháp. Vì thế cho nên không dám trước thuật, mà chỉ ghi vắn tắt đời Trần về các bậc thạc đức, Phật tích cao tăng, cùng với các danh sơn, danh tự, danh tăng, sư tư truyền thụ, vương thần sùng phụng.

Cho nên thay vì chỉ ghi chép tiếp TUTA, bộ TUTĐL của Phúc Điền lại là một nỗ lực tìm kiếm lại "thủy chung" lịch sử "truyền đăng" ở Việt Nam. Điều đáng lưu ý nữa là Phúc Điền không hề đề cập đến Vô Ngôn Thông trong TUTĐL. Trong bài "Truyền Đăng Ngũ Quyển Tân Tự" ông chỉ đề cập đến tên Vô Ngôn Thông như là người sáng lập Thiền ở Việt Nam (đúng hơn dường như ông chỉ nhắc lại quan điểm của TUTA), song trong TUTĐL ông lại đưa ra một hình ảnh lịch sử Thiền Việt Nam trong ấy Vô Ngôn Thông dường như không đóng một vai trò nào cả. Với Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi cũng thế. Phúc Điền chỉ đề cập đến Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi trong truyện Khâu-Đà-La như là một nhà sư ở chùa Cổ Châu mà thôi.

KHUÔN MẪU LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM CỦA PHÚC ĐIỀN

Phúc Điền phát biểu rằng ý định của ông là soạn một bộ sách nối tiếp TUTA. Kết quả chúng ta có bộ TUTĐL. Và Phúc Điền dường như cho rằng giá trị của bộ KĐL của Như Sơn là đã nối kết được các vị thủy tổ của hai phái Lâm Tế / Tào Động với khởi thủy của Thiền từ Uy Âm Phật, cho nên trong TUTĐL, ông cũng cố truy nguyên lại sơ khởi của Thiền ở Việt Nam trong các sách cổ. Phúc Điền ghi như sau về sơ khởi Thiền học ở Việt Nam(25):

Đời Hùng Vương có Đồng Tử lên thảo am trên núi Quỳnh Vi. Ở thảo am có vị tăng tên Phật Quang là người Thiên Trúc (Ấn Độ). Năm ngoài bốn mươi tuổi, Phật Quang truyền pháp cho Đồng Tử, trao cho một chiếc nón lá và một chiếc gậy nói rằng tất cả linh thông nằm trong ấy. Đồng Tử truyền Phật pháp cho Tiên Dung. Vợ chồng Tiên Dung mới học đạo. Đến tối trở về, giữa đường tá túc lại. Chống gậy che nón đến canh ba, thành quách lâu đài, trướng gấm màn tú, kim đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ, la liệt mãn triều. Đến sáng hôm sau, ai cũng kinh dị, mọi người xưng là thần (dân), phân làm văn vũ bách quan, thành một nước riêng biệt. Hùng Vương nghe thấy, cho là con gái làm loạn, suất binh tướng đánh không thắng được. Đêm ấy trời nổi gió lớn, bay cát rung cây. Tiên Dung, Đồng Tử, quần thần, thành quách đồng thời bay lên trời. Chỗ

đất trống không ấy biến thành một cái đầm lớn. Hôm sau không ai trông thấy gì cả, [dân chúng] bèn lập đền mà thờ. Đầm ấy được gọi là Dạ Trạch, châu gọi là Tự Nhiên, thành phố gọi là Hà Mậu.

Câu chuyện đầy huyền thoại tính này được chép một cách ngẫu nhĩ trong sách, hầu như không liên hệ gì với vấn đề truyền thừa Thiền cả. Có lẽ dụng ý của Phúc Điền là muốn nói lên rằng Thiền đã có mặt ở Việt Nam kể từ thời lập quốc. Nói cách khác, Thiền cũng cổ xưa như quốc gia Việt Nam vậy. Dĩ nhiên, từ quan điểm lịch sử phê phán chúng ta không thể nào chấp nhận ý kiến này được vì Thiền chỉ thực sự thành hình ở Trung Hoa vào giữa thế kỷ thứ bảy mà thôi. Ở đây tôi muốn nêu ra rằng giải thích một cách biểu tượng sự khai mở của Phật Giáo trong đời sống con người như là sự truyền thừa của giác ngộ theo kiểu Thiền là một việc, còn như xem đó là một thực thể lịch sử hiện thực thì lại là một việc khác. Tóm lại, theo Phúc Điền, Thiền đã có mặt ở nước ta tận thời Hùng Vương. Theo ông sự truyền thừa tuy không được ghi chép rõ ràng và cũng không còn đủ tư liệu để phục hồi lại một lịch sử rành mạch, song sự truyền thừa liên tục của Thiền ở Việt Nam như một "tông" nhất quán là một sự thực không còn nghi ngờ gì nữa. Điều này chứng tỏ rằng Phúc Điền mặc nhiên chấp nhận những khái niệm giải thích (*interpretive concepts*) của truyền thống Thiền Trung Hoa trong cái nhìn lịch sử Phật Giáo Việt Nam của ông.

Lâm Tế Phái Tại Việt Nam

Phúc Điền nêu tên một số tư liệu có ghi chép về lịch sử Phật Giáo Việt Nam từ sơ khởi và qua các triều đại. Song ông có vẻ tự tin nhất khi ghi chép về Phật Giáo đời Trần. Theo Phúc Điền thì vào đời nhà Trần đã có những cao tăng nhà Tống sang truyền "Lâm Tế Chính Phái" tại Việt Nam, Phúc Điền viết(26):

Kể từ triều đại Nhà Trần, [các cao tăng] người nước Đại Tống như Đại Đăng Quốc Sư, Ứng Thuận Hòa Thượng, Thiên Phong Hòa Thượng, Viên Chứng Thượng Sĩ, Tiêu Diêu Tổ Sư, Huệ Trung Thượng Sĩ đến nước ta vào núi Yên Tử, truyền thụ Lâm Tế Chính Phái cho Điều Ngự Thánh Tổ. Điều Ngự truyền cho Pháp Loa, Huyền Quang, các đời nối tiếp tổ vị cho đến niên đại Bảo Thái đời Lê. Người nước Đại Minh là Viên Văn Hòa Thượng lại truyền Lâm Tế... [Sau đó] Viên Văn Hòa Thượng vào núi Tiên Du, trùng hưng chùa Phật Tích.

Như thế, theo Phúc Điền thì Lâm Tế Chính Phái được truyền sang nước ta hai lần: lần từ nhất vào đời Trần bắt đầu với Đại Đăng, lần thứ nhì vào đời Lê với Viên Văn. Tổ Thiền Lâm Tế đầu tiên ở nước ta là Điều Ngự (tức Trần Nhân Tông, cũng được xem là người sáng lập ra phái Thiền Trúc Lâm ở Việt Nam) là người thừa kế Phái Lâm Tế khởi đầu với Đại Năng, Viên Chứng, Thiên Phong của nhà Tống. Còn dòng Lâm Tế thứ hai truyền qua Việt Nam

vào đời Lê với Viên Văn (cũng còn gọi là Chuyết Công). Dòng này truyền được chín đời. Theo Phúc Điền thì tất cả các vị vua nhà Trần đều là những "danh đức" trong Thiền. Thái Tông học với Viên Chứng, Thiên Phong và Đại Đăng; Thánh Tông học với Đại Đăng; Nhân Tông học với Huệ Trung; Anh Tông và Minh Tông học với Phổ Huệ.

Trong mục ghi chép về Lâm Tế phái với căn cứ ở núi Yên Tử, Phúc Điền lại cho chúng ta biết phái này truyền được hai mươi ba đời và thủy tổ là Hiện Quang, đời thứ nhì là Viên Chứng, đời thứ ba là Đại Đăng, đời thứ tư là Tiêu Diêu, đời thứ năm là Huệ Huệ (đúng hơn là Huệ Trung), đời thứ sáu là Điều Ngự, đời thứ bảy là Pháp Loa, đời thứ tám là Huyền Quang. Điều này có vẻ phù hợp với những phần khác trong TUTĐL của Phúc Điền và cung ứng cho chúng ta nhiều dữ kiện hữu ích. Tuy nhiên, có một điều khó hiểu là trong khi ở đoạn đã trích dẫn trên kia về Lâm Tế phái đời Trần, trong danh sách các cao tăng Lâm Tế từ Trung Hoa sang không có tên Hiện Quang. Ở đây Phúc Điền lại ghi rằng Hiện Quang là thủy tổ của Lâm Tế Phái ở Việt Nam với căn cứ ở núi Yên Tử mà không hề nói gì thêm về lai lịch của Hiện Quang. Theo sách TUTA thì Hiện Quang (?-1221) ở núi Yên Tử là nhà sư Việt Nam thuộc thế hệ thứ mười bốn thuộc dòng Vô Ngôn Thông(27).

Nếu như Hiện Quang trong sách của Phúc Điền là một với Hiện Quang của TUTA, thì điều khó hiểu là tại sao các cao tăng thuộc dòng Lâm Tế từ Trung Hoa lại phải sang Việt Nam để học Thiền Lâm Tế với một nhà sư Việt Nam? Theo TUTA thì Hiện Quang thoạt đầu học với Thường Chiếu, nhưng về sau đắc đạo với Trí Thông và thụ cụ túc với Pháp Giới. Nếu những ghi chép của TUTA là đúng thì Hiện Quang thiên về tu tập khổ hạnh và có nhân cách của một "cảm thông giả" (*thaumaturge*) chứ không hề có gì có mùi vị của Thiền Lâm Tế cả. Và mặc dù là - theo quan điểm truyền thống - Lâm Tế cũng phát xuất từ một dòng với Vô Ngôn Thông, song Hiện Quang đã là một "tổ" của dòng Vô Ngôn Thông rồi, tại sao không dưng lại trở thành thủy tổ của Lâm Tế phái ở Việt Nam? Kết luận duy nhất tạm ổn thỏa - mặc dù cũng chỉ là phỏng đoán - có thể là Hiện Quang đã trùng hưng tự viện trên núi Yên Tử, sau đó khi Viên Chứng sang Việt Nam vào núi Yên Tử truyền pháp đã trụ trì ở núi này và có thể dành cho Hiện Quang cái vinh dự là thủy tổ sáng lập ra dòng (Lâm Tế) Thiền ở núi Yên Tử. Điều này có thể hợp lý bởi vì một trong những phương pháp ghi chép của Phúc Điền là ghi lại sự "truyền thừa" dựa trên những biến cố thu thập được ở các tự viện.

Tào Động Phái Ở Việt Nam

Theo sự ghi chép của Phúc Điền thì phái Tào Động có mặt ở Việt Nam trễ hơn Lâm Tế và không thịnh hành cũng như không có sự truyền thừa lâu dài bằng Lâm Tế. Trong sách TUTĐL, Phúc Điền không tỏ ra lưu tâm nhiều đến phái Tào Động bằng phái Lâm Tế, có thể là vì lý do tinh thần bộ phái.

Phúc Điền thuật như sau về Tào Động phái ở Việt Nam(28):

Chi nhánh phải của Lục Tổ Huệ Năng là truyền cho Thanh Nguyên Hành Tư Hòa Thượng, truyền đến đời thứ mười tám, Động Sơn Lương Giới Hòa Thượng, lập nên Tào Động Pháp Phái, truyền đến Nhất Cú Trí Giáo Thiền Sư... Tào Động Pháp Phái truyền đến nước ta với đệ nhất tổ là Thủy Nguyệt Hòa Thượng, Đạo Nam Tổ Sư. Đời thứ nhì thuộc Chân Dung Tông Diễn Hòa Thượng, người khai sơn chùa Hồng Phúc, phường Hòe, tỉnh Hà Nội, được tặng phong Đại Thừa Bồ Tát.

Theo Phúc Điền thì Tào Động Phái, với Thủy Nguyệt là sơ tổ, truyền được chín đời, đặt căn cứ ở ba trung tâm khác nhau là Hồng Phúc ở Hà Nội (từ đời thứ nhất đến đời thứ năm), Đại Quang Thiền Tự ở Bắc Ninh (từ đời thứ sáu đến đời thứ bảy), và Bích Động Sơn Tự ở Ninh Bình (từ đời thứ tám đến đời thứ chín). Sau đó lại nảy sinh ra ba chi phái: Chi phái thứ nhất ở Đại Quang Thiền Tự (Bắc Ninh) dưới sự khai mở của Đạo Nguyên Khoan Dực truyền được bốn đời. Chi phái thứ nhì ở chùa Hàm Long (Hà Nội) với Giác Chiêm Thiền Sư truyền được ba đời. Chi phái thứ ba ở chùa Phổ Giác (Hà Nội) với Khoan Hòa Thiền Sư truyền được bốn đời.

PHƯƠNG PHÁP CỦA PHÚC ĐIỀN TRONG KHUÔN KHỔ SỬ QUAN CỦA THIỀN TÔNG TRUNG HOA

Như chúng ta đã thấy quan điểm lịch sử Phật Giáo Việt Nam của Phúc Điền khởi đầu với sự mặc nhiên chấp nhận sử quan chủ hướng (*tendentious*) của Thiền Trung Hoa: Lịch sử Phật Giáo là sự truyền thừa của Thiền Tông. Nói một cách đặc thù hơn nữa là của Thiền Nam Tông đốn ngộ của Huệ Năng, trực tiếp trao truyền kinh nghiệm giác ngộ từ thầy cho trò, đặc biệt dựa trên quan niệm "nhất đại nhất nhân" của Thần Hội. Khác với phương pháp viết sử phê phán của một sử gia tôn giáo hiện đại, Phúc Điền, cũng như các tiền nhân của ông ở Việt Nam (và cả Trung Hoa), không nhìn sự thành hình của Thiền Tông như một hiện tượng văn hóa phát sinh dựa trên nhiều thành tố khác nhau cũng như những sáng tạo cá nhân, triết học, chính trị, xã hội. Trên mặt tư liệu, ông cũng không tìm kiếm hay tỉ giảo với những nguồn tư liệu ngoài Thiền Tông hay lịch sử khác, mà chỉ mặc nhiên chấp nhận một "thực thể lịch sử" được hình thành sẵn trong các bản văn thuộc thể loại "đăng sử" của Thiền Trung Hoa. Và dù có sử dụng các tư liệu ngoài Thiền đi nữa, các tư liệu này cũng được nhìn trong ánh sáng của Thiền. Chính vì thế mà với Phúc Điền, lịch sử Phật Giáo chỉ là lịch sử Thiền Tông.

Tuy nhiên, suốt bộ TUTĐL chúng ta nhận thấy một điểm đáng khâm phục nơi Phúc Điền: sự thành thật của ông. Ngoài những bộ "đăng sử" của Thiền Trung Hoa, Phúc Điền còn thu thập tất cả những tư liệu có liên hệ đến Thiền (tức là Phật Giáo) Việt Nam, thế rồi ông (và các đệ tử) còn ghi chép

thẳng từ những tư liệu cũng như từ sự quan sát ở các chùa chiền. Bất cứ chỗ nào không rõ ràng ông đều thành thật ghi chú như thế chứ tuyệt nhiên không ngụy tạo. Chính vì thế mà những ghi chép của Phúc Điền, tuy lộn xộn và hoàn toàn thiếu hệ thống, song không những vẫn cứ cung ứng cho chúng ta một số dữ kiện quí báu về sự kiện lịch sử mà còn là những dữ kiện để chúng ta suy niệm và tỷ giảo giữa thực tại và lý tưởng.

Khi phân tích về nguồn gốc, sự hình thành và ý nghĩa của khái niệm "tông" trong Thiền Trung Hoa, chúng ta nhận thấy rằng ý nghĩa truyền thống của nó dựa trên thẩm quyền của kinh điển cùng sự nhất quán và mạch lạc của một dòng truyền thừa. Thẩm quyền của kinh điển là một thành tố rất quan trọng trong vấn đề phân chia tông phái của Phật Giáo Trung Hoa. Một tông phái Phật Giáo Trung Hoa tự hình thành dựa trên một (số) kinh điển chính yếu, và dĩ nhiên một dòng truyền thừa của những "tổ sư". Sở dĩ kinh điển trở thành nền tảng của sự phân chia bộ phái trong Phật Giáo Trung Hoa là bởi vì Phật Giáo có một số lượng kinh điển đồ sộ, biểu thị sự hình thành của những giai đoạn tư tưởng khác nhau. Khi Phật Giáo được truyền qua Trung Hoa, các kinh điển được dịch sang Hoa ngữ cũng không theo một thứ tự niên đại nhất định hoặc dựa theo hệ thống tư tưởng nhất định nào. Do đó, những người Phật Giáo Trung Hoa mới đặt ra một phương pháp mà họ gọi là "phán giáo" để phân chia giai đoạn và tầm quan trọng của những kinh điển và dĩ nhiên đặt trọng tâm là kinh điển mà họ nghĩ là chính yếu của tông phái họ.

Thiền chủ trương dựa trên kinh nghiệm chứ không dựa trên kinh điển (bất lập văn tự). Ít ra, đây cũng là hình thức Thiền mà giới trí thức Phật Giáo Việt Nam biết đến. Cho nên, sự nhất quán kinh điển không còn là thành tố quan trọng để nhận diện Thiền "tông" nữa. Theo Thiền thì tất cả mọi kinh điển đều có một mùi vị chung: đó là mùi vị của giác ngộ, cho nên bất cứ kinh điển nào cũng có thể đưa người ta đến giác ngộ cả. Ngược lại, cũng không kinh điển nào có giá trị tuyệt đối, bởi vì kinh điển chỉ là phương tiện và kinh nghiệm giác ngộ vượt ngoài phạm vi của ngôn từ.

Như vậy, chúng ta chỉ còn lại tiêu chuẩn thứ hai để nhận diện Thiền "tông": dòng truyền thừa bất đoạn của kinh nghiệm giác ngộ truy nguyên thẳng và tận đức Phật lịch sử. Đây đã là nỗ lực của một số tác giả trước Phúc Điền. Nhưng như đã đề cập, một số tác giả cũng thành thật bày tỏ sự lúng túng và mù mờ trước lịch sử truyền thừa này. Theo tôi nghĩ, sự cố gượng ép vào khuôn mẫu lịch sử theo kiểu "đăng sử" này đã gây trở ngại rất nhiều trong việc ghi chép và giải thích lịch sử Phật Giáo Việt Nam.

Qua những ghi chép của Phúc Điền chúng ta có thể đi đến những kết luận như sau:

1) Phật Giáo du nhập Việt Nam vào những kỷ nguyên Tây Lịch rất sớm và qua những ngả khác nhau. Tương tự với thời Phật Giáo phương Bắc trong thời Nam Bắc triều (420-589) ở Trung Hoa, các cao tăng thời này đa số là những người có khả năng bảo vệ đất nước trước một sự đe dọa vật chất quá

lớn lao từ phương Bắc (Trung Quốc). Do đó mà các vị vua của những triều đại sau thời độc lập như Đinh, (Tiền) Lê, và đầu nhà Lý thường nhờ đến sự trợ giúp của các cao tăng này trong các vấn đề văn hóa và chính trị. Và nếu như ở Trung Hoa các nhà vua Bắc Triều không ngần ngại viện tới các nhà sư và Phật Giáo vốn là một ý thức hệ không phát xuất từ Trung Hoa, thì ở Việt Nam các nhà vua của các triều đại đầu tiên cũng không ngần ngại dùng các nhà sư bởi vì Phật Giáo không câu nệ bởi những thành kiến công ước hẹp hòi như Nho Giáo và các Nho sĩ. Song về mặt thực tiễn, Phật Giáo vẫn phát triển các khía cạnh sùng mộ, nghi thức, nhất là trong quần chúng.

2) Đến giữa đời Lý Việt Nam đã hưởng được một thời gian độc lập khá lâu dài, và với sự du nhập của văn điển Thiền, nhất là các "đăng sử", giới lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam - đã bị Nho và Hoa hóa khá sâu đậm - bắt đầu nỗ lực tạo dựng lịch sử Phật Giáo Việt Nam như thể là một thứ Phật Giáo chính thống trực tiếp thừa kế Thiền Tông Trung Hoa. Chính vì thế mà chúng ta thấy nền Phật Giáo nhấn mạnh quyền năng siêu nhiên kia, biểu hiện rõ nhất là sự thực hành của phái được truyền thống mệnh danh là "Phái Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi", không những đã không được chấp nhận mà còn dần dà bị quên lãng hoàn toàn trong những bộ "đăng sử" trước tác từ giữa đời Lý trở đi. Lý do chính: nền Phật Giáo này không mang mùi vị của Thiền Tông, mặc dù tác giả TUTA đã ngụy tạo ra rằng phái này bắt nguồn từ Tam Tổ Tăng Sán.

3) Tuy những ghi chép của Phúc Điền không chứng thực cho quan điểm truyền thống về "tông" như là sự nhất quán của một dòng truyền thừa không gián đoạn trao truyền những hệ thống giáo lý bất biến, song quan trọng hơn đó là những xác chứng về sự hiện diện của Thiền, Thiền Lâm Tế và Thiền Tào Động ở Việt Nam. Vào những thế kỷ từ đời Trần qua Hậu Lê cho đến Nguyễn đã có một số nhà sư Trung Hoa có những liên hệ cách nào đó với Thiền Lâm Tế và Tào Động sang truyền giáo ở Việt Nam độc lập với nhau và đặt căn cứ ở những tự viện khác nhau. Nói cách khác, dù cho là chúng ta không chấp nhận khái niệm "tông" theo ý nghĩa truyền thống, song nếu vì thế mà chối bỏ sự hiện diện của những "phái" Thiền này ở Việt Nam hẳn là một điều sai lầm. Chúng ta có thể nói, trong tinh thần của Daya Krishna rằng, những tư tưởng này được biểu hiện ra nơi những thái độ triết học, hành sử, nghệ thuật, vân vân, tản mạn trong đời sống văn hóa và tôn giáo hơn là trong hình thức của một hệ thống tư tưởng chặt chẽ, độc đặc.

KẾT LUẬN

Nhận định những ghi chép của Phúc Điền qua những khái niệm giải thích ở trên, chúng ta có thể đạt đến một cái nhìn lịch sử có tính cách "trung đạo" hơn về Phật Giáo Việt Nam: Thứ nhất, chúng ta tránh được cách nhìn ngây ngô (*naive*) hoàn toàn chấp nhận quan điểm lịch sử chủ hướng của truyền thống. Ở một mức độ phân tích sâu xa hơn, chúng ta thấy rõ rằng quan điểm

này không thể nào đứng vững. Tuy nhiên, ở đây chúng ta cần ghi nhận rằng không thể có truyền thống nếu không có quan điểm truyền thống. Thứ hai, chúng ta tránh được thái độ thiên lệch một chiều (*reductionistic*) của một quan điểm duy sử (*historicism*) chối bỏ thực tại của truyền thống. Đúng hơn, chúng ta chỉ đặt quan điểm truyền thống vào một khuôn khổ (*context*) phê phán hơn mà thôi.

Song khi nhận định rằng nếu không có quan điểm truyền thống thì không thể có truyền thống, tôi không có ý đề nghị rằng quan điểm truyền thống sẽ mất đi ý nghĩa nếu được nhìn bằng con mắt lịch sử phê phán. Nói cách khác, tôi không nghĩ rằng quan điểm lịch sử chủ hướng không nhất thiết phải mãi mãi không được cải biến. Trên thực tế, chúng ta không ngớt chứng kiến những nỗ lực - ngay chính trong truyền thống - suy niệm lại về truyền thống của mình. Ở đây, tôi đồng ý với nhà thần học Hans Kung(29) khi ông nhận định rằng cái nhìn phê bình lịch sử không những không làm phương hại đến niềm tin tôn giáo, trái lại nó còn thiết yếu trong việc lành mạnh hóa niềm tin tôn giáo. Bởi vì thiếu cái nhìn phê phán, niềm tin tôn giáo bị rơi xuống mức độ của sự mù quáng, bóp méo thực tại. Điều đáng tiếc là ngày nay trong giới lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam vẫn chưa có ai lưu ý đến vấn đề này.

Hơn nữa, tôi nghĩ cái nhìn lịch sử chỉ cho phép người ta tạm đóng ngoặc chân lý tôn giáo chứ không phải là đánh giá hay gạt bỏ nó. Nếu không quan điểm ấy sẽ không còn là quan điểm lịch sử nữa, và người ta đã bước vào một lãnh vực khác, lãnh vực của triết lý tôn giáo hay thần học.

NHƯ HẠNH

PHỤ LỤC

1) Tiểu sử Chuyết Công trong TUTĐL(30):

Đại Minh Quốc Chuyết Công Viên Văn Hòa Thượng người làng Tiệm Sơn, huyện Hải Trừng, phủ Chương Châu. Cha là Lý Nhược Lâm. Mẹ là Lý Thị một hôm nằm mộng thấy trên rốn nở một đóa sen. [Sau đó] mang thai ba năm. Lúc sinh ra sư [trong nhà] đầy hương thơm ngào ngạt, mấy ngày mới hết. Năm sư mười tám tuổi, tam giáo cửu lưu không gì không thông thạo. Một hôm sư đọc *Kinh Kim Cương*, đến bài kệ về sáu chân Thượng, hỏi, "Phật và thánh nghĩa là gì?" Hòa Thượng nói, "Sáng thì mặt trời chiếu, đêm về trăng sáng soi". Sư bèn lãnh chỉ đắc pháp.

Thoạt đầu sư sang Cao Ly khai hóa, rồi còn đến cả nước Cao Miên thuyết giảng yếu chỉ Phật pháp. Sau đấy sư đến Gia Định, Nghệ An khai hóa chùa Thiên Tượng. Đến Thanh Hóa khai hóa chùa Trạch Lâm. Sau cùng đến thành Thăng Long trụ trì chùa Tiêu Sơn. Thuyết giảng nhiều về yếu chỉ của

Phật pháp, các bậc vương công quí tộc qui hóa nhiều vô số. Một hôm mộng thấy bầy nhạn bay qua, sư bèn dời tích trượng về xã Nhạn Tháp, tỉnh Bắc Ninh xây dựng hơn ba trăm ngôi chùa lớn, tạo dựng cả thạch tháp cao năm mươi thước, được quan dân cúng dường vô số.

Một hôm nghe nói đến chùa Phật Tích ở núi Tiêu Du vốn do Lý Thánh Tông Hoàng Đế khai sáng cũ kỹ điêu tàn, sư bèn trùng hưng lại và giảng dạy ở đó. Chân thân hiện vẫn còn trong thạch tháp Trường Phổ. Thuở ấy vô số tăng ni từ bốn phương đến cầu diệu pháp. Bậc thượng thủ trong đại chúng là Minh Hạnh Tôn Giả được sư trao truyền kệ rằng, "Trúc gầy tùng cao nhỏ thanh hương, gió lướt trăng cây tiết ôn lương, không biết ai trụ Tây Nguyên Tự, mỗi ngày chuông đóng tiễn tịch dương". Dứt kệ, sư nói với đại chúng, "Kẻ nào khóc lóc, không phải đồ đệ của ta". Nói xong thị tịch. Mùi hương lạ tỏa cả ngày không tan. Di thể được chứa trong bảo tháp Hàm Tượng ở núi Phật Tích. Đời sau đèn hương thờ phượng.

Tiểu sử Thủy Nguyệt trong KĐL(31):

Hùng Lĩnh Sơn Thủy Nguyệt Thông Giác Hòa Thượng đến Khương Hoàng Sơn, Hồ Châu, Bắc Kinh tham vấn Nhất Cú Hòa Thượng, Nhất Cú hỏi, "Ông an thân lập mệnh ở đâu?" Thủy Nguyệt nói, "Lửa là nơi gió nổi, trên sóng nước an nhiên". Nhất Cú nói, "Ngày đêm lúc bảo nhậm thì như thế nào?" Thủy Nguyệt nói, "Giữa ngọ tinh đẩu hiện, nửa đêm mặt trời hồng". Nhất Cú hỏi, "An thân lập mệnh ông như thế, còn khuôn mặt kia như thế nào?" Thủy Nguyệt nói, "Bóng cỏ khua gậy, mũi tên bắn ra". Nhất Cú hỏi, "Đừng bỏ qua một con rắn hai đầu, xỏ được mũi rắn, cẩn thận cẩn thận. Động này là nhà tốt cho con cháu. Đặt cho ông pháp danh là Thông Giác, nối tiếp dòng chính của ta".

Sau đó Thủy Nguyệt khai giảng đường dạy chúng, "Xa gần mây tụ, để hoa tự nở". Sau [khi mất] nói kệ cho đệ tử là Tông Diễn rằng, "Núi dệt sông gấm họa đồ, suối ngọc phun ra sữa trắng. Trên bờ hoa vàng oanh thánh thót, trong nước biếc bầy điệp kêu. Trăng sáng đường đường ngư phủ say, mặt trời đỏ chói buổi xế trưa". Truyền pháp xong, sư nhập niết bàn. Đại chúng xây tháp [chứa di thể] trên núi đời đời thờ phượng.

Chú Thích:

1. Ví dụ phong trào "thơ Thiền" trong văn chương Việt Nam kể từ cuối thập kỷ 60. "Thơ Thiền", có thể nói là một hình thức "phục chế" thơ Đường, thông thường là trong dạng những bài lục bát trường thiên vay mượn các thuật ngữ Phật Giáo một cách bừa bãi. Trong những người làm "thơ Thiền" này chỉ có một số rất ít có lòng kính trọng thành thật đối với Phật Giáo, đa số chỉ là những bắt chước, làm dáng mà thôi.

2. Xem Yanagida Seizan, ed. *Hồ Thích Thiền Học Án* (Kyoto: Chubun shuppan sha, 1975). Về vai trò của Suzuki cũng như các nhà phê bình về quan điểm của ông xem Bernard Faure, *Chan Insights and Oversights* (Princeton: Princeton University Press,

1993), 52-74.

3 Xem Philip B. Yampolịch sửki, *The Platforn Sutra of the Sixth Patriarch* (New York: Columbia University Press, 1967).

4. Xem Bernard Faure, *The Rhetoric of Immediacy. A Cultural Critique of Chan / Zen Buddhism* (Princeton: Princeton University Press, 1991). Đây có thể là thiên khảo cứu lý thú nhất về Thiền trong những năm gần đây. Bernard Faure là một học giả hiếm hoi thông thạo cả văn học Thiền lẫn những lý thuyết phê bình văn học Tây phương.

5. Xem Faure, Zen Insights and Oversights, 107-110.

6. Xem, *inter alia, John R. McRae, The Nothern School and the Formation of Early Ch'an Buddhism* (Honolulu: University of Hawaii Press, 1986); Bernard Faure, *La volonté d'orthodoxie dans le bouddhisme Chinois* (Paris: Éditions du Centre National de la Recherche Scientifique, 1988).

7. Xem Patrick Gardiner, *The Philosophy of History* (Oxford: Oxford University Press, 1974), 1-15.

8. Xem Paul Veyne, *Writing History. Essay on Epistemology* (Middletown: Wesleyan University Press, 1971), 15-30.

9. Jean-Francoise Lyotard, *La Phénoménologie* (Paris: Presses Universitaires de France, 1954), 91-119, nhất là các trang 116-17.

10. Xem Hans-Georg Gadaner, *Philosophical Hermeneutics* (Berkrley: University of California Press, 1976).

11. Ở đây chúng ta tạm hiểu huyền thoại như là những gì không tương ứng hay có thể được xác chứng bởi thế giới dữ kiện ngoại tại.

12. Xem TUTĐL, 40a3-41b10. Bản chụp từ microfilm này có nhiều chỗ bị hư hại, chữ mờ rất khó đọc ra. Theo Trần Văn Giáp (dựa trên các tư liệu cổ) thì Phúc Điền là tên hiệu của An Thiền. Xem *Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm* (THKSHN), II (Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1990), 218-19. Trong sách của ông Nguyễn Lang xem An Thiền và Phúc Điền là hai người khác nhau và ghi lại hai bản tiểu sử ngắn khác nhau mà không hề cho xuất xứ về tư liệu mà ông sử dụng. Xem *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, II (Paris: Lá Bối, 1978), 252-53; 255-56. Đọc sách của Nguyễn Lang người đọc đôi khi không tránh khỏi hết sức lúng túng vì rất nhiều trường hợp ông viết hàng đoạn dài về tiểu sử hay giáo lý của một cao tăng mà không hề cho biết ông dựa trên tư liệu nào. Ví dụ, theo Nguyễn Lang (Ibid, 175-177) thì Thạch Liêm truyền Thiền Tào Động sang Việt Nam, song theo sách TUTĐL (43b2-5) của Phúc Điền thì Thạch Liêm là một nhà sư thuộc phái Lâm Tế.

13. Về sách *Tam Giáo Nguyên Lưu* (cũng còn được gọi là *Đạo Giáo Nguyên Lưu*), xem THKSHN, II, 10.

14. Bản microfilm A 1276, Thư Viện Hoa Học Xã Hội, Hà Nội.

15. Trần Văn Giáp, "Le Bouddhisme en Annam des origines au XIIIe sciècle", *Bulletin de l'École Franciase d'Extrême-Orient XXXII* (1932): 191-268.

16. Tác giả TUTA có đề cập đến các bộ "đăng sử" mà ông đã tham khảo như Chiếu Đối Lục của Thông Biện, *Liệt Tổ Yếu Ngữ* của Huệ Nhật, *Nam Tông Tự Pháp Đồ* của Thường Chiếu. Ngoài ra còn có bộ *Lược Dẫn Thiền Phái Đồ* cũng là một bộ "đăng sử" được soạn vào đời Trần.

17. Xem Daya Krishna, *Indian Philosophy. A Counter Perspective* (Oxford University Press, 1991), 163-71.

18. Shankara (Thế kỷ thứ tám). Vedanta của Shankara được gọi là Advaita (bất nhị) vì theo ông ở bình diện cứu cánh thì chân ngã (Atman) của con người và Brahman (thực tại tuyệt đối, Thần) đồng nhất với nhau.

19. Ramanuja (thế kỷ mười hai) bác bỏ quan điểm của Shakara. Theo Ramanuja thì tuy Brahman là nền tảng của con người và thế giới, nhưng luôn luôn có một sự phân cách giữa hai thực thể này.

20. Madhva (thế kỷ mười ba) lại nhấn mạnh sự dị biệt bất biến giữa Brahman và thế giới hiện tượng. Thần luận của ông đôi khi bị xem là chịu ảnh hưởng của Thiên Chúa Giáo.

21. Trong *Pacific World*, New Series, No. 8, 1992, 18-31.

22. Phúc Điền ghi là ông dựa vào các tư liệu như *Báo Cực Truyện, Thánh Đăng Lục, Cổ Châu Lục, Thiền Uyển Tập Anh, Cung Điều Ngự Khoa, Lĩnh Nam Chích Quái, Chư Tổ Lục*, vân vân. Xem TUTĐL, 1b3-5.

23. Xem *Việt Nam Phật Điển Tùng San*, VIII (Hà Nội: École Francaise d'Extrême-Orient, 1943): 1a-4a. cả Lê Quí Đôn và Phan Huy Chú đều không nhắc đến tên Như Sơn trong các văn tịch chí của họ. Chúng ta chỉ biết ông là một cao tăng đời Lê.

24. Xem TUTĐL, 2a10-b7.

25. Ibid., 4b25a1. Đây rõ ràng là tóm lược lại truyện Đồng Tử và Tiên Dung. Sách *Lĩnh Nam Chích Quái* chép nhiều dị bản về truyện này. Xem Chan Hing-ho, ed., *Việt Nam Hán Văn Tiểu Thuyết Tùng San*, Tập II (Paris-Taipei, 1992): "Nhất Dạ Trạch Truyện" trong *Lĩnh Nam Trích Quái Liệt Truyện* (41-44); "Chử Đồng Tử Truyện" trong *Lĩnh Nam Trích Quái Ngoại Truyện* (149-52); "Nhất Dạ Trạch Truyện" trong *Thiên Nam Vân Lục* (202-204).

26. Ibid., 1b7-2a4. Lưu ý trong số các Thiền sư Trung Hoa mà Phúc Điền đề cập có cả Ứng Thuận và Huệ Trung. Ứng Thuận ở đây dường như là một với Ứng Vương mà theo TUTA là thuộc về thế hệ thứ mười lăm của dòng Vô Ngôn Thông (TUTA, 42b7-44a1). Song theo TUTA thì Ứng Vương là người Việt Nam chứ không phải là người Trung Hoa. Theo Phúc Điền thì Huệ Trung Thượng Sĩ cũng là một nhà sư Tống. Một điều nữa đáng lưu ý ở đây là theo Phúc Điền thì Lâm Tế Thiền đã du nhập nước ta từ thời Trần. Điều này khác với nhận định của Thích Mật Thể rằng Nguyên Thiều (thế kỷ 17) là người đầu tiên truyền Lâm Tế Thiền vào Việt Nam.. Xem Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược*, tái bản (Sàigòn: Minh Đức, 1960), 186-90.

27. TUTA, 41a7-42b6.

28. Ibid., 19b3-8.

29. Xem Hans Kung, *Theology for the Third Millenium* (New York: Anchor Books, 1987).

30. TUTĐL, 11b2-12a9.

31. KĐL, 42a.



PHẠM CÔNG THIỆN

thơ cho khoảng trống

Chim dồng dộc hong thơ trên cửa sài, gái thổ gài tổ chim trên lưng ngựa thồ. Vùng núi cao thổ phồn sinh sôi nẩy nở phôi châu của ngút ngàn bông đậu tía. Cơn giông tố rã rượi trên thiên đảnh tuyết sơn, hốt nhiên vùng dậy tung hoành, làm sụp ngã những cây tùng lạc diệp, và bao dong con chim dồng dộc hong thơ trên cửa sài. Tổ chim trên lưng ngựa thồ và rừng bông đậu tía tuyên chiến với tất cả ngôn ngữ loài người, phôi dựng khởi nguyên từ mút cùng cõi đất. Ban đầu là

phôi châu, bông đậu tía bên cửa sài, tổ chim dồng dộc được gài trên lưng ngựa thồ của gái thổ, thiên đảnh thổ phồn, giông tố ban đầu, lạc diệp tùng sụp đổ từ mút cùng cõi đất. Ban đầu là

phôi châu, thai mẹ, ngôn ngữ việt mường, tiếng nói thai tạng, cha, má, mẹ, mạ, cái, phôi châu bông đậu tía, bông trắng đậu hòa lan ở trước mặt bàn viết, gái thổ, đen và đẹp, gài tổ chim trên lưng ngựa thồ, thổ phồn, lan nhã ngút ngàn bông đậu tía. ban đầu là giông tố nổi lên từ thiên đảnh tuyết sơn. Ban đầu là chim dồng dộc hong thơ trên cửa sài. Gài tổ chim trên lưng ngựa!

Tuyên chiến với tất cả ngôn ngữ loài người!

... Mùa lúa chín vàng, chim dồng dộc bay về, luồng gió tuyết sơn thổi hiu hắt về nam phố. Luồng gió rì rào trên thiên cấm sơn, từ núi cấm thổi về mỹ tho, rồi thổi về đà lạt. Mùa lúa chín vàng, chim dồng dộc bay về nam phố. Giông tố vùng vẫy trên thị trấn cũ ven sông cửu long, giông tố làm sụp đổ những cây sao trên đường phố và tuổi thơ trốn biệt từ mút cùng cõi đất. Trở về thị trấn ven biển, đâu là hoài phố? phố hiến, hội an, hoài phố, nỗi sầu lãng đãng trên ba trăm năm ở những vùng thị trấn ven biển của quê hương, những cửa sài của vùng lan nhã

đất mẹ từ một ngàn năm trước, những con dê con trên vùng núi đầy chim dồng dộc. Ban đầu là
dộng cửa sài của lãng sĩ tu hành ẩn dật trên non cao, dộng đầu té lọt vào rừng bông đậu tía, chim dồng dộc bay về mùa lúa chín, lạc diệp tùng sinh sôi nẩy nở, từ mút cùng cõi đất, dông tố thổi về nam phố. Ban đầu là
hoài phố! hoài phố! Thị trấn buồn ven biển, ngút ngàn bông đậu tía.
Tuyên chiến với tất cả ngôn ngữ loài người!
Giông tố từ thiên đảnh tuyết sơn trở về bao dong tổ chim dồng dộc. Luồng gió buồn thổi về nam phố, những bông sao rụng trên con đường vắng, trời mưa lất phất, giàn đậu hòa lan trắng xóa, những con chim yểng học nói tiếng người, năm con dê con trên vùng núi đầy chim bói cá.
Người ta đã đốn những cây sao trên đường phố, và tuổi thơ sụp đổ. Giông tố thổi hiu hắt về nam phố. Mùa lúa chín vàng có sao phướn đi qua. Sao phướn đi qua
và có tiếng đóng đinh vào cái quan tài nhỏ bé của tuổi thơ.
Tuổi thơ đem những hột lúa ra ngâm nước trên ngược dòng sông cửu long.
A! Lúa đã nứt mộng! lô giang và triết sơn? (lô giang bảng lảng khói mưa, triết giang con nước triều đưa rạt rào? Sống chưa đến đó nghẹn đau, tới rồi về lại thấy nào khác xưa? lô sơn bảng lảng khói mưa, triết giang con nước triều đưa rạt rào!)
Ban đầu là
Nứt mộng! Lúa vừa nứt mộng, khi chim dồng dộc bay về mùa lúc chín vàng và rừng bông đậu tía phất phơ gần bên thị trấn ven biển. Luồng gió buồn từ tuyết sơn thổi hiu hắt về nam phố. Chim yểng bay đi và chim bói cá trở về trên mặt nước...
Ban đầu là...
Cơn sấm sét chấn động long vỡ cả trời đất. Không! Sấm hãy còn trong lòng đất vùng núi tuyết sơn. Có người lạ đẽo gỗ trên rừng đậu tía. cả khu rừng đậu tía đã bị đẽo sạch, từ mút cùng cõi đất rã rượi, chim dồng dộc vụt bay về làm tổ. Một hạt phong châu bông đậu tía còn sót lại trong lông cổ vàng dợt chim nhỏ. Hạt phôi châu rớt giữa kẽ chân gái thổ, nường bước chậm rãi và giẫm chân đạp mạnh phôi châu lún xuống dưới bóng cây lạc diệp tùng và dương trở lại...
dần dần hưng thịnh và nuôi dưỡng tổ chim dồng dộc
sinh sôi nẩy nở ngút ngàn bông đậu tía.

Chim dồng dộc lại hong thơ trên cửa sài. Người con gái thổ lại trở về gài tổ chim trên lưng ngựa thồ.
Mưa rừng cao tưới tắm trên đôi vú đen và đẹp. Gái thổ bước ra và bước vào hang động tuyết sơn. Sau bảy ngày, ngựa thồ trở về đứng dợi bên giàn đậu hòa lan trắng xóa. Cửa ải thổ phồn đóng kín
và kẻ thương lữ không còn lên đường đẽo gỗ, và lãng sĩ ẩn dật núi cao không còn coi xét bốn phương, yên lặng nuôi dưỡng tổ chim dồng dộc
phôi dựng trở lại ban đầu.
Gái thổ đi giữa rừng lá đầy chim bói cá và trở lại một mình với lan nhã ngút ngàn bông đậu tía. Dê con vừa mới sinh ra đời dộng đầu té ngược vào rừng bông đậu tía.
Luồng gió buồn thổi về nam phố, giông tố vùng dậy tung hoành trên những thị trấn ven biển. Mùa lúa chín vàng có sao phướn đi qua. Sao phướn đi qua
và có người lạ đóng đinh vào quan tài tuổi thơ
Tuổi thơ ngâm lúa trên mặt nước cửu long. Nứt mộng! Gieo mạ trên vùng núi lô sơn, nhìn ngó nước triều triết giang rào rạt, và chim bói cá trở về thị trấn ven biển,
hoài phố! hoài phố! Thị trấn ven biển, ngút ngàn bông đậu tía...
Tuyên chiến với tất cả ngôn ngữ loài người!
Mùa lúa chín vàng có sao phướn đi qua. Sao phướn đi qua.
Chim dồng dộc hong thơ trên cửa sài. Gái thổ, đen và đẹp, gài tổ chim trên lưng ngựa thồ. Luồng gió thét gào trên núi cấm. Tuổi thơ trốn biệt từ mút cùng cõi đất. Bầy chim bói cá sinh sôi nẩy nở.
Bông đậu hòa lan trắng xóa trên bàn. Giông tố nổi lên từ thiên đảnh tuyết sơn. Những bông sao rụng trên con đường vắng. Con chim yểng học nói tiếng người. Sau nỗi sầu lãng đãng trên ba trăm năm, có còn kẻ thương lữ nào trở lại phố hiến và hội an? Phố phường hoang vắng, có người lạ đóng đinh vào quan tài, và người đàn ông đã lìa bỏ hoài phố và đi đâu biệt tích. Mười năm tuyệt tích giang hồ.
Rồi trở về lại hà hơi trên tổ chim dồng dộc.
... Chim dồng dộc trở về hong thơ trên của sài, và gái thổ một mình trở lại gài tổ chim trên lưng ngựa thồ
và luồng gió buồn thổi hiu hắt về nam phố...

PHẠM CÔNG THIỆN



NGUYÊN NGỌC TUẤN

thơ, văn bản và người đọc



LTS: *Tiếp tục khai triển những vấn đề đặt ra từ bài* "Thơ Con Cóc" *và những bài tiếp theo (xem* Hợp Lưu *các số 17, 18, 19), tác giả Nguyễn Ngọc Tuấn lại gửi đến chúng ta bài viết mới nhất của anh:* "Thơ, Văn Bản Và Người Đọc".

Có thể nói lần đầu tiên trong lịch sử Văn Học Việt Nam có một lý thuyết mới về thơ mang tính sáng tạo, chứ không chỉ là việc lập lại ý kiến của người trước. Lý thuyết này đúng hay sai, có lẽ còn quá sớm để kết luận. Duy một điều cần ghi nhận: đây là nỗ lực đầy thiện chí, nhằm giúp giới cầm bút Việt Nam sớm vượt qua tình trạng trì trệ trong tư tưởng văn học hiện nay.

Cũng qua ba bài viết vừa rồi, nhiều độc giả thư, điện thoại về tòa soạn, hỏi: **Nguyễn Ngọc Tuấn** *là ai? Sau nhiều đắn đo, tòa soạn quyết định công khai (rất mong tác giả không phiền lòng): Nguyễn Ngọc Tuấn là tên thật của nhà phê bình văn học* **Nguyễn Hưng Quốc**, *một tên tuổi không xa lạ gì với độc giả trong ngoài nước. Từ ngày giã biệt Paris (Pháp) sang định cư và giảng dạy tại Đại học Victoria, Melbourne, Úc châu, Nguyễn Hưng Quốc ngưng viết một thời gian, công việc giảng dạy chiếm của ông khá nhiều thời gian, phần khác, ông muốn đọc, suy gẫm và tìm kiếm một phương pháp phê bình, nghiên cứu khác. Khi dùng tên thật thay cho bút hiệu, có lẽ, ông gián tiếp muốn nói với chúng ta, rằ ng từ Nguyễn Hưng Quốc đến Nguyễn Ngọc Tuấn, rõ ràng, đã có nhiều biến chuyển rất lớn, trong tư duy và phương pháp phê bình, nghiên cứu. Điều ấy, hẳn độc giã cũng đã thấy.*

Hợp Lưu

Trong bài *Trở Lại Bài Thơ Con Cóc, Bàn Về Ý Nghĩa Của Một Bài Thơ* đăng trên Hợp Lưu số 19 (10&11.1994), sau khi bác bỏ những quan niệm cho ý nghĩa của bài thơ là ý định của tác giả, là kinh nghiệm của người đọc, là cấu trúc ngữ nghĩa của văn bản, tôi đã đi đến kết luận cho đó là cái gì nảy sinh từ sự tương tác giữa người đọc và bài thơ ấy. Ở đây xuất hiện một số vấn đề cần được làm sáng tỏ thêm. Thứ nhất, bản chất sự tương tác ấy là gì? Thứ hai, trong sự tương tác ấy, vai trò của người đọc và vai trò của văn bản (text) ra sao? Chúng ta cũng có thể đặt vấn đề một cách khác: tại sao người đọc có thể tham dự vào việc định hình ý nghĩa của bài thơ và mức độ tham dự ấy đến đâu? Nói đến người đọc, chúng ta không thể không phân biệt hai loại người đọc khác nhau: người đọc như là một độc giả bình thường và người đọc như là một nhà phê bình. Xin lưu ý chữ "như" ở trên: sự phân biệt giữa độc giả bình thường và nhà phê bình không phải là một sự phân biệt giản đơn, máy móc. Trong quan niệm của tôi, bất cứ lúc nào chúng ta đọc và diễn dịch thơ để tự mình thưởng thức, chúng ta đều đọc với tư cách là độc giả bình thường và bất cứ lúc nào chúng ta đọc, diễn dịch thơ không phải chỉ để riêng mình thưởng thức mà còn để đánh giá bài thơ và để thuyết phục người khác về ý nghĩa và giá trị của bài thơ ấy, chúng ta đều đọc với tư cách là nhà phê bình.

Để trả lời các câu hỏi trên, chúng ta không thể không đồng thời đụng đến ít nhất một số khía cạnh trong cái gọi là bản chất của thơ và của văn học nói chung, dù chỉ trong giới hạn làm sáng tỏ các vấn đề liên hệ. Ở đây, tôi không muốn tách thơ ra khỏi văn học nói chung vì lý do giản dị: càng ngày ranh giới giữa các thể loại văn học càng mờ dần, nhạt dần; một mặt, chất thơ cứ lấn sang văn xuôi, mặt khác, chất văn xuôi cứ thâm nhập vào thế giới của thơ. Mọi sự phân biệt tách bạch đều có vẻ gì như là một sự ngây thơ. Nó giả tạo và nó khiên cưỡng.

*

Thơ, theo tôi, chỉ là một cách ảo hoá hiện thực. Nhận định này bao gồm ba khía cạnh: thứ nhất, thơ là một thế giới ảo; thứ hai, thế giới ảo ấy bắt nguồn từ hiện thực; thứ ba, dù bắt nguồn từ hiện thực, thế giới ảo ấy sẽ không tự động quy chiếu (refer) trở lại hiện thực.

Khía cạnh thứ nhất chả có gì mới mẻ. Hàng triệu người, bằng nhiều cách diễn đạt khác nhau, đã nói như thế, từ mấy ngàn năm nay. Ba hình ảnh đầu tiên và nổi bật nhất của nhà thơ trong nền triết học cổ đại Hy Lạp là hình ảnh của những người được/bị thần nhập, hình ảnh của những người điên và hình ảnh của những người nói dối. Hai hình ảnh đầu được Democritos đưa ra, được nhiều người chấp nhận, có ảnh hưởng sâu đậm, bàng bạc trong tác phẩm của Plato và phảng phất trong tác phẩm của Aristotle. Hình ảnh sau được đưa ra bởi Solon, người từng than phiền là nhà thơ hay đặt chuyện (1).

Nên nhớ ngày xưa, khái niệm thơ hầu như tương đương với khái niệm văn học hiện nay, bao gồm thơ trữ tình, thần thoại, anh hùng ca, hài kịch và bi

kịch, phổ biến nhất là bi kịch. Ấn tượng nhà thơ là người điên loạn hoặc bị/được thần nhập chủ yếu xuất phát từ kinh nghiệm nhìn trạng thái xuất thần trong lúc người ta đọc thơ hay diễn thơ. Về sau, cùng với sự thoái trào của bi kịch, ấn tượng này càng ngày càng nhạt dần. Riêng thành kiến cho nhà thơ là kẻ nói dối kéo dài rất lâu. Plato sở dĩ đòi đuổi nhà thơ ra khỏi Vương quốc Cộng hoà của ông cũng chỉ vì nhà thơ phản ánh sai sự thật và vì phản ánh sai sự thật nên thơ, thay vì có ích lại trở thành có hại: một mặt, nó bóp méo chân lý, mặt khác, nó vỗ về những dục vọng thấp kém của con người (2). Sau này, Dante còn cho thơ là những lời nói dối mỹ lệ (3). David Hume nhìn các nhà thơ như những kẻ nói dối chuyên nghiệp (4). Trong *Giấc Mộng Đêm Hè* (A Midsummer Night's Dream), Shakespeare đặt nhà thơ bên cạnh tình nhân và người điên: cả ba đều chủ yếu sống bằng tưởng tượng.

Những quan điểm trên chứa đựng hai tư tưởng đối nghịch: một mặt, người ta coi thơ hay văn học nói chung là thế giới tưởng tượng, mặt khác, người ta lại lấy hiện thực làm tiêu chuẩn để đánh giá thế giới tưởng tượng ấy. Điều này khiến cho người ta, về phương diện thực hành, tìm cách uốn nắn thơ vào những khuôn khổ chật chội cho hợp với một số yêu cầu nhất định của xã hội; về phương diện lý thuyết, thất bại trong việc nhận ra vai trò của tưởng tượng trong thơ và do đó, không nhận ra được những đặc trưng cơ bản của thơ.

Sự thất bại trên cũng diễn ra tại Trung Hoa và Việt Nam, đặc biệt trầm trọng tại Việt Nam. Một là vì cả người Trung Hoa lẫn người Việt Nam, chịu ảnh hưởng của Nho giáo, đều mang nặng tinh thần thực dụng: thơ chỉ được coi là công cụ của đạo đức, của chính trị. Vì vậy, vấn đề chức năng của thơ được quan tâm hơn hẳn bất cứ vấn đề nào khác. Tin tưởng tuyệt đối vào lời dạy của thánh hiền, người ta không hề băn khoăn tự hỏi tại sao thơ phải có chức năng như thế. Hai là vì, riêng đối với Việt Nam, cha ông chúng ta không hề có thói quen đi sâu vào các khía cạnh lý thuyết. Ai cũng làm thơ song không có ai viết được một bài nghiên cứu nào về thơ cho đến nơi đến chốn. Những ý kiến về văn học từ đầu thế kỷ 10 đến đầu thế kỷ 20 gần đây được sưu tập và in thành sách, một quyển sách dày vẻn vẹn hơn 200 trang (5) khiến Chế Lan Viên, cầm đọc, không khỏi bâng khuâng, tự hỏi: *"Ít ỏi thế này sao?"* (6). Phương Lựu ngầm bào chữa: còn một số bài viết nữa bị bỏ sót (7). Đành vậy. Nhưng nếu cứ in tất cả những gì chúng ta có liệu quyển sách sẽ dày thêm được mấy trăm trang? (8).

Ở Tây phương, từ Francis Bacon, vai trò trung tâm của tưởng tượng trong thơ mới được nhìn nhận. Theo Bacon, nếu lịch sử gắn liền với ký ức, triết học gắn liền với lý trí, thơ sẽ gắn liền với tưởng tượng (9). Các triết gia thuộc phong trào Khai sáng từ Locke đến Shaftesbury, Hume, Leibniz và đặc biệt là Kant đã tiếp sức nhau đào sâu vấn đề tưởng tượng, mở ra nhiều chân trời rộng rãi không những cho thơ mà cả cho thẩm mỹ học, triết học, tâm lý học, tôn giáo và phê bình (10). Sự phát hiện này gợi lên niềm say mê vô hạn cho các nhà thơ lãng mạn cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19. William Hazlitt và Percy

Bysshe Shelley đều cho thơ là ngôn ngữ của tưởng tượng. William Blake cho thế giới của tưởng tượng là thế giới của vĩnh cửu. John Keats tự nhận là ông chỉ mô tả những gì ông tưởng tượng ra và cho công việc đó còn khó khăn gấp bội công việc của Lord Byron: Byron chỉ tả những gì ông thấy (11).

Dù sao, thế giới tưởng tượng của các nhà thơ lãng mạn cũng còn gần gũi với thế giới hiện thực. Các nhà thơ tượng trưng và siêu thực sẽ đẩy thế giới này ra xa, thật xa, có khi không còn chút liên hệ nào với thế giới hiện thực này nữa. Trong bài *Éloge du maquillage,* Baudelaire chối bỏ quan niệm cho chức năng của thơ là bắt chước hiện thực; trong bài *Bénédiction*, ông có ý so sánh nhà thơ với Thượng đế; trong bài *Elévation*, ông cho nhà thơ là người có thể hiểu được ngôn ngữ của các loài hoa. Rimbaud tự nhận là một thi sĩ thấu thị (voyant), người, bằng trí tưởng tượng của mình, có thể nhìn thấy thánh đường Hồi giáo giữa công xưởng, giàn trống của các thiên thần, những chiếc xe kéo rượt đuổi nhau trên giải Ngân hà; người, bằng sự hỗn loạn của mọi giác quan, có thể nhìn thấy nóc giáo đường chúc xuống đất, hoa biết nhìn và nói, lâu đài làm bằng xương (12). Breton, đại diện nhóm Siêu thực tại Pháp, tuyên bố: trong thơ *"không có gì là không thể chấp nhận được"* (13).

Tư tưởng của các nhà thơ lãng mạn, tượng trưng và siêu thực của Pháp, từ đầu thập niên 30, có ảnh hưởng sâu rộng tại Việt Nam khiến cho Xuân Diệu có thể định nghĩa nhà thơ là những kẻ *mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây*; Thế Lữ tự nhận *Tôi là một kẻ mơ màng*; Lưu Trọng Lư cũng tự nhận *Thơ ta cũng giống tình nàng vậy / Mộng, mộng mà thôi, mộng hão hờ*! Huy Cận, đi với người yêu, *lòng giắt sẵn ít hương hoa tưởng tượng*; Vũ Hoàng Chương: *Đêm đêm ta dõi mấy từng cao / Tìm một quê hương mới lạ nào...*

Ở miền Nam, thời kỳ 1954-75, nhiều nhà thơ, đi tiên phong là Thanh Tâm Tuyền, muốn kéo thơ ra khỏi thế giới tưởng tượng thơ mộng và hiền lành của Thơ Mới, muốn *"phá vỡ những giấc mơ quen thuộc...* [để] *đưa người ta đi tìm sự thật"*, ở đó, *"không còn những bông hoa kiều diễm, những đêm trăng huyền ảo, những buổi chiều bâng khuâng, những mối tình thơ mộng dù tan vỡ, những nhớ nhung cách trở tự nhiên, những khúc đàn ca nhịp nhàng, những kỹ nữ bến tầm dương, tà áo tha thướt trong ánh nắng, mùa xuân với giọng chim ca, mùa thu úa trong lá vàng, những cơn mưa buồn hiu hắt không thôi, cái tâm hồn của ngàn đời còn run hoài chưa hết những nỗi đau thương mơ mộng thoáng qua của một hình bóng, một cơn gió một bóng mây"*, ở đó, *"người ta lạc vào một thế giới có những đêm tối nghẹn ngào, những ánh sáng lộ liễu, những bệnh viện lạnh lẽo, những nấm mồ hoang vu, những thành phố đổ nát không hoa cỏ chim muông chỉ những gạch ngói sắt thép dửng dưng, những tiếng kêu xé ruột gan trong tẻ nhạt, những nỗi lặng câm khắc khoải, những cặp mắt đen như cú vọ, những hoảng kinh xô đẩy của bầy cầm thú trốn chạy thiên tai, những mối tuyệt vọng sâu thẳm không được cứu vớt, những hồn chết dần trong thèm khát tương lai, những ràng buộc vô lý vào cuộc đời lạ mặt với đám đông ồn ào nhung nhúc, những tầm thường khổ đau gọi ra tên tuổi, cái tâm hồn hôm nay chịu vùi dập bởi những khốn nạn tang thương đòi giải phóng ngay chính ở hiện tại"* (14).

Sau này, có dịp, tôi sẽ đi sâu vào việc phân tích quan niệm về thơ của Thanh Tâm Tuyền, ở đây, chỉ xin nhấn mạnh một điều: Thanh Tâm Tuyền không hề đòi trục xuất tưởng tượng ra khỏi thơ để thơ trở thành một tấm gương soi chiếu hiện thực. Điều ông cổ vũ là đổi mới cách tưởng tượng: tưởng tượng, với các nhà Thơ Mới, vốn gắn liền với cảm xúc, thường nhẹ nhàng, như những tiếng ru, dẫn người đọc đi xa, ra khỏi cuộc đời; với Thanh Tâm Tuyền, gắn liền với ý thức, chứa đầy dằn vặt, như những tiếng thét, kéo người ta ra khỏi giấc mơ để đối diện với những đổ vỡ, những hoả hoạn, những thiên tai ngay chính trong tâm hồn của mình. Tưởng tượng, với các nhà Thơ Mới, nghiêng về khía cạnh thoát ly; với Thanh Tâm Tuyền, nghiêng về khía cạnh nhận thức; với các nhà Thơ Mới, nảy sinh từ đời sống nông thôn, với Thanh Tâm Tuyền, từ đời sống thành thị; với các nhà Thơ Mới, mang màu sắc lãng mạn chủ nghĩa, với Thanh Tâm Tuyền, mang màu sắc hiện đại chủ nghĩa.

Điều thú vị là ngay cả những người chủ trương trong thơ phải có "thép", ngòi bút phải là vũ khí làm "xoay chế độ" cũng không hề phủ nhận vai trò của tưởng tượng trong thơ. Sóng Hồng - tức Trường Chinh - người một thời được coi là lý thuyết gia của Đảng cộng sản Việt Nam và là người lãnh đạo tối cao trong lãnh vực văn học nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa, cũng coi *"thơ là nghệ thuật kỳ diệu bậc nhất của trí tưởng tượng"* (15).

Như vậy, về vai trò của tưởng tượng trong thơ, các nhà thơ chỉ khác nhau ở mức độ tự giác nhiều hay ít; ở việc nhấn mạnh khía cạnh này hay khía cạnh kia của năng lực tưởng tượng. Tuy nhiên, ở đây, xuất hiện một vấn đề: rõ ràng tưởng tượng không phải là đặc quyền của thơ. Mọi khám phá trong khoa học, mọi phát minh trong kỹ thuật, dù lớn dù nhỏ, đều bắt nguồn từ tưởng tượng. Ngay cả trong lịch sử, vai trò của tưởng tượng cũng không nhỏ: không có lịch sử chung chung, phổ quát cho tất cả mọi người, chỉ có lịch sử như câu chuyện của ông này (his-story), của bà nọ (her-story) theo kiểu chơi chữ thường được các học giả Âu Mỹ sử dụng. Có điều, sự tưởng tượng trong khoa học và sự tưởng tượng trong thơ khác nhau. Một là, tưởng tượng trong khoa học cần được chứng minh; tưởng tượng trong thơ chỉ cần thuyết phục. Hai là, tưởng tượng trong khoa học là đi từ cái đã biết đến cái chưa biết, nghĩa là nó dựa trên nền tảng của những tưởng tượng đã được chứng minh của người trước, do đó nó là sự vận động và tiến bộ liên tục, ngược lại, trong thơ, những yếu tố này đều vắng mặt. Ba là, như là hệ quả của đặc điểm thứ nhất, tưởng tượng trong khoa học được phân biệt thành hai loại: đúng và sai, trong thơ, vấn đề này không hề được đặt ra, không ai muốn và không ai cần đặt ra. Người ta chấp nhận nó, như là một thế giới tưởng tượng, vĩnh viễn. Bốn là, như là hệ quả của đặc điểm thứ hai, tưởng tượng trong khoa học là cái gì có thể bị vượt qua, rất mau cũ; tưởng tượng trong thơ, trái lại, cứ mới mãi, tinh khôi mãi. Không ai đọc lại các luận văn khoa học ngày xưa trừ lý do tò mò, muốn lần lại những chặng đường lịch sử đã qua của nhân loại. Nhưng hiện nay chúng ta vẫn tiếp tục đọc thơ Đường, thơ Tống của Trung Hoa, thơ đời Lý, đời Trần của Việt Nam, dĩ nhiên không phải chỉ vì muốn nghiên cứu cái gì mà chủ

yếu, trước hết là vì nhu cầu thưởng thức những giá trị thẩm mỹ đã trở thành bất hủ. "Bất hủ": từ này hầu như chỉ được dùng trong lãnh vực văn học nghệ thuật. Ở các lãnh vực khác, may lắm, chỉ có sự bất tử. Bất tử chưa chắc đã là bất hủ.

Khía cạnh thứ hai trong nhận định căn bản tôi nêu ra ở trên, cho thế giới ảo của thơ bắt nguồn từ hiện thực, cũng không mới. Ai cũng biết tưởng tượng không nảy ra từ hư không. Trong thần thoại Hy Lạp, Muses, thần Nghệ thuật, lại là con của Mnemosyne, thần Ký ức. Một cách nhìn tuyệt vời. Điều khá hiển nhiên là không có hình tượng nào trong thơ lại không ít nhiều mang dáng dấp của những hình ảnh thực ngoài đời. Ngay cả thần linh trong các thần thoại Đông Tây cũng đều mang hình hài và tâm lý của con người. Biện pháp xây dựng hình tượng phổ biến trong thơ tượng trưng và siêu thực là làm đảo lộn vị trí và các mối quan hệ giữa các sự vật chứ không phải là tạo ra cái gì hoàn toàn mới. Nhưng ở đây, về phương diện lý luận, chúng ta không thể lầm lẫn giữa khía cạnh nguồn gốc và khía cạnh bản chất. Thơ hay văn học nói chung cho dù bắt chước hiện thực, vẫn không phải là hiện thực, cũng không phải là một bản sao của hiện thực. Quan niệm cho thơ hay văn học nói chung là tấm gương phản chiếu hiện thực vốn thịnh hành trong trào lưu Tân cổ điển (Neo-Classicism) thế kỷ 17-18, ở các nhà văn hiện thực thế kỷ 19 và ở các lý thuyết gia của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa thế kỷ 20 chỉ là những quan niệm ngây thơ. Có lẽ nguồn gốc sâu xa của những quan niệm này là do hiểu sai tư tưởng của Aristotle.

Trong quyển *Thi Học* (Poetics), Aristotle chủ trương thơ hay văn học nghệ thuật nói chung là những sự bắt chước (mimesis). Tuỳ theo phương tiện, đối tượng và cách thức bắt chước hoặc tái hiện, văn học nghệ thuật sẽ được phân lập thành nhiều thể loại khác nhau. Chẳng hạn, sự khác nhau giữa hội hoạ và văn học xuất phát từ sự khác nhau trong phương tiện tái hiện hiện thực: hội hoạ dùng màu sắc và hình thể, văn học dùng ngôn ngữ và nhạc điệu. Trong văn học, sự khác nhau giữa bi kịch và hài kịch xuất phát từ đối tượng được bắt chước: hài kịch nhắm đến những người xấu, tệ hơn mức bình thường trong khi bi kịch nhắm đến những người tốt, đẹp và cao cả hơn mức bình thường. Từ đó, Aristotle đi đến kết luận cho bản năng bắt chước của con người là một trong hai nguồn gốc của văn học.

Từ "bắt chước", "tái hiện" và các biến thể của chúng như "phản ánh", "phản chiếu", "sao phỏng"... về sau trở thành những từ chìa khoá trong từ vựng phê bình và lý luận văn học Tây phương. Các nhà Tân cổ điển, giống các nhà nho Việt Nam, nặng óc giáo điều, còn đòi hỏi nhà thơ không những bắt chước tự nhiên mà còn phải bắt chước cả cổ nhân, hơn nữa, còn thu hẹp nội dung của sự bắt chước vào mục tiêu giáo huấn. Tuy nhiên, một số nhà thơ lớn trong trào lưu Tân cổ điển đã nhận ra, trong tư tưởng của Aristotle, *mimesis* không phải chỉ có nghĩa là bắt chước mà còn có nghĩa là khám phá, là phát hiện. Với Aristotle, những gì nhà thơ bắt chước không phải là những sự kiện cá biệt, ngẫu nhiên mà là bản chất của con người, của xã hội. Một

trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà thơ là phải biết chọn lọc các chi tiết, sắp xếp các chi tiết ấy lại thành một câu chuyện có kết cấu hoàn chỉnh theo luật khả hữu và luật tất yếu. Nhờ thế, thơ sẽ có giá trị cao hơn hẳn sử học: trong khi sử học chỉ kể về những gì đã xảy ra, thơ nói về những điều có thể xảy ra; trong khi sử học chỉ để ý đến những sự kiện riêng lẻ, thơ liên hệ đến những sự thật muôn thuở (16).

Dựa trên cách hiểu mới ấy, Samuel Johnson quan niệm thơ sẽ không thể làm vui nhiều người và lâu dài nếu nó không tái hiện bản chất phổ quát của con người và của cuộc sống. Theo Johnson, tính hiện thực và tính phổ quát đồng nghĩa với nhau: những gì phổ quát nhất bao giờ cũng là những gì thực nhất. Từ đó, Johnson đưa ra khái niệm tính điển hình (typicality), nghĩa là những gì chung nhất cho cả loại (17). Khái niệm này về sau được Engels tiếp nhận và trở thành một khái niệm chủ chốt trong lý thuyết văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Đi xa hơn Samuel Johnson, Sir Philip Sidney, trong quyển *A Defence of Poetry* xuất bản năm 1595, đưa ra nhiều nhận định táo bạo và thú vị: nhà thơ không bắt chước mà là sáng tạo; chính độc giả mới là những kẻ bắt chước: họ bắt chước những gì nhà thơ sáng tạo ra. Theo ông, thế giới trong thơ đẹp hơn trong hiện thực; hoa trong thơ toả mùi thơm ngào ngạt hơn hoa thực ngoài vườn; cuộc đời là thế giới bằng đồng, thơ là thế giới bằng vàng (18).

Gần đây, nhiều học giả đưa ra một số kiến giải mới về khái niệm *mimesis.* Theo Gérard Genett, trong tư tưởng của Aristotle, ngôn ngữ có hai chức năng: chức năng bình thường và chức năng nghệ thuật. Chức năng thứ nhất thể hiện trong việc nói năng hàng ngày: thông báo, ra lệnh, tra vấn, hứa hẹn, thuyết phục v.v... Chức năng thứ hai thể hiện trong việc sáng tác. Chức năng thứ nhất thuộc lãnh vực tu từ học. Chức năng thứ hai thuộc lãnh vực thi học. Chức năng thứ nhất biến thành chức năng thứ hai khi ngôn ngữ được dùng để dựng truyện, để sáng tạo. Vì vậy, *mimesis* được đề nghị dịch là hư cấu (fiction) (19).

Có thể nói, với Aristotle, bắt chước chỉ là nguồn gốc của văn học, khả năng quan sát và khám phá bản chất của tự nhiên là điều kiện của người cầm bút, hư cấu mới chính là yếu tính của văn học. Bắt chước chỉ là bước đầu, phân biệt cái cá biệt và cái phổ quát cũng chỉ là bước đầu, sau đó, nhà thơ, bằng khả năng hư cấu, sẽ nhào nặn lại hiện thực để thành một tác phẩm nghệ thuật. Khi đã hoàn thành, tác phẩm nghệ thuật sẽ không còn là bản sao, là cái bóng của hiện thực nữa. Nó là một thứ hiện thực khác. Đây là lý do tại sao W.B. Stanford, trong một tác phẩm có nhan đề khá dữ tợn *"Những kẻ thù của thơ"* (Enemies of Poetry) đã dùng ngay chính quan niệm của Aristotle để đập phá thành kiến - mà ông gọi là một thứ nguỵ biện - cho thơ trước hết là một sự bắt chước, một sự tái hiện hiện thực: *"Thơ, cũng giống như kiến trúc, thay đổi chất liệu cho phù hợp với mục đích riêng của nó. Đó không phải là một quá trình tái sản xuất. Trong lãnh vực phi nghệ thuật, bao giờ người ta cũng chuộng bản gốc hơn là bản sao. Nghệ thuật càng bắt chước bao nhiêu, nó lại*

càng trở thành phi nghệ thuật bấy nhiêu" (20).

Hai nhận định tôi nêu ở trên, một, cho thơ là một thế giới ảo; hai, cho thế giới ảo ấy bắt nguồn từ hiện thực, có lẽ, tôi đoán, dễ được mọi người chấp nhận. Cả hai đều khá quen thuộc trong lịch sử lý luận văn học cả Đông lẫn Tây. Nhưng tôi không muốn dừng lại ở đó. Tôi muốn đẩy những nhận định này đi xa hơn nữa. Ý nghĩa thực sự của chữ "ảo hoá" trong quan niệm của tôi là cắt đứt mối quan hệ quy chiếu (referential) giữa thế giới thơ và thế giới hiện thực. Nói cách khác, ở đây, thế giới thơ sẽ không còn là một đại diện, một sự thay thế cho bất cứ thế giới nào khác ở ngoài nó. Nghĩa là, ngay cả khi nhà thơ không sáng tác bằng tưởng tượng mà chỉ thuần bằng quan sát thì thế giới thơ của hắn cũng tự nhiên trở thành một cái ảo và cái ảo ấy không tự động quay trở lại hiện thực, không tự động quy chiếu đến một hiện thực nào cả.

Thử lấy hai ví dụ, một trong văn xuôi và một trong thơ.

Mở đầu truyện *Chí Phèo*, Nam Cao viết: *"Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu chửi trời...."*(21).

Từ trước đến nay, Nam Cao vẫn được xem là bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực tại Việt Nam và *Chí Phèo* là tác phẩm xuất sắc nhất của vị thầy ấy. Thế nhưng ngay câu văn đầu tiên của *Chí Phèo* đã không phải là hiện thực. Thứ nhất, chúng ta nhận thấy trong câu văn trên không hề có trạng ngữ chỉ không gian và thời gian. Điều đó có nghĩa là việc đi và chửi của Chí Phèo không phải là những động tác diễn ra trong một lúc, một nơi nào nhất định mà cứ kéo dài miên man, vô tận: nó là bản chất của con người Chí Phèo. Lý lịch Chí Phèo, cuộc đời Chí Phèo, cả cuộc hành trình của Chí Phèo trong cuộc đời này có thể tóm gọn vào hai việc: đi và chửi. Thứ hai, chúng ta để ý đến chữ "rượu xong", trong đó, chữ "rượu" biến thành một động từ; cả cụm từ "rượu xong", thật ra, là để thay thế cho chữ "say". Nhưng tại sao Nam Cao không viết, chẳng hạn, "Bao giờ cũng thế, cứ mỗi lần say..."? Có phải "say" là một trạng thái vừa có tính vật chất vừa có tính tinh thần trong khi "rượu xong' chỉ thuần là một trạng thái vật chất? "Rượu xong" đi liền với "đi" và "chửi": ba động tác căn bản trong cuộc đời của Chí Phèo. Chỉ là những động tác. Cái Chí Phèo hoàn toàn thiếu trong lời giới thiệu ngắn gọn của Nam Cao là yếu tố tinh thần. Trước khi gặp thị Nở, Chí Phèo hầu như hoàn toàn không có đời sống tinh thần: hắn không biết buồn, không biết vui, không biết thù hận, không biết cả cảm giác say sưa nữa. Nói tóm, hắn là thứ nửa người nửa ngợm. Hắn là "hắn". Đại từ "hắn" trong tiếng Việt, khi được dùng để chỉ một người cụ thể ở ngôi thứ ba, bao giờ cũng đi liền với sự phủ nhận: phủ nhận tư cách làm người của kẻ đó. Như thế, trong cách hiểu này, qua mấy câu mở đầu truyện *Chí Phèo,* Nam Cao vừa giới thiệu Chí Phèo lại vừa phủ nhận Chí Phèo. Không có chút gì gọi là "tái hiện" cả. "Tái hiện", nếu có, may ra, chỉ là tái hiện một cách nhìn.

Một ví dụ khác: bài *Tương Tư* của Nguyễn Bính. Tôi chọn bài này vì nó giản dị, có vẻ gần với "hiện thực" và khá tiêu biểu cho truyền thống thơ Việt

Nam:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người
Gió mưa là bệnh của trời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng

Hai thôn chung lại một làng
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?
Ngày qua ngày lại qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.
Bảo rằng cách trở đò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành
Nhưng đây cách một đầu đình
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...
Tương tư thức mấy đêm rồi
Biết cho ai, biết ai người biết cho?
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?

Nhà em có một giàn trầu
Nhà anh có một hàng cau liên phòng
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào?

Bài thơ này tả lại mối tình của tác giả hay của một người nào đó tại một vùng quê nào đó ở Việt Nam? Có thể. Như một cảm hứng. Nhưng đó chỉ là bề mặt. Rất cạn. Và có điều chắc chắn là qua bài thơ, chúng ta không thể tìm thấy một bằng chứng nào cho một mối tình như thế.

Hai câu đầu chân chất mà lại sâu sắc. Câu trên mở ra chiều rộng của không gian. Câu dưới mở ra chiều dài của thời gian. Tương tư, nghĩ cho cùng, là một ám ảnh day dứt về không gian và về thời gian. Nhớ nhau, người ta đo từng khoảng cách. Nhớ nhau, người ta đếm từng khoảnh khắc. Không phải ngẫu nhiên mà, trong cõi thiên hà thơ tương tư của nhân loại, từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây, đâu đâu cũng chập chùng những sông những núi, đâu đâu cũng có tiếng đồng hồ gõ nhịp và những bước mùa đi.

Ở câu đầu, để nhấn mạnh và cũng để cụ thể hoá ám ảnh về khoảng cách trong tâm trạng tương tư, Nguyễn Bính đồng nhất con người và địa phương họ cư ngụ. Anh là thôn Đoài. Em là thôn Đông. Cách xa vời vợi.

Mà đó không phải chỉ là khoảng cách ngoại giới. Có khi chỉ là một quãng đường, một con ngõ, hay ngay cả một bờ giếng (22), một giậu mồng tơi (23) cũng chia biệt con người thành hai vũ trụ xa khuất. Ngàn trùng.

Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng, thấy mênh mông bát ngát
Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng, cũng bát ngát mông mênh
(Ca dao)

Có lẽ vì thế, Vũ Hoàng Chương, cùng thời với Nguyễn Bính, rất thân với Nguyễn Bính, đã viết một câu thơ có sức khái quát cao:

Tương tư có nghĩa là non ải
(Cảm thông)

Khái niệm "non ải", trong bài *Tương Tư*, được hiện hình thành hai bóng dáng cực kỳ nhỏ nhoi và lẻ loi của "một người" đứng án ngữ hai đầu câu thơ thứ hai mà giữa họ, ngăn cách họ, là những *"chín nhớ mười mong"*. Hãy để ý đến những số từ. Nếu "một" gợi lên ấn tượng đơn chiếc thì những "chín", những "mười" lại gợi đến những *"tam tứ núi, ngũ lục sông, thập bát đèo"* trong ca dao cũ. Rồi nguyên âm "ơ" và những nguyên âm đôi "ươ", nhẹ như hơi thở, liên tiếp nhau, bồng bềnh bên nhau, càng làm cho dòng sông Tương trong câu thơ trở thành biệt mù, xa khơi hơn nữa.

"Chín nhớ mười mong" là chiều dài thăm thẳm của thời gian, là cái tâm trạng *ba thu dọn lại một ngày ... và tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao* của Kim Trọng ngày nào. Nguyễn Bính sẽ nhấn mạnh lại ý này ở hai câu sau:

Ngày qua ngày lại qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.

Thử bỏ đi động từ "nhuộm" hoặc thế động từ "nhuộm" bằng một từ nào khác, ví dụ như chữ "giờ", "lá xanh giờ đã thành cây lá vàng", thì câu thơ sẽ ra sao? Nó sẽ nhẹ hẳn đi. Tức khắc. Không có chữ "nhuộm", câu thơ chỉ có một nghĩa: hiện tượng chuyển mùa; trước là mùa xuân (hay mùa hạ?), nay là mùa thu. Thế thôi. Thêm chữ "nhuộm", một động từ, ngoài ý nghĩa trên, câu thơ còn có ý nghĩa khác: đó là quá trình chuyển mùa. Giữa hai thời điểm xuân và thu, xuất hiện đôi mắt người con trai không ngừng khắc khoải trông ngóng. Anh đếm từng ngày, từng ngày. Ròng rã. Anh quan sát mùa thu về, từ từ, từ từ. Một chiếc lá vàng. Hai chiếc lá vàng. Ba chiếc lá vàng. Rồi cả cây, điệp điệp lá, vàng hực lên. Cho nên, sau chữ "nhuộm" là tấm lòng của người con trai tương tư đang mòn mỏi.

Bài thơ, như vậy, cứ xoáy sâu vào khoảng cách. Từ khoảng cách vời vợi của không gian đến khoảng cách đằng đẵng của thời gian.

Tuy nhiên, nếu để ý, chúng ta sẽ thấy, từ bài thơ, có một điều ngược hẳn lại. Đó là nỗ lực xoá nhoà mọi khoảng cách của người tương tư. Bằng lý trí, anh biết, biết rất rõ bi kịch của anh là một sự phi lý: khoảng cách thực sự giữa anh và người anh yêu có xa xôi gì lắm đâu. Cả hai cùng ở một làng. Không có núi. Không có sông. Chỉ cách một đầu đình. Bằng hy vọng, có khi bằng cả ảo vọng, anh thấy quan hệ giữa anh và người anh yêu thật gần gũi.

Trong bài thơ, người con trai và người con gái xuất hiện dưới nhiều hình tượng khác nhau song lúc nào cũng sóng đôi, theo cặp:

thôn Đoài / thôn Đông

bên này / bên ấy
đò / bến
bướm giang hồ / hoa khuê các
cau / trầu

Tất cả những hình tượng trên đều không mới. Rất quen thuộc trong ca dao. Thế nhưng, ở đây, chúng ta chỉ nên để ý đến thứ tự xuất hiện các hình tượng ấy. Thoạt đầu, chỉ là "thôn Đoài", 'thôn Đông', "bên ấy' với 'bên này" thôi. Rồi dần dần, quan hệ giữa "bên ấy" và 'bên này", trong tâm tưởng người tương tư phấp phỏng hy vọng, biến thành quan hệ giữa "đò" và "bến', giữa "bướm" và "hoa', cuối cùng, thành quan hệ giữa "trầu" và "cau", nghĩa là ước mơ thành vợ thành chồng.

Như vậy, kết cấu của bài *Tương Tư* được xây dựng trên hai xu hướng hoàn toàn trái ngược nhau. Một là xu hướng đào sâu các khoảng cách. Bằng tâm trạng *"chín nhớ mười mong"*. Hai là xu hướng xoá nhoà mọi khoảng cách. Bằng hy vọng và bằng cả ảo vọng.

Hai xu hướng trên cùng tồn tại trong tâm hồn người tương tư nhưng không ngừng xung đột với nhau. Hậu quả: tương tư là một trạng thái tâm lý thường xuyên bất ổn. Lúc nào cũng trăn trở. Lúc nào cũng thao thức. Bài thơ có thật nhiều câu nghi vấn với những câu hỏi day dứt không nguôi. Lại càng nhiều hơn nữa những liên từ mang tính chất lý luận, hoặc đúng hơn, tính chất cãi cọ: *cớ sao... bảo rằng... đã đành... nhưng...* một hiện tượng hiếm thấy, nếu không nói là không bao giờ thấy trong ca dao. Và cả trong thơ cổ.

Nỗi trăn trở và thao thức của người tương tư còn được thể hiện qua biện pháp điệp từ rất phổ biến trong cả bài thơ. Trong 20 câu, có đến 10 câu, tức một nửa, mang từ điệp. Chưa kể hình thức điệp ngữ *: "bệnh" (của trời) rồi "bệnh" (của tôi); "nhà em có một (giàn trầu)" rồi "nhà anh có một (hàng cau liên phòng)"...*

Trong sự xung đột giữa hai xu hướng trái nghịch nhau ở trên, dưới ngòi bút Nguyễn Bính, dường như xu hướng thứ hai có nhiều ưu thế. Có ba bằng chứng. Một là, bài thơ kết thúc bằng hình ảnh "trầu" và "cau", nghĩa là kết thúc với viễn tượng hôn nhân giữa hai người. Hai là, câu thơ cuối cùng trở thành nhẹ nhàng với sự biến mất của từ "thôn Đông" để thế bằng nhóm từ "thôn nào' lửng lơ. Ba là, nhà thơ đổi giọng: ở đầu bài là thứ ngôn ngữ kể chuyện, bâng quơ, trống không: *tôi* và *nàng*; ở cuối bài là ngôn ngữ đối thoại, thầm thì với người yêu trong tưởng tượng: *nhà em - nhà anh*. Ngôi thứ ba biến thành ngôi thứ hai và cùng với nó, sự xa cách biến thành sự gần kề. Đây là điều lạ. Cùng thời với Nguyễn Bính, trong phong trào Thơ Mới, ít có ai lạc quan đến thế. Phần lớn đều thích đau khổ hơn là hạnh phúc; thích sự tan vỡ hơn là sự sum họp; thích khóc hơn là thích cười. Nguồn cảm hứng của họ thường loé sáng từ những giọt nước mắt. Hồ Dzếnh nhắn gửi người yêu: *Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé.* Chế Lan Viên đòi nhặt lá vàng để *chắn nẻo xuân sang.* Xuân Diệu năn nỉ: *Hãy là hoa xin hãy khoan là trái.*

Sự khác biệt này làm cho bài *Tương Tư* của Nguyễn Bính khác hẳn bài *Tương Tư, Chiều* của Xuân Diệu và bài *Trường Tương Tư* của Hàn Mặc Tử, đồng thời ở mức độ nào đó, cũng có thể nói, đã góp phần tạo nên bản sắc thơ Nguyễn Bính nói chung.

Nguyễn Bính không ồn ào, không la thét, không quằn quại. Nguyễn Bính bao giờ cũng rất hiền lành với những nỗi bâng khuâng dìu dịu, chơi vơi.

Tương tư, dưới ngòi bút Nguyễn Bính, cũng chỉ là một nỗi niềm chơi vơi. Muôn đời chơi vơi. Như *sương nương theo trăng ngừng lưng trời.*

Bài *Tương Tư*, do đó, không phải là một chuyện tình, một mối tình của Nguyễn Bính hay của bất cứ ai khác. Nó chỉ là một nỗi niềm chơi vơi. Một làn sương bay lãng đãng trong tâm tưởng.

Qua việc phân tích ở trên, chúng ta nhận thấy: thứ nhất, trong bài thơ, mọi hiện thực xã hội đều có khuynh hướng biến thành một hiện thực tâm tình. "Thôn Đoài", "thôn Đông" không còn là những đơn vị hành chính mà chỉ là những khoảng cách; "cau" và "trầu" không còn là những vật thể mà chỉ là những ước mơ. Thứ hai, mọi hình tượng đều có khuynh hướng biến thành những biểu tượng: "bên ấy" và "bên này" là biểu tượng của quan hệ không gian; "đò" và "bến", "bướm" và "hoa" là biểu tượng của tình nghĩa; "cau" và "trầu" là biểu tượng của vợ chồng. Thứ ba, khi các hình tượng trong bài thơ trở thành biểu tượng thì cả bài thơ cũng sẽ là một biểu tượng: sự tương tư của người xưng "tôi" trong bài thơ trở thành biểu tượng của sự tương tư nói chung, nghĩa là không phải là sự tương tư của ai cả.

Trong quyển *Sự Hư Cấu Của Nhà Thơ* (The Fiction of the Poet), Anna Balakian cho thói quen gắn liền sự hư cấu với các thể loại tự sự là một thói quen kỳ quái. Theo bà, ngay cả trong những quyển tiểu thuyết huyền hoặc nhất, mối quan hệ giữa sự tưởng tượng và hiện thực cũng còn rõ ràng hơn là trong thơ, kể cả những loại thơ được gọi là hiện thực. Balakian đồng ý với quan niệm của Mallarmé là sự hư cấu đích thực là sự hư cấu của các nhà thơ (24).

Vấn đề này sẽ rõ hơn khi chúng ta phân tích bản chất của ngôn ngữ, phương tiện đặc biệt của thơ. Việc phân tích này đã được nhiều người làm và đã đạt được nhiều thành tựu xuất sắc. Phương thức nghiên cứu phổ biến nhất là đối chiếu ngôn ngữ thực dụng hàng ngày và ngôn ngữ thơ. Theo I.A. Richards, người đặt nền móng lý thuyết cho Phê bình Mới tại Hoa Kỳ, loại ngôn ngữ thứ nhất có chức năng quy chiếu hay định danh; loại thứ hai có chức năng biểu cảm; loại thứ nhất là những lời tuyên bố (statement), loại thứ hai là những lời tuyên bố vờ (pseudo-statement) (25). Theo Wheelwright, khác với ngôn ngữ thực dụng - mà ông gọi là steno-language , ngôn ngữ thơ cũng như ngôn ngữ của huyền thoại và của tôn giáo - ông gọi chung là depth-language - có ba đặc điểm chính: tính chất hàm nghĩa (connotation), tính chất nghịch lý (paradox) và tính chất đa hiệu (plurisignation) (26). Theo Shklovsky, ngôn ngữ thực dụng là thứ ngôn ngữ tự động hoá, ngôn ngữ thơ là thứ ngôn ngữ được lạ hoá (defamiliarise), do đó thực chất nó là sự bạo động

có ý thức đối với ngôn ngữ thực dụng (27).

Những quan điểm trên được nhiều người đồng tình. Từ Oswald Ducrot và Tzvetan Todorov (28) đến Paul de Man (29), Dina Sherzer (30)... đều cho ngôn ngữ văn học, khác với ngôn ngữ thực dụng hàng ngày, là thứ ngôn ngữ hư cấu, không có ý nghĩa quy chiếu, tự nó đầy đủ trong thế giới tưởng tượng của nó. Tuy nhiên, dù sao, những quan điểm này cũng bị nhiều người nghi ngờ. Thứ nhất, không ở đâu có sự phân biệt rạch ròi như vậy. Bất cứ loại ngôn ngữ nào cũng pha trộn nhiều đặc điểm khác nhau. Do đó, quan niệm của Jakobson được coi là hợp lý hơn: theo Jakobson, ngôn ngữ thơ không khác ngôn ngữ thực dụng về bản chất mà chỉ khác về chức năng: trong lúc ngôn ngữ thực dụng nhấn mạnh vào chức năng quy chiếu, chức năng biểu cảm, khuyến lệnh hay đẩy đưa... ngôn ngữ thơ nhấn mạnh vào chức năng thẩm mỹ (31). Thứ hai, nó không giải thích được tại sao ngôn ngữ thơ hoặc ngôn ngữ văn học nói chung lại có những đặc điểm như thế. Jonathan Culler trả lời: đó là do các quy ước riêng trong việc đọc thơ. Có ba quy ước chính: một là, coi bài thơ như một tiếng nói phi ngã, không gắn liền với một hoàn cảnh phát ngôn nào nhất định; hai là coi bài thơ như một chỉnh thể thống nhất và mạch lạc; ba là coi bài thơ như một văn bản có ý nghĩa, ngay cả khi ngôn ngữ bài thơ có vẻ tầm thường và vô nghĩa thì chính những sự tầm thường và vô nghĩa ấy cũng là những sự tầm thường và vô nghĩa có ý nghĩa: chúng thể hiện những sự tầm thường và vô nghĩa ấy một cách cụ thể (32). Có điều nói đến quy ước là nói đến lịch sử: quy ước chỉ hình thành dần dần trong lịch sử. Mà Culler lại không chứng minh được điểm này.

Theo tôi, ngôn ngữ thơ hay văn học nói chung khác với các loại ngôn ngữ thực dụng khác chủ yếu là ở điều kiện tồn tại của nó. Có thể gọi ngôn ngữ thực dụng là ngôn ngữ trực tiếp, bao gồm, trước hết, ngôn ngữ đối thoại, sau đó, ngôn ngữ trong thư từ, lời nhắn, thông báo và phần nào cả báo chí nữa. Ngôn ngữ đối thoại dựa trên quan hệ nói - nghe. Các loại ngôn ngữ sau dựa trên quan hệ viết - đọc. Quan hệ khác nhau song tất cả các hình thức ngôn ngữ trực tiếp này đều có một đặc điểm chung: cụ thể. Tất cả đều cụ thể. Một là, có một người phát ngôn (addresser) cụ thể. Hai là, có một hoặc nhiều người thụ ngôn (addressee) cụ thể. Ba là, có một không gian cụ thể: trong nhà, trong lớp, trong tiệm, trong văn phòng, trong công sở, ngoài đường, ngoài chợ...và một thời gian cụ thể để những khái niệm mơ hồ như "bây giờ", "lúc ấy", "lát nữa"... có ý nghĩa. Bốn là, mối quan hệ giữa người phát ngôn và người thụ ngôn là một quan hệ cụ thể: vợ với chồng, cha mẹ với con cái, thầy với trò, bác sĩ với bệnh nhân, người bán và khách hàng, bạn bè, đồng nghiệp, người yêu của nhau hoặc chỉ là hai người hoàn toàn xa lạ chỉ gặp nhau trong một dịp tình cờ nào đó, với một lý do nào đó. Năm là, giữa người phát ngôn và người thụ ngôn có một số kinh nghiệm chung, một số hiểu biết chung để họ dễ dàng hiểu nhau ngay cả khi sự diễn đạt loanh quanh, ngập ngừng, dở dang. Cuối cùng, sáu là, những cuộc đàm thoại ấy bao giờ cũng xoay quanh một hoặc nhiều đề tài cụ thể, kể cả những cuộc đối thoại nhạt

nhẽo và khách sáo nhất. Về nắng. Về mưa.

Tính chất cụ thể trong ngôn ngữ trực tiếp dẫn đến nhiều hệ quả quan trọng. Thứ nhất, ngôn ngữ luôn luôn ám chỉ hay liên hệ đến một cái gì ở ngoài nó. Sự liên hệ ấy có bốn nội dung chính: một là liên hệ đến hiện thực người ta đang đề cập; hai là liên hệ đến không gian diễn ra cuộc trò chuyện; đây, đó, kia, nọ..; ba là liên hệ đến thời gian: bây giờ, hôm qua, ngày mai.... và bốn là liên hệ đến người phát ngôn, người thụ ngôn, biểu hiện rõ nhất là trong cách dùng các đại từ: tôi, anh, chị, em..... Thứ hai, mục đích của hầu hết các cuộc đối thoại là để hiểu nhau. Nhưng thế nào là hiểu? Hiểu, với người thụ ngôn, có hai nghĩa: một là nắm bắt được ý định của người phát ngôn; hai là nắm bắt được cái vấn đề, cái sự việc được đề cập. Loại ý nghĩa thứ nhất có thể được gọi là ý nghĩa chủ định. Loại thứ hai có thể được gọi là ý nghĩa quy chiếu. Từ việc khu biệt hai loại ý nghĩa ấy dần dần hình thành hai thói quen chính khi diễn dịch sự phát ngôn của người khác: thứ nhất là loay hoay suy diễn những hậu ý của người phát ngôn, thứ hai là liên tưởng đến cái hiện thực mà người phát ngôn ám chỉ. Thói quen thứ nhất dẫn đến thuyết chủ định (intentionalism). Thói quen thứ hai sẽ dẫn đến thuyết coi văn học là một sự phản ánh hiện thực. Hệ quả sau cùng của tính chất cụ thể trong ngôn ngữ trực tiếp, đặc biệt trong các cuộc đàm thoại là, trừ trường hợp có sự khác biệt trong ngôn ngữ, câu chuyện thường diễn ra khá thoải mái. Người phát ngôn được thuận lợi: ngoài phương tiện chính là ngôn ngữ, họ có thể sử dụng một số phương tiện khác: ánh mắt, giọng nói, điệu bộ. Người thụ ngôn cũng được thuận lợi: nhờ nắm vững "hậu cảnh' của vấn đề, họ rất dễ dàng theo dõi và tiếp tục câu chuyện.

Thơ hay văn học nói chung là thứ ngôn ngữ gián tiếp, chủ yếu dựa trên quan hệ giữa viết và đọc. Nếu ngôn ngữ trực tiếp là một thứ quan hệ cụ thể, ngôn ngữ gián tiếp lại là một thứ quan hệ xa cách và trừu tượng. Trong công việc sáng tạo, người viết bao giờ cũng bơ vơ: ngồi lặng lẽ trước trang giấy trắng, hắn không thể hình dung được ai sẽ là người đọc mình. Có thể là nhiều, rất nhiều người. Cũng có thể sẽ chẳng có ai cả. Ở Việt Nam, dường như chưa có ai tả cái nỗi niềm bơ vơ, cô đơn và khắc khoải ấy hay hơn Nguyễn Tuân: *"Đêm thanh vắng còn gì dễ sợ bằng trang giấy trắng cứ trắng nguyên như thế cho tới gần hết đêm. Mà canh này nối tiếp canh khác đêm cứ trôi đều trên cái trắng băng ấy. Mà thế nào thì sáng mai cũng phải sang được bờ bên kia cũng đang nhờ nhờ trắng một nỗi niềm toát bệch mồ hôi. Thấy nguyền rủa bè lũ hình tượng chữ nghĩa nó hè nhau từ giã mình, mình bỗng chốc là kẻ cùng đường bên sông chữ quạnh trắng thê lương"* (33). Không những người viết bơ vơ, cả ngôn ngữ cũng "bơ vơ": chỉ có chữ và chữ. Chữ trần trụi, tênh hênh trên trang giấy, không được sự trợ thủ của bất cứ một thứ phương tiện nào khác. Như trong lời nói. Không một ánh mắt, một giọng điệu, một cử chỉ đi kèm. Chỉ có chữ thôi. Một mình chữ. Cuối cùng, người đọc cũng bơ vơ: đối diện với trang sách, hắn phải tự mình giải đáp hết mọi thắc mắc cho mình. Không hiểu nghĩa một từ nào đó: tự tra từ điển lấy. Không hiểu ý nghĩa một hình tượng,

một chi tiết nào đó: tự đoán lấy. Không có ai để hỏi. Khác với cảnh đối thoại bình thường, người nói ở gần, ngay bên cạnh, có thể nhờ giải thích thêm, nhờ xác minh lại, trong việc đọc, tác giả hoàn toàn xa lạ, hoặc không xa nhưng lạ, hoặc không lạ nhưng xa, hoặc đông hơn, đã tiêu diêu đâu đó tận miền cực lạc nào. Khác với ngôn ngữ trong thư từ, lời nhắn, thông báo bao giờ cũng đơn nghĩa, ngôn ngữ của thơ hay văn học nói chung chứa đựng nhiều ẩn dụ, mơ hồ và nói như Cleanth Brooks, đầy nghịch lý (34), khiến người đọc càng dễ hoang mang, ngờ vực, thiếu tự tin, do đó, càng thấy "bơ vơ" hơn.

Hoàn cảnh khác, quan hệ khác, do đó bản chất của thơ hay văn học nói chung - một thứ ngôn ngữ gián tiếp - sẽ khác hẳn lời nói trong các cuộc đối thoại thông thường cũng như các loại ngôn ngữ thực dụng khác. Hai đặc điểm nổi bật nhất là:

Một, nếu ngôn ngữ trực tiếp gắn liền với một thời gian, một không gian cụ thể, thơ sẽ thuộc một thế giới phi thời gian, phi không gian. Ví dụ, tôi gọi điện thoại cho bạn tôi, hỏi: "Có gì lạ không?", bạn tôi đáp: "Sáng nay, rảnh, ngồi ngoài vườn, tự nhiên nổi hứng, mình làm được một bài thơ. Để mình đọc cho nghe". Khái niệm "sáng nay" được xác định rõ: đó là buổi sáng của ngày chúng tôi trò chuyện, chẳng hạn, ngày 16/11/1994. Chắc chắn. Khái niệm "ngoài vườn" cũng được xác định rõ: đó là khu vườn sau nhà bạn tôi, số 00 đường ABC, thành phố Melbourne, tiểu bang Victoria, Úc. Dứt khoát. Tính chất chắc chắn và dứt khoát ấy không hề có trong thơ. Đọc câu *Hôm nay trời nhẹ lên cao / tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn* của Xuân Diệu, không ai lại ngây thơ hỏi "hôm nay" là hôm nào. Đọc câu *Người ở phương trời, ta ở đây / Chờ mong phương nọ, ngóng phương này* của Huy Cận, cũng không ai ngây thơ hỏi "ở đây" là ở đâu, "phương nọ", "phương này" là những phương nào. Khi đi vào thơ, tất cả những từ chỉ thời gian, chỉ không gian như trên đều trở thành rỗng ruột. Ngay cả khi địa danh được minh định hẳn hòi, kiểu *Bước tới đèo Ngang*... hay *Sao anh không về chơi thôn Vĩ?* cũng trở thành những ý niệm mơ hồ, tượng trưng, để chúng ta, mặc dù đang ở ngoại quốc, xa, rất xa đèo Ngang, xa, rất xa thôn Vĩ, mỗi khi đối diện với một cảnh quạnh hiu, lòng bỗng dưng nao nao, cũng có thể đọc lại những bài thơ ấy và ngỡ như chúng đang nói về cái nơi mình đang đứng, đang ngẩn ngơ này. Điều này giải thích lý do tại sao việc chúng ta không hề đặt chân lên đất Trung Hoa không hề ngăn cản việc chúng ta cảm thụ thơ Đường đầy những địa danh lạ hoắc "U Châu", "Vị Thành", "Trường Tín", "Triêu Dương", "Quán Tước" hay "Hoàng Hạc Lâu"... Hay đọc bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷ, dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi...

không mấy người Việt Nam thắc mắc tự hỏi sông Mã, Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông... ở đâu. Ở đâu thì cũng vậy. Những địa danh không quy chiếu một vùng đất nào cả. Chúng chỉ là những từ, những âm. Vai trò của chúng và giá trị của chúng, trong bài thơ, như những nốt nhạc. Trong không khí hùng tráng của cuộc chiến đấu, chữ sông Mã, vần trắc, gợi liên tưởng đến hình ảnh những con ngựa đang tung bờm phi nước đại, chắc chắn đắc địa hơn chữ sông Hồng, sông Thương, chẳng hạn. Những chữ "Sài Khao", "Mường Lát", tự chúng, trong lỗ tai người Việt Nam, đã là những gì xa xôi, xa lạ, đầy vẻ man dại và bất trắc, làm tăng thêm tác dụng biểu cảm của hình ảnh đêm rừng mù mịt sương giá phía sau. Chữ "Pha Luông" hay vì nó là hai vần bằng, một vần bằng mở (kết thúc bằng nguyên âm a) và một vần bằng vang (kết thúc bằng phụ âm ng) khiến cho cơn mưa trở thành bát ngát hơn, hình ảnh ngôi nhà dưới mưa càng xa, xa ngai ngái, như nỗi ước mơ đến khắc khoải của người lính chiến về một mái ấm gia đình.

Vì tính chất phi thời gian, phi không gian ấy, mọi liên hệ giữa bài thơ với hiện thực đều bị cắt đứt. Khi Nguyễn Bính viết *Hôm qua em đi tỉnh về* thì không những từ "hôm qua' bị rỗng ruột mà cả từ "em", từ "tỉnh' cũng bị hư hoá. "Em" không còn là một người con gái nhất định nào đó nữa. "Em" chỉ còn là "em", vậy thôi. Khi Nhã Ca viết *Khi về tay nhỏ che trời rét* thì cánh tay ấy đã bị mất liên hệ với cơ thể nhà thơ để chỉ còn là một cánh tay lửng lơ, không phải là của ai cả. Ngay khi Vũ Hoàng Chương gọi cụ thể *Kiều Thu hề Tố em ơi* thì cả Kiều Thu lẫn Tố đều chỉ là những cái tên, những cái âm, không nhất thiết gắn liền với người nào.

Đặc điểm thứ hai của thơ - cũng trong tương quan với ngôn ngữ trực tiếp - là tự nó đầy đủ cho nó, tự nó tồn tại một cách độc lập. Trong ngôn ngữ đối thoại, nhờ giọng nói, nhờ ánh mắt, nhờ cử chỉ của người nói, nhờ khung cảnh cụ thể, đề tài cụ thể và nhờ những hiểu biết, những kinh nghiệm chung giữa người nói và người nghe, người nghe có thể nắm bắt ý nghĩa của lời nói một cách dễ dàng ngay cả khi nó mới nửa vời, lửng lơ. Trong thơ, giữa người viết và người đọc không có quan hệ gì với nhau, không có tiền đề nào chung cả, ngôn ngữ phải một mình gánh chịu tất cả sức nặng của sự thông báo.

Tình trạng tồn tại độc lập, ở xa tác giả và ở ngoài ngữ cảnh của thơ hoặc của văn học nói chung dẫn đến nhiều hệ quả. Một là tác phẩm sẽ là cái gì tương đối tự trị (autonomy), nghĩa là phần nào tự nó giải thích cho nó, tự nó làm sáng tỏ cho nó. Vai trò của cấu trúc và của các mối quan hệ bên trong tác phẩm, nhờ thế, nổi bật hẳn lên, có thể giúp người đọc giải mã (decode) được tác phẩm. Hai là, vai trò của tác giả bị mờ đi: hắn mất hết quyền kiểm soát đứa con mình sáng tạo ra. Những gì hắn muốn nói đã nói trong tác phẩm: ý định của tác giả trở thành một phần của tác phẩm. Coi ý định của tác giả là toàn bộ ý nghĩa của tác phẩm là một sự phi lý: tầm vóc của tác phẩm bao

giờ cũng có khuynh hướng vượt ra ngoài chân trời hữu hạn do tác giả áp đặt để đón nhận những hương hoa từ xa thổi tới. Coi ý định của tác giả như là một cái gì ở ngoài tác phẩm và là tiêu chuẩn để đánh giá sự diễn dịch của người khác không những là một sự phi lý mà còn là một sự phi lý dốt nát: nó phủ nhận sự tồn tại của chính tác phẩm. Ba là, vai trò của các yếu tố hình thức trở nên cực kỳ quan trọng. Thoát ra khỏi mọi quan hệ cụ thể, ngôn ngữ thơ, vốn bị giới hạn một cách nghiêm ngặt, sẽ không thể gánh vác nổi nhiệm vụ thông báo nếu không được sự trợ giúp của các thao tác nghệ thuật như âm, vần, nhịp, niêm, thanh, ẩn dụ, hoán dụ v.v... Điều này, một mặt, cho phép người đọc, đặc biệt các nhà phê bình, có thể phân tích "nghĩa" của từng âm, từng thanh, từng vần... trong thơ, điều không ai làm đối với lời nói thường nhật và ngôn ngữ văn xuôi; mặt khác, nói theo các nhà Hình thức luận của Nga, nó làm cho ngôn ngữ thơ trở thành lạ hơn, tươi hơn, trẻ trung hơn hẳn ngôn ngữ thực dụng vốn bị cùn mòn trong quán tính. Bốn là, chức năng thẩm mỹ lấn át chức năng thông báo, trở thành một yếu tố chủ đạo. Hệ quả này có quan hệ mật thiết với hệ quả thứ ba kể trên. Theo Shklovsky, các kỹ thuật được sử dụng trong thơ không những làm cho đối tượng được miêu tả trở nên lạ mà còn làm cho bài thơ trở thành khó hiểu hơn: sự khó hiểu này khiến chúng ta phải đọc chậm, phải tập trung tinh thần vào từng yếu tố hình thức. Cái biểu đạt (signifier), do đó, chiếm ưu thế so với cái được biểu đạt (signified). Hậu quả là cách cảm thụ của chúng ta sẽ thoát khỏi thói quen thực dụng và tự động hoá để trở thành một sự cảm thụ nghệ thuật. Từ đây, Shklovsky định nghĩa *"nghệ thuật là cách kinh nghiệm tính nghệ thuật của đối tượng còn bản thân đối tượng ấy thì lại không quan trọng"* (35).

Một vấn đề: còn văn học dân gian thì sao? Phương thức tồn tại của văn học dân gian chủ yếu là diễn xướng; phương thức lưu hành của nó chủ yếu là truyền miệng, cả hai đều dựa trên quan hệ nói - nghe chứ không phải là đọc - viết. Đây là một vấn đề tế nhị. Theo tôi, trước hết cần ghi nhớ một điều: một văn bản chỉ trở thành một tác phẩm văn học dân gian khi nó được phổ biến rộng rãi. Quan niệm này, vốn được mọi người công nhận, lại đặt trên tiền đề là: văn học dân gian chỉ là văn học dân gian khi người diễn (đọc, ngâm, hát, kể...) không phải là tác giả. Những bài thơ nhại phong cách ca dao của Tản Đà vĩnh viễn không bao giờ là ca dao vì chúng gắn liền với tên tuổi của Tản Đà, tác giả của chúng. Ngược lại, bài *Anh đi, anh nhớ quê nhà / Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương...* của Trần Tuấn Khải lại được coi là ca dao vì, một là, hình thức tồn tại chủ yếu của nó là ở cuộc sống chứ không phải trên trang giấy; hai là, trừ các nhà nghiên cứu, không mấy ai biết tác giả của nó là Trần Tuấn Khải. Nói cách khác, điều kiện thiết yếu để một văn bản thành một tác phẩm văn học dân gian là tác giả của nó phải bị khai tử, phải bị quên lãng, nghĩa là, phải bị tách ra khỏi văn bản. Từ đó, xuất hiện một hiện tượng lý thú: người diễn tác phẩm văn học dân gian không phải là tác giả nhưng lại tự coi tác phẩm ấy là sự thác ngôn tâm sự của chính mình. Người nghe cũng biết tỏng người diễn không phải là tác giả nhưng đồng thời lại cảm nhận tác phẩm

được diễn ấy như là những sự bộc bạch của người diễn. Như vậy, sinh hoạt văn học dân gian thực chất là một thứ sinh hoạt kịch: người ta vừa biết cái chuyện *"Hôm qua tát nước đầu đình / Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen..."* là giả lại vừa tin cái tâm tình *"Mai mốt lấy chồng anh sẽ giúp cho..."* là thật. Quan hệ giữa cái giả và cái thật ấy làm cho ngôn ngữ tác phẩm văn học dân gian có tính ỡm ờ, đa nghĩa. Thực chất nền tảng của mối quan hệ kịch ấy là những quy ước mà cả người diễn lẫn người đọc đều ngầm thoả thuận với nhau. Tôi cho những quy ước này là những tiền đề cho những quy ước về việc đọc thơ mà Culler đã phân tích.

Như vậy, mặc dù dựa trên quan hệ nói - nghe, văn học dân gian vẫn khác hẳn ngôn ngữ thực dụng và vẫn rất gần với văn học viết ở tính chất xa cách và trừu tượng: nó ở xa tác giả và ở ngoài ngữ cảnh. Điều khác nhau căn bản giữa văn học dân gian và văn học viết là ở tính kịch của văn học dân gian: nó tồn tại với một tác giả giả là người diễn, với một ngữ cảnh giả là khung cảnh diễn xướng. Và vì phải sống dựa vào những cái giả như thế nên văn học dân gian có một số đặc điểm riêng: một, có tính chất tập thể; hai, tính chất nguyên hợp; ba, tính chất ước lệ; bốn, có nhiều dị bản; và năm, không có phong cách cá nhân.

Do hai đặc điểm nêu trên của thơ (phi không gian, phi thời gian và tự đầy đủ), thế giới thơ hay thế giới văn học nói chung là một thế giới riêng, khác, khép kín và biệt lập với cái hiện thực đời thường của chúng ta. Trong thế giới ấy có Thuý Kiều, có người kỹ nữ ở Long Thành của Nguyễn Du, có Dũng và Loan của Nhất Linh, có Nguyễn và chị Hoài của Nguyễn Tuân, có Chí Phèo và thị Nở của Nam Cao, có lão Bốn Thôi của Võ Phiến, có ông đồ của Vũ Đình Liên, có các tiên nga của Thế Lữ, có người ly khách *chí lớn không về bàn tay không* của Thâm Tâm, có người kỹ nữ và những thanh niên rạo rực, quay quắt nhớ nhung của Xuân Diệu.... Đông vô kể. Có khi đó là những người có chân dung, có tiểu sử đàng hoàng. Có khi đó là những người vô danh mang một khối tâm sự não nề hoặc một tâm trạng xôn xao. Trường hợp trên đến từ những tác phẩm tự sự, có chuyện, có nhân vật. Trường hợp dưới đến từ những tác phẩm trữ tình, chỉ nhằm khắc hoạ một nỗi niềm. Tất cả đều có đời sống riêng, có "quốc tịch" riêng. Cho dù nước mắt của họ có khi tràn vào mắt chúng ta, họ vẫn không bao giờ ra khỏi thế giới của họ. Thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử mãi mãi êm đềm và quạnh hiu với những chiếc thuyền chờ trăng, những *lá trúc che ngang mặt chữ điền,* những *sương khói mờ nhân ảnh*. Người kỹ nữ của Xuân Diệu sẽ mãi mãi nghe những tiếng gà xao xác gáy, mãi mãi nhìn vầng trăng khuya lạnh buốt và mãi mãi nghe *buồn theo gió lan xa từng thoáng rợn*. Những người lính tiếp viện của Tô Thuỳ Yên sẽ mãi mãi đứng bên này sông chờ đò, mãi mãi ngắm bầu trời mốc, buổi chiều mập mờ, dáng cò xiêu lạc và mãi mãi ngẫm nghĩ đến một *con đường đáo nhậm xa như nhớ.* Mãi mãi.

Như thế, ở khía cạnh này - và chỉ ở khía cạnh này - phần nào tôi đồng ý với quan điểm của nhóm Phê bình Mới tại Hoa Kỳ. Trong bài tiểu luận nổi

tiếng viết về bài *Ode on a Grecian Urn* của Keats, Cleanth Brooks, một đại biểu của Phê bình Mới, chua thêm phụ đề: *"Lịch sử không có chú thích"* (History without footnotes). Một cách nói hay. Thơ, nhìn từ một góc độ nào đó, cũng là một thứ lịch sử không có chú thích. Lịch sử không có chú thích, theo cách diễn giải của Jerome J. McGann, thật ra, không hẳn là lịch sử: nó chỉ là một huyền thoại, một câu chuyện đặt ra ngoài thời gian và khung cảnh cụ thể, một cái gì diễn ra trong vùng huyễn địa (never-never land) của cái bây giờ chúng ta gọi là văn bản (36).

Tuy nhiên, khác với quan điểm của các nhà Phê bình Mới, tôi nghĩ, ở cấp độ này - xin nhắc lại: chỉ ở cấp độ này - bài thơ chỉ là một thế giới ảo, tự tại và không có ý nghĩa gì cả. Nó tồn tại. Nó là nó. Thế thôi. Như một cơn mưa. Như một đám mây. Như một trận gió. Như một chiếc lá rụng. Thế thôi. Như Archibald Macleish đã nói, một cách hàm súc, từ lâu: *"Bài thơ không nên có nghĩa, nó chỉ hiện hữu"* (A poem should not mean. But be.), hoặc như Frank Stella đã nói, một cách mạnh mẽ, tôi thích hơn: *"Những gì anh thấy là những gì anh thấy"* (What you see is what you see) (37).

Nhưng vấn đề là: ý nghĩa là gì? Charlton Laird, trong bài dẫn nhập quyển *Webster's New World Dictionary* thú nhận: *"không có ai biết ý nghĩa là gì và cũng không có ai biết làm cách nào để định nghĩa được nó"*. Đối diện với vấn đề nan giải ấy, W.V. Quine cho là các nhà ngữ nghĩa học ở trong tình trạng là họ không biết họ đang nói về cái gì (38).

Bế tắc về phương diện lý thuyết, người ta đành chấp nhận cách hiểu quen thuộc, đại khái, cho ý nghĩa là một sự tương đương. Giải nghĩa một từ là dùng một khái niệm tương đương, phổ biến và giản dị hơn để giúp người ta hiểu từ ấy. Nguyên tắc này được áp dụng rộng rãi trong mọi quyển từ điển. Theo quyển *Từ Điển Từ Và Ngữ Hán Việt* do Nguyễn Lân biên soạn (39), từ "hậu" có bốn nghĩa chính: (i) sau (hậu bối); (ii) dày, đầy dặn (hậu đãi); (iii) chờ đợi, mong ước (hậu tuyển); (iv) vợ vua (hậu phi); từ "lương" có ba nghĩa chính: (i) tốt lành; giỏi (lương dân, lương tâm); (ii) rường nhà (lương đống); (iii) lúa gạo (lương thực).

Chúng ta thấy rõ, tất cả những gì gọi là ý nghĩa ở trên đều là những sự tương đương. Một điều thú vị mà hầu như người Việt Nam nào cũng biết là giải thích một từ Hán Việt bao giờ cũng dễ hơn là giải thích một từ thuần Việt, đặc biệt những từ có tần số xuất hiện cao, trở thành bình thường. Thê là gì? Là vợ. Nhưng vợ là gì? Bí. Ái là gì? Là yêu. Nhưng yêu là gì? Nhiều người bí, bẽn lẽn cười: yêu là... yêu. Lý do của việc bí này khá dễ hiểu: đó là những từ quá thông dụng đến nỗi người ta không thể tìm được từ nào tương đương mà lại dễ hiểu hơn nữa. Điều này lại cũng có nghĩa là: đối với người Việt Nam, những từ thông dụng này, do gắn liền với đời sống của họ, với tâm thức họ, đã trở thành máu thịt của chính họ, chúng không cần thiết phải nương tựa vào bất cứ một từ ngữ tương đương nào khác, chúng không cần được diễn dịch. Nói cách khác, với người Việt Nam, sinh trưởng tại Việt Nam, những từ này không có nghĩa. Yêu là yêu, ghét là ghét, vợ là vợ, chồng

là chồng.

Trong các ngành nghệ thuật, không ai nói đến ý nghĩa của một bản nhạc, đặc biệt nhạc không lời, nhạc giao hưởng, hiếm có ai nói đến ý nghĩa của một bức tượng hay một tấm tranh. Tất cả đều từ chối việc bị thay thế bằng một cái gì tương đương. Vậy tại sao một tấm tranh, một bản nhạc có thể là chính nó mà một bài thơ không thể là chính nó? Tại sao một bài thơ phải được hoặc bị khoác cho một ý nghĩa nào đó mới có thể tồn tại được?

Ở trên, tôi có nhắc đến bài *Qua Sông* của Tô Thùy Yên trong đó có hình ảnh những người lính tiếp viện dưới mưa, thành những "cây mưa". Tôi đoán, sẽ có một số người do ít có dịp đọc thơ Tô Thùy Yên, hẳn ngỡ ngàng, tự hỏi: Bài *Qua Sông* là gì? như thế nào? Không có cách nào có thể trả lời thỏa đáng câu hỏi cực kỳ giản dị ấy trừ một cách duy nhất: chép lại nguyên bài *Qua Sông.*

Đò nghẹn đoàn quân xa tiếp viện
Mưa lâu trời mốc buồn hồi xưa
Con đường đáo nhậm xa như nhớ
Chiều mập mờ, xiêu lạc dáng cò
Quán chật xanh lên rừng lính ướt
Mặt bơ phờ dính gió bao la
Khí ẩm mù bay, mùi thuốc khét
Chuyện tình cờ nhúm đám cây mưa
Vang lên những địa danh huyền hoặc
Mỗi địa danh nồng một xót xa
Giặc đánh lớn - mùa mưa đã tới
Mùa mưa như một trận mưa liền
Châu thổ mang mang trời nước sát
Hồn chừng hiu hắt nỗi không tên
Tiếp tế khó - đôi lần phải lục
Trên người bạn gục đạn mươi viên
Di tản khó - sâu dòi lúc nhúc
Trong vết thương người bạn nín rên
Người chết mấy ngày chưa lấy xác
Thây sình mặt nát lạch mương tanh...
Sông cái nước ven bờ sóng sánh
Cồn xa cây vướng sáng mơ màng
Áo quan phong quốc kỳ anh liệt
Niềm thiên thu đầm cỗ xe tang
Quê xa không tiện đường đưa tiễn
Nghĩa tận sơ sài đám lạnh tanh
Thêm một chút gì như hối hả
Người thân chưa khóc ráo thâm tình...
... Nao nao mường tượng bóng mình
Mịt mùng cõi tới u minh tiếng rền

Xuống đò, đời đã bỏ quên...
Một sông nước lớn trào lên mắt người.
(Tô Thuỳ Yên)

*

Nếu thơ là một thế giới ảo, việc đọc thơ, như vậy, trước hết sẽ là một cuộc du hành vào thế giới ảo ấy. Đọc *Truyện Kiều* là du hành vào thế giới trong đó có Kiều và Kim Trọng gặp nhau, yêu nhau, hẹn hò với nhau, rồi xa cách nhau, nhớ nhung nhau, cuối cùng, mười mấy năm sau, gặp lại nhau. Đọc *Chinh Phụ Ngâm* là du hành vào thế giới nội tâm đầy những thương nhớ khắc khoải của một người vợ xa chồng. Đọc thơ Quang Dũng là du hành vào một thế giới đầy mùi hương hoài niệm, từ mùi thơm của hoa đêm tại Mường Lát, mùi thơm của nếp xôi tại Mai Châu, mùi thơm của hoa bưởi, hoa nhài trên tóc các cô hàng xén, mùi thơm của nồi cơm mới dỡ của các cô gái trồng cây đến *"mùi lạt thơm xanh"*, mùi áo *"sặc mồ hôi gió mặn"* trên đường 12.

Chữ quan trọng nhất trong luận điểm vừa nêu là chữ du hành. Du hành: đi chơi. Vừa đi vừa chơi. Đi để chơi. Không có mục đích hay mục tiêu gì cả. Đọc thơ hay đọc tác phẩm văn học nói chung, trong nghĩa này, khác hẳn việc đọc một công trình khảo cứu, một bài báo hay một thiên phóng sự. Đọc những tác phẩm thuộc loại vừa kể, điều chúng ta nôn nóng muốn biết là cái kết luận, cái kết quả sau cùng. Do đó, chúng khuyến khích việc đọc nhảy, đọc lướt. Cuộc hành trình càng ngắn càng tốt. Cái đích đến mới là quan trọng. Với thơ hoặc với văn học nói chung, ngược lại. Ở đây không có đích. Chính bản thân cuộc hành trình mới đáng kể. Do đó, đọc thơ không ai nhấp nhỏm liếc xuống đoạn cuối để xem tâm tình của tác giả kết thúc ra sao. Như một người du hành nhẩn nha ngắm trời ngắm mây nhìn hoa nhìn cỏ, chúng ta, những người đọc thơ, cũng ung dung ngắm nhìn từng hình ảnh, lắng nghe từng âm điệu, lâu lâu dừng lại, bồi hồi trước một câu thơ hay, một chữ dùng đắc địa.

Việc đọc thơ như một cuộc du hành vừa đi vừa chơi này giải thích tại sao đọc thơ, nếu thực sự là đọc thơ, chúng ta thường đọc chậm (I.A. Richards có lần nói bốn bài thơ để đọc trong một tuần là quá nhiều), tại sao chúng ta có thể đọc đi đọc lại nhiều lần, hàng chục lần, hàng trăm lần, một bài thơ nào đó, ngay cả khi chúng ta đã thuộc lòng và cuối cùng, nó cũng giải thích tại sao từ xưa người ta đã coi một trong những chức năng chính của thơ là giải trí. Đọc thơ, trước hết, là tham dự vào một trò chơi của trí tưởng tượng.

Cách ví von trên dù sao cũng khá khập khiễng. Người du hành là người ngoại cuộc, chỉ thưởng thức thế giới bên ngoài bằng mắt, bằng tai. Quan hệ giữa người du hành và thế giới là mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể. Trong việc đọc thơ, ranh giới ấy không còn. Người đọc thơ nhảy lên sân khấu để diễn kịch chứ không chấp nhận việc ngồi dưới nhìn, nghe rồi vỗ tay reo hò, rồi thanh thản ra về. Đọc thơ là một hành động nhập cuộc.

Tôi đã phân biệt sự khác nhau giữa ngôn ngữ trực tiếp và ngôn ngữ gián tiếp. Nhưng trong ngôn ngữ gián tiếp lại có hai loại: loại chúng ta coi là văn học và loại chúng ta coi là phi văn học bao gồm các công trình nghiên cứu như triết, sử v.v... Ở trên, khi ví việc đọc tác phẩm văn học như việc du hành, tôi đã đưa ra điểm dị biệt đầu tiên giữa hai loại diễn từ (discourse) này. Đến đây, chúng ta có thể nêu thêm một điểm dị biệt khác: chỉ những tác phẩm văn học mới cho phép người đọc được nhập cuộc. Đọc một quyển sử, dẫu hay đến mấy, chúng ta cũng không thể có lúc nào đó tưởng mình là Bảo Đại, là Ngô Đình Diệm, là Hồ Chí Minh. Luôn luôn chúng ta là người đứng ngoài, quan sát, ghi nhận và đánh giá. Chúng ta vẫn là chúng ta. Ngược lại, đọc một tác phẩm văn học, với mức độ nhiều ít khác nhau, chúng ta thường nhập vào nhân vật, vào tác giả. Chúng ta xôn xao cái xôn xao của Thuý Kiều, đau cái đau của Thuý Kiều, hận cái hận ngất trời của Thuý Kiều. Chúng ta mộng cái mộng của Thế Lữ, của Lưu Trọng Lư, chúng ta yêu cái yêu của Xuân Diệu, của Nguyên Sa, chúng ta buồn cái buồn của Huy Cận, của Vũ Hoàng Chương, chúng ta khắc khoải cái khắc khoải của Thanh Tâm Tuyền, của Tô Thuỳ Yên.

Chức năng giải trí của văn học, như vậy, không phải chỉ có nghĩa là một sự thoát ly ra khỏi hiện thực buồn tẻ, đơn điệu của đời thường để phiêu lưu vào thế giới tưởng tượng mà còn có nghĩa là một cách nhân bản ngã để con người, trong cùng một lúc, có thể là mình, có thể là người khác. Chính ở khía cạnh này, văn học được coi là có tác dụng làm cho đời sống con người phong phú hơn, giàu có hơn. Và cũng chính ở khía cạnh này, chúng ta thấy được đặc điểm nổi bật của văn học: đó là nơi cho phép con người được hoàn toàn tự do. Mọi người có thể vào, ra, có thể nhập cuộc, bỏ cuộc. Chất ma tuý của văn chương có lẽ phần nào xuất phát từ đó.

Vấn đề là: tại sao văn học lại cho phép con người được tự do nhập cuộc như vậy? Theo Wolfgang Iser, lý do chính là vì văn bản chứa nhiều khoảng trống. Đó là những chuỗi câu, những chuỗi chi tiết xuất hiện lần lượt, kế tiếp nhau. Đọc là móc nối các câu văn, các chi tiết ấy lại thành một sự vận động mạch lạc và nhất quán. Đọc, do đó, cũng là một quá trình tiên liệu và hồi cố liên tục. Điều này, một mặt, dẫn đến sự tham gia tích cực của người đọc, mặt khác, làm cho những gì được viết ra trên văn bản trở thành chính kinh nghiệm của người đọc (40).

Theo tôi, cách giải thích như thế chưa đủ thuyết phục. Có hai lý do. Thứ nhất, những khoảng trống trong văn bản là đặc điểm chung của mọi loại diễn từ bằng chữ viết, không riêng gì của văn học. Thứ hai, sự nhập cuộc của người đọc, trên thực tế, tế nhị và phức tạp hơn nhiều.

Trước hết, như một kẻ du hành nhởn nhơ nhìn ngắm từng hình ảnh, lắng nghe từng âm điệu, người đọc, một cách vô ý thức, dần dần chịu sự tác động của những hình ảnh và âm điệu đó, cuối cùng, trở thành nạn nhân của chúng. Đọc bài Chiều của Xuân Diệu, chẳng hạn. Thoạt đầu, chúng ta *cảm thấy thú vị trước nhạc điệu trầm buồn hiu hắt của bài thơ, trước hình ảnh Không gian*

như có giây tơ / Bước đi sẽ đứt, động hờ sẽ tiêu trong bài thơ. Dần dần, càng đọc, hình ảnh ấy, nhạc điệu ấy cứ thấm sâu vào chúng ta, khiến tâm hồn chúng ta tự nhiên cũng *ngẩn ngơ*, cũng *hiu hiu khẽ buồn*. Nói như Xuân Diệu, trong bài *Nhị hồ, tiếng đàn thầm dịu dẫn tôi đi*. Ở đây không phải tiếng đàn mà là tiếng thơ. Ở khía cạnh này, hẳn nhiên là ma lực của thơ không mãnh liệt bằng ma lực của âm nhạc. Nhưng về lâu về dài tác động của thơ lại lớn hơn tác động của âm nhạc. Âm nhạc làm cho người ta cảm cái cảm của nó, thơ không những làm cho người ta cảm cái cảm của nó mà còn làm cho người ta nhìn cái nhìn của nó. Đọc bài *Chiều* của Xuân Diệu, chúng ta không nhìn nhà thơ buồn để mà tội nghiệp cho ông. Ngược lại, chúng ta nhìn cái nhìn của nhà thơ. Cái bị nhìn ở đây là buổi chiều, *êm êm chiều ngẩn ngơ chiều*. Nói cách khác, cái mà tôi gọi là nhập cuộc ở trên thực chất là một sự nhập vai.

Lý do chính để người đọc có thể nhập vai được là vì tính chất tương đối tự trị của tác phẩm văn học. Như đã phân tích ở trên, khác với ngôn ngữ trực tiếp, văn học là một loại diễn từ ở xa tác giả và ở ngoài ngữ cảnh, mối liên hệ giữa nó và hiện thực bị cắt đứt. Tính chất quy chiếu không còn nữa: tác phẩm văn học trở thành một thứ hiện thực rỗng, một thứ *terra nullius* để ai cũng có thể đến dựng lều và cắm cờ được. Nếu thơ chỉ là, luôn luôn là tiếng nói của tác giả, một người cụ thể thì người đọc sẽ không có lý do gì để đọc những câu thơ kiểu *Tôi buồn khóc như buồn nôn / ngoài phố / nắng thủy tinh / tôi gọi tên tôi cho đỡ nhớ / thanh tâm tuyền / buổi chiều sao vỡ vào chuông giáo đường...* trừ một lý do duy nhất, may ra: sự tò mò. Nhưng người ta đọc thơ không phải vì tò mò. Đọc thơ không phải là đọc lén nhật ký của người khác. Nếu thơ chỉ, mãi mãi chỉ quy chiếu đến hiện thực chung quanh nhà thơ thì người đọc cũng sẽ không có lý do gì để đọc thơ, bất cứ là loại thơ gì, khi họ ở một hoàn cảnh khác, một thời điểm khác. Bởi vậy, điều kiện cần thiết để người đọc có thể nhập vai là: tác phẩm văn học phải là một thế giới trống.

Trong lời đề từ tập *Tôi Không Còn Cô Độc* (41), Thanh Tâm Tuyền coi nhà thơ là hoàng đế trong lãnh thổ thơ của hắn. Thực ra, đó chỉ là một hoàng đế đã thoái vị. Khi bài thơ hoàn tất, chiếc ngai vàng trở thành vô chủ. Ai ngồi cũng được. Trong cách nhìn này, chữ "tôi" trong đoạn thơ trên không còn là Thanh Tâm Tuyền và ngay cả cái tên Thanh Tâm Tuyền cũng không phải là Thanh Tâm Tuyền thật. Cả chữ "tôi" lẫn cái tên Thanh Tâm Tuyền đều biến thành những từ thay thế cho người đọc: người đọc đang lên tiếng bằng lời của Thanh Tâm Tuyền.

Từ đây chúng ta có thể đi đến một luận điểm khác: nếu làm thơ là ảo hóa hiện thực thì đọc thơ sẽ là hiện thực hóa cái hiện thực ảo ấy. Đọc thơ là kéo một thế giới tưởng tượng về lại cuộc đời, là đẩy văn viết về chỗ xuất phát ban đầu của nó: lời nói, là biến cái vĩnh cửu thành cái cụ thể. Qua việc đọc, một bài thơ trở thành tiếng nói của một người cụ thể, trong một hoàn cảnh, một thời điểm cụ thể, nhằm bộc lộ một nỗi niềm cụ thể. Bài thơ không hiện hữu như một văn bản mà như một kinh nghiệm; không phải kinh nghiệm của tác giả mà là kinh nghiệm của người đọc; nhưng kinh nghiệm của người đọc ở

đây lại chỉ là kinh - nghiệm - đọc - văn - bản.

Tưởng cũng cần nhấn mạnh: mức độ nhập vai khi đọc tiểu thuyết và khi đọc thơ khác nhau. Nhập vai khi đọc tiểu thuyết là nhập vai vào nhân vật; nhập vai khi đọc thơ phần nhiều là nhập vai vào tác giả - thật ra đó cũng chỉ là một thứ nhân vật: nhân vật trữ tình. Nhập vai khi đọc tiểu thuyết là một nhập vai nửa vời: chúng ta vừa là nhân vật đồng thời vừa tự biết mình không phải là nhân vật. Là nhân vật, chúng ta buồn, đau, mừng rỡ, lo lắng với nhân vật. Biết mình không phải là nhân vật, chúng ta không trốn chạy khi nhân vật gặp hiểm nghèo; chỉ thấy ghê chứ không thấy gớm khi nhân vật đối diện với máu me, chết chóc; vừa cảm thấy xót xa cái xót xa của nhân vật trong sự khốn cùng lại vừa cảm thấy thích thú vì được chứng kiến một màn kịch đầy éo le. Sự nhập vai khi đọc thơ toàn diện hơn, triệt để hơn. Đi vào thơ, không ai canh cánh trong lòng cái niềm nghi hoặc về mức độ thực giả của một tâm trạng. Cho dù chúng ta biết những mối tình trong thơ của Hàn Mặc Tử, của Nguyễn Bính phần nhiều là những mối tình tưởng tượng, những người được gọi là "em" một cách đầy tha thiết trong thơ Xuân Diệu chưa chắc đã là con gái, chúng ta vẫn xúc động khi đọc thơ của họ. Cho dù chúng ta biết, như Mai Thảo đã kể, cảnh khóc lóc thảm thương của Vũ Hoàng Chương trong bài *Tháng Sáu Mười Hai* chỉ là chuyện bịa, *"Thì tao cứ tưởng tượng Tố Uyển không còn để làm bài thơ gửi người dưới mộ. Cho vui thôi."* (42), chúng ta vẫn cứ nao lòng theo những niềm ai oán tưởng tượng "cho vui" của nhà thơ. Như một quy ước bất thành văn, loài người, từ xưa đến nay, mặc nhiên chấp nhận thế giới ảo của nhà thơ là sự thực. Thế giới của thơ, do đó, có thể nói là thế giới của niềm tin. Không phải ngẫu nhiên mà, dưới mắt các nhà nghiên cứu, thơ là cái gì rất gần với tôn giáo và huyền thoại.

Khi nhập vai và khi hiện thực hóa thế giới ảo của thơ, người đọc đang tiến hành việc chuyển hóa một văn bản thành một kinh nghiệm. Thực chất quá trình chuyển hóa ấy là một sự diễn dịch. Thực chất việc diễn dịch này là xác định cho văn bản một nội dung biểu hiện và một nội dung quy chiếu: bài thơ bày tỏ một thái độ gì trước một cái gì đó. Cả sự biểu hiện lẫn sự quy chiếu đều là những quan hệ: yếu tố thứ nhất là quan hệ giữa văn bản và chủ thể; yếu tố thứ hai là quan hệ giữa văn bản và hiện thực. Có điều, khác với việc sáng tác, trong việc đọc, chủ thể ở đây chính là người đọc và hiện thực ở đây cũng là hiện thực chung quanh người đọc hoặc do người đọc tưởng tượng ra. Việc phát hiện ra yếu tố thứ hai làm cho chúng ta hiểu bài thơ. Việc phát hiện ra yếu tố thứ nhất giúp chúng ta đồng cảm với bài thơ. Chẳng hạn, đọc bài *Tương Tư* của Nguyễn Bính, một mặt, chúng ta sẽ hiểu đó là nỗi nhớ, nỗi buồn, nỗi khắc khoải của một người con trai đang yêu một người con gái cùng làng; mặt khác, phần nào chúng ta lại cảm nỗi nhớ, nỗi buồn, nỗi khắc khoải như đó là nỗi nhớ, nỗi buồn, nỗi khắc khoải của chính chúng ta. Trong việc cảm thụ văn học, cái hiểu và cái cảm gắn liền với nhau: người ta chỉ hiểu những gì mình cảm được.

Khi văn bản được chuyển hóa thành kinh nghiệm, ý nghĩa của bài thơ xuất

hiện. Đây là một trong những lý do khiến tôi đi đến nhận định cho ý nghĩa của bài thơ là kết quả của sự tương tác giữa người đọc và bài thơ ấy. Nhưng đó là sự tương tác đầy tính chất bạo động. Ở đây có hai nạn nhân chính. Thứ nhất là người đọc, kẻ bị hình tượng và nhạc điệu trong thơ mê hoặc, dẫn dụ vào một thế giới khác, ở đó hắn sẽ biến thành một người khác. Thứ hai là tác giả: khi đã đi vào thế giới của thơ, người đọc quên mất tác giả, trở thành chủ nhân ông của cái thế giới ấy. Như thế, người đọc vừa là nạn nhân vừa là chủ nhân, cũng như tác giả, vừa là chủ nhân vừa là nạn nhân. Tính chất lưỡng cực này sẽ giải thích bản chất của hành động đọc và viết. Đọc vừa tiêu cực vừa tích cực, vừa thụ động vừa sáng tạo. Viết vừa là việc tự thể hiện mình vừa là việc tự hư vô hóa chính mình, vừa có mặt vừa vắng mặt.

Sự tương tác giữa người đọc và bài thơ có hai đặc điểm: tự phát và tạm thời. Nó diễn ra trong vô thức và nó sẽ biến mất trong thời gian. Đọc xong, người đọc lại trở về với chính mình. Bài thơ lại vẫn là bài thơ, một cõi không, một khoảng trống. Người đọc, cuối cùng, không thêm được gì vào bài thơ cả. Người đọc mãi mãi vô danh. Sự sáng tạo của hắn là sự sáng tạo đầy tính chất riêng tư và khá phù du. Lần sau, đọc lại bài thơ ấy, hắn lại khởi sự một cuộc du hành khác, có khi hoàn toàn bất ngờ.

*

Tôi không có ý định viết về công việc phê bình song ở đây nói đến việc đọc nói chung, chúng ta lại không thể không phân biệt cách đọc của người đọc bình thường và cách đọc của nhà phê bình. Dĩ nhiên nhà phê bình nào trước hết cũng là một người đọc. Nhưng nhà phê bình không phải chỉ là một người đọc. Nếu người đọc vĩnh viễn là một kẻ vô danh thì nhà phê bình là một cá nhân gắn liền với một tên tuổi nhất định. Nếu kinh nghiệm của người đọc là cái gì nhất thời , thoáng qua thì kinh nghiệm của nhà phê bình được ghi lại trên trang giấy. Nếu cách diễn dịch của người đọc là cái gì riêng tư, cách diễn dịch của nhà phê bình sẽ là một hiện tượng xã hội, ít nhiều có ảnh hưởng đến người khác. Hậu quả là nhà phê bình phải chịu một gánh nặng mà người đọc bình thường không có: ý thức trách nhiệm. Chủ yếu là trách nhiệm đối với chính hắn: ít ra hắn phải bảo vệ được cách diễn dịch của mình trước công chúng. Điều này đòi hỏi hắn phải sử dụng nhiều thao tác khác nhau khi diễn dịch: phân tích, tổng hợp, so sánh, đánh giá, chứng minh v.v... trong khi, với người đọc, thường thì chỉ cần một thao tác duy nhất: liên tưởng. Ý thức trách nhiệm cũng như việc sử dụng nhiều thao tác này khiến cho mức độ tự giác trong việc đọc của nhà phê bình cao hơn hẳn việc đọc của những người đọc bình thường. Nói cách khác, nếu người đọc chỉ đọc thơ, nhà phê bình không những chỉ đọc thơ mà còn đọc cả cái đọc của mình.

Người đọc, đọc bài *Qua Sông* của Tô Thùy Yên, cảm thấy buồn buồn và thê lương. Nhà phê bình, đi xa hơn, cố giải thích lý do gợi ra ấn tượng buồn buồn và thê lương ấy. Có nhiều yếu tố có thể được nêu ra. Trước hết là hình

ảnh bến đò và cơn mưa ở hai câu đầu. Cả hai đều là những hình ảnh cũ. Và vì cũ cho nên bao quanh chúng là cả một bầu khí quyển văn hóa được hình thành từ nhiều thế kỷ. Bến đò, tự nó, thường buồn. Lại thêm mưa nữa. Nên càng hiu hắt thêm. Rồi hình ảnh bến đò và cơn mưa lại gợi nhớ những hình tượng quen thuộc trong ca dao và thơ cổ thường bàng bạc nỗi quạnh hiu, cảnh biệt ly và tâm sự nhớ nhà. Nỗi buồn được tăng cấp. Mênh mông. Hiện tại và quá khứ hẹn hò nhau trong một trận mưa dầm.

Mưa lâu trời mốc buồn hôi xưa

Chúng ta chú ý ngay đến chữ "mốc". Một là vì nó lạ: có lẽ, trước Tô Thuỳ Yên, trong thơ Việt Nam, chưa ai nhận ra cái màu mốc trên nền trời đục ngầu mây và mịt mùng mưa như thế. Nhớ thơ Nguyễn Khuyến: *Trời thu xanh ngắt mấy từng cao*; thơ Hồ Dzếnh: *Trời đẹp như trời mới tráng gương;* thơ Huy Cận: *Một trời thu rộng mấy hàng cây cao*. Hai là vì nó ở một vị trí khá nổi bật: câu thơ bảy chữ, trong đó chỉ có chữ "mốc" đứng giữa, đơn độc, một mình mang thanh trắc, chia cắt sáu chữ còn lại ra làm hai phần, đối xứng nhau về thanh điệu, khiến chúng ta có thể hình dung khuôn nhạc câu thơ mang hình tam giác:

mốc
trời...........buồn
lâu........................hôi
mưa.....................................xưa

Hình tam giác? Không phải. Thật ra, nó giống hình tròn hơn: âm "ưa" trong chữ "mưa" đầu câu được lặp lại trong chữ "xưa" cuối câu khiến hơi thơ như bị quẩn lại. Nó loanh quanh. Nó trùng điệp. Như một nỗi buồn cứ day dứt, cứ triền miên không nguôi.

Buồn không phải chỉ vì thiên nhiên. Nỗi buồn còn ứa ra từ một nghịch lý: giữa khung cảnh bình dị, thân thuộc với những dòng sông, những bến đò tưởng chừng còn vang vọng tiếng hò, tiếng hát ấy bỗng dưng lại xuất hiện một hình ảnh rất mới, rất lạ và cũng rất chói: đoàn quân xa. Câu thơ như bị gãy khúc với nhịp ngắt 2/3/2 *(Đò nghẹn/ đoàn quân xa/ tiếp viện)* thay vì theo nhịp 4/2 hay 2/2/4 vốn rất phổ biến trong thể thơ bảy chữ. Chính cái nhịp ngắt bất thường ấy tạo ra cảm giác, dường như, hình ảnh đoàn quân xa nổi bật hẳn lên, sừng sững, áp đảo tất cả mọi hình ảnh khác. Hèn gì đò chẳng nghẹn. Nghẹn? Thật ra, đò hay đường chỉ bị nghẽn thôi. Chỉ con người mới bị nghẹn. Nghẹn, cái gì bị tắc ở cổ, gợi liên tưởng đến cảm giác đau đớn bị dồn nén, u uẩn và u uất, như trong từ láy "nghẹn ngào" hay từ kép " nghẹn lời". Thành ra, cái buồn của thiên nhiên lại biến thành cái buồn của con người.

Tất cả những nỗi buồn ấy dường như oằn hết xuống một cánh cò trắng:

Chiều mập mờ xiêu lạc dáng cò

Chúng ta nhớ đến hình ảnh *con cò trên ruộng cánh phân vân* của Xuân Diệu ngày nào. Việc nhớ lại ấy tự nhiên dẫn đến việc so sánh: một bên phân vân, một bên xiêu lạc; một bên bao quanh bằng một khung cảnh hối hả, một bên bị phủ chụp bằng bóng tối, bằng âm u. Và chúng ta cũng biết, như là một quy ước thể loại, mọi hình ảnh trong thơ, nếu không phải là một ẩn dụ, đều có khuynh hướng trở thành ẩn dụ. Do đó, dáng cò ở đây không còn chỉ là một dáng cò nữa.

Hiện thân của những cánh cò xiêu lạc ấy, trên mặt đất, là những người lính trên đường ra trận:

Quán chật xanh lên rừng lính ướt
Mặt bơ phờ dính gió bao la
Khí ẩm mù bay, mùi thuốc khét
Chuyện tình cờ nhúm ấm cây mưa

Tuy viết về lính, nhưng trong suốt bài thơ khá dài, 28 câu, chỉ có một chữ "lính" duy nhất. Mà cũng không phải là người lính nữa. Chỉ là những *"cây mưa"*, một *"rừng"* mưa, những khuôn mặt *"dính gió bao la"*. Và chưa bao giờ, những người lính ấy, dù dưới danh xưng hay hình ảnh nào, được vinh dự đứng làm chủ ngữ cho một câu thơ, trừ phi khi họ đã chết: *"Người chết mấy ngày chưa lấy xác; thây sình mặt nát lạch mương tanh"*. Khi họ còn sống, còn cầm súng, sự hiện hữu của họ bị lờ đi, bị quên đi, nếu không nói là bị phủ nhận trong những câu thơ vắng chủ ngữ, trống không: *"Vang lên những địa danh huyền hoặc"; "Nao nao mường tượng bóng mình"*...Người lính, thường xuyên nhất, chỉ xuất hiện trong vị ngữ : *"...xanh lên rừng lính ướt"; "...nhúm ấm cây mưa"*...Trong vai trò này, nghịch lý và cũng cay đắng vô cùng, họ, mặc dù cầm vũ khí trong tay, vẫn cũng chỉ là những kẻ phải chịu đựng những tác động nghiệt ngã từ bên ngoài.

Những người lính ấy đang chờ đợi đi tiếp viện cho một chiến trường nào đó bên kia sông:

Con đường đáo nhậm xa như nhớ

Cách so sánh lạ. Người xưa thường so sánh khoảng cách xa xôi với những gì cụ thể: đầu sông/ cuối sông; Hàm Dương/ Tiêu Tương; sao Hôm/ sao Mai. Ở đây, Tô Thuỳ Yên so sánh khoảng cách không gian với một tâm trạng: *xa như nhớ*. Mà cũng phải chứ. Nỗi nhớ nào lại không đẩy đối tượng được nhớ ra thành xa lơ xa lắc. Dường như Tô Thuỳ Yên có vẻ tâm đắc với phát hiện này. Trong bài *Trường Sa Hành*, ông dùng lại ý ấy, dưới hình thức khác: *"Bốn trăm hải lý nhớ không tới"*. Xa. Thật xa. Mà không phải chỉ xa. Bên cạnh cái xa còn có sự bồn chồn.

Ở trên, tôi chỉ nêu lên một số điểm chính trong bài *Qua Sông* hơn là bình trọn cả bài. Dĩ nhiên, người ta có thể cảm thụ một cách khác, do đó, giải thích cách khác. Khả năng diễn dịch khá nhiều. Song sự diễn dịch, dù đa dạng đến mấy, để có sức thuyết phục, đều xuất phát từ một nền tảng: văn bản.

Diễn dịch là để tìm ý nghĩa. Ý nghĩa nảy sinh từ các quan hệ. Các quan hệ tạo nên cấu trúc. Tìm kiếm ý nghĩa, do đó, đương nhiên sẽ trở thành những cuộc tìm kiếm cấu trúc. Trong chiều hướng này, John M. Ellis định nghĩa *"một sự diễn dịch là một giả thuyết về tổ chức chung nhất và sự mạch lạc của tất cả các yếu tố hình thành văn bản văn học"* (43); Todorov coi việc đọc là việc phát hiện một cấu trúc trung tâm và những thao tác ngự trị toàn bộ các cấp của văn bản (44). Nhưng vấn đề là: thế nào là cấu trúc? Jean Piaget cho cấu trúc chứa đựng ba ý niệm căn bản: ý niệm về tổng thể (wholeness), về sự chuyển hoá (transformation) và về sự tự điều hoà (self-regulation). Bất cứ cấu trúc nào cũng được tạo thành bởi các yếu tố và các luật lệ dùng để kết hợp các yếu tố ấy lại thành một chỉnh thể. Điều đáng để ý là các yếu tố và các luật lệ này tồn tại cùng lúc và có ảnh hưởng qua lại mật thiết với nhau: khi luật lệ kết hợp thay đổi, cấu trúc thay đổi theo (45). Từ đó dẫn đến hệ luận là một bài thơ hoặc một tác phẩm văn học nói chung có thể có nhiều cấu trúc khác nhau tuỳ theo những khía cạnh nào được quan tâm đến nhiều nhất. Có người quan tâm đến cấu trúc hình tượng; có người quan tâm đến cấu trúc tâm lý của bài thơ v.v... Chính từ đây nảy sinh sự phê phán của trường phái hậu - cấu trúc luận (post-structuralism) đối với cấu trúc luận: một là, nếu cấu trúc là cái gì có thể thay đổi, nó sẽ không thể là một trung tâm của bài thơ; hai là, nếu ý nghĩa của bài thơ thay đổi theo cấu trúc thì ý nghĩa, như vậy, không phải là trung tâm của cấu trúc mà chỉ là một hệ quả, một sản phẩm của tính cấu trúc (structurality); ba là, như là hệ luận của hai điều trên, ý nghĩa của một bài thơ hoặc một tác phẩm văn học nói chung là cái gì cứ triển hạn mãi, một quá trình tìm kiếm vô tận, điều mà Derrida gọi là differance (46).

Một số hệ luận có thể rút ra từ những sự phân tích trên. Thứ nhất, nói theo ngôn ngữ của Geoffrey H. Hartman, diễn dịch sẽ là một bữa tiệc (feast) chứ không phải là một bữa ăn chay (fast): nó làm cho tác phẩm được diễn dịch tươi hơn, giàu hơn (47). Thứ hai, khác với sự diễn dịch của người đọc bình thường vốn tạm thời và thoáng qua, sự diễn dịch của nhà phê bình có tính lịch sử: những đóng góp của nó chồng chất lên nhau khiến càng về sau người ta càng thưởng thức tác phẩm văn học một cách sâu sắc và toàn diện hơn.

Hartman ghi nhận là chúng ta đang bước vào kỷ nguyên trong đó ưu thế của tác phẩm văn học so với tác phẩm phê bình bị đặt thành nghi vấn. Rõ ràng là tác phẩm của Longinus được đọc một cách cẩn thận không kém gì những tác phẩm được Longinus bình phẩm; những công trình nghiên cứu của Derrida về Rousseau đọc thú vị không thua gì bản thân tác phẩm của Rousseau (48). Dù sao, sự diễn dịch nào của nhà phê bình cũng đồng thời

nhắm đến ba mục đích: một là tạo ra bản sắc cho chính nhà phê bình ấy; hai là phát hiện một cấu trúc mới, từ đó, một ý nghĩa mới cho tác phẩm được phê bình; ba là, mang lại cho tác giả của tác phẩm ấy một diện mạo mới, một tầm vóc mới. Nếu sáng tác là một cách tác giả tự bôi xoá chính mình để tác phẩm được tồn tại, phê bình là một cách làm giàu cho người khác để chính mình được giàu có.

*

Có thể tóm tắt các luận điểm chính của tôi trong bài này như sau: nhà thơ có thể làm thơ từ một cảm hứng, một cảm xúc nào đó và coi bài thơ ấy như là một cách bày tỏ thái độ và kinh nghiệm của mình trước cuộc sống. Tuy nhiên, khi đã hình thành, do các quy ước đặc biệt của ngôn ngữ và thể loại, bài thơ thoát ra khỏi tác giả và hiện thực để trở thành một thế giới ảo. Qua việc đọc, người đọc lại biến thế giới ảo ấy thành một thế giới thực, thành kinh nghiệm của chính họ. Quan hệ giữa tác giả và người đọc, do đó, là một thứ quan hệ chứa đựng đầy tranh chấp. Khi công nhận tính chất độc lập tương đối của văn bản và khi nỗ lực khắc hoạ hình ảnh của tác giả qua việc diễn dịch văn bản, nhà phê bình đã làm cái công việc Jesus đã nói: "Cái gì của Caesar thì trả lại cho Caesar". Nói cách khác, vai trò của nhà phê bình là vai trò của người hoà giải. Hoà giải tác giả và người đọc.

NGUYỄN NGỌC TUẤN

Chú thích:

1. Xem Stanford, W.B. (1980), Enemies of Poetry, Routledge & Kegan Paul, London.
2. Plato, Republic.
3. Haller, R.S. (biên tập) (1973), Literary Criticism of Dante Alighier, Nebraska, Lincoln, tr. 112.
4. Hume, D., A Treatise of Human Nature, L.A. Selbye-Bigge biên tập, 1960, tr. 121.
5. Nguyễn Minh Tấn (chủ biên) (1981), Từ trong di sản, Tác Phẩm Mới, Hà Nội.
6. Trong bài "Thay lời tựa" của Từ trong di sản, tr. 3.
7. Phương Lựu (1985), Về quan niệm văn chương cổ Việt Nam, Giáo dục, Hà Nội, tr. 16-17.
8. Gần đây Đỗ Văn Hỷ mới cho in quyển Người xưa bàn về văn chương (nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993), tập 1, dày 248 trang. Soạn giả, trong Lời nói đầu, cho biết bộ sách sẽ gồm nhiều tập nhưng không nói cụ thể là bao nhiêu.
9. Theo Alex Preminger (chủ biên) (1986), The Princeton Handbook of Poetic Terms, Princeton University Press, Princeton, tr. 99.
10. Xem quyển The Creative Imagination, Enlightenment to Romanticism (1981) của Janes Engell, Harvard University Press xuất bản và quyển The Quest for

Imagination (1971) do O.B. Hardison, Jr. biên tập, The Press of Case Western
Reserve University xuất bản tại Cleveland.
11. Foakes, R.A. (1968), Romantic Criticism, Edward Arnold, London.
12. Xem Cardinal, R. (1981), Figures of Reality, Croom Helm, London.
13. Breton, A. (1970), Point du jour, Gallimard, Paris, tr. 26.
14. Thanh Tâm Tuyền, "Nỗi buồn trong thơ hôm nay", Giai phẩm Văn (Saigon), tháng 11.1973, tr. 64-71, in lại trong Bốn mươi năm thơ Việt Nam 1945-1985 của Thi Vũ, Quê Mẹ, Paris, 1993, tr. 274-280.
15. Thơ Sóng Hồng, Văn Học, Hà Nội, 1983, tr. 10.
16. Xem Aristotle, Poetics, in trong tập Classical Literary Criticism do T.S. Dorsch dịch và giới thiệu, 1965, Penguin Books.
17. Xem Irène Simone (biên tập) (1971), Neo-Classical Criticism, Edward Arnold, London.
18. Sidney, P., A Defence of Poetry, J.A. Van Dorsten biên tập, 1975, Oxford University Press
19. Genette G. (1993), Fiction & Diction, Catherine Porter dịch, Cornell University Press, Ithaca, tr. 6-7.
20. Stanford, W.B., sđd, tr. 61.
21. Nam Cao, Chí Phèo, nxb Văn Nghệ, tp Hồ Chí Minh (tái bản), 1993, tr. 5.
22. Thơ Nguyễn Bính, bài Nhạt nắng:
Tôi ở thôn Đoài, cô thôn Đông
Biết còn gặp gỡ được nhau không?
Cách hai bờ giếng nhưng xa cách
Như kẻ đầu sông, kẻ cuối sông.
23. Thơ Nguyễn Bính, bài Hàng xóm:
Nhà nàng ở cạnh nhà tôi
Cách nhau cái giậu mồng tơi xanh rờn
Hai người sống giữa cô đơn...
24. Balakian, A. (1992), The Fiction of the Poet, from Mallarmé to the Post-Symbolist Mode, Princeton University Press, Princeton, tr. 16.
25. I.A. Richard (1960), Principles of Literary Criticism, Routledge & Kegan Paul, London (in lần đầu năm 1924).
26. Wheelwright, R. (1954), The Burning Fountain: A Study in the Language of Symbolism, Indiana University Press, Bloomington.
27. Shklovsky, V. (1917),"Art as technique", in lại trong Russian Formalist Criticism, Four Essays, Lee T. Lemon và Marion J. Reis dịch, University of Nebraska Press, Lincoln, tr. 3-24.
28. Ducrot, O. và Todorov, T. (1972), Dictionaire encyclopédique des sciences du langage, Seuil, Paris (bản dịch tiếng Anh của Catherine Porter, Encyclopedic Dictionary of the Sciences of Language, Johns Hopkins University Press, 1979), tr. 333.
29. De Man, P. (1971), Blindness and Insight: Essays in the Rhetoric of

Contemporary Criticism, Oxford University Press, New York, tr. 17.
30. Sherzer, D. (1986), Representation in Contemporary French Fiction, University of Nebraska Press, Lincoln, tr. 1-2.
31. Jakobson, R. (1987), Language in Literature, do Krystyna Pomorska và Stephen Rudy biên tập, The Belknap Press of Harvard university Press, Cambridge, tr. 62-94.
32. Culler, J. (1975), Structuralist Poetics: Structuralism, Linguistics and the Study of Literature, Cornell University Press, Ithaca, tr. 161-188.
33. Nguyễn Tuân (1982), Tuyển tập, tập 2, Văn Học, Hà Nội, tr. 369-370.
34. Brooks, C., "The Language of Paradox", in trong tập The Language of Poetry, Allen Tate biên tập, Russell & Russell (in lần 2), New York, 1960, tr. 37-61.
35. Shklovsky, V. (1917), bđd, tr. 12.
36. McGann, J.J. (1988), Social Values and Poetic Acts, Harvard University Press, Cambridge, tr. 54.
37. Dẫn theo McGann, sđd, tr. 33.
38. Dẫn theo Sheriff, J.K. (1989), The Fate of Meaning, Princeton University Press, Princeton, tr. 3.
39. Nguyễn Lân (1989), Từ điển từ và ngữ Hán Việt, nxb tp Hồ Chí Minh.
40. Iser, W., "The Reading Process: A Phenomenological Approach", in trong tập Modern Criticism and Theory, A Reader, D. Lodge biên tập, 1988, Longman, London, tr. 211-228.
41. Thanh Tâm Tuyền (1956), Tôi không còn cô độc, Người Việt, Saigon, tr. 9.
42. Mai Thảo, "Sổ tay tháng sáu", Văn (California), số 144 (7.1994), tr. 4.
43. Ellis, J.M. (1974) The Theory of Literary Criticism: A Logical Analysis, University of California Press, Berkeley, tr. 202.
44. Dẫn theo Culler, J. (1975), sđd, tr. 172.
45. Piaget, J. (1971), Structuralism, Chaninah Maschler dịch từ tiếng Pháp, Routledge, London.
46. Derrida, J. (1976), Of Grammatology, Gayatri Chakravorty Spivak dịch, Johns Hopkins University Press, Baltimore.
47. Hartman, G.H. (1975), The Fate of Reading and Other Essays, University of Chicago, Chicago, tr. 18.
48. Hartman (1975), sđd, tr. 17

THƯỜNG QUÁN

giấc mộng

là một người đột nhiên mang một mầm bệnh lạ
tôi đi về thành phố quê hương của mình
tôi phải đi về thành phố quê hương của mình

tôi đi qua những căn nhà tối
những cửa đá mái vòm
lửa cháy màu xanh không đủ sáng
tôi đi qua những sân nước nằm sau những đường ngỏ ủ giấu
những sân chơi tuổi nhỏ
cầm nắm tay những người thân những người bạn
không ai nói gì tôi không nhớ đã nói gì
tất cả trong một bóng tối xanh trống im lặng
(quá im lặng có lẽ, những vòm cửa buồn bã)
tôi đi với đôi người
dường không nở thả bỏ họ đi theo một quãng
cứ thế suốt đêm tối
đeo đẳng điều gì tôi chẳng biết
hết thành phố
đúng giờ tản sáng
ở ngưởng cửa ra
một kẻ nói
(ôi khủng khiếp
sự tiết lộ ấy!)
thành phố này
đêm qua
vừa dấy phát
một bệnh dịch

bệnh dịch không ai hiểu
người bắt đầu chết

nỗi đau đớn chạy quanh trong tôi
thứ chuột rúc

người bắt đầu nổi lửa đánh kẻng
thành phố hực lên lửa
những con hẻm thành phố hực lên lửa
bóng dài những kẻ bị cáng ra đường
bóng dài người chạy tìm đuổi
không ai biết được mầm bệnh lạ của tôi
không ai biết nguyên do của trận dịch

những người thân
những gì đã tràn lan
và tôi không nói

khủng khiếp bệnh hoạn
tôi không dám nói

dưới cống rãnh
những con mắt chuột nhỏ

THƯỜNG QUÁN



NGUYỄN VĨNH LONG

vào xuân

Có những ngày nắng ấm cuối đông
Đánh thức giấc mơ loài cỏ dại

Cánh cửa mở toang tấm lòng con gái
Trái tim người treo lủng lẳng cành yêu

Sẽ một lần chim về báo mộng
Mùa xuân hồng trong ánh mắt trôi

Thành phố mênh mang đảo lộn sao trời
Tôi tha thiết một mùa trăng rất cũ

Em chưa biết những con đường lá rũ
Rợp bóng cây, giăng mắc nỗi hoài nghi

Với tình yêu em là kẻ tiên tri
Tôi chỉ biết từng rủi may trước mặt

Hoa vẫn nở chẳng còn dư âm thật
Vàng lòng tay em nhắc đến dửng dưng

Chiều năm xưa khói vườn ai cay mắt
Lá cong mình theo ngọn lửa nhớ rừng

Em say đắm những ngày đông rất xuân
Bông tuyết trắng phủ lên thềm quá khứ!

NGUYỄN VĨNH LONG



HO THỊ HẢI ÂU

những phiên bản của đời



Rời tòa án, tôi đi như chạy. Bộ mặt giữ nguyên vẻ đau khổ đầy kiêu hãnh. Bộ mặt ấy muốn nói với toàn nhân loại rằng, tôi đứng cao hơn tất cả: sự ô nhục (nếu có), cả sự dè bỉu (nếu có), cả sự thương hại (dĩ nhiên là nếu có).

Đạp xe trên phố, tôi quên hết mọi sự trên đời. Tôi không quan tâm đến phố đông hay vắng, áo đỏ áo xanh mấy màu, cây đã trổ hoa, nắng đã phai màu. Tôi gạt phắt cái thói quen đẹp đẽ thường ngày ấy. Bởi vì tôi đang say sưa, đang nhấm nháp nỗi đau khổ không phải của chính mình. Nhưng đấy thật là một điều kinh khủng. Sự trinh tiết đang bị tổn thương.

- Lê - Tiếng gọi.

"Không! Không được quay đầu lại. Mặc tiếng gọi! Mình đang đau khổ đây! Đau khổ lắm! đừng quấy rầy." Tôi thầm nghĩ.

- Lê - Tiếng gọi tất đằng sau.

Vác bộ mặt của kẻ mang nỗi đau đời, tôi lê bước vào nhà. Mẹ tôi đứng ở cửa, đôi mắt thất thần lo âu:

- Sao?

- Chẳng sao cả, tòa xử ly dị - Giọng tôi tưng tửng. Cả thân hình người đàn bà chùng xuống, òa ra những âm thanh tức tưởi, khiến con người tôi cơ hồ chảy nhão theo.

- Trời ơi! Sao mà nhục nhã! Nó bôi gio trát trấu vào cả cái nhà này. Gái đâu có gái lộn chồng như nó. Trời ơi là trời!

Một người đàn bà đoan chính đang đau đớn, khóc than vì sự hư hỏng của một người đàn bà khác. Mẹ tôi đấy, khóc vì chị tôi đấy! Tức tưởi, rề rà. Kể lể. Chao ôi là sốt ruột! "Việc gì mà phải đau đớn một cách ầm ỉ như thế?" Tôi

nghĩ. Người đàn ông đang ngồi đọc báo nghiêm trang và trầm tĩnh. Ông thong thả đặt tờ báo ngay ngắn lên bàn. Ông thận trọng nhấc chiếc mục kính ra khỏi mắt. Chậm rãi và chắc nịch:

- Hỏng! Thế là vứt! Đưa cho nó lọ thuốc ngủ - Giọng ông cao dần - Bảo nó chết đi, sống mà nhục! Nhục cả họ.

"Rầm!" Ông đấm tay xuống bàn. Thế là đủ. Ông đã bày tỏ xong thái độ cần thiết của mình. Bố tôi đấy. Thân sinh của người đàn bà xinh đẹp trong truyện này.

Mẹ vẫn hời hợi, não nề. Không khí trong nhà đặc quánh cái dung dịch cuồng nộ: sền sệt, bầy nhầy. Kết quả của lòng kiêu hãnh bị tổn thương. Ngột thở quá. Bẩm sinh, lá phổi tôi đau yếu. Tôi hoảng sợ, lao vụt ra khỏi nhà. Mặt đất vẫn bình yên. Trong mắt tôi, vũ trụ đảo lộn.

*

Chị tôi đẹp. Tôi cam đoan là thiên hạ sẽ đồng thanh nói thế. Mà thật ra là người ta đã đọc thuộc nó rồi. Các bậc cao niên bạn của bố tôi, mẹ tôi nữa, khi đến chơi bao giờ cũng không quên nói một câu, đại loại:

- Hai bác có cô con gái đẹp như tranh vẽ - Mẹ tôi im lặng. chỉ cười. Mắt lấp lánh niềm tự hào khiêm tốn. Tôi không kịp nhếch miệng cười hưởng ứng, và biết rằng câu nói ấy chỉ dành cho chị gái tôi.

Bọn cùng lứa thì phức tạp hơn. Con gái sinh ra để đẹp. Dĩ nhiên rồi. Hiềm một nỗi trời già bất công "kẻ ăn không hết người lần chẳng ra". Nên có bao giờ họ thừa nhận nhan sắc của nhau. Lũ con gái kín đáo nhìn trộm chị tôi trong mọi cơ hội. Thầm so sánh, thầm ước ao, thèm thuồng, và không thể quên yếu tố này: ghen tị. Họ chưa bao giờ nói chị tôi đẹp. Nhưng thảm hại thay! họ chăm chú nhại theo cả dáng đi, cách ngồi của chị ấy, dĩ nhiên là thất bại. Cuối cùng thì họ mạnh dạn phỉ báng: đài các rởm!

Cánh con trai thì khỏi bàn. Họ công khai tung hô chị ấy. Họ chiêm ngưỡng. Họ tôn thờ. Họ đắm say và thảm hại. Họ trở nên ngớ ngẩn khi chị bỗng nhiên xuất hiện. "Em đẹp như bông hồng pha lê", "Em đẹp như nữ hoàng", "Em đẹp như...". Họ tán tụng chị ấy. Người ngoại cuộc duy nhất được nghe những lời đó, là tôi. Bấm bụng mà cười. Rặt một thứ vỏ âm thanh rỗng tuột.

Chỉ có tôi là đứng trên tất cả. Sự ghen ghét và si mê. Tôi có cách đánh giá của riêng mình. Và tôi tin tưởng ở sự đánh giá ấy. Đứa con gái ưa sự điều độ và chừng mực như tôi. Tôi không thừa nhận chị là một vẻ đẹp cổ điển. Ở chị cái gì cũng thái quá một chút: mảnh mai quá. Trắng trẻo quá. Mơ màng quá. Óng ả quá v.v...

Mặc mọi sự soi xét kỹ lưỡng và định giá các kiểu, chị vẫn đẹp. Vô tư và thách thức.

Năm mười tám tuổi, chị tôi đã có vô vàn kẻ theo đuổi. Nhiều lắm: Áo ca-rô, áo kẻ; lấp lóa kính râm, kính cận; nhoang nhoáng kỹ sư, bác sĩ... Ngày ấy

tôi mười bốn tuổi. Đi đâu chị ấy cũng rủ tôi: "Đi cùng cho đỡ ngượng". Tôi sướng lắm, vui vẻ nhận lời. Năm tôi hai mươi tuổi, chị vẫn đẹp vô tư. Và dĩ nhiên, đi đâu chị cũng rủ tôi đi cùng: "Hai chị em đi cho nó vui". Tôi chấp nhận. Sự hiện diện của tôi bên cạnh như một thành tố hữu cơ để tôn thêm nhan sắc của chị. Bố mẹ tôi chừng mực: từ công việc, lối sống đến giọng nói. Lạ thay, lại sáng tạo nên hai tác phẩm, hai phiên bản của họ trái ngược nhau, đẩy chúng đến cực đoan, và tạo nên một thế đối trọng tuyệt vời. Chị tôi đẹp từ vóc dáng, bàn tay đến cái tên: Phan Mỹ Thanh Dung. Còn tôi, thế đối trọng của chị, một thân hình thấp béo, một khuôn mặt tầm thường và cái tên quá mộc: Phan Thị Lê.

Đùng một cái, chị tôi đi lấy chồng. Chú rể cũng tuyệt vời không kém phần cô dâu. Chị - kỹ sư. Anh là viện sĩ một viện khoa học nọ. Chị xinh đẹp thông minh, anh là người tài hoa phong nhã. (Từng cặp cứ đối nhau chan chát).

Sau khi tấm voan trắng lộng lẫy trên mái tóc cô dâu được gỡ ra, cuộc sống trở về nhịp điệu bình thường. Chị tôi xuất giá, cửa nhà vắng hơn một chút. Khách khứa thưa lui tới, rồi vãn hẳn. "Càng tốt!" Tôi giành hết thời gian vào học tập, đọc sách. Tốt nghiệp đại học hạng ưu, và được giữ lại chuyển tiếp sinh - Tôi đã làm hài lòng bố mẹ.

Năm năm sau, chị tôi vẫn đẹp. Vẻ đẹp không vô tư, hơi buồn và trễ nải. Mẹ tôi chép miệng:

- Con gái có chồng phải khác thời son rỗi chứ!

Bố tán thành:

- Thế là tốt.

Tôi ngoan ngoãn lĩnh hội tất cả. Chồng chị tôi có quyết định sang công tác ở một nước phương Tây. Khổ thế! Quanh đi quẩn lại tôi vẫn phải sao chụp vào đây những trạng thái tình cảm của người thân. Bố mẹ tôi hãnh diện vô cùng. Tự hào vô cùng. Chan chứa niềm mãn nguyện. Trạng thái tình cảm cũng là một chứng bệnh dễ lây. Tôi lây bố mẹ tôi một cách không tự giác. Riêng Mỹ Thanh Dung, chị tôi, chỉ im lặng. Đôi mắt không buồn, không vui. Khóe miệng không cười, không mếu. Chỉ có đường chân mày đôi khi nhíu lại, thoáng nhanh như chớp sáng, rồi lại giãn ra bình lặng. Đẹp, trang nghiêm.

Tất cả những điều ấy có ảnh hưởng gì đến tôi - Phan Thị Lê - người làm vật đối trọng của Mỹ Thanh Dung, chỉ là kẻ vui thay, buồn mượn. Chẳng phải của mình, tôi mau quên. Mọi xáo trộn không khiến được tôi lìa bỏ thói quen của mình là nghiến ngấu những pho sách đủ loại: triết học, chính trị, tiểu thuyết, sách hướng dẫn sinh đẻ có kế hoạch. Những quyển sách cũ mèm và sờn rách. Kiên tâm chờ đợi một đại diện giới mày râu đến hỏi vợ. Đấy cũng trở thành thói quen của tôi từ bao giờ chẳng rõ.

Qua cửa sổ, tôi thấy mặt trời lơ đãng trên mây. Nắng mềm mại và dĩ hòa. Gió đỏng đảnh chảy qua vòm lá. Lao xao. Thời tiết ấy như xui khiến mọi người bước chân ra khỏi tổ kén của mình. Trong đó có tôi, cô gái hai mươi lăm tuổi cớm nắng.

Cánh cửa khép hờ, bức mành khẽ lay.

"Lạy Chúa! Đồ vật vô hồn mà đôi khi khéo ỡm ờ, khêu gợi!" Tôi khó chịu nghĩ. Bất giác, quên cả bấm chuông (tiết mục đơn giản nhất của một kẻ được coi là lịch sự). Tôi mở toang cánh cửa nhà chị. Gì thế kia, nhập nhòe, chấp chới như mê hồn trận. Trước mặt tôi, thần tình ái đang say sưa. Nàng ngồi trên đùi chàng, quấn riết lấy nhau trong cái hôn dính chặt. Tất nhiên một tình huống không nằm trong dự kiến. Ba bộ mặt chảy dài, thườn thượt. Sượng sùng. Bẽ bàng. Một dòng điện chuyển nhanh trong cơ thể tôi, choáng váng. Rồi sau đó nó biến thành sự giận dữ rất thánh thiện. Sự giận dữ của cái tốt bị xúc phạm:

- Thật kinh tởm! - Tôi rít lên khe khẽ.

Mỹ Thanh Dung với đôi mắt thảng thốt hãi hùng của một kẻ phạm trọng tội trước viên quan tòa tàn nhẫn. Chị chạy đến ôm lấy vai tôi:

- Chị xin em... chị vam em... chị lạy em...

Tôi vùng chạy, không ngoái lại. Kệ cho chị tôi thế nào, mặc lòng. Hoặc là kêu khóc, run rẩy vì sợ. Hoặc là diễn lại cái bức phù điêu lúc nãy. Nàng ngồi trên đùi chàng, quấn riết lấy nhau trong cái hôn dính chặt. Dầu thế nào mặc lòng, tôi không cần biết. Tôi đang đau khổ. Không vô lý, rất chính đáng. Một nỗi đau thánh thiện. Tôi quyết giữ kín một mình nỗi đau này! Không tha thứ cho chị gái mình. Không tâm sự cùng bố. Không chia xẻ với mẹ. Một mình tôi, nén chặt trong lòng, cho nó cương mủ lên, và biết thành cơn sốt bệnh lý.

Hôm sau, Mỹ Thanh Dung đến. Vẫn đôi mắt thảng thốt, hãi hùng. Chị quỳ dưới chân giường, van lơn:

- Lê ơi!

"Lê với lựu gì?" Tôi nghiến răng lại để khỏi rít lên như thế.

- Chị xin em, chị yêu anh ấy!

- Năm năm trước chị đã nói với em câu này rồi, nhưng khi ấy là một người đàn ông khác kia mà?

Một câu chì chiết thoát ra khỏi lồng ngực (với một động cơ hết sức thánh thiện), tôi hả hê, mãn nguyện. Tôi kéo chăn qua đầu, kịp nghe một tiếng nấc tuyệt vọng của Mỹ Thanh Dung. Chị khóc. Không nhìn, tôi vẫn hình dung lúc này chị đẹp hơn tất cả: một vẻ đẹp yếu đuối và đáng được nâng niu. Thế đấy, nước mắt của chị ấy cũng đẹp.

"Thác loạn! Người đàn bà có chồng, dám mở miệng nói rằng mình đang yêu say đắm một người khác! Sao mà đổ đốn! Sao mà lẳng lơ!" - Tôi bắt đầu tuyên án bằng những dòng suy nghĩ hùng biện - Tại sao lại như thế được? Tại sao? Tại sao?... Dẫu rằng chính tôi - Phan Thị Lê - đã trở thành người đàn bà chung chạ với biết bao nhiêu gã đàn ông trong tâm thức. Nơi cái vòng tròn cuối cùng của học thuyết Prớt, tôi là một kẻ sống thác loạn, không khác gì những kẻ đang bị lên án. Những trang tiểu thuyết lâm ly, những cảnh phim khêu gợi, cứ rỉ rả chảy vào phần vô thức trong tôi, tấp đống. Hiện hình lúc này hay lúc khác. Méo mó. Rõ rệt. Mãnh liệt. Cuồng bạo. Tôi lặn ngụp trong đó. Tôi lăn lộn trong đó. Bệnh hoạn và bệnh hoạn... Nhưng tâm thức chỉ là

tâm thức. Chẳng ai sờ mó được nó. Chẳng ai nắm bắt được nó để mà chì chiết, để mà lên án. Lương tâm tôi trong sạch. Cô Lê và tấm gương đạo đức và đoan chính rất mực mà các bậc cao niên chìa ra để răn dạy lũ con gái khi chúng bước vào cái tuổi khó xác định là cô bé hay cô gái. "Cái tuổi dễ sa ngã và hư hỏng" - các bậc cao niên khẳng định thế.

Mấy hôm sau, Mỹ Thanh Dung lại đến. Bình tĩnh và tỉnh queo.

Tôi hốc hác, mệt mỏi sau những ngày đau khổ - một nỗi đau khổ quá vĩ đại.

- Lê ơi!

(Lại Lê với lựu).

- Chị không yêu chồng chị.

Im lặng.

- Tùy em, có thể em không tin... Đêm tân hôn quả là một đêm khủng khiếp.

Im lặng.

- Anh ấy thất vọng khi biết chị không có của hồi môn: không vòng, không xuyến, không bông tai, nhẫn ngọc, ngoài chiếc xe để đi làm. Cái miệng anh trễ dài xuống. Thản hại! Ti tiện! Chị phải quay mặt đi... Thế rồi thân thể chị bị cưỡng đoạt, bị dày vò như một chiếc áo nhàu nát. Không cảm xúc. Không gượng nhẹ! Không xót thương... Sáng mai trở thành xa lạ, tình yêu đã tắt...

- Em có tin chị nói không Lê?

Im lặng.

- ... Tin hay không, tùy em. - Những tiếng nấc thưa dần. Giọng người kể trở nên đều đặn hơn, dễ nghe hơn... - Mồng tám tháng ba anh ta mang về một chiếc chảo Liên Xô bóng lộn.

- Tặng em - Anh ta nói - Chảo này rán cá khỏi cháy.

- Nhưng em thích hoa hơn.

- Vẽ chuyện - Cộc lốc như tư duy anh ta vậy. Chị uất ức: - "Giả dối. Ngày chưa lấy nhau anh vẫn cần mẫn tặng hoa tôi. Sao lúc ấy anh không thấy là vẽ chuyện?"

"Vô lý, ngày tám tháng ba nào anh ấy cũng đều chúc mừng mẹ và mình. Mỗi lần vợ chồng họ đến, anh ta lịch sự và mẫn tiệp vô cùng. Trong sâu thẳm tôi ước ao một người chồng như thế. Mà có lẽ cũng chẳng riêng tôi..."

- Em vẫn nghe chị nói đấy chứ?

Im lặng.

- ...Tùy em thôi, chị không quen vu khống... Tấm hộ chiếu của anh ta được đổi bằng cuộc đời một người con gái. Anh ta dâng em gái mình cho thủ trưởng của anh ta. "Em phải giúp anh thôi, chỉ có em thôi". Anh ta dỗ dành. "Anh tha cho em, em van anh!" - "Mày phải nghe tao! Tao nuôi mày bấy nhiêu năm... từ tấm bé... không thể phủi tay thế được".

Cô đã báo hiếu cho anh trai mình. Toại nguyện bằng bất cứ giá nào. Khủng khiếp. Chị hãi hùng bởi lẽ với người đời anh ta vẫn là một viện sĩ đáng nể. Một người chồng đáng mơ. Một đấng nam nhi lịch duyệt...

- Lê ơi! Em có nghe thấy gì không?

"Không! Không! Không!". Tôi đang miên man trong cõi mịt mờ của lý trí, của tâm thức. Ba vòng tròn của học thuyết Prớt nhập nhòe trước mặt...

Người đàn bà đảo chính chồng đã đi từ lâu.

Vài ba ngày sau tôi khỏi ốm. Bình thường trở lại với thói quen của mình là nghiến ngấu những pho sách đủ loại: chính trị, triết học, tiểu thuyết, sách hướng dẫn sinh đẻ có kế hoạch... Những cuốn sách cũ mèm và sờn rách, kiên tâm chờ đợi một đại diện của giới mày râu đến hỏi làm vợ.

Tôi đã quên những gì xảy ra. Mỹ Thanh Dung vẫn đẹp. Vẻ đẹp không vô tư và trễ nải. Vài ba ngày mưa, lại một ngày khô ráo. Mặt trời lơ đễnh trên mây. nắng mềm mại và dĩ hòa... Gió thì bao giờ cũng đỏng đảnh... Những ngày đó tôi cũng dạo chơi chút ít.

Bẵng đi một thời gian ba bốn tháng, tôi gặp lại chị gái của mình. Không thể không lặp lại rằng chị ấy vẫn đẹp, thách thức. Rờ rỡ và hấp dẫn.

Chị cười:

- Trông Lê chị liên tưởng đến nữ tu sĩ. (Im lặng). À Lê vẫn chờ anh ta đi qua đây mỗi chiều à? Người đàn ông hay mặc áo bay và đeo kính cận ấy mà (cười). Mà thôi, hy vọng gì, anh ta có vợ rồi...

Chị lại cười, hiểu biết. Tôi cau mày, quyết liệt:

- Điên à? Chị lảm nhảm gì đấy?

- Nhưng điều ấy có sao! Thậm chí em còn khao khát được ghì riết anh ta vào ngực mình, có sao?

Chị lại cười. Tôi run rẩy. Hãi hùng (Lần này là tôi chứ không phải là chị). Rất nhanh lửa đốt cháy mặt tôi nóng bừng. Tôi nổi giận một cách chính đáng:

- Chị im đi! Đừng quen thói suy diễn.

Mỹ Thanh Dung không phản đối. Chỉ một thoáng nhíu mày thông cảm.

*

Cảnh cuối cùng lại diễn ra ở tòa án. Ly hôn - đơn giản thế. Dư luận đứng về phía người đàn ông. Ái ngại, cảm thông, bênh vực, thương hại... Anh ta sắm cho mình một bộ mặt phù hợp. Đau khổ một cách cao thượng. Một bộ mặt của người chồng tốt bị phản bội. Đôi ba người nghi hoặc. Tôi im lặng. Chị bình thản không ngờ.

Thiên hạ tha hồ phô bày phẩm hạnh chói ngời của mình bằng cách thậm thụt với nhau những gì họ nghe được, họ nghĩ được, họ tưởng tượng được về sự cố "lộn chồng" của chị tôi. Kèm theo lời phán quyết cuối cùng. Cay cú có, nghiệt ngã có, riết róng có... Giá thử, ngôn ngữ có một trọng lượng vật chất hữu hình, thì chị tôi đã bị vùi sâu chôn chặt trong bùng nhùng các kiểu bình phẩm. Giá thử các lời kia có răng, có vuốt hẳn chúng đã xông vào xâu xé cái hình hài kiều diễm của chị. Tội nghiệp Mỹ Thanh Dung! Tôi đứng ngoài mọi

lời bình phẩm. Thanh thản đón nhận sự tung hô của thiên hạ về phẩm hạnh của tôi. Thêm một đối trọng mới giữa tôi và chị gái. Lần này người được tôn vinh không phải là Mỹ Thanh Dung. Người ta đã đặt chân dung tôi phía sau kính lúp - một thân hình thấp béo, một khuôn mặt tầm thường, một cô gái hai mươi lăm tuổi cớm nắng - để làm gương cho lũ con gái mới lớn về đạo đức và sự đoan chính. "Điều quan trọng là ngăn chặn không cho chúng hư hỏng!". Họ bảo thế.

Bố mẹ tôi đứng giữa hai bờ: Nhục nhã và tự hào. Tôi đứng giữa hai bờ: cao siêu và thấp hèn. Chị tôi không có hai bờ, chị thực và thực.

Hôm ấy, oái ăm thay là một ngày tuyệt diệu. Mặt trời lơ đễnh trên mây. Nắng mềm mại và dĩ hòa. Còn gió thì bao giờ cũng đỏng đảnh...

HỒ THỊ HẢI ÂU.



LÂM THỊ MỸ DẠ

ngoảnh lại

Bây giờ xa
đã quá xa rồi
Thời con gái
Câu thơ hiền như nước
Xanh như lá
Mơ hồ như gió
Lãng đãng mây chiều ngơ ngác trôi

Bây giờ xa
Tiếc nuối cũng đành thôi
Tôi chẳng còn tôi xưa
Thơ đã già hơn tuổi
Tìm đâu được những câu thơ trinh nữ
Suốt một thời óng ả sống bên ta

Thơ mãi tươi xanh
Đời đến lúc cỗi già
Ta mãi thơ ngây
Thơ ngây nào được được nữa
Ta thành trái mà hồn còn như lá
Cứ xanh hoài chồi biếc thuở tơ non

LÂM THỊ MỸ DẠ
(Huế, 15.11.94)



THẬN NHIÊN

ngộ

• Gửi Hoàng Đ. Bình

Chẳng qua vì phải lòng nhau
Nên môi tìm ngậm lấy bầu vú xuân
Thì ra dưới khoảng vai trần
Đầm trăm năm cạn, nuối nhân gian rời.

nguồn

Phật đài dựng ở đầu nguồn sông
Chòi ta cất tạm cuối nguồn sông
Có lúc ngược nguồn tâm hướng Phật
Trầm luân sóng dựng, đuối giữa dòng.

rượu tàn

Ngươi ngâm hồ trường khí hùng ngất ngất
Sao xuôi tay mặc nước chảy đôi dòng
Cuộc rượu tàn ai tráng sĩ qua sông?
Cuộc rượu tàn ai tráng sĩ qua sông?

THẬN NHIÊN
(Seattle)



NGUYỄN QUANG TẤN

trước sau

Trước sau lễ độ vô cùng
Bên người dâng cả bốn trùng dương xanh
Người ơi sao người lặng thinh
Để cho giọt vắn loanh quanh giọt dài

NGUYỄN QUANG TẤN



TRIỀU HOA ĐẠI

middleburg buổi sáng

middleburg
buổi sáng chào em
đêm qua hạnh phúc
giậy lên chiếu nằm
ngồi đây
nựng nịu tháng năm
anh lại gảy khúc nguyệt cầm nhớ ai

*
Middleburg
buổi sáng tình ơi
rồi ra có ấm
môi người được lâu
gía xưa đừng bước qua cầu
bóng riêng soi mãi
hồn đau phai tàn

*
Middleburg
buổi sáng chào em
hoa nở rất muộn
sáng lên mất người
tại anh
mải đứng, với ngồi
chăn chiếu lặng lẽ
khóc vùi tình nhau

*
Middleburg
buổi sáng còn đâu
hát khúc tình sầu
anh nhớ đến em

TRIỀU HOA ĐẠI



GRAHAM GREENE

DIỄM CHÂU dịch

lời cuối cùng



Graham Greene *(1904-1991), nhà văn Anh, tác giả* Người Mỹ Trầm Lặng, *không phải là người xa lạ với dân Việt Nam hoặc người đọc văn chương thế giới thế kỷ XX. Truyện ngắn* Lời Cuối Cùng *xuất hiện lần đầu tiên trên tờ* Independent *ở Anh chỉ 3 năm trước khi ông mất.*

Người dịch truyện là một đứa trẻ mười tuổi khi Graham Greene tới thăm một ngôi giáo đường cổ kính ở miền Bắc Việt Nam trong thời chiến tranh Pháp-Việt. Và y đã có dịp đưa nhà văn đi một quãng đường thanh vắng giữa những cánh đồng và một con kênh đào... Y bồi hồi nhớ tới những người "trong cuộc" - l.m Bỉ Dieudonné Bourguignon (Lê Hữu Bửu) và Graham Greene, bây giờ mới gặp lại được nhau và có lẽ đang nối lại một câu chuyện nhỏ nhẹ nhưng sôi nổi... - và sự tin cẩn mà họ đặt nơi một đứa trẻ nay cũng đã rất gần họ trên đường về... Requiescant in pace! (DC).

*

1.

Ông cụ, bởi lúc này đã quá quen với với những biến cố không thể giải thích, chỉ hơi ngạc nhiên khi nhận được từ tay khách lạ một sổ hộ chiếu với cái tên không phải là tên riêng của ông, một chiếu khán và phép xuất ngoại tới một xứ mà ông không hề trông đợi hay cả đến ao ước viếng thăm. Quả thật, lúc này ông đã già lắm, và đã quen với cảnh sống chật hẹp, đơn độc,

không tiếp xúc với một ai: ông còn tìm được một thứ hạnh phúc nào đó trong cảnh thiếu thốn nữa. Ông có một phòng đơn để sống và ngủ: một căn bếp nhỏ và một buồng tắm. Mỗi tháng một lần có một món cấp dưỡng nhỏ nhưng cũng đủ tới từ đâu đó nhưng ông hkông biết là đâu. Có lẽ nó có liên hệ tới cái tai nạn xảy ra từ bao năm trước đã đoạt mất của ông trí nhớ. Về dịp ấy, tất cả những gì còn lại trong đầu ông chỉ là một tiếng động chát chúa, một ánh sáng lóe lên như một tia chớp và rồi là một bóng tối dài dặc đầy những mộng mị mơ hồ lẫn lộn, từ đó rốt cuộc ông đã tỉnh dậy trong cùng một căn buồng nhỏ nơi ông đang sống hiện nay.

- Vào ngày 25 sẽ có người tới kiếm anh ra phi trường và đưa anh lên máy bay. Khách lạ nói với ông cụ. Khi anh tới nơi, sẽ có người ra đón anh và anh được dành sẵn cho một buồng. Tốt hơn cả là trên máy bay anh đừng chuyện trò với một ai.

- Ngày 25? Tháng này là tháng Chạp, phải không? Ông cụ thấy mình khó tính được ngày tháng.

- Dĩ nhiên.

- Vậy thời hôm ấy là Sinh nhật.

- Sinh nhật đã hủy bỏ đã hơn hai mươi năm nay rồi. Sau khi anh gặp tai nạn.

Ông cụ bị bỏ lại ngơ ngác - bằng cách nào người ta hủy bỏ một ngày? Khi người đàn ông nọ đi rồi, ông cụ, nửa như trông đợi một câu trả lời, nhìn lên một tượng chịu nạn nho nhỏ bằng gỗ treo trên giường. Một bên cây thập tự và cùng với nó, một cánh tay của hình người, đã gãy - ông cụ đã tìm được cây thập tự này hai năm trước đó - hay là ba? - trong một thùng rác mà ông dùng chung với những người láng giềng chẳng bao giờ chuyện trò với ông. Ông nói lớn, "Thế còn người, người đã bị người ta hủy bỏ chưa?" Cánh tay thiếu mất dường như trả lời ông. "Rồi". Giữa họ dường như có một sự truyền thông nào đó như thể họ cùng chia sẻ một ký ức với nhau.

Với những người láng giềng của ông cụ thì không có truyền thông gì cả. Kể từ khi ông cụ hồi sinh trong căn buồng này, ông cụ chưa từng nói với một người nào trong bọn họ, là vì ông có thể cảm thấy được là họ e ngại phải nói với ông. Làm như thể họ biết một điều gì đó về ông mà chính ông, ông không biết. Có lẽ ấy là một tội ác nào đó đã phạm trước khi bóng tối phủ trùm. Lúc nào ngoài phố cũng có một người không thể coi như láng giềng được, là vì cứ cách ngày y lại được thay, và cả y nữa cũng chẳng nói chẳng rằng với ai hết, ngay cả với bà cụ ở lầu trên cùng, người thích xì xèo chuyện gẫu. Có một lần ở ngoài đường bà ta đã dùng cái tên - không phải cái tên trên sổ hộ chiếu - với một cái nhìn xéo thâu gồm cả ông cụ lẫn kẻ canh chừng. Ấy là một cái tên khá thông thường, Gion.

Một lần, có lẽ vì hôm ấy trời ấm áp và nắng sáng sau nhiều tuần mưa, ông cụ đã đánh bạo ngỏ đôi lời với người đứng canh ngoài đường trong lúc ông đi mua bánh mì, "Cầu Chúa ban phước lành cho anh", và kẻ kia đã lùi lại như thể bị giáng một đòn bất ngờ và quay đi. Ông cụ tiếp tục đi kiếm bánh mì,

thức ăn chính của ông và cũng đã từ lâu ông biết là mình bị theo tới cửa tiệm. Tất cả cái không khí ấy có hơi bí ẩn, nhưng ông cụ không bị xao động lắm. Có lần ông cụ đã có nhận xét với khán, thính giả duy nhất của ông, pho tượng gỗ bị hư hại kia, "chắc là họ muốn để cho người và con được yên ổn với nhau". Ông cụ hoàn toàn hài lòng, như thể ở đâu đó trong cái dĩ vãng tăm tối đã lãng quên ông đã từng phải chịu một gánh nặng vô cùng to lớn mà lúc này ông được giải thoát.

Cái ngày mà ông cụ còn nghĩ như Sinh nhật kia đã tới và cả khách lạ nữa.

- Để đưa anh ra trường bay. Anh đã thu xếp xong hành lý chưa?

- Tôi chả có gì nhiều nhặn để mà thu xếp và tôi cũng không có va-li.

- Để tôi đi kiếm một cái. Và ông ta làm như lời. Trong lúc ông ta đi, ông cụ quấn pho tượng gỗ vào cái áo khoác ngắn duy nhất của mình, bỏ áo vào va-li ngay khi người nọ mang tới rồi phủ lên bằng hai chiếc sơ-mi và mấy món đồ lót.

- Anh chỉ có thế thôi à?

- Ở tuổi tôi thì người ta cần ít lắm.

- Anh mang cái gì trong túi thế?

- Có mỗi một cuốn sách.

- Cho tôi coi.

- Sao vậy?

- Tôi có lệnh.

Ông ta giật lấy cuốn sách trong tay ông cụ và coi trang tựa.

- Anh không có quyền giữ thứ này. Làm sao nó lại lọt vào tay anh được?

- Tôi có cuốn đó từ thời còn nhỏ.

- Lẽ ra người ta phải tịch thu nó ngay trong bệnh viện. Tôi sẽ báo cáo chuyện này.

- Chẳng phải lỗi tại ai cả. Chính tôi đã giấu nó đấy.

- Anh được đưa vào trong lúc bất tỉnh. Anh không thể giấu được.

- Chắc là lúc ấy người ta còn mãi cứu sống tôi.

- Tôi cho đó là bất cẩn ác ôn.

- Tôi thì lại nhớ có người đã hỏi tôi cái gì thế. Tôi đã nói thực với họ. Một cuốn sách sử đời xưa.

- Sử cấm. Cuốn này phải bỏ vào lò thiêu.

- Cũng chẳng có gì quan trọng đến thế. Ông cụ nói. Ông đọc thử một chút coi. Ông sẽ thấy ngay.

- Tôi không làm một điều như thế. Tôi trung với Đại tướng.

- A. Dĩ nhiên là ông nói phải. Trung tín là một nhân đức lớn. Nhưng ông đừng lo ngại. Mấy năm nay tôi cũng không đọc gì nhiều. Những đoạn tôi ưa thích đã nằm trong đầu tôi đây, và đầu tôi thì không thể hỏa thiêu được.

- Cái đó cũng chưa chắc. Kẻ kia đáp. Ấy là những lời cuối cùng của ông ta khi họ ra tới phi trường, và ở đấy mọi sự đã thay đổi lạ lùng.

2.

Một viên sĩ quan mang sắc phục chào đón ông cụ một cách hết sức lễ độ khiến ông cụ cảm thấy như mình đang trở lại một quá khứ rất xa xôi. Viên sĩ quan còn chào ông cụ theo kiểu nhà binh. Ông ta nói:

- Đại tướng yêu cầu tôi chúc cụ một chuyến đi thoải mái.

- Thế nhà ông đưa tôi đi đâu?

Viên sĩ quan không đáp lại câu hỏi của ông cụ, nhưng lại hỏi người canh gác mặc đồ dân sự:

- Hành lý của ông ta có thế thôi à?

- Có thế thôi, nhưng tôi tước cuốn sách này.

- Anh cho tôi coi.

Viên sĩ quan lật tới trang tựa. Ông ta nói:

- Dĩ nhiên rồi, anh chỉ thi hành phận sự, nhưng thôi, cứ trả lại cho ông ta. Đây là trường hợp đặc biệt. Ông ta là khách của Đại tướng, và dầu sao đi nữa, một cuốn sách như thế cũng chẳng còn gì nguy hiểm lúc này.

- Nhưng pháp luật...

- Cả đến pháp luật cũng có thể trở nên lỗi thời.

Ông cụ lặp lại câu hỏi của mình dưới một dạng khác.

- Thế thì tôi sẽ bay trên con đường nào đây?

- Cả cụ nữa, thưa cụ, cụ cũng hơi lỗi thời. Lúc này chỉ có một đường bay - Thế giới Hợp nhất.

- Trời ơi, trời ơi, đã có biết bao nhiêu là thay đổi.

- Thưa cụ, xin cụ đừng lo ngại, thời buổi đổi thay cũng đã qua rồi. Thế giới bây giờ đã ổn định và yên hàn cả. Không còn cần phải thay đổi nữa.

- Thế ông đưa tôi đi đâu đây?

- Tới một tỉnh nhỏ khác thôi. Chỉ có bốn giờ bay. Và trên máy bay riêng của Đại tướng.

Ấy là một chiếc máy bay thật khác thường. Có một chỗ có lẽ người ta có thể kêu bằng phòng khách với những chiếc ghế bành rộng rãi, vừa đủ cho sáu người, để có thể đổi lại thành giường ngủ: qua cánh cửa mở khi họ bước qua, ông cụ có thể thấy một cái phòng tắm - đã bao năm rồi ông chưa thấy một cái phòng tắm thực sự (căn phòng nhỏ bé của ông chỉ có một cái vòi sen) và ông cảm thấy thật thèm muốn được nằm dài ra hằng giờ sau đó trong làn nước ấm. Một quầy rượu phân cách giữa những chiếc ghế với buồng hoa tiêu, và một tiếp viên hầu như khúm núm đã đưa mời ông một loạt những thức có vẻ như thức uống của mọi nước, nếu người ta còn có thể nói tới các nước trong cái Thế giới Hợp nhất này. Ngay đến bộ quần áo nghèo nàn của ông cụ dường như cũng không làm suy giảm sự cung kính của người tiếp viên. Rõ ràng là anh ta khúm núm với bất cứ người nào của Đại tướng cho dù anh nghĩ kẻ kia không xứng hợp cách mấy.

Viên sĩ quan ngồi cách đó đôi chút như thể ông ta muốn kín đáo để ông cụ được yên với cuốn sách cấm, nhưng ông cụ còn cảm thấy mình thèm khát yên ổn và im lặng hơn nữa. Ông cụ đã hoàn toàn mỏi mệt vì chuyện bí ẩn của

mọi sự, chuyện bí ẩn của căn phòng nhỏ nơi ông vừa rời khỏi, của cái căng thẳng có Trời biết là từ đâu tới, của cái máy bay sang trọng này và trên hết của cái phòng tắm... Đầu óc ông cụ, như vẫn thường thế, đuổi theo trí nhớ của ông, cái trí nhớ bỗng đứng khựng lại ở nơi tiếng động chát chúa hãi hùng ấy và bóng tối tiếp theo nó... đã bao năm trước? Như thể từ hồi nào tới giờ ông cụ đã hoàn toàn sống dưới một thứ thuốc mê chỉ mãi tới lúc này mới bắt đầu nhạt phai. Đột nhiên, trên chiếc máy bay riêng rộng lớn này, ông cụ rùng mình hãi sợ những hoài niệm nào đó đang chờ đợi ông nếu ông tỉnh lại. Ông cụ bắt đầu đọc cuốn sách của mình; cuốn sách, do thói quen sử dụng lâu ngày, tự động mở ra một đoạn mà ông đã thuộc lòng: "Người ở trong thế giới và tạo ra thế giới và thế giới không biết tới người."

Tiếng người tiếp viên vang vang trong tai ông cụ:

- Thưa cụ, cụ dùng một chút *caviar*, hay một ly *vodka*, hay cụ ưa dùng một ly rượu vang trắng không pha hơn?

Không nhìn lên từ trang sách quen thuộc, ông cụ nói:

- Không, không, cám ơn anh. Tôi không đói cũng không khát.

Tiếng va chạm của chiếc ly người tiếp viên di chuyển gợi lại một kỷ niệm. Bàn tay ông cụ tự ý ra sức đặt một vật gì đó xuống mặt bàn phía trước, và trong một lúc ông cụ nhìn thấy trước mặt mình đông đảo những kẻ lạ mặt đầu cúi xuống, có một khoảng im lặng sâu thẳm rồi tới cái tiếng động chát chúa kinh hoàng kia và bóng tối tiếp theo sau đó...

Tiếng người tiếp viên khiến ông cụ tỉnh lại. "Xin cụ cột dây đai an toàn. Chúng ta sẽ tới trong năm phút nữa".

3

Một viên sĩ quan khác đứng đón ông cụ ở chân thang và đưa ông cụ tới một chiếc xe hơi lớn. Lễ nghi, sự lễ độ, xa hoa khua động những ký ức lẫn khuất. Lúc này ông cụ không còn cảm thấy ngạc nhiên; Như thể ông đã trải qua tất cả những thứ ấy từ nhiều năm trước: một cách máy móc ông cụ đưa bàn tay phác một cử chỉ tự hạ và một câu nói buột ra khỏi miệng ông. "Tôi là một tôi tớ của những tôi tớ" và bị bỏ lửng khi cánh cửa đóng sập lại.

Họ lướt qua những đường phố vắng vẻ ngoại trừ một vài hàng người nối đuôi nhau bên ngoài mấy cửa tiệm. Ông cụ lại bắt đầu lẩm bẩm, "Tôi là một tôi tớ". Bên ngoài khách sạn, viên giám đốc khách sạn đang chờ đón họ. Ông ta cúi đầu và nói với ông cụ:

- Tôi rất hãnh diện được đón tiếp một vị khách riêng của Đại tướng. Hy vọng cụ sẽ có được mọi tiện nghi thời gian lưu trú ngắn ngủi tại đây. Cụ chỉ cần gọi...

Ông cụ ngỡ ngàng nhìn lên mười bốn tầng lầu. Ông hỏi:

- Thế các anh giữ tôi lại đây bao lâu?

- Thưa cụ, cụ được dành phòng có một đêm.

Viên sĩ quan vội vã xen vào:

- Để ngày mai cụ có thể gặp Đại tướng. Đại tướng muốn cụ được nghỉ yên đêm nay sau cuộc hành trình của cụ.

Ông cụ tìm tòi ký ức và một cái tên trở lại. Như thể ký ức trở về với ông cụ bằng những mẩu rời rạc.

- Đại tướng Megrim?

- Thưa không. Đại tướng Megrim mất đã gần hai mươi năm rồi.

Một người gác cửa mặc đồng phục chào ông cụ khi họ bước vào khách sạn. Người quản gia đã sẵn sàng với chùm chìa khóa. Viên sĩ quan nói:

- Thưa cụ, tôi xin cáo biệt cụ ở đây, và sáng mai tôi sẽ tới đón cụ lúc 11 giờ. Đại tướng sẽ gặp cụ vào 11 giờ 30.

Viên giám đốc khách sạn đưa ông cụ tới thang máy.

Sau khi cả hai đã rời xa không còn gì đáng ngại nữa, người quản gia quay lại hỏi viên sĩ quan:

- Ông ta là ai thế? Khách của Đại tướng? Áo quần coi bộ nghèo lắm.

- Ông ta là Giáo chủ.

- Giáo chủ? Giáo chủ là cái gì? Người quản gia hỏi, nhưng viên sĩ quan đã rời khỏi khách sạn, không đáp lại một lời.

4

Khi viên giám đốc khách sạn cáo biệt, ông cụ thấy rõ là mình đã hết sức mỏi mệt, nhưng dẫu vậy ông vẫn sửng sốt xem xét lại mọi vật chung quanh. Ông còn cảm thấy cả tấm nệm dầy cực kỳ êm ái của chiếc giường đôi lớn. Ông mở cửa buồng tắm và thấy một dãy những chai lọ nho nhỏ. Vật duy nhất mà ông còn muốn tháo ra là pho tượng gỗ nhỏ ông đã giấu thật kỹ. Ông dựng nó lên tựa vào cái gương trên bàn trang sức. Ông liệng quần áo mình lên một chiếc ghế và rồi như thể tuân theo một mệnh lệnh nào đó đặt mình xuống giường. Giá như hiểu được chút gì trong những chuyện đang xảy ra, hẳn là ông đã thấy không sao ngủ được, nhưng bởi không hiểu gì hết nên ông đã có thể chìm xuống tấm nệm dày, nơi giấc ngủ tới ngay, và cùng với nó là một giấc mơ, một phần của giấc mơ đó ông hãy còn nhớ khi thức dậy.

Lúc ấy ông đã nói - ông thấy mọi sự thật rõ ràng - ở một thứ kho lúa vô cùng rộng lớn nào đó với một số khán giả không hơn vài chục người. Trên một vách tường có treo một cây thập giá bằng gỗ bị hủy hoại và một hình người thiếu mất một cánh tay, như pho tượng quấn trong va-li ông. Ông không sao nhớ được những gì mình đã nói, vì những lời ấy nằm trong một thứ tiếng - hay nhiều thứ tiếng - mà ông không biết hoặc không thể nhớ. Cái kho lúa giảm lần tầm mức cho đến khi nó không còn lớn hơn căn phòng nhỏ ông đã rời bỏ, và trước mặt ông có một bà cụ già quỳ gối với một bé gái ở kế bên. *Cô ta* không quỳ gối, mà lại nhìn ông với một vẻ khinh thị dường như biểu lộ một ý nghĩ rõ ràng như thể cô ta đã nói lớn, "tôi chẳng hiểu lấy một chữ ông nói, mà tại sao ông lại không thể ăn nói đàng hoàng cho người ta hiểu?"

Ông cụ tỉnh dậy với một cảm giác thất bại khủng khiếp và thức nằm trên giường, cố gắng một cách tuyệt vọng để tìm một lối trở lại với giấc mơ và thốt

ra một vài chữ mà cô bé kia có thể hiểu. Ông còn thử cả một vài chữ đó thật tình cờ nữa. "Pax", ông nói lớn, nhưng chữ ấy có lẽ cũng xa lạ đối với cô bé cũng như đã xa lạ đối với ông. Ông thử một chữ khác, "Yêu". Chữ này tới môi ông dễ dàng hơn, nhưng ông thấy chữ ấy lúc này dường như là một chữ quá thông dụng với ý nghĩa trái ngược. Ông nhận ra rằng chính ông, ông thực sự cũng không biết chữ ấy nghĩa là gì nữa. Ấy là một điều mà ông không dám chắc là mình đã từng trải. Có lẽ - trước cái tiếng động chát chúa kỳ dị trong bóng tối tiếp theo sau - có lẽ ông đã thoáng bắt được một gợi ý nào đó, nhưng cố nhiên nếu yêu mà có một tầm quan trọng thực sự nào thì hẳn một ký ức nhỏ bé về nó đã tồn tại.

Những ý nghĩ trăn trở của ông bị gián đoạn vì một người bồi phòng đã bước vào và đem tới cho ông một khay cà-phê và đủ mọi thứ bánh mì và bánh *croisant* mà ông không bao giờ ông thấy ở tiệm bánh nhỏ vẫn cung cấp cho ông những thức ăn duy nhất mà ông thường dùng.

- Thưa cụ, đại tá dặn tôi phải nhắc cụ là đại tá sẽ có mặt ở đây vào 11 giờ để đưa cụ đến gặp Đại tướng và quần áo cụ dùng vào dịp này để trong tủ áo. Nếu như cụ quên mang theo trong lúc ra đi hơi vội vã thì đã có dao cạo và bàn chải và tất cả những gì cần dùng trong buồng tắm.

- Quần áo của tôi vắt trên ghế. Ông cụ bảo người bồi phòng và thêm một câu nói đùa thân thiện: Tôi có tới đây mình trần đâu.

- Những thức ấy tôi đã được lệnh lấy đi. Những thứ cần nằm kia, anh ta chỉ vào cái tủ áo.

Ông cụ nhìn cái áo khoác ngắn và cái quần của ông, chiếc áo sơ-mi, đôi vớ ngắn của ông, và đây không phải là lần đầu tiên, khi người bồi phòng hết sức thận trọng lượm chúng lên, ông cụ chợt nẩy ra ý nghĩ: quả thật chúng cũng cần giặt giũ. Ông cụ không thấy một lý do nào trong suốt những năm gần đây để phung phí chút ít trong món cấp dưỡng nhỏ của mình với tiệm giặt khi mà những người duy nhất thấy ông đều đặn là người bán bánh mì, những người được phái tới để canh chừng ông và thi thoảng một người láng giềng thường tránh nhìn về phía ông và còn băng qua bên kia đường để tránh gặp ông. Áo quần sạch sẽ có thể là một nhu cầu xã hội đối với những người khác, nhưng ông không có đời sống xã hội.

Người bồi phòng đã bỏ đi và ông cụ đứng đó với bộ quần áo lót trên người ngẫm nghĩ về sự bí ẩn của mọi sự. Thế rồi có tiếng gõ trên cửa và viên sĩ quan đã đưa ông tới bước vào.

- Kìa cụ chưa mặc quần áo, lại cũng chưa ăn gì hết. Đại tướng trông chúng ta tới đúng giờ đấy.

- Anh dọn phòng lấy quần áo của tôi đi rồi.

- Quần áo của cụ ở trong tủ áo.

Ông ta mở tung cánh cửa tủ ra và ông cụ nhìn thấy một tấm áo lễ trắng và một chiếc áo khoác trắng treo ở đấy. Ông cụ nói:

- Ô hay? Thế các người đòi gì? Tôi đâu có quyền...

- Đại tướng muốn làm vinh dự cho cụ. Chính Đại tướng cũng sẽ mang sắc phục đầy đủ. Lại còn cả một đội quân danh dự chờ cụ nữa. Cụ phải mang sắc phục của cụ chứ.

- Sắc phục của tôi?

- Cụ cạo râu lẹ lên. Gần như chắc chắn là sẽ có những nhiếp ảnh viên cho báo chí thế giới. Báo chí Thế giới Hợp nhất.

Ông cụ tuân lệnh và trong lúc bối rối lẫn lộn đã cắt phải nhiều chỗ trên người. Rồi miễn cưỡng ông khoác tấm áo dài trắng và tấm áo choàng lên. Trên cửa tủ có một tấm gương dài và ông cụ kêu lên ghê rợn:

- Trông tôi như một ông cố đạo.

- Thì cụ là cố đạo chứ còn gì nữa. Những chiếc áo này là của Viện Bảo Tàng Thế giới các Huyền thoại cho mượn để dùng vào dịp này. Nào, cụ đưa bàn tay ra.

Ông cụ tuân lệnh. Nhà cầm quyền đã nói. Viên sĩ quan chuồi một chiếc nhẫn vào ngón tay ông. Ông ta nói:

- Viện bảo tàng không chịu cho chúng tôi mượn chiếc nhẫn, nhưng Đại tướng đã khẩn khoản yêu cầu. Đây là một dịp sẽ không bao giờ còn lặp lại nữa. Mời cụ theo tôi.

Khi họ sắp sửa ra đi, viên sĩ quan bắt gặp cái vật bằng gỗ ở trên bàn gương. Ông ta nói:

- Không khi nào họ lại chịu cho cụ mang thứ ấy theo đâu.

Ông cụ không muốn gây phiền nhiễu cho ai cả. Ông nói:

- Tôi sẽ giấu kỹ.

- Không sao. Tôi dám chắc Viện bảo tàng có nó sẽ vui thích lắm.

- Tôi muốn giữ lại.

- Chắc cụ cũng chả còn cần dùng tới sau khi gặp Đại tướng.

5

Họ phóng xe qua những đường phố vắng vẻ lạ lùng trước khi tới một quảng trường. Ở phía trước một nơi ngày xưa có thể đã từng là một cung điện, một toán lính đã sắp thành hàng ngay ngắn và chiếc xe hơi dừng lại ở đó. Viên sĩ quan nói với ông cụ:

- Ta xuống đây. Cụ đừng hoảng hốt. Đại tướng muốn bày tỏ với cụ lễ nghi quân cách xứng với một vị quốc trưởng.

- Quốc trưởng? Tôi không hiểu.

- Xin mời cụ đi trước.

Ông cụ có lẽ đã vấp té trên tấm áo dài nếu không có viên sĩ quan nắm chặt cánh tay ông. Trong lúc ông đứng thẳng người lại có một âm thanh vang động đổ sập và ông lại gần như ngã xuống. Như thể cái âm thanh chát chúa mà ông đã từng nghe một lần trước kia, trước khi bóng tối dày đặc bao trùm lấy ông trong những vết gấp, lúc này lại được nhân ra cả chục lần. Tiếng sập xuống dường như xé đầu ông ra làm hai và nơi kẻ nứt ấy ký ức của một đời người bắt đầu đổ vào ào ạt. Ông lặp lại:

- Tôi không hiểu.
- Để chào mừng cụ.

Ông cụ nhìn xuống chân mình và thấy vết gấp của tấm áo lễ. Ông cụ nhìn vào tay mình và thấy chiếc nhẫn. Có tiếng va chạm của kim khí. Những người lính bồng súng chào.

6

Đại tướng chào đón ông cụ thật lễ độ và vào thẳng vấn đề:

- Tôi muốn anh hiểu rằng tôi hoàn toàn không có trách nhiệm gì với mưu toan sát hại anh. Ấy là một sai lầm nghiêm trọng của một trong những người tiền nhiệm của tôi, một Đại tướng Megrim. Những lỗi lầm như thế thật dễ dàng phạm phải trong những giai đoạn sau của một cuộc cách mạng. Chúng tôi đã mất một trăm năm mới thiết lập được nhà nước thế giới và hòa bình thế giới. Ở vị trí của ông ta, ông ta sợ anh và mấy kẻ còn theo anh lúc đó.

- Sợ tôi?

- Phải. Chắc anh cũng nhận thấy Nhà thờ của anh trong suốt dòng lịch sử đã chịu trách nhiệm về nhiều cuộc chiến tranh. Rốt cuộc chúng tôi đã hủy bỏ chiến tranh.

- Nhưng ông là một Đại tướng. Tôi thấy ở bên ngoài có một số binh lính.

- Họ còn lại như những người gìn giữ hòa bình thế giới. Có lẽ trong một trăm năm nữa họ sẽ thôi không hiện hữu hệt như Nhà thờ của anh đã thôi không hiện hữu.

- Giáo hội không còn hiện hữu ư? Trí nhớ của tôi đã suy yếu từ lâu.

- Anh là người Cơ đốc giáo cuối cùng còn sống. Ông Đại tướng nói. Anh là một nhân vật lịch sử. Vì lẽ đó mà tôi muốn tôn vinh vào lúc chót.

Ông Đại tướng lấy ra một hộp đựng thuốc điếu mời:

- Mời anh dùng thuốc với tôi. Giáo chủ Gion. Xin lỗi, tôi quên mất số. Có phải XXIX?

- Giáo chủ? Tôi rất tiếc là tôi không hút thuốc. Tại sao ông lại gọi tôi là Giáo chủ?

- Giáo chủ cuối cùng nhưng vẫn là một Giáo chủ. Ông Đại tướng đốt một điếu thuốc rồi tiếp tục. Anh cần phải hiểu là chúng tôi không có điều gì chống đối cá nhân anh hết. Anh ở một địa vị cao cả. Chúng ta cùng chia xẻ khá nhiều tham vọng không khác gì nhau. Chúng ta có rất nhiều điều chung với nhau. Ấy là một trong những lý do khiến Đại tướng Megrim đã coi anh như một địch thủ nguy hiểm. Bao lâu anh còn người theo, anh còn đại biểu cho một chọn lựa thay thế. Bao lâu còn một chọn lựa thay thế thì lúc nào cũng có chiến tranh. Tôi không đồng ý với cái phương pháp ông ta sử dụng. Bắn anh một cách lén lút như thế trong lúc anh đang - anh gọi cái đó là gì nhỉ?

- Đọc kinh?

- Không, không. Đó là một cái nghi thức công cộng đã bị pháp luật cấm.

Ông cụ cảm thấy chính mình cũng bí.

- Làm lễ Mi-sa? ông hỏi.

- Phải, phải, chắc là cái chữ ấy đó. Cái phiền với những chuyện ông ta sắp đặt là nó rất có thể đã biến anh thành một kẻ tử đạo và làm chậm trễ kế hoạch của chúng tôi không ít. Quả thật là chỉ có khoảng chục người tham dự cái - anh gọi là gì nhỉ? - lễ Mi-sa. Nhưng phương pháp của ông ta khá phiêu lưu. Người kế vị tướng Megrim đã nhận ra điều ấy, và tôi cũng đã theo đuổi cùng một đường lối lặng lẽ hơn. Chúng tôi đã cấp dưỡng cho anh sống. Chúng tôi không bao giờ cho phép báo chí nhắc tới anh dẫu chỉ là "thi thoảng", hoặc tới cuộc sống ẩn dật lặng lẽ của anh.

- Tôi hoàn toàn không hiểu. Ông bỏ lỗi cho. Tôi chỉ mới bắt đầu nhớ lại. Khi bộ đội của ông nổ súng vừa rồi...

- Chúng tôi đã bảo tồn anh là vì anh là người lãnh đạo cuối cùng của những kẻ hãy còn tự kêu mình bằng tín hữu Cơ đốc. Những kẻ khác đã bỏ cuộc không khó khăn lắm. Ôi cả một đống kỳ dị những cái tên - Những kẻ làm chứng của Giê-hô-va, Tin lành Luther, Tin lành Calvin, Anh quốc giáo. Tất cả đều lần lượt lụi tàn theo năm tháng. "Lô" của anh tự gọi mình là Công giáo như thể họ dành quyền đại diện cho cả chùm mặc dù họ chống phá những kẻ kia. Về phương diện lịch sử tôi cho rằng các anh là những người đầu tiên tự sắp đặt thành tổ chức và nêu rõ là mình theo chân người thợ mộc Do Thái huyền thoại nọ.

Ông cụ nói:

- Tôi vẫn không hiểu làm sao cánh tay người bị gãy.

- Cánh tay người?

- Xin lỗi. Đầu óc tôi nó lang bang.

- Chúng tôi để lại những gì còn lại của anh đến lúc chót vì anh vẫn còn có đôi kẻ theo anh và vì chúng ta quả đã có chung với nhau một số mục tiêu nào đó. Hòa bình thế giới, hủy diệt nghèo đói. Đã có một thời chúng tôi có thể sử dụng anh. Sử dụng anh để diệt trừ cái ý niệm các quốc gia dân tộc, vì một toàn thể lớn hơn. Anh đã không còn là một mối hiểm nguy thực sự, điều đó khiến hành động của Đại tướng Megrim là không cần thiết - hay dẫu sao thời cũng hãy còn non yếu. Bây giờ chúng tôi không còn nghi ngờ gì nữa: tất cả cái vô nghĩa này đã chấm dứt, đã bị quên lãng. Anh không có người theo, Giáo chủ Gion. Tôi đã cho người canh chừng anh thật kỹ trong suốt hai mươi năm qua. Không có lấy một kẻ nào đã tìm cách tiếp xúc với anh. Anh không có quyền bính và thế giới này là một và yên ổn. Anh không còn là một địch thủ đáng ngại. Tôi thật rất lấy làm tiếc cho anh, là vì những năm tháng ở cái căn buồng trọ của anh chắc chắn là đã dài lê thê và tẻ nhạt. Theo một cách nào đó một niềm tin cũng tựa như tuổi già. Nó không thể kéo dài mãi. Chủ nghĩa cộng sản đã già và đã chết, chủ nghĩa đế quốc cũng thế. Cơ đốc giáo cũng đã chết, ngoại trừ anh. Tôi chắc anh là một Giáo chủ tốt cũng như mọi giáo chủ thôi, và tôi muốn dành cho anh cái vinh dự không giữ anh ở lại trong những hoàn cảnh bi thảm này nữa.

- Ông thật là tử tế. Nhưng những hoàn cảnh ấy cũng không đến nỗi bi thương như ông tưởng. Tôi có một người bạn với tôi. Tôi có thể trò chuyện cùng người.

- Anh muốn nói cái quái gì thế? Anh có một mình. Ngay cả khi anh bước chân ra khỏi cửa để đi mua bánh mì anh cũng chỉ có một mình.

- Người vẫn chờ tôi khi tôi trở lại. Tôi chỉ ao ước giá cánh tay người không bị gãy.

- À, té ra là anh đang nói tới cái tượng gỗ đó. Viện bảo tàng các Huyền thoại sẽ hồ hởi bổ sung nó vào bộ sưu tập. Nhưng bây giờ phải đến lúc nói chuyện nghiêm trang đứng đắn, chứ không phải những huyền thoại. Anh thấy cái món vũ khí mà tôi đang để trên bàn đây chứ. Tôi không tin ở chuyện để cho con người ta phải khổ một cách không cần thiết. Tôi tôn trọng anh. Tôi không phải Đại tướng Megrim. Tôi muốn anh chết đường hoàng với phẩm, cách con người. Người Cơ đốc giáo cuối cùng. Đây là một giờ phút lịch sử.

- Ông có ý định giết tôi?

- Phải.

Ông cụ cảm thấy mình như được giải thoát, chứ không phải sợ hãi. Ông nói:

- Thế là ông sẽ đưa tôi tới nơi tôi vẫn thường muốn tới trong suốt hai mươi năm qua.

- Vào bóng tối?

- Hỡi ôi, bóng tối mà tôi từng biết tới không phải là sự chết. Mà chỉ là sự thiếu ánh sáng. Ông sẽ đưa tôi vào ánh sáng. Tôi đội ơn ông.

- Tôi đã hy vọng là anh sẽ dùng bữa chót với tôi. Như một thứ biểu tượng. Một biểu tượng của tình hữu nghị cuối cùng giữa hai kẻ sinh ra để là thù địch với nhau.

- Ông miễn thứ cho, nhưng tôi không đói. Xin cứ tiến hành cuộc hành quyết.

- Ít nhất thì anh cũng dùng ly rượu vang này với tôi, Giáo chủ Gion.

- Đa tạ. Tôi sẽ nhận chén ấy.

Ông Đại tướng rót rượu ra hai cái ly. Bàn tay ông rung rung khi ông dốc cạn chiếc ly của mình. Ông cụ nâng ly lên như để chào. Ông cụ nói bằng một giọng trầm trầm mấy chữ mà ông Đại tướng không nghe ra được hết, bằng một thứ tiếng mà ông tướng không hiểu được. "Corpus domini nostri..."* Ông tướng nổ súng trong lúc địch thủ Cơ đốc giáo cuối cùng của ông uống.

Giữa cái nhấn cò và phát đạn nổ tung, một nỗi hoài nghi kỳ dị và hãi hùng vụt qua đầu óc ông: liệu những gì ông cụ này tin có thể nào có thực được chăng?

GRAHAM GREENE

---

* Tiếng La Tinh: "Mình thánh Chúa chúng tôi..."



NGUYỄN TÔN NHAN

trên đồi đại đóa

Anh tới vội kịp mùa trăng vừa mởn
Có cái gì lay động nhẹ đêm nay
Một chút thôi, anh thở gấp như say
Dưới bóng nguyệt em đùa xô lơi lả

Gầm trời đất tự muôn năm cây lá
Có cái gì bí ẩn phải không em
Có cái gì ngờ ngợ ở trong đêm
Khi em đến xõa xiêm y thiếu nữ

Đời lạnh bạc từ khi sương xuống cửa
Tiếng em ca vọng dội ở bên đồi
Đón mây rừng chầm chậm rớt trên vai
Để hương phấn tỏa mười phương thế giới

Trăng vừa mởn kịp mùa, anh vội tới
Có cái gì ẩn lộ dưới thiên nhiên
Có cái gì bí mật của riêng em
Vừa rơi lại trên đồi hoa đại đóa

Anh nhặt lấy ngửi mùi hương nhẹ quá
Có chút gì rờn rợn ở trong xương
bãi cỏ non rất im lặng, anh nằm
Thở dồn dập sợ trăng màu cổ điển

Một chút gì riêng em, anh dấu kín
Ôi ngàn năm trái đất thật tình cờ
Anh lên đồi hoa đại đóa như thơ
Và nhặt lấy của riêng em bí mật

Nhưng buổi ấy trở về anh buồn nhất
Những con đường trẻ dại quá xa xăm
Đồi hoa kia, và dấu chỗ anh nằm
Có một chút gì vô cùng quyến rũ

Anh trở lại thăm đồi hoa đại đóa
Mơn lá cành lay động hạt sương mai
Tiếng ai ca âm vọng buổi xa xôi
Như còn đọng ở mùa trăng vừa mởn

Có cái gì vẫn muôn năm bí ẩn
Anh đi theo lối cũ trở lên ngàn
Một mình về khi mây trắng mang mang
Và chân núi mọc vì sao cô độc

Có cái gì vẫn muôn năm bí mật
Của riêng em vĩnh viễn ở trên đồi

NGUYỄN TÔN NHAN



HOÀNG LỘC

hội an sương mù

Phố mù sương, theo mù sương
Lay bay những cánh thơ đường trong ta
Hoang sơ bến cũ cây già
Mong chi có chuyến đò qua gọi mình

Phượng hoàng nào đậu cành xanh
Giùm kêu một tiếng cho đành tịch liêu
Nhà người mái cổ vàng rêu
Mà ta lẩn quẩn những điều không đâu.

đi cầu, nhớ tới em

Em, con cá nhỏ ăn nhằm
Tình anh là lưỡi câu găm miếng mồi
Giật lên. lòng dạ bồi hồi
Đau anh chi - chỉ đau người anh yêu

HOÀNG LỘC



NGUYÊN QUANG LẬP

ngày xửa, ngày xưa



Rốt cuộc ông đã bật nẩy được hai hòn đá lớn, một vuông, một tròn, nằm kẹp chặt cái hũ sành nhỏ như quả bầu khô đã hơn hai năm nay. Khi hòn đá thứ hai vừa nẩy lên, cái đòn bẩy kêu răng rắc, ông cảm thấy xương vai ông đang rạn vỡ, nó cũng kêu răng rắc. Không, tất cả các đốt xương của ông đều kêu răng rắc. Ông sùi bọt mép. Ông nghiến răng rướn lên, rướn lên... "Một, hờ - hai". Bây giờ đến tám vạn con đom đóm, có khi nhiều hơn, từ hai hố mắt u tối của ông nhất loạt bay vụt ra. "Một, hờ - hai". Ông nghiến răng rướn lên, rướn lên, rướn lên... Hoặc máu hoặc nước mắt hoặc xác tám vạn con đom đóm chảy thành dòng trên mặt ông."Thì đây này!...", ông gầm lên, thốt nhiên ông thấy ớn lạnh, rồi nóng rực, rồi chẳng thấy đau đớn nặng nhọc gì nữa hết. "Rầm!" A ha, hòn đá đã thua ông, nó nặng gấp chín chục lần thân xác ông mà thua ông!

Ông không nhớ vào những tích tắc hòn đá chịu thua ông trong cuộc đấu tranh "ai thắng ai" giữa ông và nó ròng rã một năm trời - kể từ ngày ông phát hiện ra cái hũ gạo dưới xác nó - ông đã bay lên theo đòn bẩy hay nằm vật xuống bên hũ gạo. Mãi đến sáng hôm sau ông mới tỉnh dậy và kinh ngạc thấy ba mươi chín lon rưỡi gạo đang tràn trề trên bộ ngực dính đầy máu của mình. Ông vốc một nắm gạo lên ngắm. Ông ngắm say sưa tuy chẳng thấy gì cả. Ông bị mù. Hai tròng mắt đã bật khỏi hố mắt của ông năm 1968, do một quả rốc-két "Không lực Hoa Kỳ" phóng thẳng xuống suýt nữa làm ông tan xác. Năm

đó ông bốn mươi tuổi. Người làng Mùi nhất loạt gọi ông bằng "anh" vì ông là người độc nhất trong làng đến tuổi này vẫn không vợ. Đúng hơn, ông có số "sát vợ". Thật là kinh khủng, ba người đàn bà đều bỏ mạng sau khi lấy ông được ít lâu. Người thứ nhất ăn ở với ông được mươi ngày vào rừng lấy củi bị rắn độc cắn chết. Người thứ hai lấy được ba tháng, sẩy thai băng huyết, lặng lẽ nhắm mắt trong khi ông chạy băng qua mười chín quả đồi về một xóm giáp đồng bằng mời thầy thuốc. Người thứ ba run rẩy sà vào vòng tay ông, sống ru rú bốn tháng ròng rã trong nhà, cuối cùng vẫn không tránh được tai họa: chị đã chết ngồi bên bếp lửa, không rõ vì bệnh gì. Từ đó, không có người đàn bà nào dám bén mảng đến với ông nữa dù ông nổi tiếng là người hiền lành và khỏe mạnh. Từ ngày ông bị "Mỹ đánh mù mắt", ngày nào cũng giống ngày nào, ông ngồi ở bậc cửa ngắm ra đường để tìm kiếm một cái gì đó... Đấy là người làng Mùi đoán vậy. Thực ra ông chẳng tìm kiếm gì hết, ông ngồi vậy để hoài nhớ về cái thời mắt ông còn sáng, một cuộc tổng kiểm ký ức kéo dài hàng năm trời.

Ông nhớ cái thung lũng nằm kẹp giữa hai đỉnh núi lớn, nơi làng Mùi đang sinh sống, là do một người tên Mùi tìm ra vào năm 1944, năm đói rách nhất của Tổ quốc ta. Đầu tiên là một người, sau hai tháng chín người, say bảy tháng hai mươi chín người. Người thứ hai mươi chín là ông. Năm đó ông mười bảy tuổi. Hai mươi chín người tha phương cầu thực bỗng vớ được một miếng đất tốt chưa ai biết, chưa có trong lục sao địa bạ của chính quyền. Họ mừng rơn, rủ nhau lập làng sinh sống. Rồi lấy nhau. Rồi sinh con đẻ cái. Lớp con cái lớn lên lại yêu nhau, lấy nhau, sinh con đẻ cái. Cứ thế, cứ thế... cho đến bây giờ. Chỉ có ông là bị đẩy ra ngoài cái vòng quay sinh tồn ấy. Khi tất thảy dân làng Mùi đang ra sức chống chọi với cuộc chiến tranh từ trên trời rơi xuống để bảo vệ giống nòi, thì ông ngồi ở bậc cửa lặng lẽ ngóng ra đường, âm thầm kiếm từng mảnh vụn ký ức bốn mươi mấy năm trời ông có mặt trên đời. Những trận bom lần lượt rơi xuống tất thảy các cánh rừng. Hết cánh rừng rừng này bốc cháy, lại cánh rừng khác... Khi làng Mùi bốc hết lớp "ngụy trang" cuối cùng, trơ ra một miếng thịt mỡ giữa các mâm nhẫn thín thức ăn, thì hy vọng "được sống đến ngày mai" coi như chấm dứt. Thời gian sống của họ đầu tiên tính bằng tháng này, tháng kia... Sau, tuần này, tuần kia... Sau, ngày này, ngày kia... Cuối cùng là sáng, trưa, chiều, tối. Phải đến lúc này mới có người đàn bà thứ tư tìm đến ông, tìm đến ông chứ không phải ngược lại. Chị là người đàn bà táo tợn và ngoa ngoắt có một không hai ở làng Mùi. Khi nổi sung chị sẵn sàng dí "vật hy sinh" của mình vào mặt bất cứ ai. Vì thế chị chưa có chồng, và chắc sẽ không bao giờ có chồng nếu không đùng đùng đến gõ cửa nhà ông tối hôm ấy. Tối hôm ấy là tối thứ chín mươi sáu làng Mùi có người chết. Một trận bom quyết liệt từ bốn giờ chiều đến bảy giờ tối đã đưa con số tử vong dân làng Mùi lên tới một trăm mười tám người. Như vậy, chỉ còn chín mươi ba người nữa. Không có cách gì thoát được cái chết - đó là nỗi bất hạnh khủng khiếp nhất mà tất cả phải lãnh. Đã nhiều lần, nhiều người tìm cách thoát ra khỏi "tọa độ máu" này bằng cách chạy tới một vùng khác

nhưng tất thảy đều không thành: hoặc gục chết trên đường bỏ chạy, hoặc không sao vượt qua vành đai đạn lửa bao bọc quanh làng, buộc phải quay lui. Cuối cùng người ta cay đắng nhận ra: làng Mùi là nơi an toàn nhất giữa một vùng đất trắng, tại đây con người có hy vọng kéo dài thời gian sống của mình được lâu nhất so với những nơi khác. Thế là không ai bỏ chạy nữa. Họ ở lại, và mỗi người thấp thỏm cầu mong mình được đứng cuối danh sách chín mươi ba người do thần chết điểm danh. Họ coi đó là hạnh phúc cuối cùng của đời họ.

Chỉ có ông là không cần đếm xỉa đến cái danh sách khủng khiếp kia. Ông vẫn ngồi ở bậc cửa ngắm ra đường, âm thầm hoài nhớ những ký ức xa vời về cái thời trông-thấy-được của ông. Đã từ lâu ông mắc bệnh bất mãn trầm trọng đối với cuộc sống. Thế rồi chị đã đến, tối hôm ấy chị gõ cửa nhà ông. "Bác Thiệt!", chị kêu khe khẽ và thốt nhiên hai tai chị nóng bừng. "Cái gì?", ông hỏi, mắt vẫn ngóng ra ngoài đường. Chị run lên, mặt mày đỏ chín và vùng té chạy. Chị bứt ra khỏi nhà ông với tâm trạng không thể phân tích rành mạch được: vừa xấu hổ cho mình là kẻ vô duyên, không dưng lại đến gạ gẫm lấy thằng mù, vừa ân hận nghĩ mình là con hèn, "hắn ta" đã làm gì mình đâu mà bỏ chạy? Vừa cay đắng cho thân phận của mình, chưa bao giờ nghe "bọn đực" tán tỉnh lấy một câu đến giờ phải biếu không cho "thằng sát vợ". Chị chửi rủa mình. Lần đầu tiên chị chửi chị. Xưa nay chị chỉ chửi người ta, chửi hết lượt, nhưng chẳng ai sợ. Người ta chẳng thù ghét gì. Hình như mọi người đều hiểu đó là sự trấn áp nỗi sợ hãi của chính chị khi đã gần bốn mươi tuổi vẫn "thân cô thế cô". Chị chạy rối mù trong đêm tối cho tới khi tiếng khóc thảm thiết của mười sáu gia đình có người chết vì trận bom ban chiều bỗng vang lên rền rĩ một góc làng khiến chị đứng sững lại.

- Cái chết!

Chị rùnh mình, đứng ngơ ngẩn giữa đường làng, "Đồ ngu!", chị kêu lên. "Đồ ngu!", chị lại kêu lên và quay gót. Chị chạy vù về nhà ông. Chị đứng bên bậc cửa nói liên miên như mê sảng. Chị chẳng hiểu chị nói gì nhưng ông dần dần hiểu ra. Ông kinh ngạc "nhìn" chị, "nhìn" mãi cho đến lúc chị đột nhiên im bặt, trân trối nhìn ông thì ông khẽ thở dài, lẳng lặng tiến về phía chị. Họ đứng áp ngực vào nhau trong đêm tối. Bốn chung quanh là những con đom đóm lập lòe, xa hơn nữa là những đám cháy rừng kéo dài, ngoằn ngoèo như những con rồng lửa. Họ tì vào nhau giống hai thân cây còi cọc bị bật rễ sau một trận bão lớn. Không ai nói với ai, không ai nhìn ai... Cuối cùng là những giọt nước mắt của ông, một kẻ "sát vợ", rơi xuống cổ chị từng giọt một, từng giọt một cho tới khuya.

Lẹ, tên của chị - người đàn bà thứ tư - cuối cùng cũng bỏ ông mà đi. Bỏ đi, chứ không chết như ba người đàn bà trước, sau khi sống trọn vẹn với ông được hai năm. Nhưng ông không biết điều này, cho đến bây giờ ông vẫn tin chị đã chết.

Đó là buổi chiều cuối năm 1972. Ông xách vài chục cái *trúm* (một dụng cụ bẫy lươn) lần mò xuống một con suối nhỏ nằm xéo về phía Tây làng Mùi.

Từ ngày ông bị mù, đây là công việc duy nhất ông thực hiện được và có hiệu quả kinh tế cao. Mỗi đêm ông bắt vài chục con lươn, ăn uống thỏa thuê còn bán được dăm đồng. Khoảng ba giời chiều ông xách *trúm* đi, sáu giờ chiều ông mò tới bờ suối, đặt xong *trúm* khoảng chín giờ đêm, mò về tới nhà vừa đúng nửa đêm.

"Lươn là lươn to này... (i a)... lươn là lươn dài này (i a)... ta bỏ vào trúm... (i a)... xách về cho vợ ta nhai (i a)... a ha ha ha!."

Ông hát say sưa bài hát do ông bịa ra cho chính nghề của ông. Không có nhạc sĩ nào dư sức lại sáng tác cho cái nghề bẫy lương. Vậy thì ông sáng tác lấy. A ha, hay ra phết, càng hát càng thấy hay. Buổi chiều hôm ấy ông cũng hát như vậy trong lúc dò tới bờ suối. Vừa đặt xong được cái *trúm* đầu tiên thì làng Mùi ầm ầm tiếng bom nổ. Ông dỏng tai nghe, nghĩ thầm: "lần này không biết đến lược ai?" Ông khẽ thở dài, đưa tay giụi mắt. Mỗi lần đau đớn một điều gì ông thường làm vậy. Sau cái giụi mắt, nước mắt ông tứa ra lấp đầy hai hố mắt, ông đưa lưỡi liếm cẩn thận từng giọt nước mắt chảy xuống, đau đáu ngóng về làng Mùi: "Lần này không biết đến lượt ai?" Làng Mùi chỉ còn bảy mươi mốt người nữa, sau trận bom này sẽ còn lại bao nhiêu? Tiếng bom kéo rê quanh làng, đột ngột im lặng, rồi bỗng vang lên chấn động cả một vùng. Hơn một giờ sau, tiếng bom tắt hẳn, chỉ còn lửa cháy sáng rực. Rất nhiều nhà bị cháy, kể cả nhà ông, từng quầng lửa tung lên trời, hết lớp này đến lớp khác. Không nom thấy ngọn lửa đang thiêu cháy làng Mùi, ông cho là yên bình trở lại. "Không biết bây giờ đến lượt ai?" - Ông lắc đầu - "Thôi thì đến lượt ai cũng vậy... biết làm sao?" Ông tiếp tục đặt *trúm* dọc con suối. Ông hát, hát say sưa, thỉnh thoảng ngửa cổ lên trời cười một chập rồi lại hát. "Rốt cuộc rồi cũng đến lượt ta thôi. Rốt cuộc sẽ gặp nhau dưới âm phủ tất thảy!" Ông ngửa cổ cười ha ha ha, giụi mắt một cái rồi cười ha ha ha...

"Lươn là lươn to này... (i a)... lươn là lươn dài này... (i a)... Ta bỏ vào trúm... (i a)... xách về cho vợ ta nhai... A ha ha ha..."

Ông quay về làng, vừa đi vừa hát. Ông thấy khét, khét quá, càng lùi sâu vào làng càng thấy khét. Đầu tiên là mùi khét bom, sau là mùi khét nhà cháy, sau nữa là mùi khét của xác chết... Hình như vậy.

- Lẹ ơi!

Ông kêu to. Không một tiếng đáp. Ông lao nhanh vào nhà, và bị ngã sấp bởi một thanh gỗ cháy dở ngáng ngang lối đi, hai tay giúi vào đống tro nóng rực.

- Lẹ ơi!

Ông chạy đi chạy lại, chạy đi chạy lại, run rẩy quờ quạng khắp nơi. Nhà ông bị cháy và Lẹ không lên tiếng. "Thế là đến lượt cô ấy..."

- Chết... tất cả... rồi!

Ông gục xuống vệ cỏ đường làng, ôm mặt khóc rưng rức. Một tiếng cú đột ngột vang lên. Ông gượng dậy, lại một tiếng cú, một tiếng cú nữa. Ông gào lên thảm thiết, hai tay chới với giữa trời. Tiếng cú vẫn vang lên như tiếng chuông cầu nguyện của rừng...

... Lẹ không chết. Bảy mươi mốt người còn lại của làng Mùi không ai chết. Họ đã được bộ đội cứu thoát và đưa đi trên hai chiếc xe *giải phóng*. Khi đó ông đang đứng bên bờ suối cùng với những cái *trúm* bẫy lươn. Bộ đội từ đường 15 đã phát hiện có một xóm nhỏ nằm giữa thung lũng đang bị bom vùi. Họ lao vào, lôi từng người một ra khỏi đám cháy. Lẹ được một người lính bế xốc lên vai chạy. Chị bị thương ở ngực và đùi, máu phun ngược từng tia lớn. Bảy mươi mốt người được dồn lên thùng xe. "Còn ai nữa không?", một người hỏi. "Hết", một người trả lời. "Chạy", một người ra lệnh. Hai chiếc xe *giải phóng* lao ầm ầm xuống dốc. Làng Mùi trước mắt mọi người là những ngọn lửa lao vời lên trời. Lẹ tỉnh dậy sau ba giờ xe chạy, chị lờ mờ nhớ ra... "Chồng tôi đâu?" - chị kêo to - "Chồng tôi, hả?" Chồng... tôi..." Không ai trả lời, hoặc có người trả lời mà chị không nghe thấy. Chị lịm đi, chỉ còn nhớ mình khát quá, khát không thể nào chịu được. Chị chợt thấy có một con suối chảy trong veo, tràn qua ngực mình. Con suối nhiều nước quá, nước ngập, ào ào chảy vào những cái *trúm* đầy lươn cứ dập dềnh, dập dềnh...

Vào lúc đó, chồng chị đang lê lết khắp làng, ôm mặt khóc rưng rức.

Ba mươi chín lon rưỡi gạo, mỗi ngày ăn nửa lon, vậy là ông sẽ sống thêm ít nhất bảy mươi tám ngày nữa. Ông mỉm cười. Bây giờ trăng đã lên, ông nhận thấy bằng cảm giác rân rân, mát lạnh ở hai thái dương. Những lúc lòng ông yên tĩnh nhất, hai thái dương còn cho ông biết mặt trăng đang nằm ở hướng nào, méo hay tròn. Vậy là ông cảm được ngày và đêm... Ông sống đơn độc giữa thung lũng này. Cứ qua mười ngày, lại thêm một cái cọc cắm sâu giữa sân nhà. Đã bảy mươi chín cái cọc được cắm xuống, vậy mà không ai tìm đến ông, dắt ông ra khỏi vùng rừng hoang vắng này. Bảy mươi chín cái cọc, nghĩa là thiếu vài cái nữa sẽ chẵn hai năm. Ôi chao, hai năm! Ông đã trụ được hai năm! Trên thế gian này hỏi ai như ông? Không có! Không thằng đếch nào được như ông hết! Ông ngửa mặt cười ha hả...

Cái cọc đầu tiên được cắm xuống là ông nhớ nhất. Đó là mười ngày lạ lùng của đời ông. Ngày thứ nhất, ông ngồi ôm mặt khóc cả ngày. Lúc lúc ông bật dậy chạy như điên, hét vang rừng. Ngày thứ hai, ông im lặng chờ chết. Sống không có người hỏi sống có tích sự gì nữa? Ông ngồi trên một tảng đá cao, chờ máy bay tới. Một quả bom sẽ xé tan xác ông. Thế là hết, chấm hết. Coi như xong một đời người, coi như xóa tên năm dòng họ giữa thung lũng này. Ông là người chứng kiến tất cả cái chết người làng Mùi, giờ đến lượt ông. "Bố mày đến lượt đây này, bớ đế quốc Mỹ!", ông gầm lên. Nhưng máy bay không tới, hôm đó là ngày yên bình - không có tiếng máy bay hay cả tiếng ô tô bộ đội chạy trên đường 15 cũng không có. "Mẹ khỉ! cái gì muốn đều đếch được", ông cười gằn. Ngày thứ ba, ông quyết định sống. Chưa nghĩ ra lý do sống để làm gì nhưng ông quả quyết chờ chết là kiểu chờ đợi ngu nhất. "Thôi bỏ mẹ tôi rồi suýt nữa bỏ mạng", ông hét toáng lên và tung tăng đi mò gạo nấu cơm. Nhà ông bị cháy, hãy còn hũ gạo mười hai lon chôn dưới gốc đào, ông moi lên, nấu đầy một soong to, và ăn. Ông ăn cả ngày, vừa nhấm nha nhai cơm với muối rang vừa nghĩ ngợi lung tung, chưa ra đầu cua tai nheo gì hết. Cuối

cùng ông quyết định: sống, nghiến răng mà sống, chờ người đến đưa về đồng bằng. Đường 15 không xa, nhất định bộ đội sẽ phát hiện ra ông. Ngày thứ tư, ông lò dò tìm đến từng nhà trong làng, gom từng lon gạo rơi vãi. Ông nhận định: sẽ còn lâu bộ đội mới đến tìm ông, vậy phải "dự trữ chiến lược". Bốn ngày sau đó, ông liên tục đi tìm gạo, muối và tất cả những gì có thể nhai được về chất đống trong túp lều ông vừa mới dựng tạm "để bò ra bò vào" bằng các mảnh tranh, tre sót lại sau đám cháy. Ngày thứ chín ông nhận ra: hình như máy bay không còn oanh tạc nữa, hình như đã bốn ngày không có tiếng máy bay, có lẽ phải tìm nguồn "dự trữ chiến lược" mà ông không để ý. "Ở nhỉ, ngay cả tiếng ô tô trên đường 15 cũng thưa dần". Ông thầm hồi hộp chờ đợi... Ngày thứ mười... chao ôi, cái ngày thật đáng nhớ. Buổi sáng, ông trở dậy, đi ra ngõ, dỏng tai lên nghe. Ông đứng im phắc hàng giờ liền, chờ đợi... Không có tiếng máy bay, vẫn không có tiếng máy bay! "Hay là hết chiến tranh?", ông run lên. "Có thể lắm chứ! Có thể lắm chứ!". trống ngực ông đập thình thình, mồ hôi chảy đầm đề ngực áo. Ông sợ cái điều vừa phát hiện bỗng chốc biến mất. Kiên nhẫn lắng nghe thêm vài giờ nữa, khi đã hết mức chịu đựng, ông hét lên: "Hòa bình! Hòa bình! Hòa bình! Ối cha mẹ ơi!..." Ông vùng chạy, vừa chạy vừa hét: "Hòa bình rồi, bà con làng nước ơi! Lẹ ơi! Lẹ ơi! Lẹ ơi!..." Rồi bất thần ông đứng khựng lại, từ từ quỳ xuống, ôm mặt nghẹn ngào: "Bà con ơi, Lẹ ơi,... sao không ai gắng sống thêm mười ngày nữa..."

Đến sẩm tối, ông bàng hoàng nhận ra chính mình đang gặp phải bất hạnh mới. Ở nhỉ, nếu hòa bình thật thì gay! Gay to rồi! Đường 15 sẽ không có ai lên. Và chẳng ai đến thung lũng này làm gì nữa, tất cả sẽ nhào về đồng bằng kiếm sống. Vậy là chỉ mình ông, một mình ông sống vật vờ ở đây chờ đến ngày hết số lương thực "dự trữ chiến lược". "Bỏ mẹ tôi rồi!", ông kêu lên đau đớn!

Quả đúng như vậy, đã hai năm rồi vẫn không có ai lên, số lương thực "dự trữ chiến lược" đã cạn. Thần chết đang đuổi bắt ông từng ngày một. Làng Mùi đã biến dạng, không còn làng nữa, chỉ là vùng đất bằng đầy cỏ tranh và những cây dẻ non mọc rậm rịt. Những con thú nhỏ đã tìm về sinh sống. Đôi khi có những bầy lợn rừng kéo qua mặt ông, đôi khi có vài con rắn trườn qua bụng ông vào những giờ ông ngủ... Đã nghe tiếng mang tác ngày mỗi gần, và sau đó là tiếng hổ, thỉnh thoảng có tiếng hổ gầm lên ghê rợn ở phía con suối nằm xéo phía Tây làng Mùi. Nhưng mọi sự hăm dọa của súc vật không làm ông sợ hãi bằng nỗi cô đơn khủng khiếp ông đang chịu đựng. Ông nhớ đời sống làng Mùi, nhớ phát điên lên được. Nhớ ông Sạc sứt mũi hay ca vọng cổ, chị Tím tâm thần hay đứng nói một mình, thằng Hi hay ăn trộn gà hàng xóm, mụ Xanh "chúa" chửa hoang... và Lẹ, người đàn bà táo tợn, ngoa ngoắt có một không hai ở làng Mùi, khi nổi xung, Lẹ sẵn sàng dí "vật hy sinh" của mình vào mặt bất cứ ai. Thế mà ông đã yêu chị, yêu đến phát cuồng mỗi lần bế xốc tấm thân nóng rực ấy lên mà hôn mà cắn mà run bắn... Tất cả đã chết, làng Mùi đã chết, chỉ còn ông. Bảy mươi chín cái cọc đã cắm lên ghi dấu sức chịu dựng về nỗi cô đơn của ông.

Một đêm, ông nằm mơ thấy có đến hàng vạn người chạy ào ào từ đồng

bằng lên đây tìm mình. Họ vừa chạy vừa đồng thanh hô lớn: "Cứu lấy ông Thiệt! Cứu lấy ông Thiệt! Cứu! Cứu! Cứu!..." Trong đó có Lẹ, nước mắt chị chảy đầm đìa, chạy như điên về phía ông. Ông choàng tỉnh, ngay lập tức chạy đến hai hòn đá lớn, một vuông một tròn nằm kẹp chặt cái hũ gạo nhỏ như quả bầu khô đã hơn hai năm nay, nhiều lần ông cố sức bật nẩy lên nhưng không được. Lần này thì phải được, nhất định được, bởi vì ông nhớ người quá. Phải về đồng bằng, về với mọi người, "Một, hờ... hai". Ông rướn lên, rướn lên... A ha ha, hòn đá đã thua ông, nó nặng gấp chín chục lần thân xác ông mà thua ông.

Đổ ba mươi chín lon gạo đã rang chín vào ống quần dài, quàng lên cổ. Một tay cầm con dao phay đã quá cùn, một tay cầm gậy chống, ông hăm hở lên đường. "Về xuôi, phải về xuôi, về với mọi người!" Ông nhắc đi nhắc lại hàng vạn lần trong hành trình tiến về với con người. Ông là người thì phải sống với người, có họa là thằng ngu mới chịu sống với súc vật. Đồng bằng ở hướng mặt trời mọc. Ở hướng mặt trời mọc loài người đang sống. Thế thì ông phải đi, chết cũng phải đi. Có cái gì nhai được nữa đâu mà không chết? Vậy thì liều mạng rời bỏ "xã hội súc vật" là đúng. Nếu chẳng may không về được với loài người thì ông buộc chấp nhận cái chết, tốt thôi. Nhờ hai thái dương như hai cái địa bàn, ông định được hướng mặt trời mọc. Không cần đường sá, ông vừa đi vừa bò, vừa chui... Cứ hướng mặt trời mà tiến, đếch sợ! Ngày đi, đêm nghỉ, vì ban đêm hai thái dương không hoạt động được, ông sợ mất phương hướng. Vài ngày đầu ông hơi mệt, mệt và mỏi nhừ chân, sau, quen dần, ông thấy cái việc "hành quân" này còn sướng gấp mấy ngồi co ro ở thung lũng kia mà nghe chim kêu, vượn hú.

"Về xuôi, về với loài người", ông lầm rầm đọc thần chú, cắm cổ bước. Ông tưởng tượng mọi người đổ xô ra đón ông như thế nào. Họ từ bốn phương tám hướng chạy đến, kẻ ôm xốc ông, kẻ reo hò, kẻ đứng ôm mặt khóc... Chứ sao, có ai như ông không nào? Trên thế gian không có thằng đếch nào cả gan sống với súc vật hai năm trời như ông! "Tội nghiệp!", một người nói. "Một người dũng cảm", một người lại nói. "Một con người thật anh hùng", mọi người đồng thanh hô lớn. Và reo hò. Và tung hê ông lên trời. Ông ngửa cổ cười lớn mỗi khi nghĩ đến cái giây phút thần tiên đó. Ông hăng lên, bước, bước, bước, rồi bò, rồi chui... liên miên ngày này qua ngày khác.

Hơn hai tháng sau, ông gặp được đồng bằng, thật không ngờ. Vừa chạm phải cửa rừng ông đã chạy vù vù. "Đồng bằng!", ông hét lên. "Trời phù hộ tôi". Vứt hết dao, gậy, gạo, ông chạy. Ông bước hụt xuống một thửa ruộng sâu. Lúa! Lúa! "Mọi người", ông kêu váng và ráng sức chạy băng qua hết thửa ruộng này đến thửa ruộng khác. Khi đã kiệt sức, ông đứng lại thở, vừa thở vừa cười: "Gắng lên! Chỉ vài tích tắc nữa là gặp mọi người thôi mà, gắng lên!..." Ông thở hồng hộc, cắn răng bước từng bước nặng nhọc. Rồi ông bò, bò như một con bò bị thương lê lết qua từng thửa ruộng cho tới khi ngất xỉu.

Bây giờ một mình ông, lại vẫn một mình ông, ngồi tựa vào một vách lều hát nghêu ngao giữa chợ thị trấn Đ. đã tàn khách. Ông đã về với mọi người

và những đám đông ông tìm đến là những cái chợ. Phút gặp gỡ của ông với mọi người cũng là một cái chợ nằm trên cái cồn cỏ nhỏ giữa cánh đồng. Người ta lôi cái xác mềm nhũn, bê bết bùn đất của ông lên giữa chợ. Bao người lớp trong vòng ngoài vây quang ông. Ông tỉnh dậy vừa lúc chợ sắp tàn. Ông nghe tiếng người, bao nhiêu là tiếng người lao xao...

- Mọi người! - Ông kêu vang, vùng dậy.

Rồi ông quờ tay: chân người, ơi cha mẹ ơi, chân người! Ông òa khóc. Tất cả những ai còn sót lại trong cái chợ sắp tàn đều chạy đến chỗ ông.

- Bà con ơi, tôi là Thiệt đây!... Tôi ở rừng... Hu hu...

Người ta chen nhau vào nom cho được cái người tên là Thiệt đang bù lu bù loa về một chuyện gì đó mà chẳng ai hiểu gì cả. Còn ông Thiệt hết ôm chân người này lại quay sang người khác, khóc nức nở. Một vài người đàn bà hét toáng lên, chân giãy mạnh khi ông ôm chầm lấy... Họ cười, ôm bụng mà cười... Ông khóc dữ hơn, vật vã giữa những bàn chân người. Cuối cùng mọi người cũng đã hiểu ra.

- Bây giờ bác tính về đâu? - Một người hỏi.

- Tôi về với mọi người. - Ông mếu máo.

- Bác tìm ai? Tức là người đó ở đâu, tên gì? - Một người khác hỏi.

- Tôi về với mọi người. - Ông vẫn mếu máo.

Nhiều người bịt miệng cười. Một người đàn ông bực dọc khi nghe ông cứ trả lời như một thằng hâm, liền quát:

- Về với ai thì cứ nói đi, người ta chỉ cho. Mọi người là cái đéo gì?

Cổ họng nghẹn đắng, một lát sau ông gầm lên:

- Tôi không hỏi ai hết! Tôi về với mọi người!

- Ô hô hô...

Tất cả cười vang, giải tán. Ông chạy quanh, hai tay quờ quạng. Những bàn chân người đã biến mất, chỉ còn gió và những tiếng cú kêu chập chờn trong hoàng hôn. Ông rũ xuống nức nở khóc. Mãi tới khuya ông mới trấn tỉnh trở lại, thầm nghĩ: ờ nhỉ, ông về xuôi để tìm ai mới được chứ? Ngu! Ông ngu quá! Bất chợt ông ngửa cổ lên trời cười ha hả.

Ông tìm về một chợ khác, lại một chợ khác, một chợ khác nữa. Bây giờ một mình ông, lại vẫn một mình ông giữa chợ thị trấn Đ. đã tàn khách. Ông ngồi tựa vào vách lều hát nghêu ngao. Vẫn bài hát đi bẫy lươn ngày nào ông vẫn hát dọc con suối nằm xéo phía Tây làng Mùi. Làng Mùi đã chết, chỉ một mình ông cơ đơn giữa cái chợ đã tàn khách. Ông nhớ làng Mùi, nhớ kinh khủng. Nhớ ông Sạc sứt mũi hay ca vọng cổ, chị Tím tâm thần hay đứng nói một mình, thằng Hi ăn trộm gà hàng xóm, mụ Xanh "chúa" chửa hoang... Tất cả đã chết. Ông cũng đã chết theo họ. Ông không có mặt trong đời sống bây giờ, bởi vì ông chỉ là cái bóng giữa những cái chợ đông người! Người ta coi ông như một kẻ ăn xin. Nhiều người thương ông dúi vào tay ông một củ khoai luộc, một tấm bánh chưng, một khúc thịt luộc... Ông ăn, đói quá thì ông ăn nhưng vẫn luôn mồm nói với mọi người rằng ông không phải là kẻ ăn xin. Không phải, ông chết rồi, chết rồi, chết cùng với Lẹ - người đàn bà thứ

tư và toàn thể dân làng Mùi. Bây giờ ông có mặt giữa đời sống dân làng Mùi, một đời sống chập chờn, lúc ẩn lúc hiện...

"Lươn là lươn to này... (i a)... Lươn là lươn dài này (i a)..."

Bài hát của ông trôi nổi giữa hoang vắng trong đêm tối. Phơ phất những ngọn lá mía khô trên mái lều, ngớ ngẩn tiếng chó sủa hờ, vênh váo tiếng ô tô trên đường cái quan... chừng như muốn bẻ vụn bài hát của ông. Đôi khi, ông chợt nghe tiếng bước chân rất khẽ đi quang ông. "Ai đó?"- Ông ngừng hát hỏi. Chẳng có ai trả lời, tiếng bước chân cũng tắt ngấm. Lại vẫn tiếng hát của ông trôi nổi giữa hoang vắng. Ông hát để tự ru mình: "Ngủ di, ngủ đi mày, cái thằng ngu..." và ông ngủ say sưa cho tới sáng.

Đêm nay cũng vậy, ông đang tự ru mình. Lại có tiếng bước chân. Chắc là người nào đó đang nghe trộm bài hát của ông. "Mặc bố nó". Ông vẫn hát, không thèm dừng lại hỏi "Ai đó?" như mọi khi. Làng Mùi đã chết, chỉ còn ông. Trong ông, tất cả đã chết, chỉ còn làng Mùi. Tiếng hát ông chìm dần, chìm dưới đáy con suối nằm xéo phía Tây làng Mùi đang chảy róc rách qua ngực ông. Chợt có tiếng động khẽ. Ông ngừng hát, đầu nghếch sang trái. Một bàn tay bất ngờ dúi vào tay ông một nắm tiền, vừa chạm phải ông đã biết đó là một khoản tiền lớn.

- Ai? Ai cho tôi tiền đây?, ông chộp lấy tay người đưa tiền bí mật. Đấy là bàn tay một người đàn bà. Ông run lên:

- Ai đấy?, ông hỏi và lập tức ôm quàng lấy chân người đàn bà đang cố bứt ra khỏi tay ông. Một cái quẫy mạnh, ông ngã ngửa. Người đàn bà bỏ chạy. Ông vùng dậy đuổi theo, trống ngực ông đập thình thịch:

- Lẹ! Có phải Lẹ không?

Người đàn bà đã chạy khá xa. Ông vừa chạy vừa ngã giúi giụi.

- Lẹ! Lẹ ơi!

- Lẹ!

Ông hét vang vang, lồng ngực ông muốn vỡ tung. Ông chạy, cứ chạy, chạy mãi và rơi vào một cái hố sâu, có lẽ là một hố bom. Ông ôm mặt khóc rưng rức...

Lẹ - người đàn bà thứ tư - đã bỏ ông mà đi, bỏ đi chứ không chết như ba người đàn bà trước. Bây giờ chị đã có một tên khác, một nghề khác, một lý lịch khác, để lấy một người chồng khác ở ngay thị trấn Đ. này. Chẳng hiểu vì sao lại vậy. Chỉ biết chị đang chạy trốn ông, vừa chạy vừa khóc. Tiếng ông gọi tên chị vang vang...

Ông bò lên khỏi hố bom, lập cập lần mò về chợ. "Lẹ, đúng là Lẹ rồi!", ông rên rỉ. Đã hai năm ôm ấp nhau lẽ nào lại không nhận ra...

- Lẹ ơi, sao lại thế?, ông kêu gào thảm thiết. Nhớ đến nắm tiền hãy còn trong tay mình, ông giơ nó lên cao, "Lẹ ơi, sao lại thế này?..."

Ông khóc mãi, khuya lắm ông mới ngừng khóc, ngồi tựa vào góc lều ngửa cổ cười gằn. Ông giơ nắm tiền lên, cười miết: "Cái này, cái này đây để tao về với mọi người à? Tiên sư bố nó". Ông rút bao diêm thủ trong ngực áo ra, xòe lửa. Cháy! Tiên sư bố nó! Ông tung nắm lửa lên trời, đứng cười ha hả. Nắm

lửa rơi xuống túp lều thứ nhất, cháy! Rồi túp lều thứ hai bắt lửa, cháy! Cháy! Cháy! Cháy! Ông hoảng lên cố nhoài ra khỏi đám cháy.

- Chợ cháy! - Ông kêu to - Bà con ơi, chợ cháy!

Ken keng! Keng! Tiếng kẻng báo động, tiếng la hét, tiếng kêu cứu, tiếng chân người ào ào ào... lao về chợ.

- Dập ngay!
- Phía này! Cát đâu? Nước!
- Nước! Nước!
- Thằng nào đốt chợ?
- Thằng nào đốt chợ?
- Cứu!
- Keng keng! Keng!

Ông nghe rõ tất cả, mồ hôi chảy đầm đìa. Ông bỏ chạy, cắm cổ chạy sấp ngửa trong đêm tối. Sau gáy ông vẫn vang vang tiếng người quát tháo: "Thằng nào đốt chợ?". Ông chạy vù vù. Ngày hôm sau người ta không thấy ông ở chợ nữa. Người thì nói ông đã bỏ trốn, người thì nói ông đã bị cháy thành tro cùng với hàng trăm túp lều lá mía.

Mãi đến chín năm sau, mùa hạ 1981, tôi theo đoàn địa chất đi khảo sát quặng sắt ở miền Tây Quảng Bình, có gặp một cái dốc ngắn, nhiều đá tai mèo, gọi là "dốc Vượn Mù". Một người trong đoàn kể rằng có một con vượn mù ngồi trên chạc ba cây dẻ ở đỉnh dốc ngửa cổ cười suốt ngày. Cười đến ngày thứ một trăm thì rơi xuống chân dốc chết đáng thương như một con người.

NGUYỄN QUANG LẬP



TRẦM PHỤC KHẮC

việt nam

mai thảo với người

Ở với nhau như vợ với chồng
Có cần trăng cưới gió hay không
Thắp lên trong bóng chiều run rẩy
Ôi bóng đèn xưa cũ ngóng mong

Ở với nhau như buổi mới đầu
Cũng nhiều như buổi sắp chia đau
Lắng nghe thoi thóp từ hơi thở
Kìa nắng đèo cao ấm lũng sâu

Ở với nhau như huyệt với người
Hẹn hò khi hạt thóc chưa rơi
Ấu thơ chưa khóc cùng nhân loại
Đá còn chưa khắc nước chưa trôi

Ở với nhau ôi chẳng có gì
Có nghìn câm lặng có thêm chi
Chiếc thân hoang trống từ khơi mở
Ta tiếc gì khi lỡ bước đi

Ở với nhau xô cửa bước vào
Hỡi nghìn thu rạp dưới tay đao
Với muôn xuân sắp lìa qua cổ
Ta cắn trong răng khoảnh khắc nào.

nhớ hàn

trăng
mật
cạn
son
mộng
nhạt
mở ra tấm biểu đồ thơ ấu
nắng
vàng

nhớ bùi

ra chơi vũ trụ quê nhà
mùa quê dấm dẳn em đùa với đau
trống trường đâu trống trường đâu
các cô lớp nhất về sau lớp mười

nhớ khế

chốn gió
lắng
đắm
xoáy
lốc
ngoái
căng hết phần da lên kiên gan
không về biên thổ khóc con rớt
nẻo xa
hề
bặt
gã cưu mang

TRẦM PHỤC KHẮC



LƯU HY LẠC

trời lạnh

dường ngó dọc ngang ám sắc lẽm
động kinh mùa xanh lời thất tung
cảnh tượng màu trời úng, dáng sẩm
dầm dìa mộng mị vô hình chung

tiếng kêu chìm tắm đẫm hơn thở
đêm trắng hếu gạ đổ mồ hôi
ngậm câm lũ nến dựng mặt mộ
một dụn mây sền sệt lững nồi

lát dao gieo tức tưởi ngập họng
lội xấp ngang dẻo ruộng khô. Nôn
hỏi thăm kể dọn bữa về hóng
ngửa húi khan. Ngồi dậy tỉnh tuồng

LƯU HY LẠC



TRẦN DOÃN NHO

một chút việt nam



Đêm rồi, Hưng ngủ muộn, vì cố gắng làm xong mấy bài homework cho tuần sau. Anh muốn có một chủ nhật hoàn toàn không bận bịu. Nửa đêm, có cơn mưa nhỏ bên ngoài. Gió tạt vào những hạt mưa qua khoảng hở của cánh cửa sổ quên kéo xuống. Anh lười biếng nằm im, để vậy, lắng nghe tiếng mưa tạt, tiếng cửa gương lay động lách tách. Trong giấc ngủ chờn vờn, trí tưởng anh bay về những vùng trời xa xôi, nửa thực nửa hư. Cơn bão, những trận lụt, những ghe đò bập bềnh sóng nước. Chợ búa bồi hồi mùa nước lũ. Đám con trai, con gái xắn quần cao lội nước. Thời gian không đầu không đuôi, như kéo dài ra vô tận. Cứ thế, anh nằm, anh đứng, anh ngồi, anh chơi. Chậm chạp và lười biếng. Và những mộng tưởng xa vời. Mộng cứ là mộng, chẳng cần phải thành sự thực. Cứ thế...

Nhưng Hưng vẫn thức dậy sớm. Làm vệ sinh xong, anh đứng tựa cửa sổ nhìn ra. Chúa nhật trở về bên ngoài, dường như lặng lẽ thêm với khu ngân hàng trống vắng, để phơi ra những lằn vạch, những mũi tên vàng của các ô đậu xe. Đường phố nằm yên, y như không có chuyển động. Chúa nhật, thời gian dịu đi, hiền lành, đáng yêu. Nó như con mèo nhỏ gối đầu trên chiếc dép ở góc phòng, lim dim ngủ, anh sờ mó, vuốt ve, anh tận hưởng, sở hữu nó. Suốt tuần, nó giục anh chạy, nó ném anh vào dòng sống phiêu linh, tàn ác không bến không bờ. Nó chiếm lấy anh, sử dụng anh như một tên nô lệ. Bây giờ, ở đây, lúc này, anh có cảm giác cầm được nó và thả ra từng chút, từng chút. Không vội vàng đánh răng, rửa mặt; Không vội vàng uống cà phê; Không vội vàng thay quần áo; Không vội vàng đọc qua loa vài trang báo vô thưởng vô phạt, trong lúc nhai miếng bánh mì. Anh đứng yên, thật yên, lắng nghe cái lặng lẽ của thành phố xả hơi sau một tuần về vật vã. Anh tưởng tượng mình cứ được mãi như thế này. Thời gian đứng lại, và anh được giải thoát khỏi cái

nhịp sống gay gắt từng giờ từng phút kia.

Không còn tiếng reo của điện thoại, không bill hàng tháng, không đổ xăng, không shopping, không chạy đôn chạy đáo tìm job, không cày cục học ngày học đêm, không mờ mắt vì tra tự điển. Anh sợ hãi chúng. Thế mà, lạ chưa, hồi còn ở Việt Nam, anh mơ được sống với chúng, mơ được đến đây, đất nước này. Không chỉ là mơ, mà là một khát khao. Hồi đó, anh nản chí biết bao khi thấy người người không việc không vàng, ngày lại ngày rủ rê nhau ngồi tán gẫu, nhậu nhẹt, để giết thời gian. Người ta quên ngày tháng. Không có thứ hai, thứ ba, thứ tư. Mọi ngày đều là Chúa nhật. Những Chúa nhật buồn, chết cứng, phí phạm.

Bây giờ đây, anh bỗng thèm lại thứ hương vị buồn chán, lê thê, chậm chạp, nghèo nàn đó. Thỉnh thoảng anh mới có một ngày Chúa nhật thực sự. Như hôm nay. Để đứng. Để ngồi. Để nằm. Để tưởng tượng. Để mộng mơ. Để nhớ. Để hưởng thụ những phút giây lười biếng. Để tiếc nuối những tháng ngày ở quê nhà. Để yêu mến sự đói khó. Để thấy rằng sự túng quẩn, nhớp nhúa, bần tiện lắm khi cũng vô cùng quí giá. Rốt cuộc, hạnh phúc bao giờ cũng có vẻ như là cái luôn luôn chưa có, luôn luôn mất đi. Nó không có thực. Nó chỉ là một giả thiết. Nó ở đâu đó trong tận cùng của khát vọng. Thấp thoáng. Phù du.

Hưng chậm chạp rời cửa sổ. Căn phòng nhỏ ngổn ngang. Sách vở, áo quần, chén bát, máy móc, thức ăn thừa... Bừa bộn cũng là một nét đáng yêu của cuộc sống độc thân,, anh nghĩ thế. Ba anh vẫn thường kể cho anh nghe những ngày tháng làm sinh viên của ông ở Sài Gòn. Năm, bảy ông thuê một căn gác nhỏ cùng học, cùng ăn, cùng chơi, cùng bừa bãi, cùng lười biếng và cùng mộng tưởng vẩn vơ một tương lai có thể chẳng bao giờ có được. Bây giờ đến phiên anh. Không phải ở Sài Gòn, mà ở vùng đất này, lạ hoắc. Lạ cảnh, lạ người. Dù anh chẳng còn ngạc nhiên với cách sống của người Mỹ, dù anh đã quen cái lạnh mấy mươi độ dưới không hơn hai năm, dù anh đã nghe, đã hiểu tiếng Mỹ, dù anh đã lăn lộn, sống với, nhưng luôn luôn anh vẫn cảm thấy xa lạ, lạc loài. Có một cái gì muôn đời không nối kết được. Tất cả đều chỉ như là phương tiện, tạm bợ. Lúc nào anh cũng có cảm giác lửng lơ như bị treo chơi vơi trong khoảng không. Chỉ có căn phòng nhỏ này là điểm đậu. Nó là của anh. Nó có một chút gắn bó với anh. Nó mang hơi hướm của anh. Nó trở thành một phần của đời anh, có thể. Còn ngoài ra, cỏ cây, hoa lá, con đường, góc phố đều trông có vẻ vô hồn. Chúng không có kỷ niệm. Y như chúng được lắp ghép tạm bợ cho có hình có dáng. Đôi khi anh tự hỏi nếu ở trước khu ngân hàng kia bỗng mọc lên mấy gánh bún bò, cơm hến, góc đường Pleasent có cái tủ bán thuốc lá lẻ, con đường thì đầy rác rến, chó chạy rong và trẻ con ở trần..., thì sao? Kỷ niệm có thể nào lắp ghép được không?

Định pha một cốc cà phê, rồi chuẩn bị một tô mì ăn liền với đầy đủ gia vị, thịt thà (mà ngày thường không kịp làm), nhưng thấy bình cà phê sạch nhẵn, anh tự nhủ thôi tới tiệm Mỹ nhâm nhi một cốc cho khỏe, tiện đường đi chợ và đi giặt luôn. Anh thay áo quần, bỏ đồ nhớp vào bịch, lập danh sách thực

phẩm, đồ gia vị cần mua, rồi "lốc" cửa, ra đi. Khu chung cư ngày Chúa nhật ồn ào hơn thường. Đám trẻ con đen có, trắng có, nâu có chạy nhảy, la hét. Các cánh cửa phòng vốn đóng im ỉm giờ mở toang. Đi ngang qua các căn phòng dân Nam Mỹ, chàng nghe phảng phất cái mùi thơm (hay mùi hôi) đặc biệt mà dân Việt Nam ở đây vẫn gọi là mùi "xì" với một ý mỉa mai. Chữ "xì" bắt nguồn từ chữ "Spanish", dân nói tiếng Tây Ban Nha. Người Việt xem những ai không phải Mỹ chính gốc đều là "xì" và xem thường, thậm chí khinh bỉ họ. Kể ra thì khinh bỉ sắc dân khác cũng là một cách thế tự vệ trong một xứ đa chủng như thế này. Anh nghiệm như thế.

Đúng lúc anh bấm nút "close" để đóng cửa thang máy, thì một cô gái chạy bổ vào:

- Xin lỗi, cho tôi vào với, tôi có chuyện gấp.

Anh đưa tay chặn cánh cửa tự động. Cô gái lách vào qua một khoảng nhỏ còn lại vừa đủ cho thân hình nhỏ nhắn của cô. Nàng thở hổn hển, nhìn anh:

- Cám ơn, cám ơn.

Vừa nói theo quán tính "không có gì", anh vừa nhìn kỹ nàng và ngạc nhiên thấy nàng là một người châu Á. Nàng nói tiếng Anh hay thật. Nếu không nhìn nàng mà chỉ nghe, chắc anh vẫn cho nàng là người Mỹ. Nàng mặc cái jupe xòe dài màu hồng nhạt, điểm những bông hoa tím nhỏ, áo T-shirt màu đỏ tươi, trước ngực có hàng chữ "Take back the night " nằm trong một ô tròn màu đen, thắt lưng to bản. Tóc bới cao kiểu đuôi ngựa. Đặc biệt, phần tóc phía trán lại được đánh thành hai tua nhỏ kiểu con nít, thả xuống hai bên má, trông thật ngộ nghĩnh. hẳn là kiểu tóc của một nước Nam Mỹ nào đó. Cô gái còn trẻ lắm. Việt Nam, Tàu, Singapore, Nhật hay Lào? Cô gái đứng yên, nhưng lộ vẻ bồn chồn. Khi thang máy dừng hẳn, nàng phóng ra trước, chạy đi. Anh nhìn theo, tự hỏi sao không hề gặp nàng lần nào trước đây. Nàng đến thăm ai hay mới đến thuê ở? Anh nhìn theo bóng nàng đến khi nàng khuất sau góc phố.

Anh đi uống cà phê, đi giặt, đi chợ, và quên bẳng cô gái cho đến khi trở về. Vừa đậu xe xong, anh chợt thấy bóng chiếc áo đỏ thấp thoáng trong lối đi chính vào khu chung cư. Anh rảo bước theo vào với hy vọng sẽ gặp nàng. Quả không bỏ công, anh đến đúng lúc nàng bấm thang máy xuống. Cô gái nhìn anh cười và ra dấu cho anh vào trước. Anh lịch sự nhường nàng. Khi thang máy từ từ chạy lên, anh định hỏi nàng, thì nàng lại bắt chuyện trước:

- Ông ở đây?

- Vâng.

- Tầng mấy?

- Tầng năm. Còn cô, cô đến thăm ai?

- Không, tôi cũng ở đây, tầng bảy.

Tôi không hề gặp cô trước đây. Cô mới đến?

- Chừng hai tháng.

- Uh huh!

Cuộc đối thoại chấm dứt khi thang máy dừng ở tầng năm. Khi anh chào

từ giã để ra cửa thì cô gái cũng bước ra. Anh dừng lại nhìn nàng:

- Cô không đi tiếp?

- Không, tôi muốn hỏi ông một việc. Ông người Tàu hay người Nhật?

- Cô đoán thử.

- Hẳn là người Hồng Kông.

- Sai, người Việt Nam.

Cô gái ồ lên một tiếng, tia mắt rực sáng. Nàng giang hai tay ra như muốn ôm lấy anh, nhưng đột ngột buông tay xuống. Nàng thấp giọng, nói bằng tiếng Việt:

- Em cũng là người Việt.

Anh cười:

- Thế thì tôi đoán không sai. Tôi cũng ngờ ngợ cô là người Việt Nam từ khi gặp cô hồi sáng.

- Ngờ ngợ? Em không hiểu,

- Ngờ ngợ là phỏng chừng, đoán chừng.

Nàng cười:

- Em kém tiếng Việt lắm.

- Cô nói sành đấy chứ, à... nói giỏi đấy chứ.

Nàng đứng ngẫm nghĩ một lát, rồi nói:

- Anh ở phòng số mấy? Em ghé đến phòng anh được không, một lúc nào đó?

Anh nhún vai:

- Tất nhiên là được. Nhưng... nhưng lúc nào?

- Em sẽ gọi anh trước khi em đến. Chẳng biết lúc nào anh có nhà?

- Chúa nhật, còn ngày thường, tôi chỉ rảnh một chút buổi trưa và sau tám giờ tối.

Cô gái vội vã quay đi, chợt nhớ ra điều gì, dừng lại:

- Vội quá, em chưa lấy số điện thoại và số phòng anh.

Anh ghi số điện thoại và số phòng trên một mảnh giấy nhỏ đưa cho nàng. Nàng vừa quay gót, tôi gọi giật:

- Này, cô, tôi chưa có số điện thoại cô.

Nàng dừng lại, đến gần anh, nói nhỏ:

- Em xin lỗi. Điện thoại em gọi đi được, nhưng không gọi lại được. Xin lỗi. Có gì em sẽ gọi cho anh. Cảm ơn anh.

Nàng đi bộ lên lầu.

Hưng trở về phòng, tự dưng cảm thấy một niềm vui mới mẻ tràn ngập trong lòng.

*

Suốt cả tuần, Hưng có ý đợi cô gái điện thoại, nhưng không có. Thỉnh thoảng, trong những giờ rảnh rỗi, anh lên tầng bảy đi dọc theo hành lang, mong được tình cờ gặp nàng đâu đó, nhưng không hề thấy. Thực ra, anh cũng

chẳng thấy ai. Các cửa phòng đóng im ỉm.

Anh có cảm giác như thế giới không có mặt ở đây trong suốt những ngày làm việc. Riêng anh, từ khi gặp cô gái áo đỏ, nhịp sống bình thường như bị chao đảo đi. Anh cố ý kéo dài những giây phút thư giản, cố ý giảm bớt những bận bịu, cố ý về sớm và tìm cách đi muộn. Thời gian như dãn ra, chậm chạp. Một cuộc hò hẹn trông rất vu vơ lại khiến anh bần thần. Anh sắp xếp thì giờ để có được nhiều khoảng khắc đứng bên cửa sổ nhìn xuống bãi đậu xe, nhìn ra góc phố hay một nơi nào đó, mong được thấy lại bóng chiếc áo đỏ.

Mãi đến tối thứ bảy, cô gái mới điện thoại cho anh. Nàng nói một hơi:

- Xin lỗi đã để anh chờ. Em bận bịu quá! Thêm nữa, em để mất số điện thoại của anh, mới tìm lại được hồi trưa nay trong đống sách vở. Em tên Miên Tâm. Gặp được người Việt Nam ở đây em rất vui. Em rất ít khi có dịp đi ra ngoài. Chắc anh còn đi học. Đời em không mấy vui. Chiều mai, em sẽ ghé xuống anh, khoảng hai giờ đến ba giờ. Anh cứ để cửa vậy, em vào, khỏi ra đón. À, số phòng anh chính xác là 508 phải không... Thôi được, em sẽ xuống. Nhớ để cửa, đừng đóng. Từ hai đến ba giờ chiều mai.

Nói xong, không đợi anh trả lời, nàng đã cúp máy (Anh chỉ "Uh huh", "uh huh" mỗi khi nàng nói xong câu). Anh để máy xuống, thở phào nhẹ nhõm. Anh đã có một cái hẹn. Ngày Chúa nhật được lấp đầy. Anh sẽ được bận bịu. Anh sẽ có thêm những điều mới mẻ. Thế giới chán ngắt của anh với những màu sắc vụn rời, chắp vá sẽ được điểm xuyết thêm màu tím, hay màu hồng của một bông hoa nhỏ. Tự dưng, anh cảm thấy hân hoan, phơi phới. Đầu óc anh đột nhiên đầy những ấn tượng về nàng. Đôi môi đỏ chót, nốt ruồi chênh chếch bên cánh mũi, đôi bông tai to tròn đu đưa, ngực thấp nhỏ, nụ cười thân thiện, dáng đi hấp tấp, giọng nói tiếng Việt chen lẫn tiếng Anh với những âm nhấn rất Mỹ... À, mà lạ thật, cô gái này đâu có gì đặc biệt, sao lại làm anh xao xuyến như thế! Anh đã từng có bạn gái, ở Việt Nam cũng như ở đây. Anh đã từng yêu, từng hò hẹn. Vả lại, cô ta cũng chẳng có gì xuất sắc. Vậy thì tại sao anh lại bâng khuâng như thế này.

Anh nhỏm dậy, nhìn quanh gian phòng, suy nghĩ cách sắp xếp áo quần, đồ đạc, sách vở sao cho gọn gàng, sạch sẽ. Mua thêm ít thức ăn, trái cây, treo lại bức tranh, thay tấm "ra" giường, xoay lại cái bàn học, sắp lại mấy chiếc ghế. Anh ghi mọi thứ trên một tấm thẻ, dán ngay trước tủ lạnh, "first place", theo cách của người Mỹ. Xong, anh ngồi vào bàn học, soạn tài liệu để viết một essay, homework của tuần sau. Chữ nghĩa, tư tưởng của bài essay với hình ảnh cô gái như trộn lẫn vào nhau khiến anh phải vất vả, cố gắng lắm mới hoàn thành.

Trời đã khuya. Anh nằm xuống sàn nhà, chập chờn trôi vào giấc ngủ. Cái áo đỏ tràn vào giấc mơ. Có một lúc nào đó, anh chợt thức giấc và bỗng nhiên thắc mắc: cô gái áo đỏ là ai, từ đâu đến, thuộc loại người nào, tốt hay xấu? Xã hội Mỹ không thiếu gì tội phạm, trong đó bao gồm một số thanh thiếu niên Việt Nam. Cô gái tìm cách làm quen với anh để làm gì? Sao cô ta không cho anh số điện thoại, sao cô ta lại vội vã, hấp tấp như thế?

Anh tỉnh hẳn, ngồi dậy pha một cốc cà phê. Anh không thể ngủ lại được nữa.

*

Quá hai giờ một chút, Hưng nghe tiếng bước chân ngoài hành lang. Cánh cửa nhè nhẹ di động. Cô gái đưa đầu vào, nhìn quanh. Thấy anh, nàng cười, rồi lách vào, khép cửa lại. Anh đứng dậy chào nàng, mời nàng ngồi. Cô gái nhìn anh nói:

- Phòng hơi hẹp, anh há.

Anh cười:

- Sinh viên độc thân mà cô. Hơn nữa, tôi sinh hoạt ở ngoài nhiều hơn ở đây.

Nàng bước lui, bước tới ngắm nghía mấy bức tranh, xem mấy cuốn sách anh học. Anh đứng vòng tay nhìn nàng và cố hình dung nàng thuộc loại người nào. Hôm nay, nàng mặc một bộ đồ lụa, may theo kiểu Việt Nam, màu vàng nhạt, có thêu những nhánh hoa hồng ở hai tà trước. Cổ đeo dây chuyền vàng, tóc xỏa xuống hai vai. Trông nàng không khác gì những cô gái buôn bán đồ xa xỉ ở chợ Bến Thành. Nàng ngồi xuống, nhìn anh:

- Em tên Miên Tâm. Còn anh?

- Hưng.

- Ba mẹ anh cũng ở đây?

- Vùng này, nhưng "town" khác.

- Vượt biên hay bảo lãnh?

- H.O.

Nàng cười:

- H.O. qua nhiều thật. Đi đâu em cũng gặp H.O.

- Em đi đâu mà nhiều thế?

- Ồ, em ở nhiều bang lắm. Ở miền Nam có, có vùng giữa có, giờ lại lên miền Bắc. Em "move" lung tung.

- Để làm gì?

- Đi chơi, đi làm ăn. Mỹ mà, tự do. Còn anh, có đi đâu chưa?

Hưng cười:

- Anh mới qua, lu bu đủ thứ, đâu có điều kiện để đi. Phải vừa đi học, vừa đi làm.

- Anh học gì?

- Computer.

- Còn ba mẹ anh?

- Đang còn hưởng trợ cấp theo con nhỏ.

Cô gái nhìn anh, rồi nhìn ra ngoài, qua khung cửa sổ:

- Nghe nói vùng này mùa đông lạnh lắm. Sao anh không về các bang miền Nam nắng ấm, ở gì đây chịu tuyết suốt mùa đông.

Anh cười;

- Lúc mới qua cũng ngán. Nhưng hai mùa tuyết rồi, đâu có sao. Em uống cà phê nhé?

Nàng nhìn lên:

_ Em không thích cà phê. Anh có bia không?

Anh hỏi, giọng ngạc nhiên:

- Em uống bia được à?

- Sao lại không! Một hai chai thôi, nhiều hơn không được. Anh ngồi đi, em tự lấy cũng được.

Cô gái đứng dậy, đến tủ lạnh, mở cửa. Nàng hỏi:

- Budweiser thôi à. Không có Heineiken. Cũng được.

Nàng lấy một lon đến ngồi ở bàn, khui uống. Anh nhìn nàng thắc mắc. Nàng uống bia tự nhiên, thành thật, ngon lành. Nàng hỏi:

- Anh không uống?

- Giờ này thì không. Chỉ thỉnh thoảng uống một lon trước khi đi ngủ. Em vẫn uống thường như thế à?

- Không thường lắm. Nhưng giờ này, ngồi ở đây, tự nhiên em thích một chút gì đăng đắng. Uống nước ngọt hoài, chán lắm.

Nàng gát chân lên chiếc ghế thấp đặt kế bàn học. Những móng chân sơn đỏ chót, cắt tỉa cẩn thận. Đôi bàn tay nàng nhỏ nhắn, móng để dài, cũng sơn đỏ. Hẳn nàng có một cuộc sống thoải mái, anh nghĩ. Ít ra thì nàng cũng không phải lao động vất vả trong các hãng xưởng như anh, như nhiều người khác. Bộ đồ lụa trơn láng, mỏng mảnh, thêu hoa cầu kỳ khiến anh nghĩ đến những bà chủ tiệm vàng, tiệm mỹ phẩm anh thường thấy ở các đường phố bên Việt Nam. Nàng không có cái nét phương phi, bệ vệ của một bà chủ. Nàng mảnh khảnh, khuôn mặt nhỏ, đôi lông mày hơi xếch, trông ngổ ngáo khi nàng nhìn lên. Trầm ngâm, im lặng, khuôn mặt nàng như tối hẳn đi. Chỉ lúc nàng cười, anh mới thấy hiện lên cái vẻ đôn hậu, chơn chất. Anh có cảm giác như khi cười và khi im lặng, nàng có hai khuôn mặt hoàn toàn khác hẳn nhau.

Anh hỏi:

- Em không đi làm?

- Có, nhưng thỉnh thoảng.

- Par-time à?

- Không hẳn thế.

Nàng trả lời ngắn, gọn, bằng một thứ tiếng Việt chuẩn xác. Anh hơi ngạc nhiên tại sao nàng vừa nói tiếng Anh hay, lại vừa nói tiếng Việt giỏi. Anh hỏi:

- Em sang Mỹ lâu chưa?

- Từ khi em tám tuổi.

- Hèn gì!

Cô gái nhìn anh:

- “Hèn gì”, em không hiểu.

Anh giải thích:

-"Hèn gì", “thảo nào", “à ra thế” nghĩa giống nhau. Tôi tự hỏi tại sao cô nói tiếng Anh giỏi thế, giờ nghe cô sang đây từ lúc tám tuổi, nên tôi mới rõ

nguyên nhân. Vượt biên à?
- Vượt biên.
- Với gia đình?
- Không, một mình em.
Anh sửng sốt:
- Tám tuổi làm sao cô đi một mình?
Cô gái trầm ngâm một chút rồi trả lời:
- Cha mẹ em gửi em cho một người quen.
Anh hiểu. Không phải người ta bỏ con, nhưng người ta đầu tư vào một tương lai. Một đánh cuộc với định mệnh, với cuộc đời. Lợi dụng lúc cô gái cúi xuống bàn xoay xoay ly bia với những ý nghĩ tư riêng nào đó, anh ngắm nhìn nàng kỹ hơn. Sự già dặn nói chung toát ra từ nàng không dấu kín được hết những nét ngây thơ vốn sẵn. Nàng còn trẻ, còn nhỏ. Tự nhiên, anh cảm thấy ngậm ngùi với hình ảnh một cô bé còn măng sữa, trải qua hết tuổi thơ của mình trong một hoàn cảnh lạc loài, cô đơn, xa lạ. Nàng phải trả giá cho một ước mơ lớn của hai đấng sinh thành. Họ có toại nguyện không? Anh nhìn nàng, hỏi:
- Ba mẹ cô vẫn còn sống?
- Vâng.
- Vẫn ở Việt Nam?
- Ừ.
- Cô không bảo lãnh qua à?
Nàng thở dài:
- Qua làm gì cho thêm khổ.
Lạ thật! Có đến chín trên mười người Việt Nam đều than phiền là khổ. Nhớ nhà. Cày ngày cày đêm. Con hư. Mỹ đểu. Tình người không có. Vân vân và vân vân. Nhưng hỏi ra, chẳng mấy ai thành thật muốn về ở Việt Nam. Về thăm, về làm Việt kiều thì được. Còn về ở thì không, dù chế độ Cộng Sản có sụp đổ.
Cô gái đứng dậy, đi quanh phòng. Cô ngắm nghía, sờ mó mọi thứ. Đến ngăn có sách báo Việt Nam, cô lôi ra một tờ tạp chí, mang đến bàn, lật từng trang xem. Hưng chăm chú nhìn nàng. Anh hỏi:
- Em thích đọc báo Việt Nam không?
Nàng ngẩn nhìn lên:
- Thích. Nhưng... nhưng mà, em đâu có biết đọc tiếng Việt.
Tự dưng, anh cảm thấy bối rối:
- Không biết đọc à. Cô học lớp mấy rồi?
Nàng chống hai tay lên cằm, cười, đôi mắt ánh lên một chút tinh nghịch:
- Anh đoán xem.
- Hẳn phải xong high School.
- Ừ.
- Vậy thì sao cô nói không biết đọc tiếng Việt?
Nàng cười lớn:

- Em học tiếng Anh chứ đâu có học tiếng Việt.

Hưng "ờ" một tiếng. Phải rồi, đối với một đứa trẻ sang Mỹ từ bé, thì tiếng Anh trở thàng tiếng "mẹ đẻ" rồi. Anh vẫn biết thế, nghĩ thế, nhưng khi nhìn một cô gái mặt mày sáng sủa như thế này lại không biết đọc (tiếng Việt), anh cảm thấy khó chịu. Anh có cảm tưởng như phải chấp nhận một nghịch lý.

Cô gái nhìn đồng hồ. Nàng vẫn lật tới lật lui tờ báo tiếng Việt. Anh hỏi:

- Cô nói tiếng Việt giỏi lắm. Ai dạy cô?

Nàng nhìn anh:

- Nghe người chung quanh, người trong nhà nói. Nhưng nhiều nhất là học ở phim bộ Hồng Kông.

- Ra thế!

Anh trầm ngâm nghĩ ngợi, chợt nhớ đến những lần anh than phiền với ba mẹ anh về việc mấy đứa em nhỏ của anh xem riết phim Hồng Kông, chẳng mấy khi chịu xem phim Mỹ. Anh bảo cứ xem phim nói tiếng Việt mãi thì bao giờ chúng biết tiếng Anh để theo kịp người ta. Anh chợt bật cười. Cô gái hỏi:

- Anh cười em? - Không, tôi cười tôi. Nghe cô nói, tôi chợt thấy mình sai. Tôi vẫn cho xem phim bộ Hồng Kông là hư, không ngờ chính nó lại giúp người ta trau dồi tiếng Việt một cách hữu hiệu.

- Hữu hiệu?

- Là tốt, hay, good.

Cô gái lại xem đồng hồ. Trông bộ nàng bắt đầu bồn chồn. Nàng uống cạn bia, tay cầm cái lon khong bóp bóp. Nàng nhìn anh, ngfập ngừng:

- Năm mười phút nữa em phải về. Em muốn nhờ anh một chuyện.

Anh nhủ thầm chắc bắt đầu ra chiêu đây. Để thử xem. Giọng nàng thành khẩn:

- Em muốn học tiếng Việt. Anh có thể giúp em đọc và viết không?

Anh chưng hửng. Anh không thể nghĩ ra một loại đề nghị như vậy từ cô gái. Anh cười:

- Tôi vẫn tưởng cô cần tôi việc gì ghê gớm lắm.

Không để ý đến lời nói đùa của anh, cô gái tiếp:

- Điều làm em đau khổ nhất là em không đọc được thư nhà và cũng không viết được thư về nhà.

Anh chợt hiểu một cách sâu sắc nỗi buồn của cô gái. Tự dưng, anh thấy khuôn mặt của cô gái đâm ra khác. Những giới hạn về ngôn ngữ khiến cô bị cắt lìa khỏi nguồn cội. Nàng có thể nói tiếng Việt, cũng như anh có thể nói tiếng Anh, nhưng thiếu hẳn sự gắn bó giữa những âm, những chữ với cuộc đời. Nàng đầy những kỷ niệm Mỹ, nhưng không cảm thấy mình là người Mỹ. Nàng muốn mình là người Việt Nam, nhưng thiếu hẳn một quá khứ Việt Nam.

Anh hỏi:

- Cô còn nhớ gì về Việt Nam không?

- Khi ra đi, em còn quá nhỏ để nhớ.

- Quê cô ở đâu?

- Kiến Hòa hay Kiến Phong gì đó.
- Cô về thăm ba mẹ chưa?
- Chưa. Em định sẽ về, nhưng chỉ khi nào em đọc và viết được tiếng Việt.

Cô gái xem đồng hồ. Nàng nhấp nhỏm trên ghế ngồi. Nàng nói:

- Lát nữa em phải về. Em có việc bận. Anh liệu có thể giúp em được không?

Anh đắn đo một lát:

- Giúp thì dễ dàng. Có điều, thì giờ eo hẹp quá. Như cô biết, tôi vừa đi học, vừa đi làm...
- Em biết. Anh suy nghĩ, em sẽ gọi lại anh tối nay. Dù thế nào, anh cũng ráng giúp em.

Nàng đứng dậy nhìn anh tha thiết:

- Em về.

Anh đứng im nhìn nàng hấp tấp rời phòng. Cửa phòng đóng lại, nhưng hơi hướm nàng như còn thoang thoảng.

*

Tất nhiên là Hưng đồng ý dạy cho Miên Tâm học tiếng Việt. Dù đôi lúc anh hoài nghi ý định thực sự của cô gái, nhưng trong thâm tâm, anh tin rằng nàng thực tình đối với anh. Anh rút bớt những giờ nghỉ ngơi và đi chơi với bạn bè để chỉ dẫn cho Miên Tâm. Nàng thì giờ giấc lại tùy tiện. Khi có giờ anh định sẵn, nàng lại gọi điện thoại bỏ học. Không thiếu lúc, anh đang bận thì nàng đòi xuống học. Lúc đầu, anh tỏ vẻ khó chịu, nhưng nàng bảo hoàn cảnh nàng đặc biệt, anh cố gắng giúp nàng.

Rốt cuộc, anh chiều theo ý nàng. Thời khóa biểu dần dần không dùng đến. Lúc nàng muốn đến, nàng gọi. Anh rảnh, anh dạy. Không thì thôi. Nhưng nói chung, lúc nào nàng muốn đến anh cũng cố thu vén bài vở, công việc để dạy nàng. Điều duy nhất làm anh khó hiểu là điện thoại nàng không gọi vào được. Hỏi tại sao nàng làm vậy, nàng chỉ nói gọn lỏn: "Em thích vậy". Đã thế, nàng còn yêu cầu anh đừng bao giờ tìm nàng, dù chỗ nàng ở hay bất cứ ở đâu. Có lần, nghe nàng nhắc mãi lời yêu cầu đó, anh bực mình nói: "Em cần anh, em tìm. Còn anh, anh có việc gì mà phải tìm em nào?" Nàng bịt miệng anh lại: "Đừng nói nữa". Nàng cư xử tự nhiên như một người tình của anh. Anh có cảm giác mọi cử chỉ của nàng đối với anh luôn luôn vừa đủ, để không quá xa cách, mà cũng không quá thân mật. Thỉnh thoảng, anh cầm tay nàng. Thỉnh thoảng anh thở vào tai nàng. Thỉnh thoảng nàng vịn vai anh. Có lúc nàng mệt mỏi nằm vật xuống chiếc giường đơn nhỏ bé của anh. Anh vừa dạy nàng học, tỉ mỉ, kiên nhẫn, đầy thiện chí, lại vừa vật vả tranh đấu với bản thân anh. Có lẽ nàng cũng thế. Hai người trong một căn phòng nhỏ với vô số mời gọi, thế mà cái biên giới mỏng mảnh nằm giữa vẫn còn. Chỉ cần anh cúi sát thêm vào đôi vai nàng. Chỉ cần vòng tay anh khép lại thêm. Chỉ cần nàng ngả đầu thêm. Chỉ cần nàng nằm yên trên giường thêm. Thêm một

tí nữa, một tí nữa thôi, tất cả sẽ bị phá vỡ. Ban đêm nằm ngủ, trằn trọc với mùi hương hoa phảng phất, với những ý nghĩ vẩn vơ, với sự thúc dục của một cơ thể đang hồi sung mãn, anh trù tính sẽ vượt qua mọi giới hạn trong ngày hôm sau khi gặp nàng. Nhưng lạ thật, anh vẫn không làm được. Anh vẫn dậm chân tại chỗ. Anh vẫn đứng bên này lằn ranh. Vì anh sợ hay vì nàng đứng đắn quá. Hay vì nàng sành sỏi quá đến độ đoán biết khi nào anh định xé rào để tránh né. Đại loại, như có lần, tập đánh vần xong một đoạn báo, nàng nằm xuống gường nhắm mắt, áo quần hớ hênh, để lộ khoảng bụng trắng ngần, anh lân la đến ngồi xuống gần bên, tay anh bóp cánh tay nàng lần lên phía vai, đầu cúi xuống chiếc ngực phập phồng. Anh cúi xuống, cúi xuống, trái tim anh đập thình thịch trong lồng ngực như muốn vỡ tung. Đúng lúc đó, nàng mở mắt, tay đỡ nhẹ đầu anh, rồi ngồi dậy mỉm cười, bước đến bàn tiếp tục đánh vần.

Nàng ít đề cập đến đời sống của nàng hiện tại. Anh có hỏi han chuyện này, chuyện nọ, nàng chỉ cười buồn, khuôn mặt như chùng xuống, tối đi. Nàng học chăm chỉ, tận dụng hết thời gian bên cạnh anh để học. Lúc đầu, anh cảm thấy thực khôi hài khi phải dạy cho một cô gái trên hai mươi tuổi đánh vần tiếng mẹ đẻ như dạy một đứa bé lên ba. A, bờ, cờ, dờ, đờ - Huyền, sắc, hỏi, ngã. Cu Tí đi chợ. Mẹ cho em bé bú, vân vân... Nàng nhầm lẫn lung tung giữa các dấu. Nàng không hiểu được hoặc hiểu rất ít các danh từ trừu tượng và từ ghép Hán Việt. Anh cố tránh dùng tiếng Anh để giải thích, nhưng rồi ra, nhiều trường hợp anh phải dùng tiếng Anh nàng mới hiểu được. Không thiếu những trường hợp, một đôi câu tiếng Việt anh không thể nào giảng cho nàng bằng tiếng Anh, vì anh không biết hoặc không rành.

Gần nàng, thay vì hiểu thêm nàng, thì anh lại thấy nàng bí ẩn thêm, khó hiểu thêm. Càng ngày nàng càng thu mình vào trong cái vỏ bọc. Nàng tự nhiên thêm với anh, như thỉnh thoảng ôm anh để chào từ biệt, nhưng lại vô tình thêm với anh. Lần hồi, nàng đến với anh chỉ để học, trong lúc anh cảm thấy việc dạy học chỉ là việc phụ trong quan hệ giữa hai người. Thậm chí anh sốt ruột muốn chấm dứt cái kiểu thầy trò bất đắc dĩ này để đi xa hơn. Còn nàng thì trái lại, càng lúc càng chăm học, càng lúc càng lượt bỏ những cử chỉ vu vơ, những câu nói đùa. Nghĩa là càng ngày càng nghiêm trang, đứng đắn. Các buổi học dần dần đâm ra cứng cỏi, đơn điệu, lạnh lùng. Hưng đột nhiên thấy chán nản. Những ý tưởng tích cực lúc ban đầu cơ hồ như tan biến.

Một hôm, nàng điện thoại báo nàng sẽ xuống, anh trả lời:

- Anh mệt, hôm nay cho anh nghỉ.
- Anh đau hay bận?
- Không, anh mệt.

Anh gát máy đột ngột. Một lát, anh nghe tiếng gõ cửa. Anh uể oải đứng dậy mở cửa. Miên Tâm xuất hiện trong cái "rốp" ngủ, bên ngoài khoát thêm chiếc áo khoát. Nàng nhìn anh chăm chú:

- Anh đau hay giận em?

Anh trả lời hờ hững:

- Mệt!
- Anh không muốn em vào à?
- Anh muốn nằm nghỉ một lát.

Khuôn mặt nàng đột nhiên tối lại, đôi mắt nhìn xuống, tay vân vê tà áo khoát. Nàng bước đến gần anh, đưa tay đặt trên vai anh, cười buồn:

- Thôi, em về. Chắc anh giận em. Cũng được.

Nàng quay ra, khép nhẹ cửa phòng. Anh nhìn theo, muốn gọi nàng một tiếng, nhưng lại thôi.

*

Lần học kế, Miên Tâm không đến. Anh tự nhủ thôi thế cho xong. Chấm dứt là vừa. Anh cũng đã có lòng với nàng lắm rồi. Vả lại, anh bận bịu quá. Thì giờ anh dành cho nàng, thực ra là cắt xén từ cuộc sống tất bật của anh. Hơn nữa, nghĩ cho cùng, thế cũng đủ rồi.

Nhưng hai ba ngày sau, đột nhiên anh thấy trống rỗng. Anh ngờ rằng mình mệt thật. Không phải. Ngẫm nghĩ một hồi, anh mới chợt nhận ra một cách sâu sắc rằng, tất cả chỉ vì thiếu tiếng gọi của Miên Tâm, thiếu bóng của nàng. Những giờ rảnh rỗi của anh chợt vô duyên lạ lùng. Hơi thở, nụ cười, bước chân, tiếng mở cửa, tiếng đánh vần, dáng nằm dài trên nệm, mùi hương phấn... Có nàng, anh quá bận bịu. Vắng nàng, anh thấy giờ giấc thừa ra, dằng dặc. Anh đã khước từ, đã đuổi nàng, đã mệt mỏi, chán nãn. Anh tham lam, ích kỷ. Thiện chí lúc đầu của anh đã biến thành một thứ ham muốn khác. Anh muốn ôm nàng, hôn nàng, anh muốn, anh muốn...

Anh ngồi dậy, mở cửa, đi dọc hàng lang, leo lên tầng sáu, tầng bảy. Anh bước lui bước tới. Các cửa phòng đóng kín. Anh chẳng biết nàng ở đâu. Anh vào thang máy, xuống tầng một, vẩn vơ đứng nhìn con đường, bãi đậu xe, khu ngân hàng tấp nập. Mùa thu, lá rụng đầy. Gió thổi rào rào, dồn những đám lá vàng lại từng chòm rồi đẩy chúng tung ra khắp nơi. Anh buồn bã trở về phòng nằm xuống, bâng khuâng nhớ tiếc bồi hồi. Anh mong tiếng reo điện thoại. Anh mong nàng đến.

Hơn một tuần sau, Miên Tâm gọi:

- Thế nào, hết giận chưa anh?

Anh hấp tấp:

- Có giận gì đâu. Em xuống liền chứ?

Giọng nàng ngập ngừng:

- Chưa được... Chiều nay anh có giờ học?
- Ừ, nhưng giờ thì rảnh. Em xuống nhé?
- Không... Anh nghỉ học một bữa được không?
- Làm gì?
- Chúng ta đi chơi ngoài một lần.

Anh hơi giật mình:

- Bỏ học à?

- Ờ... Được không?
- Được, tất nhiên là được. Đón em ở đâu?
- Hiện em không ở nhà. Anh đến đón em ở góc đường Queen và King, Family Health Hospital. Lúc hai giờ. OK? À quên, em mặc áo màu đỏ.
- OK.

Anh mừng quýnh.

*

Anh đến chỗ hẹn đúng hai giờ. Một lát sau, anh thấy chiếc áo đỏ xuất hiện trong sân Family Health Hospital. Đúng là Miên Tâm. Anh mở cửa xe. Miên Tâm ra khỏi cổng. Anh ngạc nhiên khi nhìn thấy nàng đẩy chiếc xe chở trẻ con. Nàng cười chào anh. Đến bên anh, nàng mở cửa sau, xếp gọn chiếc xe lại, mang xe và một đứa bé nằm trong đó lên xe anh. Anh tắt máy, quay lui nhìn. Đứa bé khoảng một, hai tuổi, tóc hoe, lăn quăn, da nâu phơn phớt. Không đợi anh hỏi, Miên Tâm nói ngay:

- Con em.

Anh giật thót mình, sửng sốt. Anh nhìn chăm nàng, không chớp mắt. Nàng cúi xuống đắp chiếc chăn nhỏ lên ngực, lấy bình sữa đút nuốm vào miệng đứa bé. Đứa bé vừa bú vừa cựa quậy, nhìn anh. Anh có cảm giác như ngộp thở, muốn hỏi một câu, nhưng không thốt lên được. Phải vài ba phút sau, anh mới lên tiếng, giọng run run:

- Em không đùa chứ. Trai hay gái vậy?
- Gái.
- Mấy tuổi rồi?
- Mười bốn tháng.

Anh im lặng. Nàng cũng im lặng. Một lát, nàng gài seat-belt cho đứa bé, giục:

- Thôi đi, anh.

Anh vẫn im lặng, nhìn nàng. Anh bối rối không biết phải xử sự thế nào.

- Đi đâu? Anh hỏi, giọng khô khốc.

Nàng không nhìn anh:

- Một nơi nào ngoài thành phố. Em muốn tâm sự đôi điều với anh.

Anh định từ chối, đi về, nhưng cảm thấy bất nhẫn, vả lại, anh cũng muốn biết tình cảnh của nàng như thế nào, nên gài số, lái xe đi. Anh chạy vòng vèo bất định, đầu óc lang bang với những ý nghĩ không đâu. Cảm giác muộn phiền, tấm tức cấu xé trong anh. Miên Tâm gần như ngồi bất động, mặt nhìn thẳng phía trước. Ra khỏi thành phố, anh hỏi:

- Đến Green Hill nhé?
- Tùy anh, em chẳng biết chỗ nào ở vùng này cả.

Green Hill là một công viên lớn ở ngoại ô, nằm kế bìa rừng. Chung quanh là những ngọn đồi nhỏ và những cánh rừng thưa. Mùa thu, hầu như các thứ lá đổi màu khiến tất cả trở thành một rừng màu sắc trông như hoa nở mùa

xuân. Lá tím, lá vàng, lá đỏ, lá nâu, lá hồng... Mỗi lá là một bông hoa. Gió từ phương Bắc ào về từng đợt, len lỏi qua các khu rừng, khua động không gian bằng một thứ âm thanh rào rào bất tận, dấy lên trong lòng người cảm giác u hoài, mênh mang khó tả. Lá rụng từng đợt. Lá phủ kín bãi cỏ, mặt đất. Thỉnh thoảng, gió thổi tới, rồi như chạm phải một bức tường cản đâu đó, xoay ngược trở lại cuốn thốc từng khối lá trên mặt đất bay tung tóe lên các cành cây rồi la đà rơi xuống.

Anh đậu xe, mở cửa đứng bên cạnh xe, nhìn sững các khu rừng. Gió phơn phớt lạnh. Bầu trời như thấp hẳn trên các ngọn cây với một lớp mây màu tro nhạt phủ kín. Anh chợt nhớ câu thơ của Nguyễn Du : “Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san”. Anh không hiểu hết ý nghĩa của “màu quan san”, nhưng âm thanh của nó gợi lên một cái gì bâng khuâng, man mác. Anh chợt cảm thấy ý nghĩa của chữ rừng. Rừng là nhiều, nhiều quá, bất tận. Mùa thu ở đây đậm nét bởi rừng cây. Không phải, rừng lá. Phải nói là rừng lá. Lá rụng rồi, để lại những cành cây trơ trụi, chơ vơ hứng chịu mùa đông tuyết giá. Chỉ vài tuần nữa thôi, lá sẽ biến mất khỏi thành phố này. Hết lá, mùa thu sẽ không còn.

Miên Tâm đụng khẽ vào vai anh. Anh nhìn lui, thấy nàng đã ra khỏi xe, người rung rung sau chiếc áo khoát. Anh hỏi:

- Em lạnh?

- Gió nhiều quá.

Anh nhìn vào xe, thấy đứa bé nằm yên trên ghế.

- Đứa bé ngủ rồi à?

- Vâng.

- Không ẵm theo?

- Sao mà ẵm được. Gió lạnh thế này mà. Nó vẫn quen ngủ thế, hai ba tiếng đồng hồ mới thức dậy. Để nó đó, ta đi chơi một lát đi anh. À, anh không lấy áo khoát. Một lát lạnh, cảm chết! Anh có mang theo không?

- Không.

- Thôi được, khoát chung với em.

Nàng mở rộng áo, khoát một nửa lên vai anh, cầm tay, giục:

- Thôi đi.

Anh nhìn nàng, im lặng, hai tay thọc trong túi quần, bước đi. Hai người đi qua một bãi cỏ rộng có những cụm hoa hồng cách quãng đều đặn. Lá từ trong rừng bay ra, vần vũ quanh hai người, đuổi nhau trên những ngọn cỏ. Đi ngang bức tượng đặt chính giữa khu công viên, nàng hỏi:

- Em thấy có hai chữ Việt Nam, phải không anh?

- Ừ, đài kỷ niệm các chiến binh Mỹ trong tiểu bang đã chết ở Việt Nam.

Miên Tâm chợt bùi ngùi:

- Ở đây yên lành thế, lại sang Việt Nam mà chết!

Anh bật cười:

- Còn tụi mình đang ở Việt Nam lại tới đây mà sống.

Đến một cái hồ nằm gần chính giữa khu công viên, anh kéo nàng lên chiếc

cầu dẫn ra một cụm kiến trúc nhỏ ở giữa hồ. Ngôi nhà có mái ngói cong cong, các tảng đá lớn, vài khóm hoa, tượng phụ nữ khỏa thân... Có đôi ba nét Đông phương ẩn khuất đâu đó. Hồ rộng, bờ nước tiếp giáp với các ngọn đồi và rừng ở xa xa. Nước trong vắt, lặng lờ. Quanh bờ hồ có đôi ba cặp tình nhân ngồi trên ghế hoặc đi dạo. Hưng và Miên Tâm ngồi ở chiếc ghế gỗ khuất sau một tảng đá lớn, tránh gió. Anh gỡ áo khoát ra, nhìn nàng:

- Em kể chuyện đi.

Nàng choàng áo trùm kín hai vai, hai tay thu vào lớp áo trước ngực, ngước nhìn anh:

- Em xin lỗi đã không nói trước với anh về chuyện em đã có chồng.

- Lại là chồng ngoại quốc. Mỹ hay "xì"? Anh hỏi, giọng khô.

- Anh ấy người Jamaica.

- Vẫn còn ở với em chứ?

- Vâng, tụi em vẫn ở với nhau.

- Nghĩa là hơn tháng rưỡi qua, khi em xuống học với anh, anh ta có ở đó.

- Vâng.

- Em liều lĩnh thật. Em đem phiền lụy đến cho anh. Lỡ ra anh ta biết thì có phải là họa không?

Miên Tâm cúi đầu:

- Em biết, nhưng em với anh đâu có gì?

- Không có gì. Ai mà tin được.

Nàng im lặng. Một lát, nàng phân bua:

- Không phải em liều. Em chỉ xuống anh khi nào anh ấy đi làm. Nhưng... nhưng mà, em cũng liều thật. Nhưng biết làm sao được. Em thích học tiếng Việt. Em thích chơi với người Việt. Em thích...

Anh nhìn thẳng vào mắt nàng:

- Thiếu gì người Việt ở Mỹ. Vậy trước đây em ở đâu, học ở đâu?

- Thú thật với anh, anh ấy không muốn cho em tiếp xúc với người Việt. Anh ấy sợ... sợ... mất em.

Anh chép miệng:

- Lạ thật! Ghen à?

- Vâng, anh ấy ghen với người Việt, vì cho rằng nếu em quan hệ nhiều với người Việt Nam, em sẽ bỏ anh ấy lấy người Việt Nam.

Anh gục gặc đầu tỏ ý hiểu. Nàng tiếp:

- Mấy năm rồi, từ khi lấy nhau, anh ấy cứ đem em đi loanh quanh, hết bang này đến bang khác, vừa để tìm việc làm, vừa để em không có cơ hội quen biết thân mật với người Việt.

- À, ra thế.

Nàng cúi đầu, rút tay ra khỏi ngực, vân vê tà áo. Một cử chỉ rất là Việt Nam, anh nghĩ. Nàng vẫn thường ăn nói, cử động tự nhiên như con gái Mỹ, nhưng giờ này, nàng có hơi khác. Ngượng nghịu, e ấp như một buổi hẹn hò đầu đời. Anh hỏi:

- Em yêu anh ta?

- Thực ra, thì em không yêu.
- Không yêu sao lại lấy nhau, lại có con. Em bị cưỡng ép?
- Không, ở Mỹ ai mà có quyền cưỡng ép ai?
- Vậy thì tại sao em phải lấy anh ta, một người ngoại quốc?
Nàng chợt thổn thức:
- Em cô đơn. Hồi đó, chẳng có ai ngoài anh ấy đến với em...
Anh nhìn nàng, chờ đợi. Nàng lấy giấy chậm đôi mắt, đứng dậy, bước ra ngoài, nhìn quanh, rồi trở vào. Nàng nhìn anh, khuôn mặt bình tĩnh lại:
- Em sang đây lúc mới tám tuổi, như anh biết. Lúc đầu, em ở chung với gia đình mà cha mẹ em gửi em theo, rồi sau ở chung với một người bà con xa. Không ai tử tế với em cả. Họ chỉ muốn lợi dụng em. Họ ăn bớt tiền trợ cấp. Họ dọa nạt em. Họ bắt em làm việc. Có lúc em phải xin ở trong trường. Rồi buồn quá, em lại xin trở ra, về ở chung với những người mà em hết sức căm ghét.
Nàng ngừng nói, ngồi xuống bên anh, đôi mắt nhìn xa như cố hình dung lại những gì trong quá khứ. Một lát, nàng tiếp:
- Ở trong trường, em không có bạn, vì em là người Á châu duy nhất. Bọn học sinh trong trường chẳng cần biết em là ai, chúng chỉ gọi Asian và khinh ghét em ra mặt. Chỉ có Garcia là đến với em, giúp đỡ em.
- Garcia?
- Ừ, tức là chồng em hiện giờ.
Nàng gỡ mấy ngọn lá rơi vướng trên tóc, ném ra xa. Anh hỏi:
- Hẳn anh ta yêu em lắm?
Miên Tâm cười:
- Hình như thế.
Anh cũng cười:
- Em cũng hình như thế.
Nàng tát nhẹ vào má anh:
- Không.
- Không mà có một đứa con như thế.
Nàng chợt cầm tay anh, bấm nhẹ vào lòng bàn tay, nói:
- Em nói thật, anh có quyền tin hay không tin. Em muốn yêu một người Việt Nam, nhưng em lại chẳng quen một người Việt Nam nào cả.
Khuôn mặt Miên Tâm chợt trở nên u ám:
- Em đã trải qua tuổi thơ, mà người ta cho là đẹp nhất đời, không cha, không mẹ, không bà con, không bạn trai, không bạn gái. Em không biết yêu. Có ai đâu để em yêu!
Anh hỏi:
- Garcia yêu em thế, sao em lại không yêu anh ta?
Nàng nhìn vào mắt anh:
- Anh đừng cười em chuyện này: Garcia rất kém tiếng Anh. Tụi em trò chuyện với nhau rất ít, vì anh ấy không hiểu em nói. Thường chỉ trao đổi vào ba câu thông thường trong đời sống hàng ngày, chứ chẳng có tâm sự gì được

với nhau. Em nghĩ gì, thích gì anh ấy chẳng hề biết và ngược lại. Tụi em ở với nhau như hai con thú...

Miên Tâm vừa nói tiếng Việt, lại vừa chen tiếng Anh, vì thực tế, nàng chẳng đủ chữ Việt để nói hết điều nàng muốn nói.

- Mà lại, cái kiểu yêu đương của anh ấy... ghê quá!

Anh ngạc nhiên nhìn nàng:

- Sao lại ghê quá?

Nàng quay mặt đi. Hưng nhắc lại câu hỏi. Nàng ấp úng:

- Dữ dội... là... Anh ấy đêm nào, ngày nào cũng bắt em xem phim sex, rồi thì là... anh ấy dày vò em, bắt em chìu anh ấy...

Nàng ôm mặt. Hưng thở dài, cảm thấy một nỗi xót xa tràn ngập trong lòng. Đột nhiên, anh thấy Miên Tâm nhỏ bé, tội nghiệp quá. Anh nói:

- Em không định bỏ anh ta?

- Anh ấy ghen dữ dội. Nhiều lần, anh ấy dọa giết em nếu em bỏ anh ấy. Anh ấy khóa số điện thoại, không muốn cho ai gọi vào với em.

Anh chợt rùng mình. Anh nhớ lại cảnh Miên Tâm và anh ở với nhau trong căn phòng chỉ cách chỗ anh ta có hai tầng lầu. Nếu anh ta biết được, chắc cả hai không khỏi bị anh ta cho ăn đạn. Tự nhiên anh thấy giận nàng vô cùng. Anh đang sống yên lành, lo làm, lo học. Đột nhiên, nàng đến, quấy phá anh. Đã thế, nàng còn đem sự hiểm nguy đến cho anh. Anh đứng dậy, lồng ngực ngột ngạt. Anh vươn vai, cố hít một hơi dài. Anh nhìn quanh. Biết đâu chừng, chồng nàng bỗng đột nhiên xuất hiện đâu đây. Nàng cũng đứng dậy bước đến bên anh. Anh tránh nàng.

- Tôi đưa mẹ con cô về.

Nàng ngước mắt nhìn anh:

- Còn sớm mà.

Anh gằn giọng:

- Cô còn muốn du tôi vào những tình cảnh kỳ quặc, nguy hiểm như thế này à?

- Nguy hiểm?

- Chồng cô, như cô nói.

Nàng chợt hiểu nỗi sợ hãi của Hưng. Nàng nói:

- Anh ấy đi New Hampshire rồi.

- Vấn đề là tôi đã chở vợ anh ta đi chơi.

Miên Tâm im lặng. Anh bước ra chiếc cầu. Nàng bước theo, cầm tay anh:

- Gió lạnh, Hưng à.

Nàng gọi tên anh, đằm thắm lạ lùng. Anh định rút tay ra, nhưng cuối cùng để yên. Anh rùng mình. Cơn gió tốc mạnh về phía anh. Miên Tâm choàng chiếc áo về một hướng, che kín hai người. Lá đổ rào rào chung quanh. Dưới tấm áo, nàng ôm vai anh, nép vào ngực anh. Hưng nghe hơi thở nàng ấm áp một bên. Hai người im lặng bước đi. Công viên chiều vắng ngắt. Mọi người có lẽ ở đâu trong các nhà máy, công sở. Chỉ có đôi ba kẻ vô công rồi nghề, bỏ học như anh, hoặc bỏ chồng như nàng lang thang ở đây.

Đến xe, mở cửa, anh thấy đứa bé vẫn còn nằm yên, ngủ ngon lành. Tội nghiệp cái kết quả của một cuộc chung sống bất như ý. Chẳng biết lớn lên, nó sẽ trải qua những nỗi bất hạnh nào. Vì tuy anh không hoàn toàn tin những lời Miên Tâm nói, nhưng anh nghĩ từ căn bản, vẫn có cái gì hoàn toàn trục trặc trong mối tình dị chủng này.

Anh lái xe đưa mẹ con Miên Tâm về. Cả hai đều im lặng.

Trở về phòng, anh cảm thấy tiếc đã bỏ đi một buổi học.

*

Như để bù lại số thì giờ đã phung phí một cách vô ích với Miên Tâm, Hưng lao đầu vào việc học và việc làm. Anh không ân hận, không phiền trách, nhưng cảm thấy như có cái gì hụt hẫng, có cái gì như chợt mất đi, mất hẳn. Nàng có lẽ vẫn còn ở tầng bảy, có lẽ hàng ngày vẫn đi vào thang máy, vẫn thỉnh thoảng mặc chiếc áo đỏ, nhưng anh có cảm tưởng như nàng đã đi xa, đã rời bỏ nơi này. Anh mở cửa phòng, bước vào thang máy, chẳng hề ngoái nhìn lui. Nàng chỉ còn là một kỷ niệm nhỏ trong đời anh, một vết mực chợt vương trên tờ giấy trắng. Thỉnh thoảng anh tự hỏi có thể nào nàng còn gọi điện thoại cho anh? Mấy chữ Việt Nam anh dạy nàng có còn nhớ? Một tuần, hai tuầm, ba tuần trôi qua kể từ ngày anh chở mẹ con nàng đi Green Hill.

Một hôm, nàng chợt gọi. Lúc ấy, đã khuya. Đang thiu thiu gần ngủ, anh ngồi bật dậy bắt điện thoại. Tiếng nàng hấp tấp:

- Anh vẫn còn đó. Em xuống bây giờ được không?

Anh phân vân:

- Em lại quấy phá anh nữa rồi. Thằng chồng em nó giết anh giờ.

Nàng thở hổn hển:

- Anh ấy đi rồi. Em muốn gặp anh một lần, trước khi... trước khi...

Anh hỏi vội:

- Trước khi gì?

- Trước khi em đi.

Anh hơi giật mình:

- Em đi? Đi luôn?

- Ờ. Không còn thì giờ nữa, em xuống nhé?

Nàng gác máy. Anh bâng khuâng giữ chiếc điện thoại trên tay, chẳng biết có nên mở cửa cho nàng vào hay không. Một lát, anh gát máy, đứng dậy, bật đèn. Tiếng chân nàng (anh nghĩ thế) đã nghe loáng thoáng. Anh bước đến cầm nấm cửa lòng trù trừ không dứt khoát. Nàng gõ cửa. Thôi, đành phải mở vậy. Anh mở cửa, lòng hồi hộp. Nàng lách vào, nhìn anh cười buồn:

- Tưởng anh không mở.

Nàng bước đến ngồi trên giường anh. Anh gài cửa, đến ngồi ở bàn, nhìn nàng. Nàng mặc "rốp" ngủ màu xanh, hớ hênh, tóc dài xỏa đầy hai vai và một phần khuôn mặt nhỏ nhắn. Nàng ngồi, hai tay vòng trước ngực, bất động, buồn bã. Anh muốn nói một câu trách móc, than phiền nào đó, nhưng không

nói được. Một lát, nàng ngẩn lên nhìn anh:

- Em đi, trong vài giờ nữa. Chẳng biết có còn gặp lại anh nữa không...

Anh hỏi:

- Chồng em đâu?

Nàng chợt bật cười, nụ cười khô, gượng gạo:

- Tất nhiên là không có mặt ở đây, hiện giờ. Anh ta đến hãng lo thu xếp một số công việc gì đó. Em chẳng muốn đem thêm phiền lụy đến cho anh. Nhưng...

Giọng nàng chợt khác đi:

- Nhưng... em buồn quá. Em sắp xa anh.

Nàng nhìn anh chới với:

- Anh đến với em đi...

Hai tay nàng dang ra, nước mắt long lanh. Anh bần thần đứng dậy, im lặng bước đến bên nàng. Nàng víu cổ anh xuống, ôm chặt lấy anh, đầu gục vào ngực anh, nức nở. Nước mắt thấm vào da anh, lành lạnh. Nàng ngẩng đầu lên, tay níu hai vai anh:

- Hôn em đi.

Anh hôn nàng. Nàng hôn anh đắm đuối. Nàng cắn. Nàng liến. Nàng rờ rẫm. Nàng thở. Anh nghe mùi tóc, mùi nước hoa, mùi da thịt nàng nóng hổi trong tay. Anh để mặc nàng. Nàng thành thạo trong từng cử động. Dữ dội, cuồng nhiệt. Đắm đuối. Như một con thú. Anh không biết phải làm gì. Anh đờ đẫn, run rẩy, bàng hoàng. Anh có cảm giác như thân thể anh tràn đầy những nụ hôn và những ngón tay của nàng. Tóc nàng rối tung. Cái áo ngủ gần như tuột khỏi nàng. Nàng thực quá quắc, anh nghĩ.

Một lát, chừng như thấy anh thụ động quá, nàng ngừng lại, hỏi anh qua hơi thở gấp:

- Anh không thích em?

Anh không trả lời, xoay người ôm chặt lấy nàng, hôn tới tấp. Nàng đưa hai tay giữ lấy đầu anh, thì thào;

- Hưng, em muốn một kỷ niệm Việt Nam. Đừng trách em, tội nghiệp. Em muốn... em muốn... một chút mùi... mùi Việt Nam. Em muốn... enjoy a little taste of Vietnamese... Một chút hương... Việt Nam, một chút.... một chút....

Hưng không để cho nàng nói nữa. Anh phải làm đàn ông. Anh là đàn ông.

Một hồi lâu sau, Miên Tâm ngồi dậy. Cả hai mặc áo quần xong, nàng kéo anh đứng dậy, hôn nhẹ lên má anh, nói:

- Cảm ơn anh. Em phải về. Bye bye.

Nàng bước đi dứt khoát. Đến cửa, nàng dừng lại, nhìn lui:

- Em không có gì đáng trách chứ?

Nàng mở cửa bước ra. Tiếng chân nàng xa dần. Anh ngẩn ngơ, chợt nhớ ra, anh chưa kịp nói với nàng gì cả.

TRẦN DOÃN NHO

(Giữa tháng 11.94)



NGUYỄN TẤT NHIÊN

minh khúc 3

khi em cùng nắng tan trường
áo đơm hương gió lòng thơm hương chiều
có người không biết rằng yêu
phần ai quả tráp khăn điều phúc ai?

khi em mỏng mảnh hình hài
nơ nhung cho tóc đừng bay mất hồn
có người ngơ ngẩn hoàng hôn
hay hàng trụ điện suốt đường tương tư?

khi em bước nhẹ dường như
không gian là một tờ thư tỏ tình
có người vừa tức giận mình
vừa không biết phải theo nhìn... để chi?

khi em là nắng xuân thì
là mưa trung học ước gì song đôi
có người - không phải là tôi
vì thơ tôi đẹp hơn tôi thất tình!
(Westminster CA 22/7/89)

minh khúc 5

tay đèn ngoắc bóng phố khuya
phố khuya khuya phố chia lìa ước mơ
và, cô đơn giết mòn chờ
và, hun hút có ai ngờ vẫy theo?

cô liêu tôi đứng nghe chiều
bảo đêm khuya thức bao điều tàn phai
và, mang cũ kỹ thêm vài
và, tôi đứng đợi ngày mai chút già...
(Westminster, CA 27/7/89)

NGUYỄN TẤT NHIÊN



DAN PAGIS

DIỄM CHÂU *dịch*

báo cáo chung cuộc

Những gì tìm được chứng tỏ một sự xao lãng hoàn toàn
Sau cái trán
là những khoảng xanh rộng lớn.
Nguyên cớ chưa xác định được.
Lúc này, trái với sự trông đợi, một tiếng chíp chíp khả nghi
bắt đầu
và trong lồng, giữa những vồng xương mỏng mảnh
có ai đó thức dậy: hát.

DAN PAGIS



NGU YÊN

đêm đêm tôi sống

Đêm từng đêm em ngủ
Tôi lén thay đồ
Đêm này mặc áo tắm
Đêm sau áo Tàu
Đêm này em người Á
Đêm kia người Âu
Cho tôi say đắm ngắm người tình mới
Giống em
Không giống em

Khi người yêu tôi ngủ
Tình tứ thơ mộng
Như ngày nào mới cưới

Rước em lên mình
Trong ngủ mơ em trả lại tôi ngày xưa
Bao nhiêu ngấu nghiến
Bao lần nồng cháy
Như khi tình ban sơ

Khi mùa trăng em ngủ
Chờ giữa trăng rằm
Tôi mặc em áo gió
Đắp trăng lên người
Em nằm im như buổi lỡ ghé nhà tôi
Lay em sẽ sấp
Khều em sẽ hất
Hỏi em sẽ ngủ say

Khi người yêu tôi ngủ
Phơi phới ái tình
Bung nhẹ như hoa Giấy
Thơm như hoa Quỳnh
Khi người yêu tôi ngủ
Tôi sống thật vui
Trong đêm khuya khoắt
Bên người mình thích
Yêu không cần hỏi han

Khi người yêu tôi ngủ
Thường sổ đồng hồ
Khi trời chưa trở sáng
Chuông đã liên hồi
Em tại sao em thức để giấc mộng tan
Yêu anh sao chẳng nép mình nằm sát
Dâng nụ hồng sớm mai

Khi người yêu tôi thức
Nàng luôn cử động
Lên nhà trên em quét
Ra sau em dọn
Khi người yêu tôi thức
Đời sống lẻ loi
Em lo cơm nước
Lo đời thừa thiếu
Quên tôi ngày chóng qua

NGU YÊN



TRẦN DUY PHIÊN

quyển sách chép tay



1

Một ngày làm cỏ mệt bở hơi tai, tôi vác cuốc về tới nhà, thằng bé hàng xóm ôm vở chờ ở hiên.

- Có việc gì đấy, cháu? - Tôi hỏi, lao cuốc vào bụi chuối sau hè.

Thằng bé ngập ngừng rồi theo tôi vào nhà.

- Cháu có điều không hiểu, hỏi chú - Ngồi xuống chiếc ghế con, nó mở vở kê lên hai bắp đùi - Câu này, chú à... - Ngón tay lấm mực tè ra trên mặt giấy, nó ngẩn mặt nhìn tôi.

- Thì đọc đi - Đang thay áo bên trong liếp cửa, tôi giục, người rít rát đặc quánh mồ hôi.

- "Mai cốt cách tuyết tinh thần" - Thằng bé đọc.

Tôi không thèm nhìn theo ngón tay nó nữa. Ba mươi năm trước, tôi đã thuộc lòng. "Mai cốt cách tuyết tinh thần / Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười", hai câu thơ Đoạn Trường Tân Thanh hiện trong trí tôi rõ như hai người đẹp.

- Thúy Kiều, Thúy Vân đó mà! - Tôi cười, kéo ghế ngồi bên thằng bé.

- Cháu cũng hiểu thế - Nó ngước nhìn tôi - Nhưng mà... Nhưng mà thưa chú, cái chữ "mai" ấy à!

Hiểu ý thằng bé, tôi giải thích:

- "Mai" ở đây là cây có hoa trắng hoặc vàng, cuối đông nở hoa. Thơ biểu tượng, tác giả muốn ví vóc dáng hai nàng.

Thằng bé thỏa mãn, vui vẻ ra về.

2

Thằng bé vui vẻ ra về, tôi bắt đầu buồn bực.

Cũng như mọi người, lớn lên tôi đã cố học lấy một nghề mình thích. Không tính tháng ngày lê la ở mẫu giáo, mười hai năm phổ thông, bốn năm chuyên nghiệp, tôi dạy học.

Kiếm sống bằng phấn chưa được mười năm, tôi đành thôi dạy. Tờ xin nghỉ việc tôi gửi tận tay cha nó. Ngày ấy anh Hoàng còn sống, đương chức hiệu trưởng. Anh quản lý nhà trường như một đại tá cầm quyền tư lệnh. Anh rót vào tai chúng tôi và buộc gội lên đầu học trò những tràng kế hoạch, phương án, biện pháp, triển khai, tiến công, khẩn trương, quán triệt, theo dõi, bám sát, truy diệt... Chúng tôi không thấy kẻ thù đâu, trấn áp ai, thanh toán cái gì! Nhưng vì pháp lệnh, phải có thành tích báo cáo, phải phấn đấu tiên tiến, đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua để được nâng lương, chí ít, cũng có chút tiền thưởng. Giáo viên theo dõi truy bức nhau. Học sinh rình rập bới móc nhau. - Nghĩa là từ thầy đến trò phải tạo cho ra đối thủ và biến thành nạn nhân mà góp ý xây dựng. Nhưng góp không thấy chỉ có tan, xây không kịp đổ. Căng quá, đứt. Lương tri là loại đèn không cần năng lượng nào cả. Kiến thức không đủ chất mặn để muối mặt. Học sinh bỏ học, giáo viên bỏ nghề. Nhưng tôi ra đi không hẳn vì lý do ấy.

Cũng như người thợ coi trọng đồ nghề, thầy giáo chúng tôi qúy sách.

Anh Hoàng truyền một lệnh từ trên xuống tịch thu sách báo đồi trụy. Chi đoàn cho người đến tận nhà tôi mang giúp hơn ngàn quyển sách tới trường. Tôi rưng rưng xin anh Hoàng cho giữ lại một số thiết thân, cam đoan đây là những sách nghiêm túc dùng để tra cứu. Anh nhìn tôi với ánh mắt lạnh, bực bội, ngấm ngầm răn đe. Tôi uất lắm nhưng câm lặng. Chính giữa hội trường, sách báo ném vào tới tấp, un cao như một ngọn đồi. Sợ người ta nhìn thấy ngấn nước trong mắt, tôi ra về ngay. Tuần sau, phòng chứa sách được dọn sạch, không sót tấn bìa. Một người bạn nói sách chuyển đi bán ký để gói hàng hoặc tái chế. Một người khác nói sẽ chuyển ra bãi rác, đốt sạch. Trong số sách của mình, tôi tiếc thương mấy bộ Larousse, bộ Bách Khoa Số Học, Sử Ký Tư Mã Thiên, tập tranh thời Phục Hưng, bộ Chiến Tranh Và Hòa Bình, Anh Em Nhà Karamazov, toàn tập thơ Đường, Dịch Kinh, Đạo Đức Kinh, Nam Hoa Kinh,... và nhất là tập Đoạn Trường Tân Thanh do thầy tôi chép tay bằng chữ Nôm cho tôi - món quà mến tặng đứa học trò cưng nhất của thầy.

3

Sáng hôm sau, thằng bé qua nhà tôi thật sớm.

- Chú ơi! - Nó gọi lớn từ ngoài ngõ.

- Gì đấy nữa? - Tôi hỏi, cố sửa giọng cho bớt sẵng.

- Cháu mới đọc tờ báo này... - Nó bước vào, hai tay căng ra trước mắt tôi một trang báo. Đang cho nước vào bình, tôi cúi xuống. Thằng bé tỏ ra lo lắng

- Tác giả bài này không giải thích như chú.

Nước đổ tràn lan, mắt tôi vẫn không rời những dòng chữ nhỏ như kiến. Tác giả bài báo tự đắc phát hiện "mai" trong câu thơ này không phải loại hoa cảnh, "mai" ở đây là một giống tre. Cơ sở đưa ra để phủ bác cách hiểu cũ là trích hai câu trong bài ca dao lính thú đời xưa:

- "Miếng ăn măng trúc măng mai, những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng" - Thằng bé đọc lớn đoạn văn, nhìn tôi chờ đợi.

Trúc, mai, giang, nứa,... đều là họ nhà Tre. Tôi sinh ra ở Huế, lớn lên, đi vào thì có đi ra thì chưa. Cây mai tre tôi nào biết gốc ngọn mô tê nhưng tổ tiên đã đưa vào câu hát kia mà! Cái gì mình không biết không phải không có. Ngày ở Huế, tôi chỉ biết tre trúc, tre hóp, tre mày, tre giáo, tre lồ ô, tre giang, tre ngà, tre mỡ, tre gai, tre vàng,... Lên Kontum, tôi biết thêm tre le.

- Cháu đã hỏi mẹ chưa?

- Dạ rồi, mẹ cháu không biết. Mẹ cháu dạy môn sử. Mẹ cháu nói qua nhờ chú chỉ cho.

- Thế thầy giáo phụ trách bộ môn?

Nó đứng im lặng. Bóng nắng vào sân. Công trồng là công bỏ, làm cỏ là công ăn - bài học nghề mới của tôi. Nghĩ đến đám mì, cỏ dại đang theo mưa tranh đất, tôi nói:

- Cháu hỏi thầy giáo ngay đi. Phần chú, chú chưa biết phải giải thích thế nào cho ổn. Để thư thả, chú suy nghĩ, tra cứu lại.

Thằng bé ra về. Tôi vác cuốc lên vai, vừa đi vừa nhớ quyển sách của thầy tôi cho.

4

Tôi đang ăn cơm, thằng bé đi thẳng vào nhà.

- Thầy giáo mắng cháu là thứ vớ vẩn, không chịu tiếp thu. Giáo khoa là pháp lệnh. Trong sách không học cứ chạy đi tìm ngoài. Cuối năm, rớt mới trắng mắt ra.

Tôi vẫn tiếp tục ăn. Nó kéo ghế ngồi bên, tỉ tê kể lại. Theo thầy giáo, "mai" ở đây là cây mơ, có nơi gọi là môi, quả nhỏ như táo Tàu, thường dùng làm kẹo - kẹo "ô mai" vừa ngọt vừa mặng vừa chua các em hay ngậm đấy! Thầy giáo cũng không vừa, dẫn chứng ca dao: "Trúc xinh trúc mọc bờ ao, mai xinh mai đứng nơi nào cũng xinh". Thầy còn lập luận: Nếu Nguyễn Du dùng từ "mai" là tre, sao không viết "Tre cốt cách..." hoặc "Trúc cốt cách..." sẽ phổ cập và tạo được biểu tượng điển hình hơn. Nguyễn Du là một nhà thơ chứ đâu phải nhà sưu tầm các giống cây hiếm, viết để nhiều người hiểu. Vậy "mai" ở đây nhất quyết không phải mai tre.

- Cháu về học bài đi! - Tôi nói vào lúc cuối bữa - Cháu cũng biết, cả ngày hôm nay chú ở rẫy, không biết bàn bạc với ai một chữ.

Thằng bé về, tôi mặc áo đi ngay. Tôi chợt nhớ anh Phùng, một tay văn học, bậc đàn anh lịch lãm của tôi. Sách không có, hỏi người, biết sao!

Anh Phùng vui vẻ đón tôi, sai con pha trà, rút ngăn kéo lấy ra mấy điếu thuốc thơm. Anh cũng khó khăn như tôi, thường hút thuốc rê. Ai cho năm

ba điếu, anh dành lại, gặp bạn tâm đắc mới đưa ra. Mồi thuốc xong, tôi vào đề ngay:

- Anh hiểu thế nào về từ "mai" trong "mai cốt cách...?"

Anh Phùng cúi thấp đầu như cố tập trung trí lực kéo một ký ức từ xa.

- "Mai" là một loại tre - Anh thận trọng nói.

Tôi tạm đứng về phía đối lập, gom cả ý mình cộng với lập luận của thầy giáo, phản bác lại anh tới tấp.

Anh Phùng ngồi im một lúc, xe những sợi tóc bạc giữa mấy ngón tay khô khốc. Tôi đã quen phong thái trầm lặng của anh. Đến lúc bình trà cạn, anh nói:

- Các cụ ta ngày xưa không đề cao cây "mai cảnh" bằng cây "mai tre". Họ nhà tre biểu trưng cho quân tử. Tiết trực tâm hư - Anh cười - Nếu con chim sẻ đậu trên cành mai cảnh không đủ biện minh cho sự phẫn nộ của Mạc Đĩnh Chi và quốc trạng của chúng ta làm sao hàng phục được các danh sĩ Trung Hoa - Anh lại cười - Từ Huế trở vào, người ta quí cây "mai cảnh", trở ra, người ta chỉ trọng đào. Đừng quên Nguyễn Du sinh ra và lớn lên ở Nghệ An.

- Nhưng biết đâu - Tôi đặt nghi vấn - Nguyễn Du viết Đoạn Trường Tân Thanh khi đã vào Huế làm quan?

Anh Phùng cau mặt ngồi im. Trời trở lạnh, tôi ra về. Lần này anh Phùng không giúp tôi được gì. Đêm nay chắc khó ngủ. Lao lực như nông dân, lao tâm như trí thức là cách sống thiệt thòi nhất của một công dân trong xã hội. Nhưng tôi đã lỡ mang nghiệp vào thân!

5

Thằng bé để yên cho tôi ba hôm rồi qua lại.

- Chú giúp cháu được chưa?

Tôi lắc đầu. Vẫn chưa hết tin tưởng, nó hỏi tiếp:

- Vậy làm sao hở chú?

- Có một cách... - Tôi chợt im, tránh nhìn nó.

- Chú nói đi.

- Chú có một quyển Đoạn Trường Tân Thanh chép tay bằng chữ Nôm, thứ chữ mà Nguyễn Du dùng để viết nên tác phẩm ấy. Chỉ việc mở sách ra, cúi xuống... Nếu "mai" trên đầu có bộ trúc là mai tre, nếu ở bên có bộ mộc là mai cảnh.

- Sao chú không làm ngay việc ấy từ hôm kia?

- Cha cháu đốt mất của chú đã lâu rồi!

Thằng bé đứng cúi mặt. Tôi ngồi lặng thinh.

TRẦN DUY PHIÊN

(Kontum 09/11/89)



NGUYỄN THỊ THANH BÌNH

gửi viên ô mai của em

Hãy bằng những im lặng
Khoác lên buổi chiều chiếc áo choàng đen huyễn hoặc
Rồi đến cùng em như que diêm sẽ cháy bùng
Trên đôi môi mùa đông
Rồi vỡ trong nhau một vũ trụ trùng trùng
Bí mật

Hỡi chàng trai có lúm đồng tiền không bao giờ cạn
(Anh cứ cười đi vì em sẽ là người bạn đồng hành giàu có vô cùng!)
Ôi viên ô mai chua chua ngọt ngọt nhâm nhi trong miệng em
Đêm nay anh hãy đến với em như ánh sáng
Thổi tắt hết những vì sao
Hãy nghiền nát em thành tro than
Như trong cơn địa chấn
Em biết
Điếu thuốc anh thắp trên da thịt em suốt đời vẫn và vẫn
Diệu kỳ vướng khói
Anh, đêm nay chúng ta sẽ là đôi thiên nga
Bên bờ hồ tình ái

Có thể anh sẽ hết được bắt gặp vành trăng đẹp
ở ô cửa khách sạn Davenport năm nào
Có thể những bụi tuyết ở Spokane
sẽ không trở về trên bầu trời Virginia đêm nay
Có thể anh sẽ không còn vụng dại hụt hơi
uống từng giọt champagne trên người em
Có thể chàng trai chuyên kết lá cây thổi tù và
gọi tên em mười chín năm xưa đã quá từng trải
Bây giờ
Có thể anh đã không cần có em lai vãng trong những giấc mơ
Tảng sáng
Có thể những bài hát đồng dao làm quặn nhớ quê nhà
trên đồi hoang Camp Pendleton
Cũng đã bốc hơi cùng ngày tháng
Có thể nắng xuân thuở ấy đã không còn quá đỗi dịu dàng
Có thể điều còn lại rất mênh mang
Là em, vẫn luôn luôn nhận ra ở anh
Một Đỉnh Cao tuyệt đối không thay đổi
(cảm ơn anh, cảm ơn mắt vẫn khép khi môi hôn môi!)

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH (28/12/1994)



HUỲNH LIỄU NGẠN

Thóa mộng lênh đênh

Từ quen nhau hai đứa mình là mộng
buổi anh về ôm kín chuyện xa xưa
trăng đã chết bên vườn xưa mắt biếc
lời im hơi còn lại mấy cho vừa

hồn phong kín có chi mà ước hẹn
em ngàn lần thành mây trắng bay đi
khuya hôm đó nhìn theo mà chợt thấy
một chút trời xanh mộng lá trên cây

và như thế từng tháng năm mất ngủ
nghe mơ hồ từng dĩ vãng trôi qua
trần gian đó một đời anh xộ đuổi
một đời em thành nội cỏ sương hoa

rồi mây bay rồi sớm chiều qua vội
con sông này những mộng ước ba sinh
lời buổi nọ thôi xin đừng nhắc lại
chuyện xa xăm như thác đổ đầu ghềnh

rằng ngẫu nhĩ chúng mình không duyên nợ
nên suốt đời vẫn hóa mộng lênh đênh.

nương tử

chiều mưa xuống đồi cao run rẩy gió
hiu hắt người nhạt bóng tự ngoài xa
đường trắc trở có nghe sầu nghiêng ngã
đưa tay mời mà ngại gió mưa sa

em lỡ vận một thời xuân sắc úa
lạnh trùng vây lạnh âm hưởng quê nhà
này nương tử lời xưa ai đã ngỏ
mà nghe chừng cây cỏ cũng run da

biết đã lỡ nên lòng không ngại tiếng
áo thay màu trên phận có kiêu sa
dù xa ngái phụ nhau chi nỗi hẹn
em nết na để rớt lại hiên nhà

HUỲNH LIỄU NGẠN



ĐỖ KH.

"sàigòn thứ bảy ngàn hoa trên đường ..."

(bài hát)



1.

- Một, hai, ba, bốn...

Hùng lẩm nhẩm nhìn theo hai cái ống quần của thằng con trai đang nhún nhảy. Cái quần loại Jersey mềm bó đùi ống loa ra về phía dưới lẹt đẹt chung quanh đôi giầy bè đế bảy, tám phân. Thằng con trai xoay người, mái tóc dài lăn tăn trong bóng tối.

- Một, hai...

Hùng vẫn tiếp tục đếm nhịp. Bây giờ trước mắt đến lượt cái đít dẹt của đứa con gái uốn éo

- Ban nhạc này dòm còn hay hơn Santana! Loan hét thật to.

- Tôi không biết nhảy, Hùng xin lỗi, cha cha cha, hắn xòe hai bàn tay.

Bên kia bàn, dưới ánh đèn blacklight lốm đốm áo hoa bèo, thằng Lôi Hổ cười trắng hai hàm răng trên dưới.

2.

Tiệm Mai là cái quán nhảy cuối cùng trước khi vào xa lộ. Vài năm về trước, khi phong trào pa-tanh rầm rộ nó là sân trượt tráng xi-măng mái tôn dành cho giải trí của đám trẻ con vùng ngoại thành chập chờn. Khi những đứa bé mười một mười hai này bắt đầu sắm được, con gái quần lót và con trai quần dài thì khiêu vũ bỗng thôi là một đặc quyền của những nhà văn ngất ngưỡng với những vũ nữ nóng bỏng hay của những sĩ quan bay bướm với những nữ hoàng về đêm. Nhảy đầm rời những cơn say cognac những choáng

váng buyn-đinh nhiều phòng những giường ra trắng muốt những vùn vụt xe jeep để đại chúng hóa đến những ổ chuột. Tiệm Mai theo đà lớn của các thân chủ, thêm vào mươi cái chậu kiểng, một hệ thống đèn và một dàn nhạc để trở thành hộp đêm. Ở đây, không có Cẩm Nhung quay cuồng trong vòng tay Minh Tuấn trước khi chàng

a) lên đường ra ngoại quốc học

b) leo lên lái phi cơ oanh tạc

mà chỉ có Tí đèo Tèo đến bằng xe đạp, từ những con hẻm hẹp cạnh bên. Tí và Tèo trong bộ quần áo cuối tuần, có khi đi mượn; chở năm và chở ba, đứa ngồi trên ghi-đông, đứa đứng trên hai cái cánh chuồn bánh sau của những chiếc xe không có pọt-ba-ga, dép và quần lấm tấm bùn của những khúc lội.

Ba trăm đồng tiền vé, hai trăm đồng sữa dâu hay cà-phê đá, năm mươi đồng ba điếu capstan đầu lọc nếu thuộc thành phần sang trọng. Bằng không, chỉ trả tiền vào cửa, nhảy đầm suông và Mélia chuyền tay nhau một điếu hít hà.

3.

Dũng cười tươi như hoa,

- Chỗ người mù thằng chột đã làm vua, huống hồ mình sáng cả đôi mắt.

Hùng lùi sang một bên, nhìn thằng bạn dựng chiếc Yamaha 100 màu đỏ ở trên bãi giữa những lố nhố mi-ni xe đạp và vài ba cái chải chuốt P.C.. Yamaha 100 là xe anh chị, "Tao với mày giết mướn nhà nghề". Mới rồi, khi chúa trùm du đãng Sơn Đảo bị hạ sát trong Chợ Lớn, hai hung thủ vất khẩu colt còn bốc khói để đào tẩu bằng thứ xe này. Nhưng coi Dũng không có gì giết mướn, Dũng đẹp trai như một kép hát mới vãn tuồng, chưa rửa phấn trên mặt, vẫn còn son tô miệng và kẻ chì mắt. Giọng Dũng đầy tin tưởng,

- Dính mấy em nhạn là đà tối nay về hội đồng.

Hắn vừa tung tăng vừa chải lại tóc, mắt láo liên trên khuôn mặt công tử miền xuôi. Dũng nhẫn nhụi, chỉ phải bộ đồ ci-vin vía thích hợp với đám cưới ở nhà hàng Tàu ba năm về trước hơn là tiệm nhảy gần xa lộ khúc không đèn của đêm hôm nay. Ba năm trước, Dũng còn sinh viên, chưa phải dấu bằng để làm hạ sĩ kiểng Sư Đoàn 3 Không Quân ở Biên Hòa.

Mấy cô bé mười lăm mười sáu trước lối vào bắt trả lại cái nhìn của Dũng dúi nhau khúc khích, tụi con trai tóc dài che tai và căn cước nhét bụng đứng cạnh xốc lại quần. Hùng đảo mắt, vài con nhỏ chưa mười tám môi đỏ chót vênh lên cái mặt bụi đời một vài giờ của những tối thứ bảy.

- Ở đây toàn nhí, ăn nhằm gì, Hùng nói.

Hắn chợt nhớ đến cái câu của bà đánh ghen đuổi theo chồng và cô nhân tình bé con nhẫn nhục.

- Đồ nhi đồng, lồn còn chưa có lông.

- À, không lông mày không ham hả?

- Không phải vậy, cái nghĩa đen của thành ngữ thóang qua đầu, Hùng

chớp mắt, tụi này trước mười giờ tối phải về nhà, có ham hay không cũng vậy, Hùng chìa tay.

- Ờ, rồi mày coi, cứ việc để tao, Dũng tiếp tục toe toét, chung quanh trải những cái cười máy bay truyền đơn hồi chánh.

Hồi nãy, lúc ăn cà ri dê, Dũng uống hết một chia bia lớn đá.

- Coi cái gì, coi chừng bị đục, Hùng nhìn quanh thận trọng.

Cái xì xào tốp năm tốp ba đám con trai theo bọn hắn vào trong quán.

- Đụ má mấy thằng con nít, Dũng nói lớn.

Chưa có râu mép mà đánh ai. Để hai anh bắt nhạn không lông về bề hội đồng. Thích nhỉ. Nhưng chắc chắn hai đứa đã được cả trai lẫn gái trẻ em ở đây cùng để í.

4.

Hùng giương mày chỉ cái ghế trống cười xã giao.

Thằng Lôi Hổ nhỏn nhoẻn gật đầu.

Hùng đã tính trước khi lại gần, mặc cho Dũng phần Dũng những con đường trẻ măng chinh phục. Ở đây, chỉ có mỗi tên này mặc đồ trận, nghiêm chỉnh ngồi trong cái áo hoa bèo bập bềnh nổi dưới đèn lăng kính quay ở cạnh bên sàn nhảy. Mũ nồi ngay ngắn luồn ở một cầu vai, ria mép chững chạc ở cái tuổi hai mươi lăm hai mươi bảy. Ở đây, thằng này già, và hai cô gái ngồi với hắn cũng có vẻ lỡ thời.

"LĐ 81 BCND"

"Con cọp gần gừ với cây dù và ba lằn sét"

"Con ó bay trong cái hình tam giác"

Cánh dù Mỹ bằng vải và lon trung sĩ.

Phù hiệu đại đội trên túi áo ngực "Thần Phong".

- Phước Long thế nào?

Hùng một câu tán khéo.

- Hai đại đội đi vèo!

Thằng Lôi Hổ cười như nhận hết tiền lương của cả tháng nhưng-mà-không-sao. "Đi vèo". Như trong một màn diễn của cặp song ca Hùng Cường (đằm thắm) và Mai Lệ Huyền (nóng bỏng):

"Anh đi lâu lâu mới về
Em cô đơn trong căn nhà bé
Mười lăm ngày phép đi vèo
Buồn nhớ mang theo"

Phước Long vừa thất thủ, hai đại đội nhảy xuống thị trấn vào giờ cuối cùng định tái diễn lại thành tích của An Lộc năm nào. Mỗi lần ở đâu sắp mất, ném vào Liên Đoàn 81 Biệt Cách Nhảu Dù là giải quyết. Kì này, không giải quyết vấn đề mà giải quyết hai đại đội. Hùng ngồi lịch sự đợi thằng Lôi Hổ kể thêm.

Tụi trực thăng hấp tấp, xuống bãi đáp đã một nửa gãy chân. Cây XM bị hỏng (loại này nòng ngắn, rất hay trục trặc), tôi hai tay hai trái lựu đạn,

miệng cắn chốt còn lưng cõng bạn, bảy ngày bò trong rừng liếm sương trên lá mà về đến tuyến mình. Về đến nơi, răng nghiến chặt đến nỗi mở miệng không được, hai tay thì cứng ngắc phải cạy từng ngón để gỡ lựu đạn ra, còn thằng bạn thì đã chết từ bao giờ, ròi bọ trên người lúc nhúc làm tôi cứ tưởng nó còn cử động và còn thở.

Không thấy thằng Lôi Hổ nói gì về những chuyện như vậy, ngoài cái chữ ngắn gọn hồi nãy. Y chỉ hỏi lại,

- Còn anh, sinh viên?

Sinh viên, chắc nhờ cái tóc dài ra trong tháng rồi nằm viện. Và cặp kính.

- Không, tôi cũng lính. Hiền thôi, Hậu Nghĩa, Hùng thêm.

- Có gì lạ không? Thằng Lôi Hổ nhã nhặn.

- Bình thàng, pháo kích lẻ tẻ chết vài mạng.

Đến đó, Hùng đã nhìn ra được cái người thừa thãi trong bộ ba này. Khi hắn ngồi xuống hình như nàng đã tự động nhích ra khỏi hai người bạn thì phải, trố hai con mắt cắn cái ống hút trong ly nước đá. Hùng nghiêng người về phía nàng.

- Em tên Loan, nàng xác định cái mà Hùng đã đoán, đi chơi theo cặp người bạn.

5.

Người con gái chắc phải hơn Hùng đến năm bảy tuổi và đùi nàng mềm.

- Thôi không biết nhảy cha cha cha.

Hùng xòe bàn tay ra và đặt xuống trên cái quần tây mát. Hắn xoa đùi nàng tự nhiên.

- Lát nữa, slow tôi xin phép mời Loan nhảy.

- Em cũng ít nhảy lắm, tại bữa nay đi theo nhỏ này cùng xóm, Loan hiền lành.

Nàng ngồi yên.

Trong cái mập mờ của vũ trường, Hùng chỉ đoán được vài nét thô trên khuôn mặt. Cặp mắt lớn, cái mũi lớn và cái miệng lớn môi dày. Áo sơ mi trắng thêu đăng-ten, quần Téc-gan, người con gái hai mươi mấy ở đây vũ trường giá ba trăm vào cửa dành cho trẻ con vừa mới lớn. Hùng hỏi nịnh,

- Chắc Loan còn đi học?

- Không, em nghỉ lâu rồi, ở nhà giúp má.

Hùng cười thầm, ờ, cầu cỡ mười năm. Đi ra đi vào, ra hiên hong tóc, vào bếp nhặt rau, đợi lấy chồng. Ở nhà ôn mãi năm ba mối tình đầu, thằng con trai đầu ngõ và đứa học cùng trường, hai lớp trên. Bụi cây trước nhà và ghế đá lề đường thấp thỏm.

Hùng không gỡ tay ra. Người con gái không nói gì - ờ, phải nàng mặc váy thì cũng đỡ - Ban nhạc vẫn tiếp tục đờn hay hơn Santana ầm ĩ.

6.

Cái xú-chiêng dày và cứng cấu vào ngực hắn. Hùng nghiêng người, cạ vào

phần ngực lòi ra ở phía trên xú-chiêng ấm ấm. Loan không có độn, Loan vú to và eo lẳn. Hùng đặt lòng bàn tay trên hông nàng, những ngón tay trên chớm mông sờ soạng. Nhạc lùng bùng, hắn kéo Loan vào một góc tối. Hùng cúi xuống, thọc lưỡi vào giữa hai môi nàng hổn hển. Ngón tay Hùng luồn vào lưng cạp quần, lần trên cái dây thun sì-líp. Hùng nguậy lưỡi trong miệng nàng nhóp nhép,

- Tối nay rảnh, em về với anh... Hùng thở hắt.

- Không được đâu anh, ông già em đánh...

Loan rướn lưng như tránh những ngón tay trên mông, nàng đẩy mu mềm vào người hắn cứng ngắc.

- Gia đình em khó lắm, ngày mai anh lại đi, được không?

Hùng thả nàng ra, nhìn xuống chân. Dưới đèn vũ trường chớp nháy, Hùng thấy ngón cái thật to sơn đỏ của nàng, ở trên guốc, bè ra một bên quai.

Hùng thở dài,

- Mai anh phải vào trại. Chỉ có tối nay...

- Ông bà già em dữ lắm, em phải về. Giờ mình hẹn trước, mai anh tới tìm em ngoài quán chứ tới nhà em cũng không được.

- Anh toàn đi phép thiếu tá Rào - leo rào ra khỏi trại - hắn đưa tay làm hiệu - đâu phải bữa nào cũng được.

Hùng hụt hững, hắn thẫn thờ nhớ lại lúc nàng mở miệng ra lè lưỡi cho hắn liếm.

- Thứ bảy tuần sau vậy... Hùng nói đại.

- Anh ráng tới sớm...

Loan nhắc đi nhắc lại, nàng chỉ dẫn điểm hẹn li ti tường tận. Hùng ghé đầu chăm chú nghe nhưng nghe đến đâu hắn quên đến đấy. Hùng rút tay ra khỏi lưng quần Loan.

- Bốn giờ chiều em không thấy anh có nghĩa là anh kẹt.

Hắn không muốn nàng sẽ phải chờ lâu. Hùng không ngờ đến là nàng lại nói,

- Vậy tuần sau nữa cũng giờ đó em đợi.

Và tuần sau nữa và tuần sau nữa. Giang-sơn-còn-khói-lửa, Loan sẽ trở thành chinh phụ mỗi chiều thứ bảy đầu ngõ ngồi đợi hắn mút mùa. Trò này là trò gì, Hùng không chắc là nàng sẽ đến, cái quán nàng tả là bịa đặt hay là có thật, ngay cả tên nàng có phải là Loan hay lại Nguyệt. Tối nay về nàng sẽ với bạn khúc khích "ờ, mút lưỡi, nó thọc tay vô tới đít"? Hắc chỉ chắc có một điều, tuần sau hắn sẽ không tìm đến.

7.

Dũng đứng ngây người nhìn lên bục.

- Em chịu rồi... hắn lắp bắp, xong xuôi hết...

- Chịu cái gì, Hùng hỏi.

- Tao nhảy slow với nó hai bản, cạ mùi mẫn - Dũng vừa giải thích vừa theo dõi dàn nhạc, tiếp - tao hỏi tối nay em về với anh không, tụi anh hai thằng...

- Hai thằng một con?
- Ờ, tao rành mạch rõ ràng, nó chịu liền, nói để em lên xin phép anh của em đã. Anh của em đờn ban nhạc.
- Con nào đâu? Hùng nhìn theo Dũng.
- Đó, nó, Dũng nhảy cỡn, con ca sĩ!
- Con đang hát?

Cô gái bé và gầy, tóc ngắn và vai trần đang lúc lắc ngọt ngào ""*biết hết sức sống...*"

- Anh nó đờn ban nhạc, nó leo lên bục rồi cầm micrô hát luôn, Dũng sung sướng hiện ra trên mặt. Tao đâu có biết!
- Mày rủ nó tụi mình hai thằng hội đồng?
- Nó chịu mà, Dũng chắc chắn.
- Tao nghi nó gạt mày rồi, lên mét anh, thế nào mình cũng có đường bị đục. Phải vậy tao cũng mừng. Nó chịu về với mày một mình tao còn tin. Hay ít ra nó cũng phải rủ thêm bạn gái...
- Tao bắt trúng ca sĩ! Mày không chịu thì để tao bề một mình cũng được, Dũng khoác tay chắc nịch.
- Tao mới bắt phren thằng Lôi Hổ. Giờ mình về cùng với nó là bảo đảm an toàn. Ba thằng...
- Tao phải đợi em, Dũng gạt phắt. Hai đứa mình Lôi Hổ thôi cũng đủ.

Hùng nói

- Hai thằng Lôi Hổ giả cộng với một em ca sĩ thật. Đêm rất huyền Sàigòn thứ bảy.

8.

- Mày ôm lấy cái túi, Dũng nói.

Hùng cầm cái túi đựng mặt nạ chống ga nhà binh.

- Có đồ gì trong này?
- Sì-líp Eminence, Dũng nhăn răng. Mỗi ngày tao mỗi thay sì-líp.
- Ờ, bề ca sĩ mà, phải vậy. Hùng thọc vào cái nắp ngang và để nguyên tay trong túi.
- Giờ tao ra trước, mày canh, tao đẩy xe ra khỏi sân, nổ máy, mày hãy lên.

Hùng vo viên cái quần lót lại trong lòng tay, ngài ngại. Cái quần quá lớn, nắm trong tay không vừa - Đụ-mẹ-tao-với-mày-cưa-đôi-trái-lựu-đạn - chẳng lẽ rút ra ném, nó là đà rơi chắc ai cũng cười và mình chạy chắc là không kịp. Hắn ngang nhiên theo bạn tiến thẳng về phía lối ra giờ chỉ còn tụi con trai lố nhố. Chụp đầu một thằng xếp sòng, Hùng cầu, trời tối hù, quần lót hay lựu đạn đâu ai mà thấy rõ.

Thằng xếp sòng hai tay chắp đằng sau đít nhìn Hùng cười nửa miệng.

Hùng đứng lại cạnh hắn, để tay nguyên trong cái túi đeo, nhìn quanh quẩn.

Hùng nhăn răng rạng rỡ, chung quanh mười đứa thủ hạ đứng ngồi chăm chú. Ở công ngoài, bốn năm thằng Nhân Dân Tự Vệ của xóm thông thờ các-

bin nhìn Dũng từ từ dắt cái xe ra.

Dũng leo lên đạp máy, chống hai chân giữa cổng như Từ Hải. "Coi chừng ăn cái bá" Hùng nói thầm trong bụng. Hắn gật chầm chậm với thằng xếp sòng,

- Về nghe. Bồ.

- Ờ... Ờ... Về.

Thằng sếp sòng bất chợt ấp úng.

"Coi chừng cái bá, coi chừng cái bá" Hùng leo lên yên sau mà nhất định không nhìn mấy thằng Nhân Dân Tự Vệ. "Đau lắm, chẳng bằng tao cho tụi mày ăn quần Eminence".

9.

Lên đến xa lộ, Dũng tắt đèn và chạy sang bên chiều nghịch. Đêm đã vào đến giờ giới nghiêm.

- Mình, tụi nó cũng sợ vậy, cần gì Biệt Kích Nhảy Dù. Dũng cười ré.

- Chỉ tiếc cái bị ca sĩ chê...

Hùng mường lại cái đít của cô Loan hồi nãy trên những đầu ngón tay, cái bụng âm ấm ấn vào cu hắn ngỏng. Hay là thứ bảy sau... Nhưng ở chỗ hẹn nào, hắn đã quên khuấy mất, chỉ còn nhớ được cái dây thun quần lót trên lưng nàng lật bật.

10.

Hai cái đèn xe trước chậm lại và loáng vào bên lề rồi khựng hẳn.

- Đù mẹ, đù mẹ, Dũng liên tục chửi thề.

Hắn chúi chiếc Yamaha vào phía ruộng, Hùng tuột khỏi yên sau hấp tấp khom người ven những lùm cây bên vệ.

- Đèn cao, Tuần Cảnh, không phải Jeep lùn Quét Chợ... Hùng thì thào.

Một bóng người phía bên hành khách xuống khỏi xe. Người cầm lái vẫn ngồi nguyên rít đỏ đầu điếu thuốc. Hừng giương mắt, định thần. Bóng người ngồi thụp ven đường, dưới ánh trăng cái đít trắng nghễu nghện. Đàn bà. Hùng tưởng tượng hơn là hắn thấy, Hùng tưởng tượng hơn là hắn nghe, nước tiểu lấp lánh sè sè.

- Đù mẹ!

Tiếng chửi của Dũng lần này hắt ra nhẹ nhõm. Hai thằng ghìm lại tiếng cười khúc khích. Trong đầu Hùng vừa thoáng qua loắt thoắt những phiền hà lẫn lộn, Quân Vụ Thị Trấn, bảy ngày trọng cấm, những phân bua thông cảm, giờ chỉ còn cái đít phau phau ở đằng xa hắn dán hai mắt vào.

Chiếc xe rồ máy lại, vượt qua, màu trắng dân sự, hắn không kịp thấy khuôn mặt người đàn bà. Dũng dựng xe dậy, hinh hích,

- Mày thấy không, tao chạy không bật đèn rất chắc, phải là Quân cảnh nó cũng đéo bắt được mình.

Hùng từ từ vừa theo xe vừa phủi quần, giờ hắn mới thấy bên trong ruộng lô nhô lên xuống nón sắt, cả bóng một cái eng-ten truyền tin in lên nền trời

và lịch kịch đại liên cá nhân.

- Mấy ông đi kích hả? Dũng nói to.

Không thấy ai trả lời, có lẽ cả tiểu đội vẫn còn bị cái đít cô gái kia hớp hồn. Họ nằm gần hơn chỗ hai đứa núp hồi nãy, biết đâu lại có cả kính ngắm đêm với lại ống dòm.

- Đi vô trong mà nằm, Dũng phất tay về phía mấy hàng cau, ở bờ đường chừng nào mới bắt được Việt Cộng?

- Địa Phương Quân mày gây làm gì, Hùng nhỏ nhẹ.

- Địa Phương Quân cái gì, Dũng rú xe ư ử. Hắn bỗng tìm ra thích thú, có chăng là lính Địa Phao Câu.

11.

- Má có ai thêm, kêu ra cho tôi lựa chứ, Dũng nói.

- Lấy em này đi, được lắm mà, bà chủ chứa một tay giữ cửa, mấy cậu khách quen chứ bộ, tôi bảo đảm.

- Giờ này thì còn ai, Hùng đàng sau bạn ngập ngừng.

Hắn làm bài tính thứ nhất:

Cái đít hắn rờ được của Loan hồi nãy,

Cộng với cái đít bên đường hắn nhìn thấy,

Có bằng cái đít của cô đĩ má bảy mà hắn sẽ bề lát nữa này?

- Má kéo ra đây cho tôi xem, Dũng vẫy, ra đây em.

Người con gái thập thò sau lưng má, ló một con mắt ra, không biết có phải là hy vọng. Chỉ ló có một mắt, con nhỏ này chột chắc.

- Ra đây nè em. Dũng chỉ, dưới cột đèn.

Cô đĩ không thấy nhúc nhích. Bà Bảy thõng hai bàn tay,

- Một giờ đêm rồi, các cậu còn muốn gì. Em nó đây nè, thôi các cậu lấy đi.

Hùng hỏi bạn

- Mày còn bao nhiêu tiền?

- Ba tờ ngàn.

Một trăm năm mươi đồng cơm tấm bì. Năm chục cà phê sữa. Vậy là Hùng khỏi làm bài tính thứ nhì. Hắn giải:

- Thôi, mày. Để tiền còn ngày mai ăn sáng.

ĐỖ KH.



TRẦN SA

buổi trưa, ngày thường, một đường phố, nhớ giang

(Gửi linh hồn Hoàng Xuân Giang)

Nghẽn. Thừa mứa. Tai nạn xe cộ
Máy móc nhả đầy hơi độc
Người cau mặt
Giận dữ. La hét. Khóc lóc
Khốn khổ

Ngộp thở. Buồn ói
Động cơ gầm gừ
Nhấp nhổm. Hối hả
Còi bực dọc thúc hối
Tiếng chửi rủa thô bỉ

Đây là một thành phố anh đã bỏ ra đi
Đã bỏ tất cả mọi thành phố mà ra đi
Cùng tiếng ca vô vọng
Xa lạ lạc lõng trong những tiếng động
Cùng những đóa mơ mộng xanh
lãng mạn
Cùng nụ cười rộng lượng
Anh phải bỏ đi
Không còn chọn lựa nào khác

Nếu có thể lựa chọn
Anh vẫn tình nguyện ở lại

Với đời sống này
Thành phố này hoặc một thành phố khác
Vẫn đi giữa những con người mặt cau có
vẫn nhìn họ la hét, khóc lóc, khốn khổ
Vẫn nghe họ nguyền rủa
Và vẫn mỉm miệng cười
Vẫn cất tiếng hát
Vẫn nhung nhớ thương yêu
Không chút oán thù cõi người tệ bạc

Nếu có thể lựa chọn
Hẳn anh vẫn muốn ở lại
Làm những giọt mưa
Trong trần gian bỏng cháy

Phải không Giang?

Buổi trưa, ngày thường, trên một đường phố
Một buổi trưa như mọi buổi trưa
Tựa như không ai biết mình đang mất những gì
ngoài vật chất của cải (!)

Cái gì phía bên kia?
Một đời sống khác?
Cái không gì cả?
Sự bình thản tuyệt đối?
Cõi yên lặng vĩnh viễn?

Không ai trở lại để trả lời
Những câu hỏi lơ lửng trong trong bầu trời mất dần dưỡng khí
Tôi tiếp tục bước đi trong thành phố nhiễm độc vắng nụ cười,
Vắng màu xanh, vắng tình yêu, vắng tình thương,
vắng tiếng hát ca êm ái,
giữa những mặt người lo âu nhăn nhó...

Không có Giang.

TRẦN SA
Tháng 9- 12, 1994



TẠ DUY ANH

truyền thuyết viết lại



Ngày tôi rời làng Đồng ra đi, có một người đã thức trọn đêm để sáng sớm đợi tôi ở lối rẽ vào con đường sang phố huyện. Buổi sáng ấy thường trở lại trong ký ức tôi với một vòm trời tinh khiết, chút thoáng se lạnh của gió heo may và những tiếng chó sủa làm xao động không gian. Tôi lặng lẽ bước, nghe tiếng chân mình cô độc trên con đường trải đầy lá rụng. Từ xa tôi đã nhận ra chị Thư. Dưới chân đê Chùa, chị đứng như tạc vào không gian. Có cảm giác chị đã đứng như thế cả ngàn năm và rõ ràng không phải để đợi tôi. Gương mặt chị nhập nhòa trong màn sương mỏng dính, gợi tôi nhớ đến những nàng tiên trong cổ tích do chính chị kể. Có thể khi màn sương kia tan hết, chị cũng biến mất vào chân trời đang đỏ rực.

Tôi bước chậm lại, không nỡ bắt chị phải chú ý đến mình. Nhưng chị Thư đợi tôi. Hình như chị đang đếm từng bước chân ngập ngừng của tôi. Giống như thời trẻ con, tôi cất tiếng một cách lễ phép:

- Em chào chị!

Tôi đã ở đối diện với chị để nghe tiếng chị thì thầm:

- Cả đêm chị cứ lo không gặp được em. Sang nhà chị sợ...

Tôi hơi cúi đầu:

- Sao hôm nay chị thấy cậu lớn thế? - Chị Thư tiếp tục thì thầm - Chị biết trước rồi cũng phải đến cái ngày này, cái ngày chị bị bỏ cô độc. Nhưng không, em phải đi, phải bay nhảy cho thỏa chí để rồi - Chị Thư nghèn nghẹn - ... để

rồi em sẽ quay lại giải hạn cho làng Đồng.

- Còn chị? - Tôi hỏi lí nhí, hơi ngước lên và bỗng chân tôi run. Tôi không thể nhìn lâu vào mắt chị bởi từ đó đang ùa ra một nỗi buồn đau đớn.

- Chị là phận gái... mà thôi, chị không muốn em vướng víu, nản phần nào cái chí làm trai. Chị chờ em chỉ để nói với em vài câu và trao cho em vật kỷ niệm nhỏ.

Chị Thư loay hoay tháo chiếc nhẫn vàng mười. Chị đứng sát về phía tôi, gương mặt hồng lên trong sắc bình minh.

- Đưa tay đây cho chị.

Tôi nửa muốn làm theo, nửa muốn bỏ chạy. Chị Thư cầm tay tôi, nâng lên ngắm nghía rồi vô cùng khéo léo, chị đeo chiếc nhẫn vào ngón tay út của tôi. Chị làm điều đó bằng vẻ mặt hết sức thành kính. Không hiểu sao tôi đã vội mân mê chiếc nhẫn, từ nay sẽ theo tôi trên mọi nẻo đời. Chị Thư cảm thấy mãn nguyện lắm. Rồi chính tôi nhận ra tôi thật vớ vẩn, giãy nảy lên:

- Chị giữ lại đi, em không dám nhận đâu.

Chị Thư giữ chặt tay tôi, giọng cầu khẩn:

- Em đừng từ chối, như thời bé em đã không chối chị. Chị còn biết trao cho ai ngoài em.

Chị Thư bật ra điều đó như người ta trăn trối trước lúc chết. Tôi thấy rợn hết cả người. Mà sao buổi sáng ấy tôi mới nhận ra chị đẹp đến thế. Suốt thời trẻ con, tôi thường được chị cõng đi hội, đi chợ Tết và tôi chưa bao giờ biết chị đẹp. Cả làng bảo chị là "con hủi" nên sắp ba mươi chị vẫn sống cô đơn. Đêm - thời tôi còn nhóc con - chị dắt bọn trẻ lên đê Chùa ngắm trăng, nghe chị kể chuyện cổ tích. Những kỷ niệm về chị cứ níu giữ tôi nuối tiếc khôn nguôi một thời không bao giờ trở lại.

Nhớ lại buổi sáng ấy, khi thấy tôi phụng phịu, chị Thư tiếp tục nài nỉ:

- Em nghe chị chứ?

Tôi lại chỉ biết gật đầu. Tôi muốn được gục mặt vào ngực chị, để như hồi bé, ngủ một giấc li bì.

Khi tôi lấy can đảm ngẩng lên, thấy mặt chị Thư tái nhợt đi. Chị hốt hoảng nhìn quanh rồi dắt tôi vào một chiếc lều trông vịt bỏ không. Sau khi nhìn quanh lần nữa, chị từ từ quì xuống, áp mặt vào đùi tôi, giọng run run:

- Chị yêu em, hãy tin thế bé yêu quí của chị. Chiếc nhẫn chị trao em là nhẫn cưới của chị. Hóa ra em là chàng hoàng tử chị vẫn bịa ra hồi em đòi chị kể chuyện cổ tích. Hóa ra người chị chờ là em. Ngoài em ra, chị chẳng biết trao sắc đẹp cho ai.

Dường như đời người nào cũng có sẵn những lời mê đắm ấy từ khi chưa sinh ra. Ai không trao được cho người khác sẽ đau khổ, sẽ bị ruồng rẫy. Bởi vì từ phút ấy chị Thư trở thành người khác hẳn. Chị cười rất mãn nguyện, những giọt nước mắt con gái lấp lánh, nóng hổi lăn vào hai bàn tay tôi.

Chị em tôi im lặng đứng sát bên nhau thêm một lát. Sợ tôi mềm lòng, chị Thư giục:

- Bây giờ thì em đi đi, chàng hoàng tử tí xíu của chị.

Tôi như kẻ vừa bước ra từ giấc mơ, ngơ ngẩn nhìn chị.
- Đi đi! - Chị đẩy vai tôi - Chị sẽ trinh trắng đến lúc chết để chờ em về.

*

Càng về sau này tôi càng tin chị Thư không phải là người trần! Chỉ riêng cái nhan sắc lộng lẫy của chị đủ minh chứng cho tôi điều đó. Giữa những người đen đủi, tật nguyền, chị đẹp tới mức lạc lõng. Sự hất hủi mà làng Đồng trút lên chị cũng chính vì chị đẹp. Và với lý lẽ của làng Đồng thì nhất định chị mắc bệnh hủi! Người ta làm ra vẻ kinh tởm khi gặp chị rồi thế nào sau đó cũng là hàng dây những lời đơm đặt. Phải khi lớn lên tôi mới hiểu nỗi hằn học vô cớ mọi người dành cho chị. Hóa ra chị đã gợi dậy trong ký ức làng Đồng nỗi kinh hoàng về hiểm họa do một người đàn bà đẹp gây ra. Người đàn bà ấy từng là nỗi điếm nhục tổ tông chỉ được nhắc đến trong những lời nguyền rủa độc địa nhất.

Chuyện kể lại thế này.

Thủy tổ của làng Đồng là hai anh em ruột có tên là Giáp và Ất. Ông Giáp chuyên chí vào việc học chữ Thánh hiền nhưng luôn luôn sợ vấy đục nên không ra làm quan. Ông lui về theo nghề chài lưới, tìm thú vui trong hoa lá, chim chóc, gửi gấm tâm sự vào những vần thơ đượm nỗi thanh cao ẩn dật. Ông sống tịch mịch mà tỏa rọi. Nhờ đức sáng của ông nên đám con cháu được tưới gội trong phúc lộc. Bao nhiêu cuộc thời thế thăng trầm, bao nhiêu biến loạn can qua mà làng Đồng vẫn tươi tốt, con cháu đều rạng rỡ trước thiên hạ.

Ngược lại với anh, ông Ất dồn hết tâm huyết làm giàu. Ông tiến hành những cuộc khai khẩn, nới rộng bờ cõi làng Đồng từ một gò đất thành nơi vi hành của vua chúa, quanh năm chim chóc về hội tụ. Ông có trong tay những cánh đồng trù mật thẳng cánh cò bay. Người ta vẫn kể lại rằng thời ấy làng Đồng bốn mùa có hội. Bao nhiêu của ngon vật lạ ùn ùn đổ về. Chỉ cần bầy chim nhả hạt xuống cũng đã tạo ra hoa thơm trái ngọt để những kẻ tốt phúc sống sung túc. Tuy giàu có nhưng cả hai ông đều khiêm nhường, không bao giờ xao lãng việc sửa mình, chăn dắt đám con cháu chỉ một niềm gây dựng.

Bấy giờ ở đâu xuất hiện người đàn bà ấy. Nàng cực kỳ nhan sắc. Mỗi bước đi của nàng đều hoa tàn, lá héo. Nghe tiếng nàng cười, đám chim chóc thành ngớ ngẩn. Cơ thể nàng tỏa sáng và thứ hương thơm từ nàng phả ra chưa từng có ở bất cứ loài hoa nào. Vì sao nàng phiêu dạt tới làng Đồng thì không thấy ghi lại. Có thể người ta kiêng nhắc đến điều đó như kiêng nhắc đến nguồn gốc của một hiểm họa. Cho đến nay, xuất xứ của nàng được lưu truyền bằng sự xuất hiện của một con yêu quái thành tinh. Nàng xin được trú tạm trong một chiếc điếm canh để ngày ngày lang thang hát rong. Với cây đàn tì bà, nàng khiến cho từ già đến trẻ quên ăn bỏ ngủ bởi những điệu hát buồn mê đắm. Đêm đến, khi cả làng thao thức nằm chờ sáng thì người đàn bà tự ru mình ngủ êm đềm.

Ông Giáp và Ất đều đã ngoại lục tuần. Kể từ ngày xuất hiện người đàn bà kia, cả hai ông đâm ra lười ăn biếng ngủ. Vẻ đẹp và tiếng hát của nàng đổ ập xuống hai ông những trận gió lồng hoang dại. Nỗi buồn cứ âm ỉ ngấm vào hai trái tim già khiến tâm hồn tưởng đã bình lặng trong cõi đạo của cả hai trở nên mù mịt. Một đêm cả hai ông cùng nằm mơ được ngủ với người đàn bà oan nghiệt kia. Tỉnh dậy mỗi ông cảm nhận về cuộc đời mình mỗi khác nhưng đều gặp nhau ở nỗi buồn chán. Ông Giáp mất hết cả thú vui ẩn dật. Ông thu nhặt sách vở thơ phú, châm một mồi lửa, chơi vơi đuổi theo tiếng hát cuốn vào cõi phong trần. Đêm đêm ông bỏ đi lang thang, ôm mối sầu tương tư tải ra cùng trời đất. Ông dựng một chiếc lều cạnh bờ sông, tự vò tai, bứt tóc: "Ta còn sống mà làm gì khi sắp hết đời mới thấy đời ta thật vô nghĩa".

Không hẹn, ông Ất cũng tự dưng ghê tởm sự giàu có, quên phắt mình là một bậc hào phú lừng danh thiên hạ. Ông đem khối của cải đồ sộ phát tán cho đám con ở, thiêu cháy công quả của cả đời chí thú. Một đêm kia, khi cả làng chìm đắm trong sự mê mệt, ông lẻn dậy tìm đến chiếc lều của ông anh, định tải niềm tâm sự mỗi ngày một u uất, thì bắt gặp cảnh lạ: Dưới bến đá, người đàn bà trần truồng, da thịt như mỡ đông được ánh trăng tôn thêm vẻ huyền ảo, đang ôm đàn hát ru ông Giáp. Lọt thỏm trong lòng nàng, mặt ông Giáp ngửa lên mơ mang trong cơn mệt bơ phờ. Ông đứng chết lặng một lát, kịp cho tất cả nỗi ấm ức bị dồn nén bùng lên thành cơn ghen tuông vô cùng dữ dội. A, ta thật uổng công. A, hóa ra kẻ đạo mạo kia khéo che dấu hơn ta. Không, ta đã vì nàng mà thân tàn ma dại, gia sản tiêu tan, để phải chứng kiến kẻ khác chiếm đoạt nàng trước mặt thì vô lý quá. Ông Ất gầm lên như con mãnh thú trúng đạn:

- Các người làm gì ở đây? Khốn nạn! Khốn nạn!

Dứt lời, ông nhảy bổ vào, xé đạp tơi bời lên hai kẻ phong tình. Cũng trong phút chốc, ông Giáp bừng tỉnh và nhận ra sự vô lễ của ông em. Quát lên một tiếng vang dội, ông vận công lực bay biến như một gã trai trẻ bằng những cú đánh thuần thục mấy mươi năm tu luyện. Trong chớp mắt, tình máu mủ tan thành mây khói. Trước mặt họ phải một người ngã xuống. Chỉ thấy tiếng gió vùn vụt, tiếng đá lăn đất lở và cuối cùng là tiếng thở phì phò. Người đàn bà đứng dạt sang bên, im lặng chứng kiến kết quả sự có mặt của nàng. Nàng tự nhủ "Nếu nhan sắc không có tội thì ta vô can".

Cuộc tử chiến huynh đệ kéo dài gần đến sáng vẫn không phân thắng bại. Bỗng cùng một lúc cả hai lão già đổ gục xuống, nằm lịm đi như chết. Người đàn bà đặt mỗi ông gối đầu một bên đùi nàng và cứ thế nàng hát. Truyền thuyết còn kể, đêm ấy, vào khoảng gần sáng, ba ba, thuồng luồng nổi lên chật cả một khúc sông.

Tiếng hát của nàng ru hai kẻ si tình ngủ mê mệt. Khi hồi sức trở lại, họ ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu chuyện gì đã xảy ra. Tràn ngập trong lòng họ là một nỗi sung sướng cả hai còn sống và người đàn bà vẫn nguyên lành. Nàng mỉm cười nhìn cả hai, cử chỉ dịu dàng đến nỗi hai anh em đều nhận thấy trong đó tình yêu của nàng. Cuối cùng họ đi đến thỏa thuận: mỗi người

sở hữu nàng một đêm. Họ sửa sang lại túp lều, bỏ mặc đám con cháu từ đây phải vục mặt xuống đất vì tủi hổ. Ngày ngày hai lão già lọm khọm bẫy chim đơm cá, hiền lành như những kẻ nhân hậu nhất trên đời. Để đền đáp lại, họ được sống những giây phút phát điên lên trong khoái lạc, trong sự mê đắm bởi sắc đẹp và tiếng hát của nàng.

Cuộc chung đụng như thế kéo dài ba năm thì xảy ra một chuyện thảm khốc. Số là trong số những đứa con của ông Giáp có một người đỗ đạt được triều đình bổ làm quan ở một miền biên ải. Chàng nổi tiếng bởi sự dũng mãnh. Tuy chìm ngập trong vinh quang, chàng vẫn canh cánh một niềm nhớ tới quê nhà, nơi cha và chú chàng chắc cũng mòn mỏi mong chàng. Năm ấy bờ cõi yên hàn, chọn được ngày tốt, ông quan nọ bèn lên ngựa vượt muôn trùng sông núi về thăm cha. Vừa đến đầu làng, chàng đã linh tính tới điềm dữ. Những bà con của chàng mặt mày ủ ê, quỳ dưới chân ngựa chàng khóc ròng rã. Quan sát một lượt, lòng chàng đau nhói bởi chẳng thấy đâu cảnh sầm uất, cô đúc năm xưa. Tất cả hiện ra bằng sự tàn tạ, u ám, vô phép tắc. Chàng quát hỏi:

- Thân phụ và thúc phụ ta đâu?

Đám thân quyến của chàng càng khóc rống lên, gương mặt hằn sâu nỗi tủi nhục. Cuối cùng chàng cũng biết rõ nguồn cơn khiến gia thế chàng sụp đổ. Hóa ra chỉ vì một con đàn bà khốn nạn, một con "xướng ca vô loài"! Cơn giận bốc ngùn ngụt. Chàng tức tốc lên ngựa tìm đến căn lều. Chàng được chứng kiến tận mắt những điều nghe kể. Tim gan chàng buốt nhói khi cha và chú chàng, mất hết vẻ đường bệ danh giá trước kia, đang tận tụy phục vụ người đàn bà, miệng luôn nở nụ cười ngơ ngẩn. Gươm tuốt trần sáng lòe, chàng thúc ngựa xông tới, không tra hỏi nửa lời, chém ngay một nhát ngang lưng người đàn bà. Khi nàng ngã vật xuống đất chàng mới giật mình nhận ra sao nàng đẹp đến thế. Chết rồi mắt nàng vẫn mở trừng trừng như quát hỏi: "Thằng vũ dũng kia, ta có tội tình gì? Sắc đẹp trời cho ta, chỉ những kẻ ngu muội mới không biết coi là báu vật".

Chuyện kể tiếp thế này: sau khi chém người đàn bà, ông quan nọ bỗng dưng mắc chứng nói lảm nhảm. Những vệt máu bắn lên mình chàng nhanh chóng trở thành những vết lở loét. Toàn thân lông lá mọc tua tủa. Đêm nào chàng cũng nghe thấy tiếng hát vọng lên từ bến sông. Một ngày kia thân quyến chàng thất kinh vì có tiếng thú gầm ngay trong gian điện thờ. Khi mọi người đổ đến thì chàng đã tắt thở, mắt trợn trừng, máu ộc qua mồm, qua mũi.

Từ đấy đến nay, bao nhiêu đời trôi qua, bến Huynh-Đệ vẫn trơ trơ ba hòn đá mang hình người. Đấy là chứng tích còn lại của hai ông tổ làng Đồng với người đàn bà chỉ được nhắc đến trong lời nguyền rủa độc địa nhất.

*

Có thể cũng bắt đầu từ ngày xa xưa ấy làng Đồng mang cái án chỉ bị nguyền rủa bởi những gì xấu xí! Chị Thư không phải là trường hợp duy nhất

bị ruồng bỏ bởi sắc đẹp của chị. Chẳng hiểu sao, từ đám người vụng về, thô kệch ấy vẫn cứ nẩy nòi ra những bé gái có vẻ mặt khiến bố mẹ chúng lo sợ. Biết bao nhiêu thảm cảnh chia lìa còn được kể lại như là sự chối bỏ một điều vô phúc từng xảy ra ở làng Đồng.

Khi tôi lớn lên thì chị Thư đã là một thiếu nữ xinh đẹp, vì thế tôi không biết tại sao chị không bị đuổi khỏi làng. Có thể do thương xót chị là con một. Cũng có thể vào thời điểm ấy, dưới chính thể của cha tôi, lệ làng đã mờ nhạt phần nào. Nhưng sự đơn độc của chị thì tôi được chứng kiến. Quanh năm chị chỉ biết vụng trộm chơi với bọn trẻ. Vào những đêm trăng chị dắt chúng tôi lên đê, gương mặt rười rượi, chị khe khẽ hát những bài hát buồn thảm thiết. Bọn trẻ như chợt nhớ ra chị là "con hủi" chạy tản đi, chỉ còn trơ lại mình tôi. Tuy rất sợ hủi nhưng tôi cứ có cảm giác chị Thư sạch sẽ nhất làng. Tôi ở lại với chị còn vì tôi không thích những trò đùa ầm ĩ. Vốn là cậu bé mơ mộng, tôi nằm ngửa nhấm những nõn cỏ, xa xăm nghĩ về những vì sao đầy huyền bí. Trí tưởng tượng của tôi tha hồ lang thang trên các dải Ngân hà. Hình như bầu trời tuổi thơ nào cũng đẹp một cách huyền ảo. Bao giờ cũng thế, chị Thư thường kể không biết mệt cho tôi nghe về những mối tình trong cổ tích, để thêm một lần nữa tâm hồn tôi phiêu diêu vào cõi khát vọng.

- Chị nằm xuống đây với em, cỏ mát và êm lắm.

Chị Thư chiều ý tôi. Có đêm tôi áp mặt vào ngực chị, cảm thấy mặt đất như đang rộng dần ra, choàng tay ôm chị, tôi nửa tỉnh nửa mơ trong lời hát ru thơm ngát hương vị mùa màng. Chẳng bao giờ tôi biết câu chuyện chị Thư kể kết thúc ra sao. Tôi bỏ mặc chàng hoàng tử trên sa mạc đầy rắn rết, chìm sâu vào những giấc mơ thần tiên. Có một cái gì bí ẩn, rất xa xôi, thầm mách với tôi rằng hình như tôi đã lớn.

Phải mãi sau này tôi mới biết có một người trong làng không tin chị Thư bị hủi, đấy là anh Tú. Sở dĩ gọi anh Tú mặc dù tên anh anh không phải thế, vì anh là người đầu tiên học hết lớp mười của làng. Tuy học thông minh nhưng anh Tú cựa kỳ vụng về trong các công việc bình thường. Vì thế anh luôn khổ sở trước ông bố vẫn cho anh là kẻ vô tích sự. Lúc đầu cả tôi và chị Thư vô tình không biết chính anh đang rất cô đơn. Khi chị Thư cõng tôi từ trên đê trở về vẫn hay gặp anh đứng một mình dưới gốc cây đa đầu làng. Anh đứng im lặng như bị mọc rễ. Chờ chị em tôi đi qua, anh liền bước theo, lặng lẽ, khi mờ khi tỏ. Có thể chị Thư vẫn vô tình nên chẳng bao giờ ngoái lại lấy một lần. Đến lối rẽ anh Tú dừng lại để rồi hôm sau hành trình diễn ra y hệt các đêm hôm trước.

Chị em tôi vẫn lên đê suốt những mùa trăng. Tôi bắt đầu mơ đến một thiếu nữ, có thể còn ở tít đâu đó trên các vì sao. Tôi điểm trang cho gương mặt nàng tất cả những gì thanh khiết nhất. Chị Thư vẫn mê mải với những câu chuyện tôi không còn hồi hộp như xưa nữa. Dường như chị cũng nhận thấy điều đó, nỗi buồn xen lẫn vào cả sự lo sợ. Khi chị hát thì tôi thầm nghĩ "Nàng ở đâu". Khi chị im lặng quì dưới vầng trăng, tóc bỏ xõa thì ở tít phía xa xa, nơi con đường chạy ra cánh đồng có một người đàn ông bồn chồn đi lại. Xa hơn tí

nữa là tiếng thở thoi thóp của làng Đồng thỉnh thoảng bị quấy động bởi bầy chó thi nhau sủa lên trời.

Một đêm, có thể đã rất xưa như cổ tích, khi tôi đang mơ màng thì thấy mặt tự dưng nóng ran. Tôi mở bừng mắt. Vầng trăng vằng vặt ngay giữa đỉnh đầu. Gương mặt chị Thư hiện ra như nàng Hằng Nga ghé xuống bên tôi. Tôi nằm im, đăm đăm nhìn chị, cảm thấy tất cả sự bình yên đang vỗ về. Xa xa vẫn là tiếng chó sủa man mác. Bóng người đàn ông đứng bất động chỉ còn lại như một cái chấm. Có thể anh đã hóa đá. Có thể là tôi đang mơ. Có thể "Nàng" đã đến, đặt lên mặt tôi những bông hoa bằng vàng còn nóng bỏng. Có thể tôi chưa bao giờ là trẻ con. Gương mặt chị Thư như tỏa sáng, hơi thở thơm lừng...

Khi tôi ngồi bật dậy chỉ thấy chị Thư đang ôm mặt khóc. Thế là tan biến tất cả. Hỡi chàng Hoàng tử, nàng Công chúa và những mụ phù thủy! Lẽ nào các người đã lìa bỏ tôi. Lẽ nào phép màu chỉ có ở trên trời. Xin hãy giữ tôi mãi mãi ở tuổi lên mười. Hẳn là lúc ấy tôi không kịp nghĩ ngợi, ao ước bất cứ điều gì. Tôi ngơ ngác tự hỏi: "Tại sai chị Thư lại khóc?" Mà chị khóc không giống như những lần bị làng đặt chuyện. Hay chị buồn vì tôi đã lớn, đã biết chị là đàn bà, và thế nào cũng giống bọn trẻ khác, sẽ bỏ chị sống cô độc một mình.

Hôm sau tôi không dám lên đê nữa. Tuy thế tôi biết anh Tú vẫn lặp đi lặp lại y nguyên hành trình cũ. Có điều anh giống một con thú chỉ biết thèm khát nhìn ngọn lửa nhưng luôn luôn kinh sợ, phải đứng ở rất xa. Tôi không biết chị Thư có lên đê nữa không hay bỏ mặc cho vầng trăng vàng úa. Tất cả những điều đó chẳng còn lưu lại da diết trong tôi như trước. Tôi đã lãng quên chị, như bất cứ ai, lãng quên một thời trẻ con để háo hức lao vào vòng khổ ải bất tận.

Có thể chị Thư cũng không lên đê nữa. Hóa ra người bị bỏ rơi là anh Tú. Một bận anh chặn tôi lại, riết róng:

- Tại sao chị Thư không lên đê?
- Em không biết.
- Mày có tin chị Thư bị hủi không?
- Không.
- Nhắc lại!
- Không.

Anh Tú dứ nắm đấm vào mặt tôi:

- Mày mà hở ra với ai, tao đập chết.

*

Cho đến ngày tôi lớn vụt thành chàng trai trong chiếc lều canh vịt giữa bốn bề đồng nước và lần đầu tiên tôi biết chị Thư đẹp. Vào sáng ấy, khi chỉ còn một mình với những bước chân cô độc, tôi đã khóc thổn thức. Tôi khóc vì tôi thành chàng trai. Tôi khóc vì với chị Thư, vĩnh viễn tôi chỉ là cậu nhóc dám một lần làm náo loạn cả làng khi hét lên: "Đàn ông ở đất này chẳng ra

gì!"

... Sau bảy tám năm lang thang gần khắp nẻo xứ sở, tôi trở về làng bằng một thôi thúc bất chợt đến với tôi như sự khải thị: Tôi phải nói với chị Thư rằng, ngày ấy có một người từng khóc âm thầm vì đem lòng yêu chị. Chính anh lần đầu tiên biết chị là của báu trời cho làng Đồng. Anh từng chờ chị cả ngàn đêm ở cây đa đầu làng. Tôi sẽ nhân đấy trao lại cho anh chiếc nhẫn tôi vẫn giữ qua mọi cảnh ngộ, kể cả lúc sắp chết đói.

Làng Đồng của tôi bề ngoài vẫn thế, vẫn khép mình mặc cảm như chưa thoát cái án đày ải từ trăm năm trước. Người tôi gặp đầu tiên là anh Tú. Anh cởi trần trùng trục, mình đầy lông lá, đang hoàn thành chi tiết cuối cùng của ngôi nhà hai tầng. Một người đàn bà có khuôn mặt rất "cá cày" đang rít lên the thé: "Lấy đá cẩm thạch mà ốp". Anh Tú từ trên thang xuống, dáng bộ xum xoe phân trần với chị kia:

- Mình nên biết chỉ riêng phần trang trí nhà ta đã bằng cả cơ nghiệp người khác. Làng này chúng nó ác khẩu lắm, rồi lại mang tiếng ông cụ.

- Bố tôi làm sao mà mang tiếng? Cái lũ dân nhà quê mặt thiết chân chì, còn lâu đây mới coi là gì. Cứ lấy đá cẩm thạch mà ốp.

Anh Tứ ra vẻ khổ não lắm. Đúng lúc anh quay lại thực hiện lời vợ thì nhìn thấy tôi. Anh ngớ ra một lát rồi cười nhạt:

- À, chú mày, về đấy à? Lúc nào rỗi sang tao chơi. Thế nhé!

Anh Tú đã tỉnh khô quay đi. Ở trong nhà tiếng vợ anh lại ré lên:

- Chỉ được cái bộ ăn hút là chăm chỉ.

Tôi bước vội đi, lòng tan nát và cay đắng đến cùng cực. Tôi bỗng thấy chua xót cho sự trong trắng của tôi. Thế là giấc mơ cháy rụi, làm hiện ra nguyên hình con quái vật gớm ghiết. Giá còn bé tôi hẳn đã khóc. Trong phút chốc tôi cảm thấy mình bị bỏ côi cút giữa bãi đời đen bạc.

Đêm ấy, mặc hàng xóm láng giềng đến chúc tụng, mặc bố mẹ tôi ngồi bóp trán toan tính cho tôi đường công nghiệp, một mình tôi bỏ lên đê. Bầu trời có vẻ như sà thấp xuống. Những ngôi sao tuổi thơ lại quây về bên tôi. Tôi cảm thấy tất cả như một trò lừa đảo. Chỉ còn lại duy nhất một hình ảnh khả dĩ an ủi, xoa dịu nỗi đau khôn cùng trong tôi. Có thể điều đó đã được hẹn trước từ ngày tôi chưa sinh ra. Tôi nhẩm tính, năm nay chị ba mươi sáu, chưa phải đã già, mà tôi tuy mới ba mươi cũng không còn trẻ nữa. Chúng tôi sẽ băng qua cả ngàn năm để viết lại một truyền thuyết. Không, tất cả vẫn nguyên vẹn - sự mê đắm và những giấc mơ thiên thần. Chỉ cần thêm vào đó lòng dũng mãnh.

Tôi cả quyết bước về phía nhà chị Thư với ý nghĩ, hẳn là trời đã mách bảo cho tôi ngày tôi trở về.

TẠ DUY ANH



HUY TƯỞNG

nocturne 1,

... Rừng suối chi bằng về ẩn quách
Gió thông một sập, chén đầy trà
Huệ Quang

Gió rống khản trời chàm
phố ngất liễu
Những con đường nhẩy bóng đồng hun
Giạt bến tôi về
Sông hồ một sập
Tròng trành chiều ly khách
Ly khách. Một ngụm đá vàng hao hụt chờ nhau...

Gió rống.
Khúc chàm đêm ngất liễu
Mưa kham trận rượu. Suồng sã nhớ
Lòng câm nỗi huyên náo mơ hồ
Tan vuông trời đáy huyệt. Chết như tờ...

Gió rống chàm. Gió hoang.
Khàn trăng úa mỗi người lụn tắt
Rách nát tấm chiếu. Nhớ lầm than.
Biếc lầm than!
Ngước xanh lên biền biệt
Vụt tắt người. Nốc cạn ly hồn vắng
Ồ! Nghiêng ly hồn vắng. Bóng về không

nocturne 2,

Toute lune est atroce
et tout soleil amer.
A.R.

Chấp chới búp gió nõn
Ngày lấm tím liếp không
Ai ngồi chong chuông rừng vắng. Trắng về xưa...

Về xưa
Mắt tối một dòng trăng
Xui d09ắm thuyền mây cước bạc
Hồ nghi nhớ
Moột mùi hương tin báo. Chết không cùng...

Đã tắt cánh rừng trong nến chiều
(Ôi! Cớ sao Em đẹp trời vĩnh quyết!)
Lay lắt đáy hồ thức
Ôm ghì cơn mơ búp gió nõn. Ngát vì đâu...

Ai mãi ngồi chong chuông rừng vắng? Trắng về xưa...

HUY TƯỞNG



VI KHUÊ

xuân mừng sinh nhật thơ

Sáng hôm nay hồn lạ mới ra đời?
sao Bắc Đẩu mờ đi - trời rạn vỡ
khi tay Chúa nát như trên thánh giá
trời lung linh từng ngọn nến hồng rơi...

Em! Có phải em về trong nôi đó
má hồng au và miệng khép như mơ
mắt không mở - em chưa nhìn chẳng ngó
trán cao sang vài sợi tóc bơ thờ?

Rồi em sẽ đứng lên - tà lụa biếc
tay ngọc ngà em viết vạn ngàn trang
ở -thuở đó - thơ mà - không nhuận bút
đợi đời em - Thơ hái ngọc tuôn vàng...

Em sẽ đứng giữa trần gian tăm tối
tóc bay bay theo gió lộng tung trời
em sẽ hát vạn lời ca thúc hối
gọi loài người thức dậy với Thơ chơi!

VI KHUÊ



NGUYỄN THỊ MINH NGỌC

ngưu lang



• *Tặng N.*

Thế là, như mơ, tôi đứng giữa những người đàn bà và cả đàn ông khác màu da, tiếng nói. Đêm đầu ở một nước lạ, dường như để dễ nhận ra, ai cũng kiếm những bộ cánh đặc biệt của mình. Những diễn viên của một nhà hát thổ dân Úc chúi vào nhau cười rúc rích, da mốc trắng lên vì trời lạnh, hệt những người dân tộc tôi vẫn gặp hồi nhỏ ở Pleiku. Một phụ nữ có gương mặt như Phật, trang phục trung quốc của bà khiến ai cũng muốn gợi chuyện nhưng rồi lại thất vọng lãng ra vì bà không biết tiếng Anh còn người thông dịch của bà thì lại chưa đến được. Những người Nam-Hàn và Bắc-Hàn lạnh lẽo nhìn nhau. Cô gái Nhật sau một hồi nói cdhuyện về Kobo Abé, đưa danh thiếp cho tôi, mới hay cô ta là đại biểu đến từ Mỹ.

Ấn tượng đầu tiên của tôi ở Úc là thành phố Adelaide đẹp, nhiều người tốt, nhưng có lẽ vì thời tiết quá lạnh và thức ăn lạ miệng nên cơn nhớ nhà cồn cào nổi lên khi về đến phòng riêng. Việc đầu tiên là gọi cho Liên đang ở cách đó hàng ngàn cây số nhưng Liên sẽ nhắn cho những bạn khác. Và sau đó, là điện thoại tới tấp của Quang, của Vũ, của Khiêm, của Philip, của Phượng và Bằng, của Dung và Lân... Đứa nào cũng rũ tôi sau hội nghị ở lại chơi thêm vài tuần vì biết rồi có dịp nào sang đây nữa không. Nghe tôi kêu phải về để chuẩn bị cưới chồng, Quang cười giòn, hỏi phải vẫn cái ông "mười năm luôn gặp mà tình không cũ?" Tôi đính chính mười một năm ba tháng hai ngày rồi. Giọng ngậm ngùi của những bà vợ, phê bình tôi cái gì cũng được, chỉ dở tệ đường chồng con... Mãi đến lúc không giờ, hẹn mai trò chuyện tiếp.

Khoảng ba giờ, chuông điện thoại reng. Tôi nhấc lên, bên kia đầu dây là tiếng khóc. Tiếng khóc của một người con trai trong đêm khuya nghe như đến từ một cõi khác. Tôi bật đèn, những bức hình đang cười toe quanh tôi như một tương phản lạ. Chúng tôi được phân về ở những ký-túc-xá sinh viên. Họ đang nghỉ hè. Chủ phòng tôi đang ở để nguyên cả mọi thứ tranh ảnh, sách báo, đàn, giày... Có đến cả phút, tiếng khóc ngưng. Rồi một giọng nói lạ vọng lên :

"Tôi là Phiêu!"

Hiểu rồi ! Trước khi tôi sang Úc, Châu có nhờ tôi tìm xem Phuêu giờ sống ra sao. Nhờ vậy mà không có số điện thoại lẫn địa chỉ. Châu dặn cứ cho biết Phiêu hồi xưa ở Việt Nam thường đóng những vai hay như Hamlet, Othello, Khuất Nguyên, Từ Hải, v.v... Hồi nãy tôi có nhờ Quang, Quang nói biết tên này, sẽ nhờ người phăng ra. Trái đất nhỏ thật. Trước khi tôi lên máy bay, Châu còn dặn, nếu Phiêu hỏi giờ Châu sống ra sao cứ nói rằng sống được. Rồi thôi ! Đừng cung cấp thêm một chi tiết nào nữa hết.

May quá, sau đó Phiêu vẫn chưa hỏi thăm gì về Châu mà dường như là một người đàn ông khác hẳn với người vừa khóc trước đó. Phiêu hỏi tôi cần gì ? Thông dịch viên ? Phương tiện di chuyển ? Đồ lạnh ? Những địa chỉ nên đến để viết bài ? Tôi kêu chỉ thèm cơm Việt Nam, nếu có rau muống dầm cà thì quá tuyệt.

Nói cho vui vậy thôi, không ngờ sau buổi họp chiều ra, nghe nhắn có hai vợ chồng ngồi đợi tôi một tiếng đồng hồ để đưa về nhà ăn cơm rau muống. Họ xưng là Đức và Hiền, bạn của Phiêu. Tôi kéo theo Julie. Julie là tác giả vài vở kịch viết về Việt Nam, đã sang Việt Nam mấy lần, rất mê những người phụ nữ Việt Nam. Trời vài độ, chưa âm, có lẽ chưa bao giờ những cọng rau muống lúc đó với tôi lại ngon như vậy. Và mắm nữa chứ. Các thứ rau lạ quen có mặt đầy đủ, kinh giới, tía tô, gấp cá, thì là, lá to hơn nhưng hình như vị không nồng nàn bằng ở nhà. Nhất là ớt.

Julie kêu không sao hiểu nổi những người Việt Nam nầy. Chưa gặp chưa quen nhau bao giờ, chỉ qua vài lời giới thiệu bâng quơ trên điện thoại, lại có thể ngồi đợi cả tiếng đồng hồ, rồi kéo về nhà ăn uống chuyện trò như đã thân từ một kiếp khác. Đức nói đơn giản vì Phiêu sống quá tốt với bạn bè nên anh cần bất cứ điều gì, chúng tôi mừng rỡ làm ngay vì rất ít có cơ hội trả ân anh. Thấy tôi có vẻ không rành lắm vì Phiêu, Hiền cung cấp cho tôi một đoạn.

Vào những tháng ngày nghiệt ngã của năm 1979, cả gia đình Châu đi hết nhưng Châu ở lại vì mê nghề. Phiêu và Châu lúc ấy đang là hai diễn viên chính của một đoàn kịch mới lập. Sau một số vở thành công, đoàn lại có nguy cơ tan rã vì cả một tập thể đụng với người trưởng đoàn. Dầu được Thành đoàn ủng hộ, những diễn viên trụ cột vẫn bị buộc thôi việc hần hết, trong đó có Phiêu, Châu. Vác đơn đi kiện tiếp, họ dốc cả ruột gan cho người trưởng phòng tổ chức của cấp cao hơn. Sau đó, họ nhận thêm lệnh cấm biểu diễn trên địa bàn thành phố. Hóa ra bà trưởng nọ là chị họ của ông trưởng đoàn kia. Vậy là xong ! Châu giận dỗi kiếm đường sang Pháp với gia đình. Phiêu

chỉ định đi tiễn bạn nhưng giờ chót Châu không đến. Người tài công tiếc một chuẩn bị bỏ nên kéo Phiêu đi thay. Sau một thời gian ở đảo khá dài, Phiêu tấp vào nước Úc.

Đêm đó. khoảng hai, ba giờ, Phiêu gọi lại, lần nầy bắt tôi kể chuyện Sàigòn. Tôi cứ hồi hộp sợ Phiêu hỏi tới Châu. Biết nói về Châu thế nào bây giờ khi cô đã dặn chỉ nói hai chữ thôi : sống được ! Mà cũng chẳng biết lúc này Châu buồn hay vui. Chỉ thấy nó có một điểm giống tôi, lúc nào cũng ở tư thế hùng hục làm việc như một con điên. Đời riêng cũng chẳng vui gì. Anh bồ hiện tại khá tốt, chỉ phải tội mê đánh bạc hơn mê Châu. Tôi đã từng chứng kiến những đêm dài, những dịp cuối tuần, cô diễn viên ngôi sao nầy phải ngồi dài cổ đợi.

Những ngày sau tôi bớt nhớ nhà, nhớ cơm, bớt thấy lạnh có lẽ nhờ công việc túi bụi và một phần nhờ những người bạn tốt của tôi và của... Phiêu. Có một đêm :

"Xin lỗi vì chỉ gọi được cho chị vào giờ nầy. Chị vừa đi xem Hamlet về phải không ? Xưa ở Việt Nam đã có lúc tôi đóng vai Hamlet. To be or not to be ? Bây giờ Hamlet đang lột sò ở Melbourne. Lột hay không lột, đó là vấn đề !"

Tiếp theo là một tràng cười, nghe buồn hơn tiếng khóc hôm nọ.

"Nói chuyện khác đi Phiêu, những chuyện khác nơi Phiêu đang sống."

"Đám bạn của chị giao tôi nhiệm vụ thuyết phục chị ở lại chơi vài tháng. Tôi sẽ kiếm xe chạy qua đó đưa chị đi chơi."

"Không được, tôi đã quá lớn tuổi rồi. Mãi mới được một người chịu làm đám cưới với mình sau khi ở đây về, không thể bỏ qua dịp may hiếm có đó."

"Trễ mươi ngày có sao đâu, nếu người ta thương chị thật."

"Tôi đã trễ hơn mười năm rồi. Nhưng mà nè, sao cậu không về ?"

"Tôi sợ !"

"Bao nhiêu người đã về chơi không làm cậu an tâm sao ?"

"Tôi chỉ sợ một điều : Châu không được hạnh phúc."

"Giả sử như vậy, thì cũng có phải lỗi của cậu đâu ?"

"Ráng ở lại đi, dù chỉ một tuần. Ít ra, được gặp chị, tôi cũng thấy đỡ nhớ Việt Nam."

Ngày chuyển từ Adelaide sang Canberra, máy bay ngưng vài tiếng ở Melbourne, tôi không định bước ra ngoài nhưng cô tiếp viên đã đến cho biết có người cần gặp tôi bên ngoài. Tôi chạy thật nhanh ra cứ nghĩ không biết Vũ, Hằng hay Nghiêm, Toản thì đã thấy thấp thoáng cuối đường tấm bảng ghi tên tôi kề một khuôn mặt lạ. Tôi hỏi phải Phiêu không ? Hắn gật đầu, nắm chặt tay tôi kéo đi. Tay tôi và tay hắn đều nằm trong găng êm nhưng nghe đau lắm. Tôi đùa:

"Cậu không định bắt cóc tôi chứ."

"Nếu chị là Châu, có thể tôi sẽ. Nhưng nghe chị nói tội quá. Đợi mãi mười năm mới kiếm ra người chịu cưới mình."

"Bây giờ đi đâu ?"

"Đi sắm vài món đồ lạnh cho chị."

Tôi đứng khựng lại :

"Thôi Phiêu, tôi đang bị những cái áo như cái mền của bạn cậu đưa ám ảnh. Vừa mới gởi trả lại xong."

"Vậy thì đi uống nước !"

Căn phòng toàn kính. Hoa khô và những cỏ thơm chất đầy ở góc phòng. Những chiếc máy bay xoè cánh ngoài kia lấp lánh sáng tối. Những người dị chủng tới lui lao xao, thầm thì, xa lạ. Miệng tôi cảm giác đắng khi Phiêu hỏi :

"Sao mãi đến hôm nay chị vẫn chưa chịu nói rõ cho tôi biết đời sống hiện tại của Châu. Tôi có biết cô ấy đang là một diễn viên nổi tiếng, nhưng còn mơ hồ lắm về đời riêng. Hẳn là cô ấy đã lấy chồng ? Hẳn là cô ấy đang hạnh phúc ?"

Tôi giữ đúng lời hứa với Châu không nói gì ngoài hai chữ "sống được". Rồi mở to mắt nhìn Phiêu. Đọc đi, hãy đọc trong mắt tôi những lời không nói được. Châu những đêm một bóng đợi người đàn ông chưa được gọi là chồng. Châu ngồi co ro dưới mưa dầm bán vé số. Châu diễn kịch hài kịch bi lúc khóc lúc cười. Châu tươi cười nhận hoa tươi ngập tay từ những người hâm mộ. Châu những đêm diễn xong lang thang không biết về đâu. Châu kể chuyện tiếu lâm gây cười suốt chuyến xe lưu diễn. Châu mệt nhoài thiếp ngủ, mặt trong veo thanh thản như đang được ngủ giấc cuối cùng. Và cạnh đó, song song tồn tại với Châu, người trưởng đoàn năm nào vẫn thăng tiến trên con đường quan chức. Ông ta vẫn tiếp tục thay thủy thủ đoàn không thương tiếc để còn được nắm chắc tay lái của chiếc thuyền bị tấp vào một dòng sông kiệt nước từ lâu...

Soi lại bóng mình trong đôi mắt nhỏ, thanh, dài sắc của Phiêu, bỗng nhiên tôi nhớ lại bạn xưa Trâu Nước. Đó là một trong những người bạn mà khi mất đi bạn mới thấy thiệt thòi biết bao khi không còn anh ta bên cạnh mặc dầu lúc anh ta còn lẽo đẽo bên cạnh để chìu chuộng những điều trái tính trái nết của bạn thì bạn chỉ thấy vướng víu làm sao.

Melbourne đang là đêm và cái cảm giác bềnh bồng trên mây vẫn còn vây bọc lấy tôi. Ở Việt Nam bây giờ đang là chiều. Và còn chỗ ở của Trâu Nước lúc nầy, chẳng biết có thấy được trăng không ? hay mặt trời đang lặn, mọc ? ... Chúng tôi ngồi yên lặng, đối diện nhau như vậy với những lời không nói được ứa tràn ngập mắt. Cho đến khi có tiếng loa báo chiếc máy bay của tôi chuẩn bị bay tiếp, Phiêu mới rút hai tay ra khỏi găng, đặt lên bàn :

"Ở Việt Nam, đôi tay nầy thường để khảy đàn, tuốt gươm khi đóng Roméo, Hamlet... sang đến đây thì chai dầy đi vì nhiều thứ khác : làm farm, lột sò, lái xe, phục vụ nhà hàng, may vá, bấm computer..."

Tôi cũng rút một tay ra khỏi găng để bắt tay Phiêu, nghe nhịp thổn thức trên đường đi của máu trong bàn tay nháp, nóng. Thời tiết bên ngoài nghe nói đã sụt vài độ, dưới không.

Sau đó, ở những thành phố khác của Úc, vẫn có những người bạn của

Phiêu chăm sóc tôi mọi mặt nhưng Phiêu không gọi điện thoại cho tôi sau lúc không giờ nữa. Một chiều ở Canberra, một người bạn gái của Phiêu, Noel, đưa tôi lên một đỉnh núi trông xuống thành phố là đà trong mù sương. Noel kêu thích Phiêu lắm nhưng không hiểu nổi những nóng, lạnh bất chợt của bạn mình. Cô đọc cho tôi nghe những bài thơ của Phiêu mà tôi đều thấy thấp thoáng dáng Châu.

Xa tít xa, ở một đỉnh núi khác, là chiếc tháp truyền hình nổi tiếng của Canberra. Bỗng tưởng như có tiếng quạ đen ríu rít xoãi cánh làm cầu. Và từ chiếc lồng thủy tinh trên tháp ấy bước ra một ả Chức, lướt trên Ô-kiều, băng băng chạy đến với chàng Ngưu. Họ sẽ làm gì, đầu tiên, khi lại được chạm vào nhau, trên đầu những con quạ đen tốt bụng đó ? Tôi nhắm mắt. Dường như không đương nổi sức nặng của hai người, chiếc cầu quạ gãy. Dường như không thắng nổi sức hút của lòng đất, họ rơi, theo chiều thẳng, - nhưng hãy cố xoay ngang, để thấy họ đang trôi...

Trước khi tôi rời Úc, người ta đưa cho tôi tờ giấy của Phiêu vừa fax tới :

"Dầu muốn dầu không, Châu cũng là Miss Sàigòn đối với tôi từ những ngày trước đến nay, còn bây giờ là chị. Qua chị, tôi thấy một Sàigòn năng nổ, sống động nhưng vẫn còn nhiều phức tạp và vẫn chưa xóa được đâu những gì đó hoài nhớ trong mình. Qua mắt chị, tôi thấy Châu xưa đã bớt là hiện tại.

Cám ơn chiếc áo dài, cám ơn cái bắt tay... để tôi an tâm lên núi làm farm.

Hãy gởi thiệp cưới cho tôi khi có dịp, để tôi còn có một duyên cớ, trở về...

Hơn nửa năm, sau khi từ Úc trở về, tôi vẫn chưa gởi được thiệp cưới cho Phiêu. Người chuẩn bị làm bạn đời của tôi khá thân với người đang sống chung với Châu. Hằng đêm, họ vẫn gặp nhau ở ột câu lạc bộ vui chơi, nơi có những khuôn mặt đam mê hốc hác. Điều nầy xảy ra có lẽ phần lớn do những người phụ nữ như Châu và tôi. Chúng tôi đã không giúp được cho bạn mình xoá hẳn cảm giác cô đơn. Chúng tôi không thích hợp trong vai những người vợ bình thường. Và càng không được như Chức Nữ, mỗi năm, được nắm lấy hạnh phúc thật của mình, dù chỉ một lần, trên nền quạ đen muồi bên dưới, và trong những cơn tầm tả mưa ngâu...

NGUYỄN THỊ MINH NGỌC

94



SỬ MẶC

đầu năm quét

Quét nhà
ra ngổn ngang tâm
nhớ xưa cái rác
bụi đằm hơi quen
nhớ xưa ơi nhớ xưa
thèm
chiếu xô
màn lệch
giấc chìm mộng mai
nướng thân
cơn ngủ trôi dài
mơ em
sợi tóc nhẹ cài
hương
hoa
đầu năm
xung tuổi - lạ nhà
quét buông một nhát
sơn hà
muội
mê

cực kỳ

Miệng cười
trắng ởn xương răng
nhe ra giữa lúc
ăn nằm với đêm
bên trên sao vẫn sáng rền
dưới lưng chỗ lạ
nằm rêm
ghế
bàn
Sực ngồi dậy rót hoang mang
mới hay đẫm ướt trần gian
cực kỳ

SỬ MẶC



HOÀNG XUÂN SƠN

bão

Ly đã cụng rồi không giữ ý
bằng hữu gặp nhau như bão cuồng
Sá gì một chút thân hèn mọn
trải hết lòng ra máu rượu tuôn

Cứ xem như là hảo hán tất
uống coi, có chết con ma nào!
cho nổ tiếng cười vang giữa trận
mặc vòng cương tỏa chân thấp cao

Như có bùi ngùi trong bỗng chốc
là thương không kể xiết đấy thôi
cám bạn thương mình cơn gió lốc
thổi lướt bức tung nghịch cảnh đời

Nhắc lại chuyện xưa, ừ kể chuyện
thấm thoát mười năm hai mươi năm
có ngọn tóc nào không xơ xác
kỷ niệm còn tươi triệu vết bầm

Bạn bè cũ, mới liền xương thịt
ước chi đời thắm mãi làn da
một ly cho ngộ tình sông bể
ly thêm hồn trẻ mãi không già

Cạn chứ! Cho đời lâng lâng mộng
Đời dọc đời ngang xưa vẫy vùng
đời phi chầm chậm đời bương chải
đời hải hồ trăm hướng thất tung

Đâu có điều gì phải nói thêm
dăm lời phụ chú đổ vào đêm
nữa mai tình rỗng lòng chai sạn
rượu vẫn nghìn chung rót chửa mềm

HOÀNG XUÂN SƠN



HỒ MINH DŨNG

mặt trời qua thiên đỉnh



1.

Cuối cùng rồi cũng không ai vô công rỗi việc để ý đến đời tư ông Vĩnh Ly. Đời ông, xét về mặt đại sự, chẳng có gì đáng nói, chỉ có một điều ông khác người là có số đào hoa. Đường chỉ ở những đầu ngón bàn tay trái của ông có hình xoắc ốc, tận cùng trung tâm lại xòe ra một hoa thụy nhiều cánh, ở ngón tay cái có đường vân tay ấy trổ ra một nhánh, tựa như móc câu. Người thầy tướng số có thể vin vào đó mà biết được đường tình hạnh thông hay trắc trở, bế tắc hay có lối thoát. Riêng cái vành tai dày và dái tai dài của ông, thêm vào đó cái chóp mũi nằm ngạo nghễ trên đỉnh nhân trung lúc nào cũng ửng đỏ, đã biết phủ tạng ông bẩm sinh đã cường tráng, yêu người, yêu đời, trái tim không ngừng chan hòa với ngoại cảnh.

Đời, đối với ông Vĩnh Ly, thật đơn giản. Không buồn, không vui, không dài, không ngắn. Tất cả đều vừa phải. Sự thừa, thiếu là do lòng dạ con người nghĩ ra. Nước cạn mà chở thuyền lớn, núi trọc làm sao lót ổ cho đại bàng nằm, đời người như gửi thì tiếc chi thân cù mộc mà gây khó dễ cho phận cát bìm leo.

Ngay cái ngày triều đại nhà Nguyễn sập đổ không kèn không trống, ông cũng không lấy gì làm buồn. Chẳng những không chia sẻ nỗi đau tưởng chừng như trời long đất lở ấy, ông còn ra đồng thả diều, cánh diều chao liệng vô tận giữa thanh không vời vợi ấy đưa ông về một cõi khác, đơn sơ hào hiệp hơn. Mộng lòng mới chớm, biết gửi nơi đâu, ngoài một khoảng trời đầy mây và cánh đồng phiêu du mượt mà cỏ non. Cha mẹ ông đứng dưới lũy tre làng nhìn thằng con vô tích sự rong chơi. Cha cất tiếng gọi: “Con ơi, về nhà. Cả một cơ đồ đổ, mai đây tay lấm chân bùn, con vui chi mà ham chơi?”. Mẹ nói: “Về đi con, gia biến quốc vong rồi, không sướng ích chi mô”. Cái ngày đại tang ấy, lãng đãng đi qua đời ông, không phải người dưng nước lã, ông cũng quấn một

vành tang trên đầu, nhưng mảnh khăn ấy chít thêm một vài nụ hoa. Tạo hóa sinh ra, ông là một người tình cảm, giàu tưởng tượng, mà tưởng tượng ngay trên nỗi đau khổ của chính mình.

Ông có một người bạn vong niên, ở cùng xóm, học cùng trường, chơi thân với nhau từ lúc ấu thời. Lớn lên, không biết vì sao bạn nương thân chốn thiền lâm. Bạn xa rời trần tục lúc còn để chỏm. Những hôm trời quang theo cha vào ngồi trên bờ tịch điền ở Tây Lộc, nghe tiếng chuông chùa thánh thót nơi bạn ở vọng ra. Chao ôi, bạn gửi gắm vào đó biết bao nhiêu lời. Tu là cõi phúc tình là dây oan. Chiếc chiếu đời dọn toàm mâm phàm phu tục tỉu. Cốt lõi đời như sông sâu biển cả khó dò. Tình đời đen mà phận người mỏng, mạo hợp tâm ly. Cuối cùng, như cây lạc diệp tùng chờ cho đến mùa đông rụng lá để kiến mối đùn lấp.

Có hôm bạn đầu trọc nhẵn thín, mặc quần áo cà sa rộng thùng thình, tay nắm chặt cành mẩu đơn, ra thăm ông tận mấy mẫu ruộng riêng của nhà vua này. Ruộng đang mùa trổ đòng đòng. Bông lúa nàng hương thơm ngát. Đã bao đời rồi, từ những hạt thóc mà cha nàng Từ Dũ đã lặn lội về phương Nam xa xôi mang ra đây để cho bữa ăn hoàng thượng thêm phần mặn mòi, nay vẫn còn xanh.

Từ đầu xa, bạn đã cất tiếng gọi:

"Cố tri ơi, còn nhớ bần tăng chăng?"

Quỷ thần ơi, thằng bạn mới ngày nào còn đánh bi, đánh đáo, cùng nhau bắt bướm hái hoa, cởi áo quần chạy lòng ngòng đuổi chuồn chuồn cho cắn vào rốn để biết bơi. Mới ngày nào ông đá vào đít nó, bắt nó cõng ông trên vai làm tướng quân đi hái hoa lau trên đồi tạm gọi là đồi Hoa Lư... Thế mà bây giờ, sao lạ vậy cà. Thế gian thay trắng đổi đen quả thật không sai.

"Bần tăng xin lỗi sự đường đột này nhé, cố tri còn nhớ ta không?"

"Nhớ, sao quên. Mày là thằng Trần Môn, bạn tao."

"Phải. Môn đây, nhưng bây giờ đem thân vào chốn trầm hương kinh kệ, không nên kêu tao mày. Xưa khác, nay khác rồi."

"Ừ, ừ, xưa khác nay khác, biết thế. Nhưng tình bạn hết rồi sao?"

Chú tiểu nhìn gió thổi ruộng lúa dấy lên từng vồng, ánh mặt trời rải xuống, hắt lên, làm rực sáng những lá thiên tuế bên vệ đường. Nói:

"Không hết. Tình còn, bần tăng mới đến đây thăm nhau."

"Vậy thì xin mời về nhà. Đây là chốn ruộng nương sợ không vui."

"Bần tăng đã tu, sao dám tìm đến chỗ vui. Ra thăm cố tri, trước thỏa lòng mong ngóng. Đức chí tôn đại từ bi trước khi ngồi dưới lá bồ đề rụng tầm tã, cũng có những bạn hiền vọc nước giỡn trăng bên bờ sông Hằng Hà. Buổi gặp nhau đây có một lời mạo muội thêm là, những con hình nhân kia sao không phân biệt đàn ông hay đàn bà?"

Ông Vĩnh Ly cười:

"Đã gọi là bù nhìn, cần chi phải có giống. Đó là cha tôi làm để hù chim."

"Chim chóc cũng là kiếp sinh linh, biết đâu kiếp trước cũng là người, sao lại nhẫn tâm hù?"

"Nếu không sẽ bị tội phạm thượng. Có khi cha tôi bị đuổi về. Bạn đã biết, tôi dòng tôn thất, việc vun đắp ngai vàng, không giống người thường."

Đã đến lúc chú tiểu gãi đầu, nét mặt thấp thoáng một nét buồn:

"Sợ chim ăn bớt thóc của nhà vua sao?"

"Không phải, chim muông là giống vong ân, không nên để chúng lảng vảng đến gần, có khi ỉa đái lên lúa không chừng."

"Chuyện của đời thì bần tăng không dám xía vào. Ngặt vì, chùa bần tăng nương thân gần đây, sau giờ hương khói kinh kệ cũng ra nhìn trời nhìn đất cho lòng hội nhập tinh hoa, những hình bù nhìn cũng trong tầm nhìn, bần tăng cần phải phân biệt, để tránh hậu hoạn về sau."

Ngày đó, ông Vĩnh Ly đã mười sáu tuổi, trong giấc mộng ban đầu đã thấy mình đứng trước đám tóc lũ con gái trong xóm kết lại thành một chiếc võng ru ông vào miền đất phiêu bồng mù mịt không lối ra. Tâm hồn bạn trong hơn ông nhiều. Cha ông lại kết những con bù nhìn thuộc về giai cấp phong lưu. Những gì có dính dấp tới triều đại phải ngời ngời ánh hoa đăng. Cha ông dù là mang dòng máu cành vàng lá ngọc, nhưng cũng chỉ một cái đầu dính trên cổ, không thể liều cho đám hình nhân ấy mặc rách rưới như ông kẹ hay ông ăn mày mà người thường làm. Chẳng những không rách rưới mà còn phải chít khăn là áo lượt, chân đi hia, tay cầm gậy trúc bệ vệ như vị võ quan đang đứng điều quân giữa trận mạc. Bạn quyết tâm xa lánh chốn bụi hồng đưa ra điều kiện khó thay!

2.

Khi hết thời, không được nối nghiệp ông cha coi tịch điền thì về làm dân. Bao nhiêu vàng bạc châu báu cha ông để lại không dễ gì ăn tiêu hết. Vĩnh Ly kéo dài cái vinh quang của tiền nhân và chia xẻ hào phóng cho những cuộc tình của mình.

Vốn dòng họ mà gia phả đã đúc bằng vàng khắc câu vạn đại dung thân, lại có học, ngoài cái chóp mũi có hơi ửng đỏ, ông không có một khuyết tật nào khác. Một mẩu đàn ông như vậy chán chi vợ.

Cố nội, ông nội, cha ông đã nhiều vợ rồi, ông còn nhiều hơn. Để cho bà con thân tộc dễ nhớ, ông đặt những người vợ ấy bằng những cái tên đã ăn sâu vào tiềm thức mọi người: Tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Rồi bắt đầu lại Tý-em, sửu-em, vân vân... Nếu bà nào thích cái thú văn chương thì cứ việc thêm giáp, ất, bính, đinh, canh, thân, mậu, kỷ vào trước. Bà Giáp Tý, cô Bính Dần, chị hay cô Bính-Dần-em cũng thể thống như ai. Thời buổi mà thiên hạ xầm xì ngoài ngõ là ngũ kinh đã tảo địa rồi, nhưng ông Vĩnh Ly trị gia được lớp lang, đề huề như thế không phải ai cũng làm được.

Mười bốn người vợ của ông trừ bà chánh thất ra, cũng đúc mười ba thiên tình sử, trước khi người đàn bà về làm vợ, ông cũng gieo vào ở đâu đó một cuộc tình đầy, cố tạo ra những mộng ước xa xôi, những choáng váng dập dềnh, có khi nâng hình bóng kia lên ở một nơi cao vòi vọi mà kẻ tầm thường không với tới. Tình yêu đâu phải vật thể lồ lộ trước mắt, có thể rờ mó tới mà

là một làn khói thấp thoáng mơ hồ chân trời góc bể. Đàn bà, theo định nghĩa của ông: đem cái hư ảo phả lên một lớp, như son phấn và nước hoa. Như một cái đĩa phủ đầy chuôm gai. Như vườn thượng uyển chằng chịt hoa cỏ, nỡ tâm nào dẫm chân lên. Tình yêu, đâu phải đứng xa là hạt kim cương, đứng gần là giọt nước mắt? Đối với ông, ngược lại, lúc gần, mới chạm được cái ngũ sắc cầu vồng, hào quang long lanh tinh kỳ của nó. Biết bao nhiêu cuộc tình đã đến rồi ở lại luôn, trong đời ông.

Trước khi nhắm mắt lìa đời, người mẹ gọi riêng ông vào lâm sàng, trối: "Con thấy cái gương cha con trước mắt, đa mang thêm lụy thân, mẹ cũng vì những cái rìa ấy mà lòng không yên suốt đời". Xin lỗi vong hồn mẹ, không phải lời vàng ngọc mẹ lúc lâm chung nước đổ lá môn, nhưng trái tim mẹ sinh ra cho con đây có nhiều ngăn, nhiều hộc quá, dồn chứa mãi không vừa. Chỉ một lần ông khấn trên mộ mẹ như thế, rồi quên.

Bà Nguyệt Cầm là một tiểu thư đài các, cháu mấy đời của quan phụ chánh đại thần Trần Tiễn Thành, vừa đúng tuổi trăng rằm, từ phủ vương hầu, bước lên xe tứ mã kết đầy hoa tứ thời lồng lộng tía đỏ trắng vàng về làm vợ ông. Đó là người vợ đầu tiên cha mẹ cưới cho để giữ nếp gia phong thế giá. Lòng bà Nguyệt Cầm cũng sáng như trăng sao, từ khi tóc mới chớm ngang vai, lời từ mẫu đã vẳng bên tai, đàn ông ba thiếp bảy thê, đàn bà chung thủy một bề nuôi con. Cụ đại thần nhà ta bảy mươi tuổi còn mời cả hàng trăm quan lại đương triều đến nếm chén rượu vu qui, nhìn chú rể chống gậy lòng chan hòa nghĩa khí bước chậm chạp theo sau cô dâu. Người xưa đã thế, nên khi biết chồng có mười cái hoa thụy nằm ấp ủ giữa những vân xoắn ốc của mười đầu ngón tay, bà nói:

"Thiếp không phải là hoa thải, hương thừa, chẳng qua sợi xích thằng buộc chân mà ngọc ẩn bóng cây tùng, chàng đừng vì cái lũ quạ mổ diều tha mà quên nghĩa nặng tào khang."

Ngày ấy tâm hồn ông còn thênh thang như mây bay, tiếc chi lời thề vàng đá:

"Quân tử ư hự đã đau. Nàng chỉ nói thế, lòng ta đã thấm."

Và không bao giờ ông có mới nới cũ. Ông không bạc tình coi bà như chén cơm nguội phòng khi đói lòng.

Như đã nói trên, mười ba người vợ nối tiếp trong đời ông Vĩnh Ly đều có một trang lịch sử riêng. Người vợ thứ hai của ông, bà Ất Sửu, không ai khác hơn là cô Bùi Thị Thôi, người mà bà Nguyệt Cầm đem theo khi về nhà chồng để đỡ đần công việc và chị em có nhau lúc tối lửa tắt đèn.

Không ngờ, một ngày kia. Thôi trèo lên cây bưởi hái mấy trái cho bà chủ xơi, vừa bị kiến vàng cắn, vừa bị gai xóc. Kiến và gai lại cắn xóc vào một nơi mà ngày xưa mẹ cho lũ chuồn chuồn kim cắn vào để biết bơi qua sông rạch. Ngồi dưới gốc cây, cô khóc thút thít như bị oan ức. Phát ra lời ai oán giữa trời đất mênh mông:

"Tụi bây đoản hậu như ri, tao ghét nhất!"

"Thế thì ghét ai nhỉ?"

Cô giật mình ngó lui thấy ông chủ Vĩnh Ly đã đứng từ bao giờ. Chao ôi, con gái vô duyên, dám vén áo lên mà gải rốn giữa thanh thiên bạch nhật. Chiếc rốn của đứa con gái lúc dậy thì mà Vĩnh Ly thấy được buổi chiều nắng quái hôm đó là vực thẳm. Bên dưới vực, thường là miền đất trù phú thiên nhiên ưu đãi, chỗ những loài cây nở hoa thơm mà không có ong bướm nào dám đến gần. Vực thẳm còn âm vang vọng dội lên vô vàng âm giai lẫn lộn giữa chốn thiên đàng và địa ngục. Lại còn vùng đất ở chung quanh vực thẳm ấy, bừng ửng lên một thứ ánh sáng diệu kỳ trà trộn giữa mặt trăng và mặt trời. Lần đầu tiên trong đời, cô như đứng trong giàn hỏa thiêu, khói lửa mịt mù. Đôi mắt của ông ấy chiều nay quái đản.

"Nhìn gì cháu mà dữ thế, ông?"

"Ta muốn Thôi coi ta là kẻ được ghét thứ nhỉ."

"Không, cháu không dám!"

Cô gái ở nhà quê thật thà, cha mẹ mất sớm, được nhà quan đem về nuôi, làm sao hiểu được câu nói đầy ngụ ý của ông chủ đa tình. Ông ngồi xuống cạnh cô, phân trần:

"Thôi cứ coi ta như kiến như gai thì ta vui hơn. A, Thôi ơi, biết đời nào mà ta được vinh hạnh đó hè."

"Trời đất, răng ông lại ví von rứa được. Cháu không hiểu."

"Thế kiến và gai làm tổn thương Thôi có nhiều không? Cho ta đếm coi bao nhiêu vết."

"Làm chi rứa ông, bà thấy được, cháu biết nói làm răng?"

Bỗng bất ngờ ông cầm lấy tay cô gái, giọng đượm buồn, như sắp khóc:

"Bà ấy đi chợ rồi. Thôi ơi, sao chiếc rốn của em kỳ cục thế, biết đến đời nào ta mới quên. Cây bưởi này do ta vun xới, không ngờ hại em. Em bị bao nhiêu vết, vén áo lên, anh hôn bấy nhiêu lần. Em tha cho, sự đột ngột này, chính ta cũng không ngờ, nói ra những lời này với em, tận đáy lòng.

Phận hẩm hiu, tưởng chừng như số phận dắt mình vào con truông hoang vắng suốt đời, ngờ đâu Thôi có những lời đường mật ấy rót vào tai. Tiếng người sao nghe tựa như gió se sẻ lay qua cành đào, thánh thót hơn cả giọt mưa thu rơi bên hiên, đằm ấm hơn cả tiếng chim gọi nhau về tổ. Và ngọn gió chiều nay không ngừng mang hương thơm phả ngập vào mái tóc cô, má môi và cả thân hình cô không bỏ sót một chỗ nào, cơn gió chướng ấy chẳng mấy lúc trở thành bão táp đưa cô bay lên ở một nơi lạ lùng chưa từng biết đến, cho đến khi mở mắt ra, nhạt nhòa trong màn lệ, thì tấm thân cô đã nằm trần truồng trên những lá bưởi khô...

Ngay buổi sáng hôm sau, Thôi chạy ra chợ Bao Vinh, mua chín miếng trầu đã têm sẵn về đặt lên dĩa, mặc bộ quần áo đẹp nhất mà Nguyệt Cầm mới may cho khi theo nàng về nhà chồng, rồi để lên mâm, mang đến đặt trước mặt nàng, thưa:

"Bà ơi, cháu mang tội với bà rồi!"

Nguyệt Cầm trố mắt ngạc nhiên:

"Tội với tình chi đây?"

"Cháu lấy chồng!"

"Lấy chồng? Lấy khi mô mà tao không biết? Ai?"

Thôi xúc động không nói được, vận dụng trí não một hồi lâu mới chỉ được tay trỏ lên bức hình bán thân của ông Vĩnh Ly treo trên tường. Nguyệt Cầm thở dài, nước mắt ràn rụa:

"Thôi, biết mô rứa mà chị em mình ở với nhau lâu."

Chín tháng mười một ngày sau, Thôi đẻ. Đứa con trưởng của Vĩnh Ly chào đời không cất tiếng khóc oe oe như những đứa khác. Cô mụ miệt vườn nở nụ cười tươi như đóa hải đường báo tin cho ông: "Điềm lành đây ông, thằng bé này lớn lên coi trời như ngọn rau má.". Ly trông thấy cô mụ trẻ trung, duyên dáng, má lại lúm đồng tiền, khóe mắt đưa tình y như nàng Tiểu Kiều đất Đông Ngô tả trong sách Tàu, liền buông câu: "Thế em, chần chờ chi mà không đúc cho riêng mình một khối tinh hoa như thế?" Cô mụ lượn lờ vòng quanh lưỡi câu: "Phận em hèn, có ai thèm để ý?". Ly khôn ranh: "Đời con gái không nên tắm bến đục. Cái thân mượt mà của em đáng giá ngàn vàng phải ngâm mình ngọc ngà trong dòng nước trong." Cô mụ càng tinh khôn hơn: "Ai mà không muốn như rứa, dòng nước trong đó là anh đây phải không?"

Chẳng bao lâu sau, Vĩnh Ly hẹn cô mụ ấy ở ngã ba Ngoẹo Giàn Xay, cô đi xe kéo, chàng đi ngựa. Hai người vào quán bên đường ăn bánh bèo, uống nước chè xanh no nê, rồi cả hai lên ngựa, phóng qua những đồi núi bạt ngàn.

Con ngựa lông màu cánh cam, bờm phơn phớt tím in vó mình xuống những miền hoang vu. Con đường nó chạy gập ghềnh khúc khuỷu hơn qua những khu ruộng lúa ở Tây Lộc nhiều, sức nặng trên lưng gấp bội nhưng không làm nó chột dạ, bởi vì nó nghĩ đến một sự đền ơn, na ná như sự hoài mong tối thượng của con người, được qua tàu con ngựa cái.

Vòng quanh triền núi Ngự Bình, vô chùa Trà Am, lên Từ Hiếu, vội vàng ghé qua đền tế trời Nam Giao, để mắt lướt nhìn cảnh giang sơn cẩm tú trên đồi Vọng Cảnh, quay về rừng tràm nghi ngút hương thơm Dương Xuân, rồi cột ngựa, ngồi nghỉ chân dưới gốc thông già ngập phấn vàng bên lăng Tự Đức.

Vĩnh Ly nói:

"Em thấy không, anh đưa em tới động hoa vàng."

Cô gái hai mươi tuổi đời chỉ bó mình quanh quẩn trong vòng sinh nặng đẻ đau, đem tấm lòng của mình trang trải cho những em bé chào đời, nay choáng ngợp trước cảnh sắc bao la, gục đầu vào ngực chàng, thổn thức:

"Anh chở em đi mô, nhồi lên nhồi xuống, mệt đừ!"

Cũng một bài bản cố hữu như ngày trước chiếm đoạt nàng Thôi, Ly nói càng thiết tha hơn:

"Thôi để anh bù lại cho em. Ơ kìa, phấn thông rơi xuống ngực em nhiều, ngứa lắm. Phấn này độc hơn phấn hoa vông đồng, không chừng hai vú em sưng vù lên."

"Răng không phủi cho em, nhè nhẹ tay kẻo em nhột nghe." Cô gái nói

trong hơi thở.

Thế là suốt buổi chiều, và cả đêm hôm ấy, hai người sống trần trọc bên nhau, giữa màn trời chiếu đất. Hai bà Giáp Tý và Ất Sửu không biết chồng đi đâu, đốt đuốc chia nhau đi khắp những nhà quen biết hỏi thăm không thấy. Sáng tờ mờ hôm sau mới thấy ông chồng quần áo lấm lem, mặt mày ngơ ngác cỡi ngựa về. Cuộc tình của người vợ được mang tên Bính Dần đến với ông như thế. Thử hỏi trên đời này có mấy ai được một mối tình đầy, ngoạn mục như ông.

3.

Một ngày đẹp trời, ông Vĩnh Ly ngồi trong căn nhà cổ kính nhìn đàn cá lia thia lượn vòng quanh trong chậu thì nghe tiếng chó sủa ngoài cổng. Đứa bé giúp việc vào báo tin cho ông, đại đức Thích Hoài Ân đến thăm.

Vị đại đức này không ai khác hơn là người bạn vong niên Trần Môn ngày nào. Từ ngày giao trả những thửa tịch điền lại cho dân thường, ông không còn nghe được tiếng chuông, tiếng mõ trong chùa mà bạn ông đã phát nguyện chôn chặt cả một thời trai trẻ. Bao nhiêu tháng ngày chồng chất, bây giờ tóc trên đầu ông đã muối tiêu. Bạn, nếu không xuống tóc thì cũng thế thôi. Gặp nhau lần này, bạn không còn gọi xưng bần tăng, cố tri như ngày xưa, mà lại tao mày như hồi còn thơ ấu.

Đại đức Hoài Ân mở màn:

"Cứ gọi nhau như xưa, vui hơn. Mười mấy năm nay không gặp mày, tao cũng nhớ. Thế nào, mày sống ngoài trần có gì lạ?"

"Không buồn, không vui, sàng sàng thôi. Còn mày? Rủ được bụi rác không cho dính vào thân, chắc thanh thản?"

Bạn nở nụ cười mệt mỏi:

"Con thuyền bát nhã chòng chành, mái chèo tao lỏng, sóng gió ba đào lại dữ dội, tự xét mình không tới được bến phúc. Tao đến đây, báo cho mày biết, chỉ nay mai thôi, tao sẽ ra khỏi chùa."

"Mày nói chơi hay nói thiệt?"

"Nhờ lượng từ bi của đức Phật chí tôn, tao vái xin cho tóc trên đầu được mọc lại, sao dám đem ra làm chuyện chơi. Thấy đời mày đùm đề vợ con mà yên vui trong cảnh thư nhàn, câu tu tâm vẫn còn ý nghĩa. Thôi, đừng nhắc chi đến tu hay không tu. Ngày rằm này, tao nhờ mày đến đón tao về nhé. Tóm tắt là như thế."

Ông Vĩnh Ly cảm kích:

"Bạn cần chuyện chi, tôi cũng chiều theo. Ở lại đây ăn với tôi bữa cơm. Con vợ Mậu Ngọ của tôi nấu cơm chay không thua gì các ni cô."

"Chợ Bao Vinh độ này còn bán mực tươi, sứa biển không? Lâu quá tao thèm một dĩa mực xào với khóm, một chén sứa trộn dưa leo, chấm với ruốt trộn ớt tỏi."

"Yên chí, chợ còn đông thì không thiếu móm gì."

Sau bữa ăn, Trần Môn bồn chồn hỏi bạn:

"Bóng xế chiều đã đuổi sau lưng tao, liệu khi về có "móng" nào ngó ngàng không?"

Ông Vĩnh Ly soi thấu tim gan bạn, an ủi:

"Còn nước còn tát, nồi nào úp vung nấy, chớ lo toan."

Khi tiễn dưa ra cổng, bạn còn quay lui, hỏi ông, khẩu khí lại vướng vít mùi quạnh quẽ trong chốn thiền đường:

"Cố tri còn giữ lại con bù nhìn ngày xưa hù chim trong tịch điền không? Bần tăng này vẫn thấy hình bóng chúng canh cánh bên lòng!"

"Trời đất, ngai vàng còn đổ được, lương đống triều đình còn ra tro, huống chi mấy con bù nhìn đứng bên bờ ruộng."

Độ ấy xa nhau, chờ mãi không thấy bạn nhắn tin đến đón về dời, ông Vĩnh Ly đích thân đến chùa hỏi, sư cụ chủ trì cho biết vị cựu đại đức tính khí thất thường, trong một đêm khuya, xách khăn gói, nương theo ánh trăng hạ tuần về thế tục rồi. Chẳng biết bạn xiêu lạc phương nào, lòng ông đau như kim châm. Dừng chân chốc lát dưới bóng thiên tuế, nhìn mấy thửa ruộng ngày xưa, lúa nàng hương đang thời trổ đòng, vô số loài chim, dường như chim én, lượn vòng chung quanh.

HỒ MINH DŨNG



TRANG CHÂU

tình ta

Đêm qua mộng thấy người trong mộng
Bốn hướng mùi hương phảng phất quen
Ta nhớ màu mây pha tóc gió
Hai vì sao thẹn mọc trong đêm

Em đến hài nghiêng in gót thơ
Ru ta bằng tiếngsuối mơ hồ
Tình ta như thác ngàn cao đổ
Như sóng trào dâng nước đậm bờ

Đừng để ta nghe nghịp trái tim
Ta cần một khoảng không gian im
Tay ta lẫn với hồn ta khắc
Tên em, cho đời khỏi lãng qiên

Em cứ hồn nhiên, cứ thản nhiên
Mặc ta dông tố với ưu phiền
Đời yên ta chẳng là ta nữa
Ta chỉ là ta khi bão lên

TRANG CHÂU



MẠNH TƯỜNG

những chiếc bè trên đại dương

Ta đến đây để nói với mọi người
về sự sống chứ không phải sự chết
Nhà tiên tri thứ nhất nói như vậy

Cành hoa hướng dương
cười sặc sụa
vào bản nhạc
bất tận ánh trăng

Còn ta đến đây để chết với mọi người
chứ không phải để sống
Nhà tiên tri thứ hai cũng nói như vậy

Tại sao mỗi người
phải vác thập giá
của mình

Còn tôi, tôi xin lỗi mọi người,
tôi không có gì để nói
Nhà tiên tri thứ ba nhìn và cười lặng lẽ

Chiếc xe bò kéo
hoàng hôn vào lòng
gã say rượu

Hai tay vò chiếc khăn như có lửa tam muội
Vị Lạt-ma người nhỏ thó hai mắt nhắm nghiền

Sáng nay bài thơ đã tự tử bằng thuốc ngủ

MẠNH TƯỜNG
(11/94)



NGUYÊN VĂN PHỤNG

anh biết

Ở nơi cánh cửa sắt, mỗi buổi tối anh ra về
cánh cửa sắt thường không khép chặt
khe hở mà gió tìm cách thổi qua
đã che kín những bàn tay
níu vội.

Hạnh phúc thấy nơi em thật gần
Vẫn có những điều xao xuyến.

Ở nơi cách cửa sắt mỗi buổi tối anh ra về
vào những đêm trăng
ngọn đèn đường không dám hắt vào ánh sáng
và con trăng chỉ làm nhòa mặt em
những giọt nước mắt
nồng ấm.

Anh biết,
trên mỗi bước chân anh đi
có cái nhìn níu lại
con đường trở về ùa ra bóng tối
dài thêm
và thường như thế, bàn chân anh lạc bước.

Này em,
ở người đàn ông qua ba mươi tuổi
đã sống nửa cuộc đời chim bay
dông bão thường cồn lên trong ký ức anh
và những ngày vui, như thế
cũng chỉ là âm vang của tiếng dội mơ hồ.

Anh đã để lại một nơi rất xa
những mùa xuân và những bông hoa trong trí nhớ
đôi khi muốn tìm lục trở lại
đã thấy mù tăm dấu.

Ở người đàn ông như thế
điều thơ mộng là bọt bong bóng nước
anh đã để mất sự vô tư
nên tiếng thở dài
thường làm chùng cái nhìn em cúi xuống.

Ở nơi người đàn ông mà nửa cuộc đời mất bóng
quá khứ không dám nhìn lui
con đường đi qua mọc đầy cây gai lửa
thời mà chúng ta lớn lên
những băn khoăn cũng lớn lên
cùng với cuộc đời loa vang điều trá ngụy

Và anh đã chênh vênh
nhiều lần tưởng như không gượng nổi
anh đã để mất sự sáng trong
và nỗi ưu tư là thực phẩm thường xuyên
trong đôi mắt em, anh đọc được.

Ở nơi cánh cửa sắt, mỗi buổi tối anh ra về
cái nhìn của em mở ra vùng giới hạn
của ánh sáng và bóng tối
(chân anh không cất bước nổi)
nụ cười buồn như một vết thương
nên đôi khi anh thèm đốt thuốc lá
nhưng lòng anh đã vội bắt lên tiếng hát...

Anh biết,
ở nơi cánh cửa sắt mỗi buổi tối anh ra về
bàn chân anh sẽ đứng lại vĩnh viễn
vì con trăng đã lên đến đỉnh đầu
và chúng ta,
mãi mãi,
không còn giới hạn.

NGUYỄN VĂN PHỤNG



HOÀNG NGỌC TUẤN

kìa, ngôi sao...

• *Gửi TQ*



"Kìa, ngôi sao mà họ đã thấy bên đông phương, đi trước mặt cho đến chừng ngay trên chỗ con trẻ ở mới dừng lại..."
(M-thi-ơ 5:9)

I

Đêm thả thật nhanh những khối xám vào nền trời chiều. Gió Tây Bắc cuồn cuộn kéo theo những đám mây âm. Bầy chim ngực đen nháo nhác bay quanh những đọt sao tìm chỗ ngủ. Rừng già rên rỉ né tránh tuyệt vọng chiếc lưỡi bóng tối vĩ đại đang vội vã cuốn phủ những mảnh sáng cuối cùng trên chóp lá. Chàng nghe tiếng thở và tiếng bước chân mình mơ hồ lẫn vào tiếng gió xua qua muôn triệu lá cây run rẩy và tiếng cánh đập xao xác của lũ chim quáng mắt. Loài côn trùng đêm vẫn chưa kêu, cơ hồ đang cố gặm nhấm giấc ngủ muộn, dù thực ra đêm đã đến. Con dốc mòn kẻ một vết nứt giữa vùng cỏ tranh khô, đổ thoải xuống và chìm khuất đâu đó trong bóng tối. Chàng như bị lôi theo sức hút của mặt đất, rơi xuống, rơi xuống mãi trên mỗi bước chân. Gió lạnh như chém vào ngực. Chưa có mùa đông nào lạnh như vầy, chàng tự nhủ. Lẽ ra mình đừng nên ngủ quên trong núi cả buổi chiều, mà phải xuống làng đánh xe bò lên chở củi về lò từ giữa trưa. Củi đã đủ hồi sớm. Giá như mình đã chẳng ngủ quên thì củi đã vào lò cả rồi. Chàng chuyển chiếc rìu qua vai trái, tay phải bấu lấy cổ áo ép vào ngực. Mặt đất mãi hút xuống, hút xuống...

Lúc chàng cảm thấy cơ thể trở nên nặng trĩu và bước chân chậm hẳn lại thì sao đã rộ bầu trời phương đông. Con dốc mòn đã hết, chàng đi vào một cánh đồng hoang. Thỉnh thoảng, ở thật xa trước mặt, những đóm lửa từ một lò than tung lên rồi tắt, như thể ai ném những ngôi sao chết yểu vào đêm tối. Gió đã dịu nhưng không khí trở nên lạnh đến mức khiến chàng thoáng nghĩ đến sự chết và thèm khát chỉ một chút lửa. Đường về làng còn xa lắm, phải tìm đến một lò than để sưởi, chàng tự nhủ. Tại sao mình không có được một chiếc áo ấm? Một que diêm để nhóm lửa? Ghì chặt cánh tay phải vào ngực, chàng cố gắng bước nhanh hơn và cảm thấy đôi chân trở nên vụng về, rời rã. Một con chim đầu rìu từ đống phân bò khô vụt bay lên cao hét ra rả, giọng thảng thốt. *Ai đang đi đó, ai đang đi đó...?* Con chim đêm giận dữ hỏi. Chàng rùng mình.

Phía xa, những ngôi sao yểu tử chốc chốc lại bị ném vào đêm tối. Lửa ơi, ta cần mi. Chàng tự nhủ hãy đi nhanh hơn về hướng những ngôi sao yểu tử.

Khi chàng chợt nhận ra mình lạc đường thì mặt đất đã chìm thật sâu vào đêm. Khối đen vĩ đại đã nuốt cả vạn vật, trừ những ngôi sao.

Có lẽ chàng đã đi thật lâu với những sợi thần kinh thiếp ngủ. Tại sao mình dễ dàng thiếp ngủ như thế? Kiệt sức quá chăng? Dường như mắt mình vẫn mở trong khi bước tới mà chẳng thấy gì. Không, mình vẫn luôn nhìn thấy những ngôi sao kia mà! Hoặc giả mình đã bị vẻ đẹp huyền bí của những tinh tú thôi miên cặp mắt để không còn dõi về hướng những lò than? Mình đang đi về hướng nào đây? Chàng dừng lại để định hướng. Vòng chân trời đen tối mịt mùng. Loài dế cỏ kêu rì rào từng đợt gần xa. Đâu rồi những ngôi sao yểu tử? Thôi, ta cứ hãy đi về phương đông. Những lò than và làng mạc ở phương đó. Phương đông đâu rồi? Chàng ngước mặt lên trời.

Đêm trong suốt và chết cứng. Những chòm sao giăng trải ngập trời. Kìa là chòn Orion. Dải đeo kiếm người hiệp sĩ hướng về Aldebaran, mắt con bò mộng. Cuộc săn đuổi vĩnh cửu. Con Taurus sải vó trốn chạy về trời nam. Không. Chàng xoay người lại. Tít tắp trên đường chân trời kia là Polaris, đuôi con gấu tuyết, Ngọn gió đêm mang về hơi thở băng giá của Ursa, loài hùng tinh phương bắc. Vậy phía kia là phương đông. Kim Tinh sẽ thức dậy ở đó. Đi thôi. Ở đó có lửa và con người. Sự sống.

Chàng gắng sức bước vội. Cuộc săn vĩnh cửu bên phải. Loài gấu tuyết bên trái. Đuổi theo, đuổi theo. Thỉnh thoảng, một giọt sữa sáng rực từ dòng Ngân hà rụng xuống, chói ngời rồi tắt ngúm. Hãy cho tôi một đóm lửa, một giọt sữa, một vì sao như thế trên mặt đất lúc này. Chàng nghe hơi thở con gấu tuyết bám vào ngực. Chiếu rìu rơi xuống đất. Mặc nó. Hai tay ghì chặt lấy cổ áo, chàng chạy tới, chạy tới, về phương đông tối ám.

Phương đông trước mặt, nhưng chàng chớm tin rằng đêm nay chàng có

thể chết. Vâng, khối đen lạnh lẽo vĩ đại đang dần dần nhập vào ngực một cách kỳ dị, và chàng ghê sợ khi cảm thấy rõ ràng điều đó. Tại sao chân tôi tê dại thế này? Hai bàn tay tôi đâu rồi? Khuôn mặt tôi đâu rồi? Những con rắn nước từ đâu luồn vào lưng nhiều đến thế? Đừng bấu vào ngực tôi nữa, con gấu tuyết ghê tởm. Tôi không muốn chết. Không ai muốn chết cả. Bằng không hãy ban cho tôi một cái chết êm ả. Đừng bấu vào ngực tôi nữa, con gấu tuyết ghê tởm. Hãy để tôi tìm về phương đông có lửa. Hay hãy để tôi ngủ thật say vào lúc này. Chàng chạy. Rồi ngã xuống. Rồi chạy.

Dần dần chàng bắt đầu không tin trước mặt là phương đông nữa. Tại sao cứ mãi những chân trời đen mịt mùng? Hay mình bị đánh lừa trong trò ma thuật của những chòm sao? Orion bên phải. Polaris bên trái. Vực thẳm của không gian trước mặt. Chạy nữa. Chạy nữa đi. Ngươi bị đánh lừa rồi. Ngươi phải biến thành đá trong đêm mùa đông này. Đêm cuối cùng của thế giới. Sự hủy diệt. Bóng tối vô hạn. Chàng chạy. Rồi ngã xuống. Rồi chạy.

Nhưng những giọt nước miếng còn nuốt được qua cổ họng và nhịp máu chuyển trong tim không để chàng dễ dàng thua cuộc. Không, mày không thể chết. Hãy cứ chạy mãi về phía trước sẽ tìm thấy ngôi sao của mày. Những bếp lửa ở đó. Hãy cứ chạy và chạy, và đừng gục xuống. Trước mặt có thể không phải là phương đông, nhưng đồng loại của mày ở đó. Con người ở khắp nơi trên mặt đất. Hãy mở lớn đôi mắt. Đừng để sự tuyệt vọng khiến mày gục xuống lúc này. Phép lạ còn hiện hữu chừng nào mày còn sống. Chàng chạy. Rồi ngã xuống. Rồi chạy.

Hốt nhiên chàng thấy một ngôi sao hiện ra trên mặt đất, Phép lạ? Hay là ảo ảnh? Không, ngôi sao gần lắm, tỏa ánh sáng vàng mờ. Một ngôi sao có thật. Chàng cố mở lớn đôi mắt và loạng choạng chạy tới. Cứ đánh lừa ta đi ảo giác. Cứ đánh lừa nữa đi, chàng tự nhủ. Ta muốn chết một cách êm ả bên thứ ánh sáng kia. Ta không muốn gục xuống trong đêm tối băng giá này. Cơn lạnh quỉ quái níu lấy đôi chân chàng. Tiếng chim đầu rìu kêu the thé trên đỉnh trời. *Ai đang đi đó, ai đang đi đó...?* Chàng chạy. Rồi ngã xuống. Rồi chạy. Rồi chàng thấy mình rơi vào vùng ánh sáng vàng óng và thiếp đi.

II

Một tiếng kêu kỳ dị đánh thức chàng quá nửa đêm. Thoạt tiên là cảm giác tan loãng bềnh bồng như khói trong không khí, rồi thứ khói ấy đặc lại, có trọng lượng, hình khối, biến thành một cánh tay trên ngực chàng, rồi chàng nghe hơi thở của mình. Tôi còn sống? Chàng mở hé đôi mắt. Một luồng sáng

mờ hắt qua con ngươi. Ngôi sao đấy ư? Tôi không còn chạy nữa. Tôi đang chết trong ánh sáng êm ả này, chàng tự nhủ. Và khi các giác quan thực sự sinh động trở lại, chàng ngạc nhiên nhận ra mình đang nằm dưới sàn một chuồng bò, trên những đống phân hăng nồng, nép sát vào một khối lông ấm áp. Trước mặt, một cây đèn bão treo lơ lửng đang chao lay trên cột chuồng tỏa thứ ánh sáng lù mù, yếu ớt như sắp tắt. Ngôi sao đấy ư? Và ai nằm đây? Tôi còn sống? Chàng nghe tim đập dưới cánh tay trên ngực. Tôi đã chết cóng trên cánh đồng hoang đen tối. Phép lạ nào mang tôi đến đây? Rồi chàng sờ soạng lồng ngực mình và cảm được hơi thở ấm áp chạy từ lồng ngực qua cổ họng. Không, tôi không thể tin, không thể. Nhưng, quả thật lạ lùng, những móng vuốt lạnh lẽo của sự chết không còn nữa. Tôi có thể cảm được những sợi tóc nhột nhạt trên trán, hai bàn chân êm ả trong giày, vai tôi chạm vào thân thể ấm áp của một con thú đang thở nhịp nhàn. Kỳ lạ biết bao...

Chàng gượng ngồi dây, thân thể kiệt sức, run rẩy. Tia sáng hấp hối từ cây đèn bão đủ để chàng nhận ra đôi mắt đẫm ướt của một con bò cái đang ngoái đầu lại nhìn chàng. Con vật hiền lành không ngớt nhai nhóp nhep, mép đầy bọt trắng, thỉnh thoảng kêu lên tiếng đau đớn. Ngoài kia, đêm dày đặc, văng vẳng tiếng chó tru thảm thiết trong bóng tối âm ma. Cơn gió lại trở về vần vũ. Những thân tre cọ vào nhau ghê rợn. Một con chim đêm rớt lên mái rạ, tiếng đập cánh nặng nề.

Vừa khi chàng thấy những giọt nước lấp lánh chảy dọc gò má con bò cái, nó nhỏm hai chân trước dậy thở dồn dập rồi kêu lên một tiếng thất ruột. Cơ thể nó run lên, đẫm mồ hôi, rồi một cái gì lầy nhầy cựa quậy thò ra phía sau đuôi con vật. Chàng lết đến. Cái gì vậy? Một cái đầu bê con ướt lấm láp. Con bò mẹ lại kêu đau đớn, đuôi cong lên. Rồi hai cái chân bê nhỏ xíu run rẩy thò ra. Chàng đưa tay vụng về đỡ lấy phần hình hài ấm nóng của con vật sơ sinh. Rồi cái bụng với đùm nhau ướt nhớt nhát máu, và hai chân sau lọt hẳn ra. Con bò mẹ loạng choạng đứng lên, thở hổn hển và đùm nhau dài rớt xuống, đầu kia nối liền với cuống rốn con bê. Khi mớ nhau nóng hổi đổ lên tay chàng, ngực chàng như nghẹn thở. Ai vừa ra đời vậy? Sự sống nào nóng hổi ngọt ngào vừa rớt trung trên tay tôi trong đêm đông ác nghiệt này? Chàng khép mắt, ngực thổn thức. Con vật sơ sinh nhỏ bé kêu khe khẽ. Con bò mẹ quay lại, thở phì phò, liếm con bê ướt trên tay chàng. Chiếc lưỡi nhám nóng hổi to lớn đôi khi lướt qua cánh tay và ngực chàng. Hãy liếm tôi đi, mẹ cam đảm. Tôi cũng vừa ra đời đêm nay trong ánh sáng đầy phép lạ có thật của một ngôi sao trên mặt đất. Tôi đã chết rồi và tái sinh lại nơi đây. Hãy liếm tôi đi, liếm tôi đi... Mắt chàng nhòa lệ.

Khi con bò mẹ lặng lẽ ăn đùm nhau và liếm thân thể nó, chàng ủ con bê ẩm ướt vào lòng và thấy cổ họng mình đầy nước mắt. Rồi chàng trả vật sơ

sinh trở lại bên vú mẹ. Con bê nhỏ vụng về rúc vào bụng mẹ tìm hơi ấm, kêu lên khe khẽ...

III

Trời chắc hẳn đã gần sáng nhưng bóng tối vẫn sâu thẳm mịt mùng. Gió gào thét muốn chuyển thành bão tố. Chàng ôm ghì tấm lưng ấm áp của con bò mẹ, thân thể chàng yếu lả như kẻ mới ra đời. Ngọn đèn bão vụt tắt. Qua khe hở của mái rạ, chàng thấy một ngôi sao.

HOÀNG NGỌC TUẤN



LƯU HY LẠC

về mơ

tro một nắm một cửa sông
chuyến về đi lần khân trông con đò
lòng bờ bãi chạy quanh co
nhánh tay khô mở đường dò thổ ngơi

lẩy mâm bụi bám ở đời
đá vẫn sương bặt tăm lời đuổi theo
nuốt đậm đặc ngụm gieo neo
đứng giữa chỗ tiếng dơi theo đôi điều
tóc đổ xuông trắng trăm chiều
đắm trong mắt trời ơi nhiều vũng chìm

ngày mơ

trông sáng, trông ngưng chảy giọng nói
ở em chỗ đẩy một dặm đi
ngây mắt giữa mây, tình thả nổi
thịt xương thơm trắng mấy dãy đồi
mưa, trận đầu ngã xuống chết yểu
còn ai mà vàng trời đìu hiu
vũng tù hãm mộng mị nơi cửa
rở mặt mày đồng giục tiếng kêu

LƯU HY LẠC



PHAN NHIÊN HẠO

cây xương rồng ở l.a.

ở giữa thành phố này
như cây xương rồng đầy gai
mặt đất vừa qua cơn đau
hàng triệu con người phát sốt
biển đầy những con còng thất nghiệp
bên ngoài Disney Land
những người nhập cư ngồi đuổi ruồi
trời xanh trơ cẩm thạch
anh đã đi từ Bắc xuống Nam
từ Đông sang Tây
rồi anh sẽ lên trời
tìm kiếm hoài một đôi mắt vàng
đôi mắt ngâm một ngàn năm trong mật
ngọt một triệu năm trong trí nhớ
anh không tỏa xuống bóng mát nào
vì anh chỉ là cây xương rồng
cố sống dưới mặt trời thép đỏ
em vẫn cứ đi chân trần trên da mặt anh đã chín đen.

PHAN NHIÊN HẠO



KINH DƯƠNG VƯƠNG

chàng

Chàng nhìn bầu trời
Ngoạm nuốt từng khoảng xanh lớn

Chàng nhìn rừng cây
Ùn ùn mọc lên trong mình nghìn cổ thụ

Chàng nhìn đại dương
Thân rữa tan theo cơn sóng thần

Chàng nhìn thành phố
Nuốt trửng từng khối bê tông xám

Chàng nhìn mặt đất
Ôi! Chàng vụn thành cát bụi

KINH DƯƠNG VƯƠNG



ĐOAN NHẬT

đến với người hẹn tháng gió

Ngày mắt chóa trong cơn nắng vỡ
Nồng ngái rừng đông gió giấc trưa
Trí ngụa ngập lá xanh rực rỡ
Khói chuyển đi như nỗi bất ngờ

Xe lăn tới xăm xoi mông muội
Nghe rộn rang nỗi nhớ thân sơ
Đường sững bóng cây cành rã rượi
Miết tay lái quanh ngặt ngực vờ

Qua phố thị xác xao bóng ảnh
Choàng dậy cơn khát nứt nẻ ngày
Trời váng vất vỡ bung từng mảnh
Nỗi quên nhớ hư luyến rất đầy

Vượt xa lạ địa danh ngăn cách
Biển bung mở trống hoác chân trời
Nắng vẫn cháy tầng mây tuyệt tích
Gió vẫn thổi vào nỗi khôn nguôi

Dừng xe giữa đất đai day dứt
Lửa điếu thuốc bật cháy bỏng ngày
Nỗi yêu dấu động dội chất ngất
Giữa đất trời mông muội tỉnh say

Ôm xiết người trong tay xô xếch
Ngày choàng dậy nắng gió rơi tan
Run rẩy tình thâm sâu mê lệch
Nhìn thấy nỗi vô hạn mê hoang

Trời sũng ướt sương sa hoan lạc
Rời biệt nhau hao kiệt giữa ngày
Bánh xe xiết lăn khô ẩn mật
Tháng gió ngày cùng tận đường mây

ĐOÀN NHẬT



NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG

ông phó



Gã với tay tắt chuông chiếc đồng hồ báo thức ở đầu giường. Vừa xỏ chân vào đôi guốc mộc to tướng đi trong nhà, gã vừa tốc mền đánh thức vợ: "Dậy thôi, sáng rồi kìa". Đó là cách nói của gã, một cách nói trống không, ngắn, cụt, cố tình đánh mất chủ từ. Chưa ai thấy gã gọi vợ bằng tên, hay xưng "anh" như những anh chồng khác trạc tuổi gã. Lý do có lẽ tại cái tên của vợ. Sao các cụ không đặt cho ả một cái tên khác, nhẹ nhàng, thơm tho, trữ tình như bao nhiêu đứa con gái khác? Thiếu giống gì tên! Nào Lan, nào Huệ, nào Cúc, nào Phượng... Gọi lên, nghe thơ mộng, êm ái biết chừng nào. Sao lại Đẹn? Khổ! Đẹn! Chả lẽ trước mặt khách khứa: "Đẹn ơi! nấu cho anh ấm nước.", "Đẹn ơi, đi mua hộ anh bao thuốc", "Đẹn ơi, giúp anh một tay"... Ối giời! Còn gì thể thống! Đã có lần gã định đổi cho vợ một cái tên khác, văn vẻ hơn, nhưng đúng là lũ đàn bà tối dạ, chẳng bao giờ ả để tâm nhớ. Đêm, gác chân lên bụng ả, gã nói: "Chả hiểu ông già bà già nghĩ thế nào lại đặt cho cô cái tên quái quỷ thế, có lẽ nên chọn một cái tên khác dễ nghe hơn". "Phải tội chết, cha mẹ đặt tên có cúng quảy đàng hoàng". "Này, đừng có mê tín dị đoan. Thế mấy ông văn thi, thi sĩ, ông nào cũng có hai ba cái bút hiệu, sao vẫn nổi tiếng như cồn?". "Người ta có ăn có học... Mình xuất thân nông dân, bày vẽ làm gì". "Thế cô không muốn tôi tiến thân à? Thể nào mai mốt tôi cũng bắt cái chân giám đốc... Ngẫm xem, bà giám đốc Đẹn, có chướng không?". "Thì... thì... tùy bố nó". "Từ ngày mai, cô là Hương đấy nhé?" . "Vâng". Buổi sáng đi làm, gã gọi: "Hương à, pha anh ly cà phê". Vợ gã vẫn thản nhiên loay hoay với nồi cám heo. Gã lớn giọng: "Hương...". Như người từ cung trăng rơi xuống, ả giật thót quay lại, tròn mắt ngẩn ngơ: "Bố nó gọi ai thế?", khiến gã ngượng chín người. Vài lần thử nghiệm, gã thấy vô phương, đành thôi.

Đi đái xong gã về ngồi bó gối trên sa-lông, điểm tâm bằng một điếu thuốc lào rõ to. Chiêu hớp nước, rít một hơi dài, gã ngửa cổ há mồm nhả khói, làm vốc nước trong mồm kêu ọc ọc như tiếng sôi của nồi cám lợn. Lúc gã xỏ guốc ra sân để nhổ, thì vợ gã cũng đã chuẩn bị xong khăn, nước nóng cho gã rửa mặt, và sắp soạn quần, áo, giày, mũ, kính, cặp da... để gã diện đi đến cơ quan.

"Có ăn gì không, còn lâm?". Ả hỏi trong lúc gã đang đánh răng. "Không",

gã vừa nhè một đống bọt, vừa đáp. "Thế còn bữa trưa?". "Không biết", gã lại nhè ra một đống bọt nữa: "Có thể là không đâu", gã tiếp. Ả không ngạc nhiên trước câu trả lời của gã, chả mấy khi gã ăn cơm với vợ con ở nhà. Thi thoảng một vài bữa, có tuần chẳng được bữa nào. Nghĩ đến cảnh ông chồng quanh năm trà đình tửu quán, bào ngư vi cá thịnh soạn hàng ngày, ả cũng buồn. Nhưng rồi vốn quen chịu đựng, ả nhanh chóng tìm được lý do an ủi: Đỡ mất công chợ búa, và dành dụm được khối tiền. Phần gã, biết tổng số tiền "tiết kiệm" từ những bữa ăn vắng chồng ấy, ả đã ki cóp, tích tụ rồi gửi về quê nuôi ông bố già bảy mươi tuổi của ả. Biết, nhưng gã làm ngơ. Việc làm của ả phần nào xoa dịu lương tâm của một anh chồng đang mon men bước vào giai cấp trưởng giả, học đòi chè rượu chim chuột.

Chiếc đồng hồ treo tường xổ dây cót đánh bảy tiếng. Đã đến giờ tới cơ quan. Gã bắn thêm một điếu thuốc lào nữa rồi đứng dậy, mặc quần áo, đi giày, đeo kính... Gã tiến đến chiếc gương to tướng gắn trên cánh cửa tủ, ngắm nghía. Nhìn thằng người trong gương, bất giác, gã nhếch mép cười. Trên cái thân thế thằng người ấy, từ trong ra ngoài, từ dưới lên trên, chẳng hề có cái gì là của nó, chẳng hề có cái gì nó phải tự bỏ tiền ra mua sắm. Tất tật. Từ đôi kính, cái quần, tấm áo, đến cả cái quần lót... đều do người ta cung phụng.

Nghĩ đến quần lót, gã chợt nhớ nửa tá xi-líp mụ Bảy cấp dưỡng ở công trường số 3 vừa "biếu".

Mụ này có người bà con xa ở Mỹ, đã lâu lắm không nhận được tin. Nay bỗng nhiên có thư, có cả một thùng hàng gửi kèm làm quà. Hôm nhận giấy báo đi nhận bưu kiện, cả nhà mụ vui sướng, nhảy cởn lên như động kinh, như thằng chồng mụ chết từ dạo bảy hai bỗng đội mồ sống lại. Lúc mang thùng hàng về nhà, mở ra thấy toàn xi-líp, đủ cỡ, đủ kiểu, đàn ông, đàn bà, người lớn, trẻ con... mụ đã tưởng người bà con chơi xỏ. Mụ nhớ hồi bà ta còn ở đây, tương quan giữa mụ và bà ta chẳng mấy tốt đẹp. Đến lúc có người nói loại xì-líp này ngoài chợ, rẻ cũng hai ba ngàn một cái, mụ mới vỡ lẽ bà ta đã cho mụ cả một gia tài! Một vạn cái xì-líp, mỗi cái ba ngàn đồng, chẳng cần kỹ sư, đại học gì, ai cũng nhẩm được mụ vừa vớ bở những ba mươi triệu đồng!

Mụ bảy bỏ hẳn ra vài trăm cái xì-líp, đem biếu hết lượt các vị lãnh đạo trong công ty. "Đảng", "Chính", "Công", "Thanh", "Phụ"... Ban ngành nào cũng có phần hết. "Lộc bất khả hưởng tận", mụ xổ nho, dù ai cũng ngầm hiểu, đẻ ra từ mấy trăm cái xi-líp ấy, mụ có nhiều phần trăm hy vọng được tăng lương trong đợt xét tăng lương của công ty sắp tới.

Có một điều mụ Bảy không nói ra, và những vị nhận quà biếu thừa biết nhưng giả câm: một vạn cái xì-líp bạc triệu kia, coi kỹ, hình như chẳng phải đồ mới. Đó là thứ đồ dở dang, đồ thừa từng dùng qua. Hồi mới giải phóng, con Lài bỏ làng trốn vào Nam, buổi đầu khổ hơn chó, có lúc phải đi làm điếm, nhưng rồi một tay anh chị đem lòng thương, khi vượt biên mang nó theo, trót lọt đến Mỹ. Nửa năm trước áo gấm về làng, bỏ cả mấy mươi cây vàng xây nhà cho bố mẹ. Nó kể, ở Mỹ, tiền rừng bạc biển, người ta ăn xài phung phí còn hơn cả vua. Quần áo, vật dụng trong nhà dùng qua vài lần, không thích, là

ném vào thùng rác, hay gọi các hội từ thiện đến khuân đi. Vì thế trong những cửa hàng như Good Will, Threft..., người ta chất hàng rừng đồ cũ. Gọi là cũ, nhưng đa số đều rất tốt, thậm chí có cái chưa dùng lần nào. Ví dụ một lố si-líp vài chục cái, giá chừng hăm lăm xen, cầm bằng như... cho. Chả hiểu con Lài có nói phét cốt trộ bà con làng nước hay không, chỉ thấy, quả thật những cái xi-líp "mưa móc" của người bà con mụ Bảy nó chẳng mới thật. Nhưng chả sao, cũ người mới ta. Tuy thế, mỗi lần nghĩ đến xuất xứ của món quà, gã không khỏi ơn ởn. Vô phúc dính phải "sida" thì tàn đời! Và có lẽ do tự kỷ ám thị, cả tuần nay gã cảm thấy hạ bộ ngứa ngáy, khó chịu làm sao ấy. Bất giác, gã thọc tay vào háng, gãi sồn sột.

Gã vừa kéo cái điếu cày định bắn thêm điếu nữa, thì ngoài cổng có tiếng còi quen thuộc của chiếc ô tô ban giám đốc công ty đang bim bim réo gọi. Gã đứng dậy, xuống bếp. Vợ gã đang lo bữa sáng cho ả và ba đứa con nhỏ. Nhìn nửa soong nước lã, nắm mì sợi và vài cọng cải đang sôi sùng sục trên bếp dầu, gã nhăn trán: "Hà tiện cũng vừa vừa thôi chứ. Ăn với uống!". "Còn định ăn gì nữa, gan giời nhé?", vợ gã đốp chát. "Đi đây, lên mà đóng cửa", gã nói với ả. "Đi đi", ả đáp, mặt đỏ phừng phừng vì hơn nóng. Ả bắc soong mì sang rế bên cạnh, phùng má thổi phù phù mãi mà ngọn lửa vẫn không chịu tắt. Bực mình, ả lấy tí nước đổ ào vào. Cái bếp đỏ rực kêu lèo xèo, nước, dầu cặn bốc khói mù mịt. "Còn đéo gì bếp", gã vừa bước ra vừa lầm bầm văng tục. Chả phải gã muốn học thói "giàu thay vợ sang thay bạn" như cái bọn tư sản bóc lột, nhưng quả thật, càng ngày gã thấy ả càng trở nên vụng về, quê kệch đến không chịu nổi.

Gã đứng ngoài hiên đợi vợ khóa cửa rồi mới quay lưng bước ra xe. Thời buổi trộm cắp như rươi, không cẩn thận không được. Trông đấy, những cái cửa sổ cửa cái của dãy nhà tập thể này, cái nào cũng được gia chủ gia công làm lại hết. Cái nào cũng dày, cũng nặng, kiên cố như cửa nhà tù. Lại còn ngoài sân, nhà nào cũng một hàng rào thép gai, thêm một lần cổng, lần khóa, trong nhà thì chó "bét-ghê", và vợ. Nếu vợ đi làm thì mẹ đẻ hay mẹ vợ. Thế mà thi thoảng vẫn có nhà bị dọn sạch sành sanh!

Gã đến chỗ xe đậu, leo lên ngồi vào hàng ghế phía sau, cạnh tay trưởng phòng tài vụ. Chẳng bao giờ gã ngồi ghế trước. Chường mặt ra với thiên hạ làm gì. Dại. "Ở đâu đấy?", gã hỏi. "Dạ, ở cửa hàng đặc sản 3/2 ạ", tay tài vụ thưa. "Chúng nó đã đến hết chưa?". "Dạ đã, đến nãy giờ, đang đợi anh". Gã giục: "Thế thì nhanh lên". Tên tài xế nhấn ga, chiếc xe phóng như lao về phía trước.

Cửa hàng đặc sản 3/2 là một trong những nơi ăn uống, nhậu nhẹt, cãi vã, bàn bạc, xé và ký hợp đồng của gã với những mối làm ăn. Đã thành nếp, tay chủ quán vừa nhìn thấy xe gã xịch đỗ ngoài cổng, là hối hả ra lệnh nhân viên mang bia, rượu, "cao lương mỹ vị" sắp đầy lên bàn. Gã ngồi vào chỗ của mình, lướt mắt nhìn khắp lượt, vui vẻ: "Mình vừa dùng vừa nói chuyện".

Bữa ăn sáng diễn ra trong không khí thân mật. Tuy cũng có vài ý kiến chỏi nhau, nhưng rốt cục mọi chuyện đều được tập thể thông qua dễ dàng. Khi

bia rượu và những đĩa lương thực đã cạn, gã ngả lưng vào thành ghế, nhón một điếu thuốc thơm, rít khói. Kể ra ăn sáng thịnh soạn thế này cố phí thật, nhưng mà, tính ra chẳng tốn kém bao nhiêu. Chưa hết một trăm nghìn đồng. Gã bảo tay tài vụ đưa tập "séc", ký. Trao cái "séc" cho tay chủ quán, gã hất hàm: "Còn thừa, chia đều mỗi cháu vài ngàn". Ý gã muốn "buộc-boa" cho mấy cô phục vụ. Gã nhẩm tính, chỉ mới khuyết chưa đầy một phần tư mớ si-líp của mụ Bảy biếu. Bỗng nhiên gã bật cười, khỉ thật, sao ta cứ bị ám ảnh bởi mớ xi-líp thế nhỉ?

Một cô nhân viên phục vụ mang đĩa tăm mời từng người. Gã nhón một cái đưa lên miệng, ngậm. Lúc bỏ tay xuống, cùi chỏ xớt ngang qua vú cô nàng. Cô phục vụ mắt đong đưa ướt nhẽm, cố tình nghiêng người, đè hai trái vú lên vai gã. Mùi nước hoa "Phong Lan" rẻ tiền quyện với mùi hoi sữa từ người cô nàng xộc vào mũi làm gã buồn nôn. Ngữ này, cho không cũng xin chào thua. Gã chợt nhớ đến những "em" bia ôm trên phố thỉnh thoảng gã dấu vợ ăn vụng. "Em" nào cũng thơm như mít tố nữ, vừa trẻ, vừa đẹp, lại vừa có ngón có nghề điệu nghệ, so với ngữ này, quả như gà với công!

Đúng mười giờ thì gã về đến công ty. Nhìn những chiếc xe du lịch bóng lộn xếp thành dãy dài ngoài sân, gã lầm bầm: "Tay giám đốc vớ bẩm đến nơi. Điệu này, chém chết cũng đang có mối lớn". Lúc đi ngang qua phòng khách công ty, gã nhìn thấy ông ta đang hoa chân múa tay, thao thao bất tuyệt trước những chức sắc đứng đầu các cơ quan khác. Sướng thật - gã nghĩ tiếp - làm lớn sướng thật. Chả cần chạy Đông chạy Tây phí sức, cứ ngồi chễm chệ trong văn phòng, mối lớn mối nhỏ tự động kéo đến, tha hồ kén cá chọn canh. Gã bất giác thở dài, chả hiểu tay giám đốc còn ngồi ở cái ghế này đến bao giờ?

Gã leo cầu thang, lên phòng mình ở lầu hai, đóng kín cửa lại, vào bàn kéo ghế ngồi. Giấy tờ, văn thư cần ký trong ngày đã được thư ký sắp sẵn trên bàn. Gã ngoáy một hồi thì xong. Gã thấy thèm một hơi thuốc lào. Trong túi gã lúc nào cũng có bao ba con năm, nhưng thứ thuốc nhạt thếch này cốt hút cho oai, chứ "gu" của gã vẫn là cái điếu cày, với tiếng nổ dòn tan như súng liên thanh, rít mạnh một hơi, ém khói trong ngực, chiêu ngụm nước, đợi khói thấm sâu vào lục phủ ngũ tạng, mới từ từ ngửa mặt phun ra. Ôi, cảm giác ngất ngây chẳng kém gì giây phút mê tơi trên bụng mấy "em" bia ôm dưới phố! Khổ nỗi, ở đây, quan trên trông xuống người ta trông vào, chả lẽ lại bó chân lên ghế kiểu nước lụt, "thổi bazoka" sòng sọc?

Làm gì bây giờ nữa nhỉ? Gã thật chẳng biết làm gì ngoài việc ký trên những tờ giấy. Chữ ký của gã kể cũng "bay" lắm, trông như một cánh chim. Nhân viên cấp dưới nhìn chữ ký của gã, bốc: "Anh còn lên". "Thế hả?". "Thưa, là cái chắc, chủ tịch nước cũng ký đến thế là cùng". Gã sướng dại người. Thường, những lúc không có ai, gã lôi ngăn kéo lấy ra xấp giấy, gò người tập ký. Tên gác cổng thời trước xuất thân thầy bói, nay, chế độ mới bài trừ mê tín dị đoan, bèn đổi nghề, làm chân gác cổng công ty. Tuy nhiên thi thoảng mọi người - kể cả giám đốc - cũng gọi hắn vào, nhờ coi thời vận. Một

lần, hắn "giảng" cho gã biết, rằng chữ ký là cái chìa khóa mở hết mọi cánh cửa dẫn đến thành công trong đời. Một chữ ký đạt tiêu chuẩn thì không được đứt khúc, các nét phải đều, cứng cáp, phần đuôi phải vút cao, biểu hiện hướng đi lên, và nhất là phải nằm bề thế vững chãi trên một cái gạch ngang thẳng, mạnh bạo. Từ đó, công việc chính của gã những lúc ngồi một mình trong phòng này là... tập ký. Gã đưa tờ giấy có chữ ký vừa ngoáy ra xa, ngắm. Đúng là trăm hay không bằng tay quen. Ký mãi, nay chữ ký của gã quả có "đạt" thật. Trông cứ như... phượng múa!

Chợt có tiếng gõ cửa. "Vào đi", gã vừa nói vừa vò tờ giấy ném vào sọt rác. Cánh cửa hé mở, tay trưởng phòng tổ chức lách người vào. "Có việc này xin ý kiến anh". "Gì vậy?". "Dạ, trên sở phân cho công ty mình ba mươi suất đi lao động tại Tiệp Khắc". "Đã báo cáo giám đốc chưa?". "Đã, nhưng anh ấy nói Liên Xô, Tiệp Khắc thì anh làm. Đức, Bun để anh ấy giải quyết". Gã định văng tục, nhưng hãm lại được. Giá cả đi Bun, đi Đức gấp bốn, năm lần đi Tiệp, đi Nga. Khốn nạn thật, chỗ nào nhiều thịt, béo bở hắn ta ngốn hết, chỗ nào xương xẩu thải cho mình. Chơi thế có mà chơi với chó! "Thế cậu định thế nào?". "Dạ, em tính cứ chia hết cho các công trường, các xưởng và các phòng ban. Kệ chúng nó, muốn làm gì thì làm. Còn phần công ty, mình cứ chia đổ đồng mỗi suất hai chỉ". "Phần công ty thì sao?", gã hỏi một câu có vẻ tối tăm, nhưng tay trưởng phòng tổ chức hiểu ngay. Anh ta nói nhanh: "Dạ, anh bốn, em một, bọn nhân viên phòng em một". Gã tính nhẩm một lúc thì ra bốn cây. Bốn cây, không đến nỗi tệ lắm. Gã hất hàm ra lệnh: "Thế thì làm công văn họp xét chỉ tiêu rồi đưa tôi ký". Tay tổ chức mở cặp lôi ra một xấp giấy đã đánh máy sẵn, "Thưa anh, em chuẩn bị rồi". Gã cầm xấp giấy lướt qua rồi vung tay ký một loạt. Những chữ ký tung bay như những cánh chim.

Chuông đồng hồ gõ mười một tiếng, còi tầm thành phố cũng hét vang báo hiệu hết giờ làm buổi sáng. Gã đứng dậy xách cặp, khóa cửa, xuống thang ra về. Gã dừng lại bên bảng "Thông Báo" của công ty. Cái thông báo mời họp để thông qua kế hoạch sản xuất lúc sáng đã bị xóa đi, thay vào đấy là những dòng chữ nắn nót: "Chiều mai (ngày... tháng... năm...), mời các đồng chí thuộc thành phần sau đây: Đảng Uỷ Công Ty, Ban Giám Đốc công ty, Công Đoàn công ty, Đoàn Thanh Niên CS công ty, Hội Phụ Nữ công ty, các phòng, ban, các công trường, các xưởng... về phòng họp của công ty để họp duyệt xét danh sách cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động tại Tiệp Khắc (yêu cầu đi đúng thành phần và giờ giấc)". Bên cạnh đó là bảng chỉ tiêu phân bố cho các đơn vị.

Gã lửng thửng bước xuống mặt đường, khoát tay ra hiệu cho gã tài xế vừa trờ xe tới: "Cậu có thể về cơm nước với vợ con, tôi đi bộ được rồi". Từ công ty về nhà không xa lắm, gã vẫn thường đi bộ. Thứ nhất, để thư giản gân cốt, thứ hai, như ngầm nói với mọi người: bản chất của gã vốn bình dân, không bày vẻ quan liêu như tay giám đốc. Bao nhiêu năm lăn lộn trong cuộc đời, gã học được một kinh nghiệm bằng vàng: để đạt tới mục đích mong muốn, yếu

tố đầu tiên và tối quan trọng là phải biết nhìn xa, trông rộng, phải biết dọn đường cho tương lai. Tuy chỗ ngồi của tay giám đốc còn vững vàng lắm, nhưng biết đâu... Phải, biết đâu, chỉ một sơ sẩy nhỏ là đi đứt... Đến lúc ấy thử hỏi ai có đủ tư cách thay thế? Bất giác gã mỉm cười, thích thú. Vừa đi được một đoạn gã bỗng nghe có tiếng xe máy xình xịch phía sau. Tiếng máy nổ nhỏ dần rồi tiếng phanh két lại. Trên yên là một thanh niên công nhân của công ty. Tên thanh niên cười cầu tài: "Bố cháu nói mời chú về nhà chơi..."

Buổi sáng, gã trả lời vợ không ăn cơm nhà thế mà đúng. Thường là vậy, những hôm có ký hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hay làm thủ tục cho công nhân đi lao động hợp tác ở nước ngoài, chẳng mấy hôm gã phải ăn cơm nhà, cả ba bữa!

NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG



NGÔ THẾ OANH

trên đường bay về phương nam

Và mặt đất cứ xa dần xa mãi
Và cuối cùng chỉ còn lại trời xanh

Anh vẫn yêu những tốc độ nhanh
Nhưng tốc độ giờ đây chỉ khiến anh đau đớn

Trải vô tận dưới kia một biển mây loáng nắng
Sau mây là sông Hồng căn nhà nhỏ của em

Anh giống tựa một mảng sao băng vỡ
Trái tim là vết thương bị ném xuống phương nam

Người ta bảo thế kỷ XX không còn say đắm nữa
Những chàng Rômêô đều vắng bóng cả rồi

Những bi kịch Sếchxpia đã quá chừng cổ lỗ
Và thơ là chuyện buồn cười

Thì đành vậy ta yêu như nghìn năm trước
Con người lần đầu tiên tìm ra lửa và yêu

Thì đành vậy anh viết thơ cho một lứa đôi nào đó
Họ cũng hồi hộp như anh và em ngồi lật bói trước trang Kiều

NGÔ THẾ OANH



DU TỬ LÊ

biển trân mình, ở vậy

lăn xuôi tiềm thức/ khô
tuổi thơ người chai, sượng
bến sưng chân ngựa thồ
cây xum xuê ấn tượng

xốc ngược trí nhớ/ lem
cây bập bùng tháo chạy
tay bấu sâu cơn điên
biển trân mình, ở vậy

kiệt, kiệt ngực vui nâu
lềnh, váng/ đời/ bịa đặt
những ngón tay tiện nghi
chối dài: đêm vuốt mặt

tôi vắt ngang mùa đông
lưng xuôi chiều đốn mạt.

năm nghìn năm, tôi

rừng phân tay, chân đôi nơi
sông so vai cạn/ núi ngồi ốm, nhom
xương tìm xương hai mươi năm
sóng đi chữ bát; biển vòng kiềng, thô
cây đòi thôi/ tôi/ thu, mua
em: cơ hội/ lá/ trở cờ cực đoan
đêm thần trùng. Ngày sâu ăn
tiếng con cú/ lạnh/ năm nghìn năm, tôi.

DU TỬ LÊ
(12-94)



NGUYÊN LỆ HÀ

khái lược về nghệ thuật việt nam và sự hòa nhập của nó vào trào lưu quốc tế



Nguyễn Lệ Hà, "Refuge" a été eseposé an Museé de Lachine en été 1994 .Installation techniques mixtes

LTS: *Nguyễn Lệ Hà theo đuổi nghệ thuật điêu khắc từ nhiều năm, ở Ba Lê rồi Hoa Kỳ. Hiện đang sáng tác tranh tượng theo lối installation của ngành nghệ thuật "tiền phong hiện đại" và đã triển lãm nhiều lần tại Montreal, Canada. Qua bài viết dưới đây, tác giả muốn đi tìm lời giải cho câu hỏi: nghệ thuật Việt Nam đã gặp phải những khó khăn và gò bó nào, khiến không thể nẩy nở?*

Hợp Lưu đồng ý với tác giả: hy vọng bài viết sẽ khêu gợi những phản ứng xây dựng và những suy nghiệm nghiêm túc, hầu giúp nghệ thuật Việt Nam tìm thấy con đường phát triển.

Hợp Lưu

TRƯỚC 1925: NGHỆ THUẬT CỔ TRUYỀN

Trước năm 1925, nghệ thuật Việt Nam phần lớn thuộc loại vụ Phật và mang ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Hoa, Chàm, đặc biệt là trong kiến

trúc các tháp, đền và chùa. Những tác phẩm điêu khắc, trang trí bằng đá biểu tượng thần linh hay thú vật huyền thoại như sư tử, hổ, rồng và chim tiền sử là những đặc phẩm của kiến trúc Phật giáo *(chú dẫn 1)*.

Nếu ta muốn thấy nghệ thuật kiến trúc và hội họa Việt Nam thuần túy, không bị ảnh hưởng ngoại lai, thì ta phải tìm trong nghệ thuật xây cất nhà ở và trong những tranh in tay do dân gian tạo tác. Những bản khắc trên gỗ và những tác phẩm điêu khắc bằng đất nung tuy giản dị, thô sơ, và màu sắc không phong phú, nhưng lại rất diễn cảm và hóm hỉnh. Những bản in tay rất khác nhau, tùy xuất xứ. Các bức tranh sản xuất ở đồng bằng thì diễn tả rất sát những gì liên quan đến con người và ước vọng của họ, trong khi những bức tranh khai sinh từ các vùng núi lại hướng về những hoạt động cổ truyền, những phong tục của tổ tiên và những truyện thần kỳ. Tranh dân gian được sáng tác nhiều nhất ở miền Bắc Việt Nam, điển hình như tại làng Đông Hồ và xóm Hàng Trống, Hà Nội *(chú dẫn 2)*.

Những tác phẩm in tay đó được truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác. Mỗi năm, vào dịp Tết, những hình ảnh đó lại xuất hiện, gần như không thay đổi. Tuy không còn mới lạ, nhưng đối với dân chúng, nó vẫn sống động và tạo được niềm vui. Đây là một điểm khác lạ đặc biệt của hội họa Việt Nam. Theo truyền thống, người ta không để một bức chân dung, dù có quý giá đến bao nhiêu, trong các viện bảo tàng, mà giữ nó lại trong làng, nơi mình đã sinh đẻ, để dùng vào việc thờ phụng *(chú dẫn 1)*. Bức tranh xưa nhất mà người ta được biết là bức tranh của Nguyễn Trãi, một nhà chính trị, đồng thời cũng là một nhà văn kiêm họa sĩ lỗi lạc của xứ ta.

Ngày nay, ở Viện Bảo Tàng quốc gia, có thể thấy những tác phẩm - đặc biệt là chân dung những nhân vật danh tiếng - mà không biết tác giả là ai, vì nghệ sĩ dân gian hoàn toàn không được trong nể(1). Chỉ có những bức tranh vẽ phong cảnh được sáng tác bởi các nho sĩ hay tăng sĩ mới mang chữ ký của tác giả, cùng lời khen tụng của các quan chức lớn. Cụm từ "cầm kỳ thi họa" mô tả những hoạt động dành riêng cho giới "có học". Tác phẩm của các nho sĩ, tăng sĩ trên đây chỉ phục vụ cho một số rất ít người am hiểu. Người ta không có ý định cất giữ nó, và, trên thực tế, chỉ có những bình luận về nó là còn được lưu lại (2).

Những quy tắc nêu trên thuộc về truyền thống đạo lý và tục lệ Khổng giáo, của một xã hội lấy nếp sống khổ hạnh làm nền tảng. Về phương diện đời sống hàng ngày, di sản ấy ăn sâu vào nếp suy nghĩ và cách sống đến mức xã hội chi phối cá nhân một cách hoàn toàn. "Phép vua thua lệ làng". Điều này cho ta thấy truyền thống và cơ chế xã hội gắn bó với nhau chặt chẽ tới mức nào.

Sức mạnh của kỷ luật tinh thần đó giúp dân tộc Việt Nam chống ngoại xâm, nhưng ngược lại, nó kìm chế xã hội trong thế bất động có hại cho nghệ

(1). Cũng như họa sĩ, nhạc sĩ và ca sĩ không được trọng nể, theo quan niệm "Xướng ca vô loại" (Nhạc sĩ và ca sĩ không thuộc loại nào)

(2). Thái độ đó cũng đang thịnh hành trong trào lưu tư tưởng nghệ thuật hiện đại, mà đặc điểm là các tác phẩm mang tính chất phù du.

thuật, làm nghệ thuật không phát triển được.

SAU NĂM 1925: TIẾP XÚC VỚI TÂY PHƯƠNG

Năm 1925, năm khai sinh trường nghệ thuật đầu tiên - trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương (École des Beaux Arts de L'Indochine) - là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử nghệ thuật Việt Nam. Sự kiện này đánh dấu việc thiết lập một hệ thống giáo dục vững vàng cho riêng nghành nghệ thuật. Trong một thời gian ngắn, những tài ba lớn được để ý, như Nam Sơn, Lê Văn Đệ, Nguyễn Phan Chánh, Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Gia Trí, Lê Phổ, Mai Thứ, Bùi Xuân Phái. Người được trao trách nhiệm giảng dạy là giáo sư Pháp Victor Tardieu. Ông này đã có công đào tạo những nghệ sĩ trên. Đó là những người đầu tiên phải đối đầu với nghệ thuật hiện đại (*chú dẫn 3*). Họ phản ứng thế nào?

Một số từ bỏ thái độ trọng nr63 truyền thống Đông Phương để chấp thu thái độ yêu chuộng sáng tạo Tây phương. Nam Sơn là người đánh dấu sự chuyển tiếp này.

Một số khác kiên trì theo xu hướng dân tộc và tiếp tục truyền thống vẽ tranh lụa. Nguyễn Phan Chánh tiêu biểu cho xu hướng này. Tranh lụa là phương cách hội họa thích hợp với tinh thần người Việt, vì bằng phương thức đó, họa sĩ có thể diễn tả sự dịu dàng, kín đáo, nhẹ nhàng. Những đặc tính này từng được họa sĩ ta coi như tiêu chuẩn của một bức họa tuyệt tác.

Tuy nhiên, tranh lụa có giới hạn của nó: thiếu phong phú, buộc họa sĩ phải lặp đi lặp lại, và rốt cuộc dẫn đến tình trạng thủ công nghệ, nên dần dần phải nhường chỗ cho tranh sơn dầu. Người có công đem cái linh hồn của tranh lụa vào tranh sơn dầu và tạo được một lối vẽ đặc trưng cho hội họa Việt Nam là họa sĩ Thái Tuấn.

Một phương thức khác là sơn mài. Nó chủ yếu là một lối họa thủ công nghiệp, qua một thời gian dài không thay đổi, cho đến lúc Nguyễn Gia Trí xuất hiện, vào năm 1930. Ông là người đã tân hóa sơn mài, đưa nó lên ngang hàng với các phương thức tạo hình khác.

Các nền văn hóa ảnh hưởng lẫn nhau. Điều này không phải mới. Nó vẫn thường để lại những dấu mốc đậm nét trong lịch sử nhân loại. Nó mở đường cho sự tái sinh, biến đổi, và tái tạo toàn vẹn. Cho nên sự gặp gỡ giữa nghệ thuật Việt Nam và nghệ thuật Tây phương không phải là điều lạ.

Nhưng, như đã trình bày ở trên, nghệ thuật Việt Nam bắt đầu đón nhận Tây phương từ năm 1925. Lúc này nghệ thuật Đông Phương đã ảnh hưởng các tác phẩm của Van Gogh, Gauguin, Matisse, những họa sĩ thuộc phái ấn tượng (impressionniste). Sự gặp gỡ giữa nghệ thuật Việt Nam và phái ấn tượng có tính chất một "coup de foudre" (yêu ngay khi vừa thấy) kéo dài cho đến ngày nay. Lý do là giữa hội họa Việt Nam và phái ấn tượng có những tương hợp lạ lùng.

Người họa sĩ Việt Nam đầu tiên là Lê Văn Miến(3), bước chân đến Paris trong lúc phong trào ấn tượng đang phát triển tột độ, ông không ngờ rằng ngày ông rời nước Pháp là ngày Cézanne xuất hiện, là người sẽ khởi động một cuộc cách mạng trong thế giới nghệ thuật. Sự đột xuất của những phong trào mới, cùng với thế chiến thứ Nhất sẽ đảo lộn Âu châu hoàn toàn.

NGHỆ THUẬT TÂY PHƯƠNG

Đến đây, chúng ta cần biết về những gì đã xảy ra trong thế giới nghệ thuật Âu châu, về sự đổi hướng của Tây phương trong một giai đoạn phức tạp, về những vấn đề lý thuyết mà những họa sĩ gặp phải, để sau đó có thể bàn đến những khó khăn đã cản trở sự phát triển của nghệ thuật Việt Nam.

Hội họa trước hết là đối đầu với thực tại. Người nghệ sĩ luôn luôn chịu sự đòi hỏi của ý nguyện con người. Những ý nguyện này nằm ngoài ý thức của toàn thể nhân loại nên nó thực sự xác thực. Nó do xã hội gợi nên từ muôn kiếp, mà cũng có khi nó bị thực tại xã hội che lấp. Ta biết được những ý nguyện này qua tàng thức, và tàng thức lại là kết quả của một quá trình tiến hóa dài trong lịch sử đời sống. Đầu thế kỷ này Freud đã đề ra một thuyết khoa học về tàng thức(4). Theo Freud, tàng thức là một hệ thống thâu kết những thực tại bị cưỡng ép hoặc kìm nén. Những thực tại này không phù hợp với tiêu chuẩn được xã hội chấp nhận (*chú dẫn 5*). Vì lý do nói trên, trong đa số trường hợp, những thực tại mà chúng ta nhận thấy chỉ là tưởng tượng và ảo tưởng. Và biểu tượng trong những tác phẩm nghệ thuật xen vào giữa hai lớp thực tại đó và thực tại xã hội. Trong chủ nghĩa siêu thực (surréalisme) thì biểu tượng thuộc vào loại tưởng tượng và ảo tưởng. Theo *L'Encyclopédie Philosophique (Từ Điển Triết Lý)*, chủ nghĩa siêu thực là kết quả của sự không chấp nhận thực tại hay sự trệch ra ngoài thực tại do những khó khăn của đời sống gây nên. Trong chủ nghĩa này niềm cô đơn của các nghệ sĩ, sự ghét bỏ xã hội và thiên nhiên ở họ có một tầm quan trọng rất lớn. (*chú dẫn 6*)

Trong quan niệm trừu tượng của chủ nghĩa xây dựng (constructivisme) và chủ nghĩa tột đỉnh (suprématisme), biểu tượng của thực tại là thể dạng hình học. Những thể dạng này tương ứng với ý chí mưu cầu trật tự, xác thực và mạch lạc của toán học. Những ưu điểm này chỉ làm rõ tính hoàn toàn hợp lý của ý thức. Nó không phát xuất từ kinh nghiêm thực tại bằng cảm giác và cảm xúc. Chỉ có Kandinsky, cha đẻ của trừu tượng, thực hiện được kinh nghiệm đó bằng cách thăm dò những xung năng nội cơ tự nhiên của chính mình (*chú dẫn 7*).

---

(3) Lê Văn Miến không để lại tác phẩm nào nhưng theo nhật ký của cụ Tô Giang, người cùng sang Pháp với ông ta thì ông này có tài vẽ chân dung.

(4) Theo Từ Điển Phật Học Việt Nam *thì tàng thức (in conscient) là tâm thức thứ tám*

Về sau, lúc phát minh vật lý học lượng tử và trình bày thuyết tương đối, khái niệm thực tại trở thành uyển chuyển. Kích thước của không gian và vật chất biến đổi (*chú dẫn 8*). Thế giới thoát khỏi quan niệm ơ-clit (Euclidien), ngôn ngữ tạo hình cũng tự thoát khỏi gò bó để chấp nhận những qui tắc mới về không gian topo.

Sự phái hiện trùng hợp giữa hai thế giới, thế giới bên trong do Freud và thế giới bên ngoài do Einstein, làm đảo lộn cách nhìn thế giới; đồng thời nó xác nhận sự chính xác của kiến thức của các tăng sĩ Lão giáo. Trong những tranh vẽ phong cảnh mà ai cũng biết, những tăng sĩ này diễn tả kiến thức của họ một cách giản dị, hồn nhiên.

Trái với sự hài hòa êm diệu của hội họa Lão giáo, phong cách ấn tượng và trừu tượng của hội họa Hoa Kỳ bộc lộ thực tại đã thông sâu vào nội tạng bằng biểu hiện cực điểm theo sai khiến của bản năng. Nghệ sĩ in dấu ấn xác thực của mình trên những bức họa mênh mông với một nghị lực tràn trề, gây cảm tưởng không có khởi điểm và chung điểm, mà chỉ có sự di chuyển không ngừng trong một vòng tròn lớn không có chu vi, và trung tâm ở khắp nơi cùng một lúc(5).

Để nói lên cái thực tại tinh thần trong ông, Jammes Turrell đã biến hóa toàn bộ gian phòng triển lãm thành khung vẽ và dùng khoa kỹ thay bút vẽ. Ngay cả khán giả cũng được dùng vào việc này: họ được mời thí nghiệm cảm giác về một trạng huống không có không gian và không có thời gian(6).

Như ta thấy, hội họa vượt quá hình thức sơ thủy của nó, hay trở thành một cuộc đặt lại vấn đề từ lúc phong trào Dada được phát động. Đạo lý không còn khống chế thẩm mỹ nữa, họa sĩ tự đặt câu hỏi về nghề của mình; họ đẩy sự tự vấn này đến biên giới của phi lý và đặt nghi vấn về chính cả nghề của họ. Họ không còn đương nhiên chấp nhận những khái niệm thẩm mỹ và khách quan trong nhận thức thực tại nữa. Tín ngưỡng bị sứt mẻ, và nghệ thuật không còn cung cấp giải đáp nữa. Nhưng nghệ thuật vẫn tiếp tục. Nó tự giải thoát khỏi những gì không tất yếu để đạt tư thế nghệ thuật thuần túy như chủ nghĩa hình thức *(formalisme)* đang cố thực hiện(7).

Rốt cục, nội dung của bức tranh chỉ còn là thể xác của chính nó, và người ta suy ngẫm đến khi tấm vải biến đi hoàn toàn, thì hiện tượng đóng tuồng (performance) xuất hiện, vì nghệ thuật chỉ là ảo tưởng, và người nghệ sĩ mới là có thực. Với toàn thể bản thân của mình, cả thể xác lẫn linh hồn, ông ta "họa" những bức tranh không có thực. Nếu người ta biết rõ ông ta là ai và

---

(5). Sự kiện này dẫn đến phản ứng của "Pop Art" (Nghệ thuật bình dân), biểu lộ tinh thần hiện thực lạnh lùng của văn hóa tiêu thụ và kỹ thuật Hoa Kỳ.

(6). Triển lãm "Một trăm ngày nghệ thuật hiện đại" (Cent jours d'art contemporain), tại Montréal, mùa hè 1989.

(7). Theo Braque, "Khoa học làm cho ta yên tâm, nghệ thuật làm cho ta khuấy động". DuChamp đi xa hơn, đến mức muốn buộc chúng ta phải suy tư lại về thái độ với nghệ thuật, quan niệm của nó về thực tại, về thẩm mỹ, về hệ thống triển lãm, phương thức thương mãi. Nói chung, lý do tồn tại của nó.

chính ông ta là tác giả thì, trái lại, tác phẩm của ông ta chỉ có tính cách phù du. Nhưng đó chính là thực tại của nghệ thuật và của thế gian: biến đi và xuất hiện trở lại, và rồi sẽ biến đi...

NGHỆ THUẬT VIỆT NAM TỪ NĂM 1925

Trên đây là hiện trạng của nghệ thuật ở Tây phương. Còn nghệ thuật Việt Nam vừa thoát khỏi giai đoạn phong kiến thì sao?

Giữa những năm 1925-1954, hội họa Việt Nam phải đột ngột đối phó với cuộc bão táp về "chủ thuyết" của thế giới nghệ thuật hiện đại, và đã tự vạch cho mình một hướng đi giữa nghệ thuật ấn tượng và nghệ thuật cổ truyền. Biệt lệ là Bùi Xuân Phái, người họa sĩ đã giữ được một tư thế độc đáo bằng cách dùng một thể họa riêng có tính cách biểu hiện trữ tình (*expresionnisme lyrique*). Còn hai ngành sơn mài và lụa đã tiến được về phương diện hình họa nhờ tiếp xúc với nghệ thuật nhập cảng (tranh dầu).

Từ 1945 đến 1954, vì tình trạng chiến tranh, nghệ thuật bị suy giảm.

Từ 1955, trong khi ở miền Bắc các họa sĩ lao mình theo chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, không khí nghệ thuật miền Nam đổi thay với sự thiết lập hai trường, một ở Sài Gòn và một ở Huế. Trường ở Sài Gòn là Quốc Gia Cao Đẳng Mỹ Thuật Gia Định, mà giám đốc là giáo sư Lê Văn Đệ, một họa sĩ giỏi từng được nhiều giải thưởng ở Rome và Paris trong những năm 1936-1937, ông cũng có tham gia vào việc trang trí Vatican, và được Giáo Hoàng Pie XI ban huy chương. Trường thứ hai là Cao Đẳng Mỹ Thuật Huế.

Cả hai trường đều có năng chức như nhau và đều có ý nguyện mở rộng cửa đón nhận thế giới hiện đại. Ý nguyện này rất có lợi vì nó đã giúp nghệ sĩ ta phát huy nghệ thuật của họ hơn bao giờ hết. Họ đã bước được một bước rất lớn về hướng hiện đại. Nhiều cuộc triểm lãm quốc nội và quốc tế được tổ chức, và nghệ sĩ Việt Nam cũng đã được mời tham gia triển lãm ở ngoại quốc. Chỉ trong vài năm, sân trường nghệ thuật đã hoàn toàn thay đổi. Sự đổi mới đáng ghi này là báo hiệu của một tương lai rực rỡ.

Nhưng một điều bất ngờ: tuy rằng có tiến bộ, nhưng người ta nhận thấy thật ra không có sáng tạo. Nếu có sáng tạo thì sự sáng tạo này đã khích động một sự đổi mới. Điều này đã không xảy ra. Như đã nói ở trên, vì phải gỡ lại nhiều thế kỷ chậm trễ nên nghệ thuật Việt Nam bị thiệt thòi: vừa mới bập bẹ ra khỏi tình trang mò mẫm, nó đã bị hụt hơi vì phải chạy theo những mẫu họa thay đổi như chong chóng.

Nghệ thuật Việt Nam càng tiến càng thấy mình xa cách người ta nhiều hơn. Nó không có thì giờ sáng tạo, vì mẫu họa mới cứ thay nhau thay đổi họa trường, nhưng rốt cục lại tỏ ra không thích đáng vì những khác biệt về bối cảnh xã hội, văn hóa và lịch sử. Trong khi đó, những mẫu họa cũ(8) đã xơ cứng và người họa sĩ dễ rơi vào trạng thái thỏa mãn dễ dãi, vì bên cạnh họ

---

(8). Những mẫu họa là Chagall, Modigliani, Paul Klee

các lối đi lẫn lộn chằng chịt rất là phức tạp của hội họa Tây phương đã làm họ hoang mang, lạc hướng trong việc sử dụng mẫu họa, cho nên công việc của họa sĩ Việt Nam càng trở nên khó khăn. Nói chung, tác phẩm của họ mang tích khập khiễng hơn là sự chiết trung.

NGHỆ THUẬT MIỀN NAM VIỆT NAM TỪ 1960

Chúng ta đứng gần quá và thiếu thốn tư liệu nên không thể xét mỗi trường hợp ở giai đoạn phát triển nhất của nó. Nhưng, nói chung, thì có một bầu khí cô đơn lãng mạn, huyyền bí và hư ảo tràn lan khắp giới nghệ sĩ Việt Nam trong giai đoạn 1960 đến nay.

Năm 1973, một số nghệ sĩ trẻ tuổi đã phản ứng về tình trạng của bầu không khí đó. Họ đã họp nhau tổng kết những thành quả thâu được từ ngày thiết lập trường nghệ thuật đầu tiên ở Hà Nội. Họ nhận diện được một số khó khăn cần khắc phục để cải thiện tình hình nghệ thuật Việt Nam. Những khó khăn đó là:

- Ý nguyện sáng tạo nghèo nàn, mà nguyên do là sự buông thả xuất phát từ tinh thần cá nhân trước những vấn đề rất nghiêm trọng của xứ sở;
- Trong quá khứ phạm một số sai lầm, như chấp nhận những đặc trưng của Trung Hoa hay Nhật Bản làm căn bản cho sáng tạo, hay sử dụng những tiêu chuẩn của Tây phương làm cơ sở lý luận; kết quả là sự xuất hiện một nghệ thuật bị thuộc địa hóa;
- Định nghĩa nghệ thuật sai lầm, cho rằng nghệ thuật đi sát trào lưu Tây phương là nghệ thuật tiến hóa nhất;
- Quảng bá nghệ thuật khiếm khuyết, coi nghệ thuật như một phó sản của kỹ nghệ du lịch, trong đó dân chúng bị lãng quên;
- Thiếu môn phê bình nghệ thuật, cho nên phải dùng ý niệm và tiêu chuẩn Tây phương để phán xét, một điều hoàn toàn không thích hợp cho nghệ thuật thuần túy Việt Nam.

Vì vậy, những nghệ sĩ trẻ trên đây đòi phải thiết lập một phong trào cấp tiến và độc lập. Họ chủ trương:

- Có một chủ thuyết chống buông thả nhằm tạo ra một đời sống nghệ thuật Việt Nam ngoài xưởng vẽ;
- Có một quan điểm nghiêm túc và sâu sắc về nghệ thuật quốc tế để họ có thể biết vị trí của họ;
- Theo đuổi xu hướng nghệ thuật độc đáo và xác thực gần họ và gần dân tộc Việt Nam nhất;
- Mang nghệ thuật lại gần dân chúng hơn nữa, cung cấp cho dân một nghệ thuật mang tính chất một cái gì tất nhiên cho đời sống chứ không phải một món hàng xa xỉ;
- Tạo một phong trào phê bình sống động và chân thực, và từ bỏ thái độ ngoại giao để có thể tiến (*chú dẫn 10*).

KẾT LUẬN: TỪ CÁI CŨ TẠO RA CÁI MỚI

Bảng tổng kết trên đây rất đúng. Trừ một điểm. Đó là quan niệm cần có một nghệ thuật hoàn toàn Việt Nam. Quan điểm này không chắc đúng. Tôi e rằng một nghệ thuật hoàn toàn quốc gia rốt cục sẽ rơi vào cương vị nghệ thuật dân gian. Vả lại, cũng như ngôn ngữ, chữ viết, và ngay cả máu huyết Việt Nam, nghệ thuật dân gian Việt Nam không đơn thuần. Đó cũng là một điều may, vì đơn thuần sẽ dẫn đến suy vi, như ta biết.

Tốt hơn là nên tìm giải đáp trong sự giao hòa được thanh lọc lần để đi đến thực chất toàn cầu. Cái hại không ở trong sự mượn phương pháp của người khác, mà ở trong cách sử dụng phương pháp đó. Picasso đã mượn nghệ thuật tinh thần của Phi Châu; Brancusi đã mượn nghệ thuật cổ Hy Lạp và tinh thần tôn giáo nguyên thủy của Đông phương; Van Gogh mượn nghệ thuật in tay của Nhật Bản... Trong nghệ thuật Việt Nam ta có thể lấy Lê Bá Đảng làm ví dụ. Ông này sống ở Pháp hàng nhiều chục năm. Ông đã dùng họa thể trừu tượng, và về điểm này ông rất giống, nhưng đồng thời cũng rất khác, Paul Klee. Có thể ví tranh của Lê Bá Đảng như tiếng rung của một cây đàn Việt Nam trong một hòa tấu hoàn toàn Tây phương. Trong nghệ thuật của ông, truyền thống thể hiện trong những dấu hiệu hoặc ký hiệu hầu như không thể nhận ra được, qua một công phu thực hiện tế nhị và tôn kính. Ông đã làm cho truyền thống Việt Nam sống động lại bằng cách biến chế, và nơi đây sử dụng họa thể Tây phương của ông chỉ được ông coi như một phương tiện và một chất truyền.

Đối với những nghệ sĩ thuộc thế hệ sinh từ 1910 đến 1930, công việc pha trộn có vẻ ít phức tạp hơn là đối với những thế hệ sau. Họ được may mắn sống trong một nước có hòa bình. Họ có đủ thì giờ để thấm nhuần những truyền thống đẹp đẽ và, nhờ đó, họ vẫn diễn tả được truyền thống sôi động này trong hội họa của họ. Nhờ di sản ấy họ đã thực hiện được một sự giao hòa văn hóa cân đối và mỹ mãn. Họ đã từ cái cũ tạo ra cái mới.

Những thế hệ sau 1930 không được may mắn như những thế hệ trước họ. Nhưng tôi vẫn rất hy vọng rằng biến cố 1975 sẽ đưa đến một sự nhảy vọt của nghệ thuật Việt Nam ở bốn phương trời. Truyền thống rốt cục rồi cũng sẽ tái hiện dưới những hình thức sống động hơn, như một thực tại nhận thức được nhờ vô thức. Ngôn ngữ tạo hình đi qua những con đường ngoằn ngoèo, phi lý và đa dạng để đạt đến thực tại của thế giới giác quan. Quá trình này chậm và vô ý thức. Trách nhiệm của nghệ sĩ là nắm lấy thực tại đó.

Nếu chúng ta muốn được thế giới nghe và nghe được thế giới, chúng ta bắt buộc phải chấp nhận ngôn ngữ quốc tế. Ngôn ngữ này đã thâu được sự đồng thuận rộng rãi của các giới nghệ thuật từ Paris, qua Londres, Berlin, Venise, đến New York... Ở thời đại chúng ta, khoa học đã dẹp bỏ biên giới, và các nền văn hóa đang hòa hợp để tạo chế những thực tại khác. Như Maurice Lebel nói: "Chúng ta phải bình thản chấp nhận những gì chúng ta

không thay đổi được, và can đảm đổi thay những gì ta có thể thay đổi được; khôn hay không là do ở chỗ chúng ta biết phân biệt hai trường hợp đó" (*chú dẫn 11*). Các nước mỗi ngày mất dần văn hóa của chính mình trong sự sưu cầu một văn hóa thích hợp nhất với một nguyện vọng chung về nhân bản. Xu hướng hỗn hợp trong nghệ thuật hiện đại mở đường cho khả năng này.

NGUYỄN LỆ HÀ

Tài liệu chú dẫn:

1. Nguyễn Khắc Ngữ, *Mỹ Thuật Cổ Truyền Việt Nam*. Tủ sách Nghiên Cứu Sử Địa. Montréal, 1981.

2. *Tranh Dân Gian*. Nhà xuất bản Hà Nội. Không ghi ngày xuất bản.

3. Nguyễn Thu, Lê Quốc Bảo, *Đại Học Mỹ Thuật Hà Nội*, 1925-1990, Hà Nội, 1990.

4. Trần Văn Cẩn, Hữu Ngọc, Nguyễn Vũ Huyên, *Vietnamese Contemporary Painters*, Red River Foreign Languages Publishing House, Hà Nội, 1987.

5. Suzuki, D.T.From, Erich, et Richard de Martino, *Bouddhisme Zen et psychanalyse,* Quadrige/Presses Universitaires de France, 1986.

6. Arnason, H.H., *History of Modern Art, Prentice*-Hall and Abrams, New York, no date.

7. Kandisnky, *catalogue de l'exposition "Trente peintures des musées soviétiques",* Kentre Gheoges Pompidou, Musée national d'art moderne, 1979.

8. Capra, Fritjof, *Le tao de la physique*, Editions Sand, Paris, 1987.

9. Regard sur l'art ameùricain des anneùes soixante, Anthologie critique établie par Chaude Gintz, Edition territoire, date?.

10. Hợp Lưu No 10, 4-5/1993. Pp 117-118.

11. Lebel, Maurice, *Les humanités classiques dans la société contemporaine,* 2ème édition, Québec, Publications de l'Université laval, 1949.



MƯỜNG MÁN

1. bông cơm nguội

hái bông cơm nguội bên thềm cũ
nhớ thuở quế trầm chưa mất nhau
loài hoa anh tặng em ngày ấy
giờ hết nguội rồi, bỗng biết đau

2. ngồi nghe

ngồi nghe nắng bên sông tan vỡ
tụng rất thầm kinh tiễn ngày đi
dăm chiếc lá dùng dằng không nỡ
buông trôi đời xuống mặt sóng kia

ngồi nghe nước qua cầu lặng lẽ
bèo nghĩ gì trên nhánh phân ly
em ngàn năm vẫn là bến lạ
thuyền ta trôi chưa đến bởi vì...

ngồi nghe gió đi rong qua chợ
ầm ĩ rao mua bán tình si
ta lục những ngăn tình xưa cũ
chợt ngẩn ngơ thấy chẳng còn gì

ngồi nghe phố vội vàng khép cửa
bao rượu tình rót tràn chén khuya
ta khờ khạo giao tim em giữ
rượu đêm này hồ dễ ai chia

3. gió đông xuân

én về rợp bóng hồng bên ấy
để đìu hiu đỉnh phố bên này
nhìn cây chợt nhớ màu lá cỏ
màu lá nào xanh áo người bay

chim tha mây về giăng cửa phủ
những chiều tà phố đứng trong mưa
hỏi bông hoa nở trong vườn quạnh
phong nhụy nào ủ kín sầu xưa

tay lạnh cóng che trời gió bụi
ta trở về theo hướng trăng chơi
nghìn trùng khuất tay người vẫy gọi
lòng mênh mang giọng hát đưa mời

nội thành say đắm hồn phượng cũ
cánh hồng gieo đỏ tựa môi người
gió đông xuân dìu ai qua ngõ
nắng sầu nghiêng chết nửa môi cười

ngày xuân mộng tìm chim dạm hỏi
vườn hồng xưa khép cổng lâu rồi
tình dẫu nở trăm ngàn ngọn núi
không đong đầy một hạt sương rơi

đêm xanh giọng độc huyền thánh thót
ai dỗ dành phượng khóc đời loan
xui ta bước về bên thành cổ
mơ yêu người dưới ánh trăng tan

4. mưa tím

hình như thuở biển còn thơ
trăng theo con sóng lạc bờ đi rong
lạc vào đôi mắt em trong
để giờ nhớ mãi bay vòng quanh tôi

đôi khi nhớ vút tận trời
thành mưa trong núi bồi hồi mưa ra
tím không riêng của hoa cà
cả mưa cũng tím gọi là... mưa mơ.

MƯỜNG MÁN



ĐỖ MẠNH TRI*

từ hỏa ngục đến thiên đàng giả? đọc thơ phương sinh**



Sau **Chú Thích Cho Những Ngày Câm Nín** (1989-1992) và **Nghĩa Đen** (1993), nhà xuất bản Trình bày vừa cho phát hành **Bổ Túc Lý Lịch Cho Loài Di Dân** của Phương Sinh.

Ba tập thơ như ba chùm hoa quý thi sĩ trao tặng làm của tin cho một thời đen tối đã qua, đang qua và... đang tới. Thơ Chân Phương không thuộc loại dễ đọc. Riêng tôi, có đôi chỗ đọc không hiểu. Và khi hiểu cũng có nhiều cách hiểu. Tất nhiên, thơ bao giờ cũng có nhiều cách cảm nhận, nhưng thơ Phương Sinh thật đặc biệt ở điểm này.

CHÚ THÍCH CHO NHỮNG NGÀY CÂM NÍN

Là tác phẩm đầu tay của Phương Sinh, gồm 56 bài, tuyệt đại đa số sáng tác trong nước. Có điều động từ "sáng tác" không biết có nói lên đủ ý nghĩa của những "chú thích" thoát ra từ cõi mà thi sĩ gọi là "âm ti"? Khi bị bánh xe tăng của độc tài nghiền nát, người ta làm gì được hơn là bật ra những "chú thích" như xương gẫy, như máu trào, như những mảnh thịt, những mớ óc tung tóe. Khi

... chữ nghĩa là độc quyền của bọn giết người
và ngôn ngữ chỉ là những bọc nhựa khổng lồ
chứa đựng máu tươi
(Tuyên Ngôn Của Tôi)

thì

vấn đề không phải là bút pháp
vấn đề không phải là văn phạm
vấn đề không phải là nội dung và hình thức
(Vấn Đề)

Vấn đề là phá tung cái khuôn ngôn ngữ lải nhải và khước từ những giọng điệu thơ mộng nhàm chán để sự câm nín thành lời.

Phương Sinh cầm bút như cầm dao cầm búa. Viết như đâm như chém, như ném vào sọt rác của thời gian, của cái gọi là lịch sử, những mảnh vụn còn lại của sự tàn phá. Cách đặt câu, dùng chữ, xếp chữ, táo bạo và bất ngờ. Những từ ngữ hung tợn, hay gọt giũa nằm cạnh những lời hiền hậu, đơn giản. Giọng điệu đang phẫn nộ, đột nhiên trở ra bình thản, như đùa. Những hình tứ cầu kỳ, những ẩn dụ khúc mắc pha lẫn với hình ảnh sáo. Có rất nhiều đứt đoạn về lời cũng như về ý, kiểu như ông nói gà bà nói vịt. Đọc thơ Phương Sinh có cảm tưởng thi sĩ muốn phá vỡ những ràng buộc vô hình làm bằng tập quán, bằng sự vô tư hay vô tình và có lẽ cả bằng thi ca, để đưa người đọc đến chỗ cảm nhận sự thật bằng con mắt thứ ba, con mắt cho ta nhìn thấy thực chất đàng sau hiện tượng, thực chất của tàn bạo đàng sau những hành động tàn bạo, thực chất của sự hèn mạt đằng sau thái độ hèn mạt. Vài ví dụ:

Tin Vắn
tôi là cơn điên
còn sống sót giữa sự vật mồ côi

là miếng giẻ nhét vào mồm
là mảnh vải đen bịt mắt

là vũng máu khô
không còn nhớ những phát đạn bắn vào đầu

muốn biết tôi là ai chăng?
tôi chính là sự hèn hạ của các người

Mặc Niệm Tôi 5
hôm qua mở nắp cầu xí
con mắt bên trái của tôi thấy cái xác chim
chắc có uẩn khúc gì đây trong công thức einstein
hoặc trục trặc biên sai từ lý thuyết hình sinh

chẳng lẽ vì năm mươi tám tuổi
tôi đã thưởng thức quá nhiều nhạc chopin
hay tại vì đêm qua trong giấc mơ
tôi đã quên mang mục kính
...
hôm nay mở nắp cầu xí
con mắt bên phải tôi thấy cái xác người

Tranh Không Lời
khúc xạ qua hạt nước mắt
trái đất có vẻ nhỏ đi
các rào kẽm gai nhích gần lại
quá khứ với hiện tại ép mỏng vách nhà tù
vách nhà tù với bộ da kẹp xăng uýt hiện tại
cái tôi biểu kiến ngồi nhai vài tỉ lệ địa lý
rơi ra mấy đường kinh vĩ của âm ti

Trên Màn Ảnh Nhỏ Của Thượng Đế
Con cá biển đông
trong bồn viện bảo tàng thiên đàng
nhởn nhơ nhai mấy cọng rong nhựa dẻo
thơ thẩn đớp bong bóng nước
được sản xuất từ hệ thống lọc bằng năng lượng mặt trời
và trong lúc chờ đợi giao hợp
với con cái được các thiên thần hải dương học chọn lọc cẩn thận
bất giác
thèm rõ rãi

ôi những bữa tiệc thịt người

Lên án một chính thể đã đưa dân tộc đến chỗ phá sản toàn diện là chuyện sơ đẳng. Nhưng xét cho cùng lên án có đi tới đâu? Trên đời này có biết bao nhiêu điều tai ác bị mọi người lên án, vì phải lên án cho hợp lệ, hợp đạo, hợp truyền thống, hợp thói quen, rồi đâu lại vẫn hoàn đấy. Một tập quán đối diện với một tập quán, một hệ thống đương đầu với một hệ thống: chuyện tầm phào, ngoài cuộc sống. Sống, chết không phải là một hệ thống. Những bản án đầy hiện thực vẫn không hiện thực bằng nỗi đau và nhục của con người bằng xương bằng thịt khi nhờ tài năng thi sĩ đã được thành lời. Mấy chục bài thơ trong **Chú Thích**.. chẳng lên án ai, chẳng chống đối ai. Phương Sinh như người làm vườn trong cơn bão, ôm trọn tang thương trong mấy khóm hành trơ trụi nơi góc vườn. Có thể nghĩ rằng thảm trạng của dân tộc Việt Nam,

của từng người Việt Nam nửa thế kỷ qua đã tìm thấy ở **Chú Thích Cho Những Ngày Câm Nín** một trong những bản cáo trạng sâu xa nhất.

Những dòng thơ trào lộng nhưng rỉ máu này để lại trong tôi ấn tượng da diết về một sự trìu mến đau thương, về một nỗi buồn vô tận, những cảm xúc mà chính tác giả có lúc quên (?) lối nói ẩn dụ và giọng trào lộng của mình để bộc lộ cách trực tiếp như trong hai bài sau đây:

Bản Nháp Cho Di Chúc

mưa chưa dứt hạt
đồng chí công an khu vực leo lên cột truyền hình
bắt quả bóng quốc tế
các thứ mỹ phẩm nước ngoài của em sẽ giúp ích gì cho
nền thơ ca nội hóa Việt Nam?
cơn bão số 7 số 8 rồi số 9
quanh rốn em
tâm điểm mọi dông tố siêu hình
ôi tôi biết chèo chiếc bè chữ nghĩa đi về đâu
đây linh hồn xép nhỏ tạm bỏ phong bì
nếu tôi biến mất ngày nào
giữa vũng nước hè phố và áng mây lãng đãng qua cầu
xin em làm ơn gửi về trời
nhớ dán đủ tem và đừng quên đóng thuế phụ thu

Bài Thơ Chưa Thể Gửi Về Việt Nam

ai bây giờ
cầm cây ăng ten truyền hình mỗi đêm gạt lệ cho các cửa sổ
ai bây giờ
từng ngày mang tờ nhật báo đi gói lại những mẩu thở than
rơi từ các mái hiên
ai bây giờ
huơ cây gậy người mù đi quanh quả tim
ai bây giờ
dùng ống kim chích ngữ nghĩa vào từng thân cây chết
ai bây giờ xé nghị quyết cũ dán lại thành đường lối mới
ai bây giờ giải tán những con người mới để phục hồi mớ
triết thuyết xưa
ai bây giờ coi sóc nhà bảo tàng của các dự án không thành
ai bây giờ vẽ đường thẳng song song giữa chân trời và cơn đói
bây giờ ai khóc
ai cười
bây giờ ai ăn năn
ai mất trí
bây giờ nhổ tóc bạc cho lũ chó đá là ai

NGHĨA ĐEN

Xuất bản năm 1993, gồm 37 bài. Tuy sáng tác ngoài nước, nhưng ra ngoài không làm Phương Sinh lạc quan hơn khi còn ở trong nước. Trái lại, ở ngoài nhìn về, thấy như tình trạng quê hương bi đát hơn, đen tối hơn. Bên ngoài có khác, nhưng bên ngoài cũng đen tối. Thảm trạng quê hương là những dòng chữ đen khắc trên tấm bảng đen của thế giới hiện đại. Tập thơ đề: *Tặng Diễm Châu, người bạn đồng hành mùa hỏa ngục, trên đường tìm sự thật thi ca. Boston, Xuân 1993.* Diễm Châu hiện cũng đang sống tại hải ngoại như Phương Sinh. Hết *những ngày câm nín* vẫn chưa hết *mùa hỏa ngục*? Đối với một người dùng chữ rất ngông nhưng thực ra cẩn thận như Phương Sinh, không thể không đặt câu hỏi. Nếu còn nghi ngại thì bài "Vào tập" không cho phép nghi ngại nữa:

giấy trắng là giấy trắng, dấu bằng tóan học
giữa miệng lưỡi lặng câm và thinh không
thiếu những bộ phận phát âm

giấy trắng là giấy trắng nếu ngòi bút chấm mực
hoặc vấy máu không viết vẽ lên dòng chữ, nét họa hàm hồ

giấy trắng tự bản chất là sự lừa dối đầu tiên và sau cùng

từ cái chết của lũ sơ cây rã mục bầm đen,
màu trắng chỉ là sự ngụy trang, không hơn không kém

Tôi không hiểu tại sao giấy trắng lại là *dấu bằng toán học*. Nhưng rõ ràng đối với thi sĩ, những dòng chữ cũng như những nét họa, bằng mực hay bằng máu, cũng chỉ là một cuộc vật lộn với ngụy trang, với sự lừa dối đầu tiên và sau cùng của màu trắng. Trang giấy trắng, trắng như bóng ma, nhìn thấy nó đấy, nhưng nó là gì, ẩn dấu những gì? Làm sao biết hết những đen tối, quái dị và có lẽ những tội ác chất chứa sau cái bóng trắng đó? Hiện tượng là hiện tượng hay hiện tượng chỉ là cái bóng của hiện tượng? Và nếu thế,thì đâu là hiện tượng của hiện tượng? Cái này là cái này hay cái này là ngụy trang của cái kia, mà như thế thì cái kia biết đâu chẳng là ngụy trang của cái này hay của một cái khác? Đọc Phương Sinh tự nhiên cứ phải đặt những câu hỏi như thế.

Khởi đầu là *Lời*, theo phúc âm Thánh Gia an. Hay khởi đầu là ngụy trang, lừa đảo? Khởi đầu và sau cùng, dĩ nhiên. Alpha et Omega. Nhân chi sơ tánh bản thiện, hay trước cái chi sơ đã có cái "bầm đen"? Kẻ vô tình sẽ cười nhại: loanh quanh con gà với cái trứng chứ gì! Nhưng chuyện đời không phải chuyện quẩn quanh giữa biết và không biết. Cái vòng quanh này là vòng

quanh của chàng Sisyphe muốn đình công nhưng đình công chẳng được, vì kiếp chàng là kiếp phi lý của dã tràng xây cát biển Đông (*chuyện lạ năm châu*); vòng quanh này là vòng quanh của những lý luận giết người: *"sáo ấp trứng sáo, cáo đọc báo cáo, máu pha thêm máu" (tam đoạn luận cải biên)*; vòng quanh của cuộn dây thừng... Gà đẻ ra trứng hay trứng đẻ ra gà? Nếu hỏi vậy thì khỏi đọc Phương Sinh. Muốn cảm thơ Phương Sinh, thử hỏi: máy chém có trước hay máy đẻ có trước, cái nào sinh ra cái nào? (*khải huyền*). Sinh, lão, bệnh, tử. Nhưng trước sinh là gì? Hay sinh cũng chính là tử. Sinh tử cuốn vào nhau như đen với trắng.

Tựa đề của tập thơ, **Nghĩa Đen,** có nghĩa là đen, đen như hố bom, đen như tình trạng đất nước, đen như im lặng, đồng lõa, đen như tờ giấy trắng. Đen như kiếp người. Hay đỏ như máu cũng vậy thôi.

Tin Mới Nhất Từ Biển Đông

dưới ánh trăng hoang đường
kim la bàn tiếp tục chỉ về phương bắc

được huấn luyện đặc biệt
bởi một trường phái ngữ học dành riêng cho lũ câm
đàn nguyên âm phụ âm cõng đội tiếng mẹ
vượt qua các thí nghiệm phẫu thuật lưỡi sai lầm

chỉ còn có thể dùng thần giao cách cảm
để nghiên cứu tính đồng dị
từ đọc đen nghĩa bóng đến cái bóng nghĩa đen

sự ngụ ý hộc máu tươi
giữa hai dòng chữ

Khỏi mất công nghiên cứu tính đồng dị. Lũ nguyên âm phụ âm có trá hình thành nghĩa đen, nghĩa bóng thì đen của nghĩa bóng cũng chỉ là cái bóng của nghĩa đen. Cả hai là *"một lưỡi rắn chẻ đôi" (Nghĩa Đen, một) "âm bản chả khác gì dương bản" (Nghĩa Đen, hai), "mặt sau mặt trước lá bài" (Quê Hương, một)* và như thế: *"từng cặp đối nghịch / chỉ là tờ giấy trắng xếp đôi" (Thành Ngữ Cho Cái Lưỡi)*. Đối nghịch như tự do với nô lệ? Như tư bản với cộng sản? Thì cũng tờ giấy trắng xếp đôi thôi. Tờ giấy trắng: *"sự lừa dối đầu tiên và sau cùng*". Ô trọc và vô nghĩa.

Phương Sinh đi khá xa vào ngõ hư vô, chưa hẳn là để khẳng định chủ nghĩa hư vô, nhưng là để vạch trần cái chủ nghĩa hư vô đã thành nếp sống và được ngụy trang dưới nhiều dạng:

Chẳng hạn cứ việc áp dụng lối *"thích nghi của chuột*", chui rúc mà sống dưới *"bầu trời ô nhục" (tHơ Chuồng Thú, một)*. Nước đục thì rửa chân, thời thế thế, thế thời phải thế chứ. Hay xóa hết mọi câu hỏi, mọi băn khoăn ấy

náy, đừng trầm tư với mặc tưởng, rồi nếu họa may *"còn chút thịt mỡ / dính vào vương miện triết học"* thì cứ khoan thai *"lách mình sau hậu trường lịch sử / thè lưỡi liếm ít cái là xong" (Happy End, bốn)*. Thôi:.

cần gì tinh thần bất nhị / sáng dim sum / chiều pizza / bồ đề đạt ma
có khác gì whisky với
soda
dẹp hết công án với hương án
tôi treo khắp buồng tắm / đủ kiểu hình mông ngực đàn bà
(Dưới Bóng Biện Chứng).

Thoải mái hơn cả là hội nhập:

Happy End, ba
chấn song phủ nhận vách nhà tù: mày không phải phe tao
ổ khóa công kích còng số tám: biện pháp bọn bay thô bạo
con lạc đà cuối cùng chui lọt trôn kim
tôi cố đút đầu vào hậu môn của nó

Mặc cho thiên hạ ẩu đả, cá mè một lứa cả. Hegel đã mục nát từ lâu (*Happy End, hai*), Marx đã chết rồi, Einstein chết rồi (*Happy End, một*). Giã từ triết học, chủ nghĩa. Giã từ luôn cả khoa học. Vứt sọt rác mấy tập thơ của Phương Sinh: *"Lỗi thời rồi Wittgenstein với Nagarjurna"*. Ăn thua gì kinh với sách, *"sưu tập hay đồ cổ* thú vị hơn (*Nghĩa Đen, hai*).

Nhìn kìa, con lạc đà đang phản bác Phúc âm! Ai bảo người nhà giàu vào thiên đàng thì khó hơn con lạc đà chui qua trôn kim? Nó chui lọt đấy. Mà thiên đàng của nó mới là thiên đàng thứ thiệt. Ai ngờ cái hậu môn của nó. Ôi, *"tính siêu việt của kinh tế thị trường"! (Việt Sử Lược)*.

Trừ khi anh nhất quyết không chịu làm con cháu của lạc đà, vì anh vẫn chưa bị vô hiệu hóa, vẫn còn chút lương tri để lựa chọn, cho dù là lựa chọn *"giữa dấu tay in bằng máu và bàn chân ngâm nước mắt" (Lịch Sử, hai)*, thì anh cũng không thể không phẫn nộ và phản kháng. Trước cuộc sống đảo điên, có những lúc anh *"trốn vào chăn nệm cô bé quàng khăn đỏ"* để *"gọi điện thoại cho Hamlet" (Một Đoạn Phim Thời Sự)*; nhìn *"trái đất hạ sinh / dăm mảnh vỡ của vòng tròn đẫm máu" (phụ Đính Cho Mọi Cổ Tích)*, anh không thể không nguyền rủa *"bầu khí của chuột cống"* và *"mặt trời loài dơi tật nguyền (Tự Do)*.

Nghĩa đen là một tiếng thét câm, *"tiếng thét câm sinh trưởng bên trong hạt huyết cầu pha nước mắt" (Tự Do)* của một con người đã thoát khỏi hỏa ngục của đói nghèo, áp bức và đương sống giữa một xứ giàu có, tự do, nhưng lại đương thể nghiệm một thảm kịch ác liệt khác, thảm kịch triền miên của chính cuộc sống muôn hình muôn vẻ. Cuộc sống mà thi hào Shakespeare bảo là câu chuyện của một tên điên, đầy ồn ào loạn lạc, cuồng bạo và vô nghĩa.

Vì thế mới *"gọi điện thoại cho Hamlet"*. Nhưng Hamlet trả lời rồi, trả lời từ mấy thế kỷ trước đây: *"the time is out of joint"!* Thời cuộc đảo điên! Tệ nạn và thảm kịch của chế độ cộng sản chủ yếu ở chỗ đảng cộng sản phủ nhận thảm kịch. Thoát khỏi nanh vuốt độc tài, người tị nạn thấy thế giới tự do cũng là thế giới con lạc đà. Hết là nạn nhân của chế độ toàn trị, Phương Sinh thi sĩ trên đất Mỹ cảm nhận rõ ràng hơn thảm kịch đàng sau mọi thảm kịch, thảm kịch của kiếp người giữa một thế giới khủng hoảng toàn bộ. Đáng tặng cho anh cái tên "Hamlet Việt Nam".

BỔ TÚC LÝ LỊCH CHO LOÀI DI DÂN

Tuy xuất bản sau **Nghĩa Đen**, tập thơ này mang cùng một tâm trạng và có lẽ được sáng tác cùng thời. ***Bổ Túc Lý Lịch**..* là **Nghĩa Đen** trong hành trình người di tản.

Tập thơ mở đầu bằng một thứ melting pot khốn khổ. Cái *"đàn nguyên âm phụ âm cõng đội tiếng mẹ"* trong **Nghĩa Đen** đã tới trại tỵ nạn thì dù muốn dù không cũng phải cõng đội đủ thứ và *"động từ giới từ tĩnh từ"* đánh vần kiểu nào rốt cuộc cũng không ngoài ngôn ngữ kodakcolor, esperanto loạn xạ, chung cho *"Triều Châu Quảng Đông Khờme Lào Trung Nam Bắc"*, chung cho những đồng cắc lẻ, những túi xách linh tinh lỉnh kỉnh. Kodakcolor, xanh đỏ tím vàng, mang cùng một nghĩa, tươi cùng một màu. Màu xanh. Màu của môi trường mới, của thế giới mới? Hay của *"tương lai trống hoác"*? Chỉ biết, đã buộc *"chặt vào bao tử"* giấy phép thông hành và lên máy bay thì người tị nạn

giã từ những lá cờ đỏ
bắt tay tấm giấy bạc xanh
keep it up
(Lật Trang Đời)

Xin đừng hiểu lầm thi sĩ. Người ta ra đi vì nhiều lý do. Nhưng ra đi vì lý do gì đi nữa cũng khó thoát khỏi quỹ đạo của tờ giấy bạc xanh. Mà không ra đi cũng thế. Không ra đi có thể còn tệ hơn như đã thấy trong **Nghĩa Đen** và... trong chuyện thời sự Việt Nam. Cũng không nên nghĩ oan cho tờ giấy xanh: nói theo kiểu Phương Sinh, nó chỉ là tờ giấy xanh, ký hiệu của một sự đổi chác nào đó, nếu không có những ngòi bút vô hình chấm mực hay vấy máu viết vẽ lên trên dòng chữ phù phép, nét họa thần tiên. Vải đỏ là vải đỏ nếu lòng người không nhuộm cho nó màu vàng của dân tộc, màu đỏ của lễ hội hay của máu.

Mâu: biểu tượng, lá cờ đỏ. Thuẫn: thần tượng, giấy bạc xanh. Từ đề đến phản đề, trên con đường biện chứng, người tị nạn đi tìm tự do sẽ thấy được cái họ tìm? Người tín đồ ra đi để "giữ đức tin" sẽ giữ được niềm tin? Hay rồi ma đưa lối, quỷ dẫn đường sẽ đẩy họ vào cái *"vũ điệu hai chiều"*, tổng đề của *hành khúc mới* một chiều kết thúc tập thơ? Từ đám 30 tháng tư đến bọn H.O. chân ướt chân ráo, từ đám du học năm xưa đến lũ boat people hôm nay, kẻ

một năm, người mười năm, hai mươi năm... chủ, thợ, sang, hèn, Công giáo, Phật giáo, thân cộng, chống cộng, thượng tọa, linh mục, đức ông, đại đức... thành viên cá nhân hay tập thể của một cuộc thi đua tàn nhẫn

da vàng da đỏ / da trắng da đen
bệnh viện hò hẹn nghĩa trang
ngân hàng bắt tay sòng bạc

phải gắng sức mà trèo, nhắm lá cờ xanh cao chót vót trên kia. Chẳng có còn đường nào khác nếu muốn thành hậu duệ của lạc đà. Không biết chen lấn *"mỗi năm một bậc / cầu thang thăng tiến"*, chỉ sơ ý đôi chút với những chuyện không đâu như ký ức, lá vàng... là trượt cẳng như chơi. Mà trượt là rơi xuống *"phía dưới tối tăm"*, phía của *"địa ngục đói nghèo"*.

Giữa hai bài đầu và cuối tập, 28 bài còn lại "bổ túc" cho cái lý lịch khởi đầu bằng tấm giấy bạc xanh, hình ảnh của đất hứa, của *American dream*, và tiếp tục cũng vẫn một tấm giấy bạc xanh nhưng là biểu tượng khắc khe của một thiên đường giả. Đất hứa cũng là đất hứa. Thiên đàng Bắc Mỹ có khi là một sòng bạc tàn nhẫn. Tấm giấy bạc xanh, mặt trái của lá cờ đỏ? *"Sài Gòn Boston... / Manila Vancouver... / Paris Bangkok...* đâu đâu cũng những *"mâm cỗ bàn vung vãi thịt người"; "cộng sản tư bản / kéo màn hạ màn" (CHUYỆN PHÀO)*. Chỉ có thế? Có thế, mà không phải thế.

So với **Nghĩa Đen, Bổ Túc Lý Lịch Cho Loài Di Dân** có gì như bi đát hơn. Trong **Nghĩa Đen** tuyệt vọng còn là tình cảm mạnh, trong **Bổ Túc Lý Lịch...** hình như tuyệt vọng đã nhường chỗ cho vô vọng. Có thể coi tập thơ như bản điếu văn cho một cái gì đã chết. Trên một bình diện nào đó, loài di dân đã chết. Người ta đã "hội nhập". Người ta đã quen đi và người ta đã quên đi! Quên đi trong chính nỗi nhớ niềm đau được tẩm liệm bằng thứ văn chương phù chú hay những điệu nhạc phòng trà. Người ta *"bắt chước mấy bà tiên / vung đũa thần ráp lại y nguyên / thi ca / độc giả / ánh trăng"*; người ta dùng những khuôn sáo cũ như lá bùa hộ mệnh, rồi nhảy vào những *"vũ điệu quay cuồng"* của cuộc đời nhàm chán. Chỉ còn biết cạnh tranh dân chủ trong các cuộc thi đua "hoa hậu". Trí nhớ càng ngày càng *"đầy quảng cáo"*, mỗi mùa Xuân về lại xóa đi thêm chứng tích của thời gian *(Tấm Ảnh Mới Nhất Của Mùa Xuân)* để người ta "hồn nhiên" *"quay mặt với thiện ác giả chân" (Bổ Túc Lý Lịch Cho Loài Di Dân)*.

Và nếu còn chút chi rơi rớt trong đáy lòng thì đã có sẵn kế hoạch để vô hiệu hóa những tình cảm không đâu bằng cách sắp xếp chúng theo qui định của đời sống mới. Ngày xưa, nơi quê nhà làm gì có tổ chức và lãnh đạo (Như ngắm trăng có tổ chức trong **Ly Thân** của Trần Mạnh Hảo). Bây giờ, trong thế giới tự do, thế giới của khoa học kỹ thuật tối tân, đi đứng nằm ngồi cũng cần coi những chỉ trình và rà soát các bộ nhớ:

tôi thả óc liên tưởng

qua bên kia trái đất
nơi chéo góc trại giam
gần cổng tha ma
để nó ngồi buồn năm phút
rồi thu hồi trở lại
...
(Liên Tưởng Mùa Xuân)

Hội nhập tới mức đó là siêu lắm. Vì tới mức đó, tức là tự thị trường hóa, vi tính hóa trong một nếp sống làm bằng phế thải, bằng rác rưởi và mảnh vụn của mọi giá trị đã tàn phai. Một mùa đông dài của tình cảm, của tâm hồn bắt đầu... Sống như cổ máy, sống như đã chết:

...
chẳng phải
Đồng Nai
Hương giang
đang cứng lạnh từng phần
như cơ thể người sắp chết
dòng nước xám kia là sông Charles

phi trường Logan
mỗi phút một chuyến bay

văn minh
thị trường
súng đạn
đến rồi đi
nền công nghiệp đóng hộp
một nỗi niềm còn lại
chính là mùa đông dài
...
(Bài Thơ Của Người Chờ Quốc Tịch)

Hình ảnh mùa đông trong **Bổ Túc Lý Lịch**... là hình ảnh của khô cứng tàn tạ, mất mát và tan rã. Tất nhiên không phải do ảnh hưởng khí hậu! Ngay từ **Chú Thích Cho Những Ngày Câm Nín** đã có *"vết cắn mùa đông"*, vết cắn của thời gian và thời cuộc. Trong bài *"Báo Cáo Với Thời Gian"* của tập *Chú Thích* Phương Sinh đã nói về mùa xuân đui mù, mùa hè lãng tai, mùa thu tàn phai, như tất cả chỉ là mùa đông điên dại. Trong *Bổ Túc Lý Lịch...*, khi *"mùa xuân trộm đạo quay về"* thì *"nỗi đau lớn ngày càng nhỏ đi"* và *"các niềm hy vọng bị mất cắp" (Tấm Ảnh Mới Nhất Của Mùa Xuân)*, khi *"đêm hè cất tiếng hát phiền muộn với lũ đồ vật phế thải"* thì trăng đã chột và *"những tờ báo hôm nay rơi / vỡ tan / trên trang báo năm qua" (Bản Tin Từ Trăng Chột)*; trước khi thổi

lên ngọn gió cuối thu thì "*sự thật là điều trước đó chúng đã lãng quên*", đã từ lâu chúng "*vĩnh biệt các thư kỷ niệm với người chết*" để "*ráo riết đuổi chụp / ý nghĩa chấp chới của / tờ giấy bạc xanh" (Năm Mười Nghìn Lẻ Một)*. Cứ thế thì một ngày kia:

...
các xa lộ sẽ tuần tự dẫn các người
đến giấc mơ nằm trong tủ kính lắm màu
khi ấy viện thẩm mỹ sẽ xóa sạch vết nhăn trên mặt
cũng như vết hằn trong ý nghĩ của đàn bà
còn đàn ông rảnh rỗi thì đi lượm
từng hòn đá ném hụt trong quá khứ
chất chồng làm đài tưởng niệm tập thể
nỗi trống vắng những mùa đông sắp tới
(Ghi Chép Vụn)

Nhưng không chỉ có thế, không hẳn có thế. Lý lịch loài di dân lênh đênh hơn nhiều. Chính trong mùa đông cứng lạnh có "*nỗi trống vắng*". Trống và vắng đúng là cơ may cho thân phận di dân. Tâm trạng người di tản là tâm trạng lạc lối. Lúc còn ở nhà, muốn đi thật xa. Khi đã đi xa lại thấy quá xa. Tới nơi, thấy rằng cái chiêm bao thành hiện thực cũng chẳng ra gì, nơi đất hứa này cũng có "*bọn an xin gảy đàn / một tên khùng thuyết giảng (Lạc Lối)*. Không phải hỏa ngục đâu, nhưng cũng chẳng phải thiên đàng. Nơi đây cũng có những vấn đề trầm trọng của nơi đây

Pan Am mới sập tiệm tháng trước
cả lục địa này sớm muộn cũng thế thôi
(Tối Thứ Năm)

có điều sập tiệm hay không, người lạc lối tới đây vẫn "*hết lối quay về" (Lạc Lối)*, và sẽ vĩnh viễn bơ vơ nơi đất khách, sẽ mãi mãi là "*Người Tuyết mồ côi*", là "*quả tim không địa chỉ*" của một "*cuộc đời mắc cạn*". Và cuộc đời mắc cạn của người di tản nằm trong sự mắc cạn của cả một thế giới đảo điên, của một cuộc sống đầy bất trắc. Hoàn cảnh người di tản có lẽ giúp họ cảm nhận mãnh liệt hơn sự trống rỗng của thế giới hiện đại và nếp sống tha hương giúp họ thấm thía hơn một sự thiếu vắng không chỉ dành riêng cho họ:

quăng bánh sinh nhật cho thủy triều
vứt gia phả vào sa mạc
hallowen trái bí tha hương
hallowen cỏ bồng vô tổ quốc
...
hallowen da vàng gói quả tim không địa chỉ
hallowen chân đất lê giày vớ lưu đày
quạ đen tha mất đũa thần

bà tiên trông ngóng bóng cây
hallowen hoàng tử ăn mày
haloowen công chúa mồ côi

trên cái giường phù thủy
nheo nhóc đàn con chó sói
(Tàn Mùa Dạ Hội)

Không cần đi xa mới thấy mình bật rễ, ở nhà cũng có thể nhận ra số phận "lưu đày". Nhưng nơi đất khách tình tự "mồ côi" dễ nhận ra hơn. Mồ côi, lạc lối, lưu đày là những thực trạng xã hội nhưng trước hết là những tình tự của lòng người về một sự trống vắng mà hoàn cảnh có thể khơi dậy nhưng không thể tạo ra. Những tình tự ấy chứng tỏ vẫn còn một cái gì bất diệt:

thà hoàn toàn mất hết lương tri
còn hơn còn một tí
làm sao khấu hao cái phần còn lại đó
hỡi các anh các chị
(Ghi Chép Vụn)

Cái phần không thể khấu hao, không thể thị trường hóa, không có cách nào cho vào máy vi tính, chính vì cái phần đó mà lá vàng vẫn là lá vàng:

một tiếng bảy đồng / một phút mấy cents
một cent mấy chiếc lá vàng?
(Khúc Dạo Chiều Thứ Sáu)

tiền nào mua được nỗi buồn của mùa thu?

lá vàng chẳng phải nước mắt mùa thu
lá vàng là lệ khô của mỹ nhân
(Tối Thứ Năm)

Lệ khô của Mỹ châu, thì có kém gì nước mắt của Mỵ Châu? Hoàn cảnh khác, cùng một nỗi buồn. Buồn đi với nhớ:

sưu tập những áng mây sầu
nhâm nhi cơn say đất trích
mỗi ngày đọc báo nghe tin
các hoa khôi ngày trước bây giờ
gõ đũa đập bát xua mấy con ruồi
...
đêm qua nằm mơ
nhìn cò rạc từng đàn vỗ cánh bay đi

nỗi hoài hương là vũng ao tù còn trơ lại

tỉnh dậy tôi vẫn nhớ rõ ràng
hình ảnh mình
ôm khẩu súng hết đạn

lặn hụp dưới đó
tìm những niềm đau mới
(1993)

Những niềm đau mới, hay những niềm đau cũ? Cũ, mới chẳng có nghĩa lý gì ở đây. Cái *"còn một tí"* là cái mới tự ngàn xưa. "*Trải qua một cuộc bể dâu*"... thời nào, nơi nào cũng có những người than như vậy, giữa đám người "*hồn nhiên". Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra...* Thái độ cuồng nộ này, đám đông thường coi là quá khích. "*Có tiền mua tiên cũng được*", người đời hay nghĩ thế, dĩ thực vi tiên mà. Nhưng chiếc hài của cendriloon (*Trích Điếu Văn Cho Tính Hồn Nhiên...)*, con thuyền tị nạn rong rêu nằm trong đáy ký ức, câu thơ lục bát và nàng Bạch Tuyết với trăng rằm... thuộc loại khác.

Đọc Phương Sinh thấy anh rất bi quan nhưng không tiêu cực. Đó là thứ bi quan không nhẫn nhục, không nhượng bộ, giàu tính phản kháng. Nói cách khác, đây là thái độ lạc quan của người đứng trước vực thẳm. Lạc quan nhưng không ảo tưởng.

Sisyphe phải ngày ngày bê một tảng đá lên tận đỉnh núi, nhưng chưa tới đỉnh tảng đá lăn xuống, để chàng lại phải vần nó lên cho nó lăn xuống một cách ác độc và vô nghĩa. Có thể chúng ta là một lũ Sisyphe. Nhưng biết đâu chẳng có ngày cùng nhau xây được lâu đài trên đỉnh núi? Tại sao ta không

... leo lên ngựa sắt
nhổ một bó tre già
đập nát
lũ nhà xe mua trả góp

rồi phóng thẳng lên cực Bắc
lắp tên bắn rụng
mặt trời
(Phác Thảo Cho Một Nỗi Buồn, Tiếp Và Hết)

Được vậy sẽ hết cái án chung thân vần đá như những con dã tràng. Sẽ không còn phải kêu lên như Hamlet: *"The time is out of joint"!* Nhưng thử bi quan hơn: ta không có tre già ngựa sắt, ý chí của ta hoàn toàn bất lực, ta mãi mãi đẩy nó lên nhưng tảng đá khổng lồ kia cứ mãi mãi lăn xuống, thời cuộc cứ mãi mãi đảo điên, chiến tranh vẫn tiếp nối chiến tranh, thù hận vẫn đẻ ra thù hận, áp bức và bất công tiếp tục chồng chất, "*máu pha thêm máu*". Cho dù có thế đi nữa, không ai cấm nổi những tiếng "*thét câm*" làm chứng cho sự

có mặt của con người. Đứng dưới chân núi, Sisyphe vẫn có thể nhìn lên, kiêu hãnh. Phật tại tâm. Tâm khác nhìn khác. Nhìn khác thì đời khác.

Trách nhiệm và ước mơ của thi nhân phải chăng là ở sự "khác" ấy? Khi lịch sử biến đổi, tiếp tục nâng niu một cái "khác" để con người vẫn giữ được cái "*còn một tí*" nó làm cho mình "khác" mình để mình vẫn còn là mình và có khả năng tiếp nhận người khác, hơn nữa khả năng nhận diện hay ít ra tiến tới cái "khác".

"*Trên đường tìm sự thật thi ca*", lời tâm niệm của Phương Sinh, có thể hiểu là tìm cái "khác", sống "khác" để sống cho ra hồn, nghĩa là để hồn - cái "*còn một tí*" - có thể bộc lộ trong cuộc sống.

Chú Thích

Thơ Phương Sinh có nhiều lối hiểu. Theo tôi, có ít ra ba lối đọc. tầng nhẹ nhất là tầng thời sự. Rồi đến tầng suy tư lý luận. Sau cùng là tầng của thi ca. ba tầng ấy lồng vào nhau.

Đọc từ góc độ thời sự, người ta sẽ chất vấn Phương Sinh về nhiều chuyện, thậm chí chụp mũ. Chính Phương Sinh cũng biết thế. Trong một đôi bài, nhà thơ phải kín đáo đính chính, chẳng hạn mấy câu trong bài *Đọc Thơ Trên Tivi*, tập **Nghĩa Đen:**

thơ tôi không vòng vo biện hộ tranh cãi
cũng chẳng có khả năng chở che giải thoát ai
phía sau những hình tứ cầu kỳ này
hoàn toàn vắng bóng mật vụ, tình báo, cửa hậu

Mấy câu thơ này đủ chứng tỏ tình cảnh nhiễu nhương của "loài di dân". Không đáng lưu ý. Khi người ta lẫn thơ với báo, lẫn thông tin với tuyên truyền, đồng hóa yêu nước với yêu xã hội chủ nghĩa hoặc nghĩ rằng yêu nước chỉ là chống cộng v.v... và bắt văn học phải phục vụ chính trị thì có lưu ý cũng chả làm gì được.

Đứng về quan điểm phê bình và lý luận, người đọc nhận ra những trào lưu, những ảnh hưởng (chủ nghĩa hư vô, triết lý hiện sinh, văn chương cuồng nộ, văn học phản kháng) và có thể đặt những câu hỏi có tính cách triết lý. Chẳng hạn "*từ cái chết của lũ sớ cây rã mục bầm đen. Màu trắng chỉ là sự ngụy trang*", thì khởi điểm là rã mục bầm đen; nhưng nếu "*giấy trắng tự bản chất là sự lừa dối đầu tiên và sau cùng*" thì tất cả là ngụy trang, là lừa dối, kể cả cái rã mục bầm đen. Vậy thì ngụy trang bắt nguồn từ đâu? Khởi điểm, vòng tròn, bản chất là những khái niệm gặp nhiều trong ba tập thơ. Giữa ba khái niệm ấy có sự trục trặc. Đã là vòng tròn tất không khởi điểm. Nếu có ngụy trang có thể đi tìm bản chất, nhưng tất cả là ngụy trang thì tìm đâu ra bản chất?

Tôi thích đọc ở tầng thứ ba, tầng của thi nhân trong lòng thời cuộc.

Phương Sinh là một thi sĩ hoàn toàn hiện đại, sống sâu xa thời cuộc bằng chính lòng mình. Từ kinh nghiệm riêng tư của người di tản, tại một nơi có thể coi như trung tâm của "thế giới mới", Phương Sinh đã vượt hẳn những gì có tính cách cục bộ để hiện diện với con người thời đại. Không cần biết thân phận người di tản, không cần biết Việt Nam người đọc vẫn cảm được thơ Phương Sinh. Không phải vì Phương Sinh quên Việt Nam hay bỏ loài di dân. Trái lại. Chính vì không lo khẳng định tính cách Việt Nam, Phương Sinh đã Việt Nam một cách chân thực và hiện đại

ĐỖ MẠNH TRI

---

* Phương Sinh là một bút hiệu khác của nhà thơ Chân Phương.
** Đỗ Mạnh Trí hiện chủ trương nhà xuất bản và tạp chí TIN NHA, và đang dạy triết tại Paris.



LÊ THÁNH THƯ

phong cảnh

cây mít vườn nhà tìm giọng mình trong gió núi
nâng những đứa con chín tròn đầy gai
rụng xuống
mảnh vườn xiêu
mái nhà lê thê gió
ngọn đèn dầu hỏa mờ tỏ
mẹ còng lưng lên
đẩy cánh cửa đời người
con mèo già liếm mép
chiều không có cái ăn
con bò buồn nhai lá mía
tôi về đạp cành gai khô trước cửa
đôi chim bạc má bay lên
trong bóng lá nghe tiếng cười của gió
từ cửa nhà
tôi nhìn ra phong cảnh
tháng năn ngủ trên tàn chuối héo

LÊ THÁNH THƯ



ĐOÀN CẦM THI

một ngàn lẻ một phép ảo thuật của hà nội thời nay đọc hai truyện ngắn của phạm thị hoài



Tiệm May Sài Gòn và **Thực Đơn Chủ Nhật** là hai truyện ngắn gần đây nhất của Phạm Thị Hoài, cùng được in trong một số báo của *Hợp Lưu* (số 18), và kỳ lạ thay, truyện này nối truyền kia, phần cuối của **Tiệm May Sài Gòn** và phần đầu của **Thực Đơn Chủ Nhật** nằm trên cùng một trang giấy, cứ như là chúng không thể tồn tại tách rời nhau. Có phải đây là một sự ngẫu nhiên?

Với hai tác phẩm, trong cả nội dung và hình thức, người đọc có thể ghi nhận nhiều điểm giống nhau. Trước hết là tựa đề của hai truyện. **Tiệm May Sài Gòn** và **Thực Đơn Chủ Nhật** đều gồm bốn chữ, vang lên một nhạc điệu như nhau bởi sự chiếm ưu thế của các thanh huyền và nặng. Hai tiêu đề đều có thể được cắt ra làm hai phần: Tiệm May / Sài Gòn và Thực Đơn / Chủ Nhật, trong đó phần sau làm bổ ngữ cho phần trước. Cũng xin ghi nhận ở đây sự chuyển biến trong cách đặt tên truyện của Phạm Thị Hoài. Từ những tiêu đề rất ngắn, gồm hai chữ, thường nghiêng về trừu tượng. **Man Nương, Kiêm Ái, Thuế Biển** hay nữa **Mê Lộ, Thiên Sứ**, chúng ta có ở đây

những tựa bốn chữ, **Thực Đơn Chủ Nhật, Tiệm May Sài Gòn**, để chỉ một cái gì cụ thể hơn, ít nhất là bề ngoài. Phải chăng đó không là dấu hiệu báo một hướng phát triển mới trong văn của chị? Thực đơn và tiệm may liên quan đến hai hoạt động chính yếu của đời sống con người, ăn và mặc. Sài Gòn và Chủ nhật - một không gian và một thời gian. Hơn nữa cả hai cùng làm người ta, nhất là người là Hà Nội, liên tưởng đến một điều gì vượt ra khỏi cái bình thường của cuộc sống hàng ngày, cả hai cùng mang lại mộng mơ và ao ước.

Về nội dung, phải nói rằng **Tiệm May Sài Gòn** và **Thực Đơn Chủ Nhật** đưa người đọc đi từ trùng hợp này đến trùng hợp khác. cả hai đều dựng lên một xã hội "mẫu hệ", trong đó kẻ quản lý và điều khiển là đàn bà. Tiệm may Sài Gòn do "cô Tuyết" làm chủ. Tác giả còn nhấn mạnh rằng: "*ngoài ra còn có một cô gái của bà chủ chuyên vắt sổ, hai cô con dâu làm đủ thứ việc và một chị cũng người nông dân lo cơm nước*" (trang 99)*. Sau đó phải kể đến học trò là "*một đám con gái hai chục đứa*". **Thực Đơn Chủ Nhật** là câu chuyện về một gia đình chuyên nghề nấu ăn mà nghệ thuật được truyền lại qua ba thế hệ phụ nữ. Nhân vật mẹ của hai cô gái - người kể chuyện - là chủ một "quán cơm xích lô". Trong cả hai tác phẩm, nam giới cũng có mặt, nhưng họ chỉ là kẻ thừa hành, kẻ làm công. Từ Thái, người anh họ đế các thầy Quyết, Túc, Chiến, Thắng. Họ đều tầm thường như nhau. Tầm thường trong cách sống. Thái thì chuyên "*làm những việc nặng nhọc như phun nước, bê nồi, đổ rác, nhóm lò, rửa bát và giữ trật tự*" (tr. 106). Còn Dũng, người tình mang vẻ trí thức, cũng chỉ làm mỗi một việc là "*ngồi đọc báo ở cơ quan*". Tầm thường trong cách nói. Thái hát đi hát lại mỗi bài "Chiều thu buồn". Sự nghèo nàn ngôn ngữ của người đàn ông này còn thể hiện trong cảnh "*Thái cầm vòi cao su lần lượt nhằm vào từng món ngổn ngang trên mặt đất xả như rửa xe máy, mỗi xả một "Ông thì sạch này", mỗi xả một "Ông thì đẹp này" (tr. 108). Và Dũng, cả kho từ vựng của anh có lẽ chỉ tóm gọn trong một câu "thôi tôi xin cô"*.

Cứ như thế, cả hai tác phẩm đều xoay quanh mối quan hệ giữa ba nhân vật nữ, một bên là **bà/mẹ/tôi**, còn bên kia là **Lan/cô Tuyết/tôi**. Mối quan hệ đó, hơn nữa, được đề cập đến trong những lãnh vực giống nhau, giới tính, nghề nghiệp và ruột thịt. Ruột thịt trong nghĩa đen, như trường hợp **Thực Đơn Chủ Nhật**. Ruột thịt trong nghĩa bóng, như trường hợp **Tiệm May Sài Gòn** vì cả Lan lẫn nhân vật "tôi" đều gọi cô Tuyết là "u" xưng "con". Cứ như thế, hai hình tam giác này, mà ba đỉnh là ba người phụ nữ, ngự trị cả hai truyện. Trong phần tiếp theo, tôi sẽ chứng minh rằng rất nhiều khi hai hình tam giác đó trùng nhau, chồng khít lên nhau.

Nhân vật cô Tuyết của **Tiệm May Sài Gòn** và nhân vật mẹ của **Thực Đơn Chủ Nhật** giống nhau đến kinh ngạc. cả hai cùng ở một lứa tuổi, có nghĩa là tứ ngũ tuần, bởi họ đều được cái cô gái gọi là "u" và "mẹ". Cả hai cùng đốp chát và cùng sòng phẳng, tính toán như nhau. Nếu cô Tuyết xuất hiện lần đầu tiên qua sự rao giảng của cô về giá cả: "*sơ cấp hai trăm rưởi trung cấp bốn trăm cả trung cả sơ thì sáu trăm giảm năm chục...*" (tr. 98) và sau đó với Lan, mối quan hệ của cô phần lớn dựa trên tiền bạc, "***này đóng nốt tiền học đi chứ***",

thì với nhân vật "mẹ", mọi thứ đều có thể đong đếm được bằng vật chất, kể cả tình cảm *"... tôm nhộng đong sẵn bằng một gạt chén uống trà, mẹ bảo đây là phần cứng vì ở đó không được mũi lòng, còn phần mềm là cơm, rau, canh và các nước chấm thì thỉnh thoảng cũng có thể linh động..." (tr. 107).*

Nhân vật Lan và nhân vật "bà" gặp nhau ở cùng một điểm: cái chết. Điều đáng chú ý là cả hai cái chết này đều xảy đến ở gần cuối truyện, tạo nên cao trào của tác phẩm và đều được mô tả trong một nét bút như nhau: những cái chết trong đó con người ta hoàn toàn bị phá hủy, Lan, bị "*đứt làm ba đoạn*", bà thì "*sồ sộ trương phình*". Và cả hai đều mang một cái gì đó rất kỳ quái, nhất là trong màu sắc, với Lan: "*cặp đùi mê hồn xuôi về phía tiệm nay, mái tóc đổ về phía dãy hàng hoa, áo váy một màu đỏ thắm phải nhìn kĩ mới thấy màu hồng và màu trắng*" (tr. 103), với bà: "*dường như bà ngả sang màu Phật, áo phin nõn trắng bây giờ thành nâu. Dường như nụ cười của bà nở phồng thành một đóa hoa tím*" (tr. 110).

Nhưng có lẽ điểm giống nhau nhất của **Thực Đơn Chủ Nhật** và **Tiệm May Sài Gòn** vẫn là sự sáng tạo ra cái cái "tôi", nhân vật chính và người kể chuyện. cả hai cũng là nữ, trẻ, không có tên, người của Hà Nội cuối thế kỷ hai mươi này. Cả hai cùng một giọng điệu như nhau, hài hước, cay chua nhưng thông minh, sắc sảo. Đặc biệt cả hai cùng mang một chất tự trào. "Tôi" của **Tiệm May Sài Gòn** tự diễu cái thô kệch của mình trong tình yêu "*Tôi nghĩ việc đầu tiên là may một đôi quần đùi. Sẽ bọc vào giấy báo bảo Dũng đem về nhà hãy mở*" (tr. 99). Còn "tôi" của **Thực Đơn Chủ Nhật** tự cười cái tính thích lý luận và khoe chữ của mình, "*Theo tôi... tôi không có gì để mà theo. Tất cả lý thuyết hăng hái của tôi dựa trên suất cơm xích lô đùm vào trang sách nấu ăn của thư viện Hà Nội đặt trong chiếc mâm son. Thế thôi. Thậm chí tôi cũng không biết con đột đột là con gì*" (tr. 110). Cứ thế, cả hai câu chuyện được kể theo bước chân và nhịp nghĩ của "tôi", dể dẫn đến hai truyện ngắn có độ dài tương đương nhau, với một mở đầu và một kết thúc như nhau. Thật vậy, **Tiệm May Sài Gòn** và **Thực Đơn Chủ Nhật** được mở bằng cảnh nhân vật chính bước vào một không gian khép, một với "*Lúc vào tiệm may...*", một với "*Chủ nhật tôi đến thăm bà ngoại trên căn gác không cửa sổ...". và cũng như vậy, cả hai cùng được kết trong một động tác mở, một sự hướng tới tương lai:* "*Tôi ra phố biệt phái Sàigòn. Sắp tới có lẽ tôi đi học lớp thư kí giám đốc*", và "*Tuần sau chiến dịch sạch đẹp thủ dô lắng đi, cơm xích lô nhà tôi lại mở*". Cuối cùng cả hai cô thanh nữ cùng kể một kinh nghiệm mà mình học được trong những lãnh vựa ăn tiền nhất của Hà Nội hiện nay, lớp dạy may và tiệm ăn. Cả hai người kể cùng tập trung vào một điểm: mô tả một nghệ thuật, hơn nữa, một kỹ nghệ, một trò ảo thuật.

*

Tất cả những điểm chung không nhỏ đó của **Tiệm May Sài Gòn** và **Thực Đơn Chủ Nhật**, cộng với hai cái "tôi", người kể chuyện giống nhau đến độ

hoàn toàn có thể thay thế được nhau, gợi ý tôi thử đọc hai truyện ngắn này như hai chương của một tiểu thuyết. Tiểu thuyết đó sẽ có một độ dài bất tận, mà tựa đề tạm gọi là "**Một nghìn lẻ một phép ảo thuật của Hà Nội thời nay, kể theo lời của một thanh nữ thủ đô**, trong đó những chương đầu có thể là "Cua tiếng Pháp", "Cua tiếng Anh", "Cua Com piu tờ", "Cua trang điểm cô dâu", và chương cuối rất có thể là "Lớp thư ký giám đốc". Trò ảo thuật ở đây nói trắng ra là trò lừa bịp, nhưng tôi cứ thích gọi như vậy, nghe nó "*có học và có tiền hoặc làm ra vẻ lịch sự có tiền*", theo cách nói của cô gái.

Vâng, trò ảo thuật hiện ngay lên từ lúc mở đầu. Tiệm may Sài Gòn "*không ở Sàigòn không ở Cali" mà ở "đầu đường Khâm Thiên*" tại Hà Nội. Ở đây cũng không dạy "*một trăm hai mươi kiểu nam nữ Âu phục cổ truyền phổ biến thời trang*" (tr. 98) như trong lời rao giảng của cô Tuyết, mà "*áo nào cũng giống áo nào, áo đàn bà thêm chút ngực, áo đàn ông bới xệ vạt trước, áo trẻ con không có eo*" (tr.100). Thực đơn chủ nhật thực ra chỉ là một trò bịa đặt, vì cô gái mỗi chủ nhật đến hiến cho bà ngoại một thực đơn đặc sản bằng cách đọc cho bà nghe "*những món ăn chẳng biết có nội dung ra sao, chỉ thấy tên kêu như Viện Hàn Lâm Hán Việt*". Điều ngạc nhiên là cả hai người, người kể và người ngfhe, đều muốn đánh lừa nhau. Cháu thì rõ rồi, còn bà, kẻ có kinh nghiệm oanh liệt trong ngành, thuộc lòng từng món, dường như cũng không biết gì hơn, vì "*lúc kể đến món hải sâm hấp chim không thấy bà "ừ", tôi nhìn vào mặt bà thấy nụ cười là lạ nên chột dạ, sợ bà hỏi hải sâm là cái gì có lẽ cả bà lẫn cháu đều khó nói năng*" (tr.109). Vâng, tiệm may Sàigòn và thực đơn chủ nhật, đó chính là một miền đất hứa và một miếng bánh vẽ.

Thực Đơn Chủ Nhật phô bày *nghệ thuật lừa mị* của bà và của mẹ trong ngành nấu ăn. Về *sự nghiệp nấu bếp nhà quan* và *kinh nghiệm cấp dưỡng mậu dịch* này, cô gái trẻ tóm tắt bằng mấy câu như sau: "*bếp đầu thế kỷ bếp cuối thế kỷ của mẹ và của bà ra đều nhất trí ở mục đánh lừa người ăn. Cái ruột cá của bà thì nống thành râu rồng. Miếng chả của mẹ thì toàn bột là bột. Bà cho người ta no bằng tai bằng mắt. Mẹ cho người ta no bằng độn cứng dạ dày*" (tr.106). Một trong những bí quyết thành công của tác phẩm là sự tìm tòi trong ngôn ngữ xoay quanh chủ đề "ăn", tạo cảm giác vừa hài hước vừa bất ngờ cho người đọc. Đó là những hình ảnh rất mới "*Trứng đánh điêu toa phồng như gối giường cưới", "ba miếng thịt bày rầm rộ như tế thần*". Hay đó là sự tồn tại song song của những từ thuộc hai nhóm trái ngược nhau, từ cụ thể bên cạnh từ trừu tượng, từ dung tục nhưng đậm đà đựng với từ cao siêu nhưng nhàm chán: "*cơm xích lô bày mâm sơn son là thành tốt một trường phái*" hay "*lòng yêu nước dậy mùi mắm tôm hành tỏi*". Chúng ta nhớ lại câu "*trên cơ sở cặp mắt sáng rực của em*" mà Phạm Thị Hoài đã viết trong **Man Nương.**

Tiệm may sàigòn có lẽ chính là đỉnh cao của nghệ thuật lừa mị. Sự có mặt của *một đám hai chục đứa con gái* như bằng chứng hiển nhiên về thành công của nó. cái độc đáo của truyện ngắn là vẽ lên phép ảo thuật trong từng chi tiết, bằng cách dựng lên một không gian trong đó mọi thứ đều tồn tại trong một mục đích duy nhất: để lừa bịp. Trước hết là vị trí của tiệm may, "*chỗ chắn*

tàu", "đầu đường Khâm Thiên", một ưu thế thì đúng hơn, bởi nó dễ dàng lôi kéo người đi đường, nhất là những người mới xuống ga. Cái biển quảng cáo của tiệm: "*Tiệm may Sài Gòn dạy cắt may các kiểu nam nữ hợp thời trang*" và lời giới thiệu thốt ra từ miệng bà chủ: "*Một trăm hai mươi kiểu nam nữ âu phục dân tộc phổ biến thời trang nhất hiện nay sơ cấp hai trăm rưỡi trung cấp bốn trăm cả trung cả sơ thì sáu trăm giảm năm chục cao cấp thì áo dài com lê thực hành ngay trên vải giáo viên toàn loại tín nhiệm(tr.99), tất cả những cái đó được cô gái trung thành ghi lại, không quên cả cái dấu mở ngoặc. Như để nhấn mạnh rằng đâu là những dấu hiệu đầu tiên của sự lừa bịp. Như để nói rằng người sáng tạo ra những lời lẽ trên phải là kẻ lão luyện trong ngành quảng cáo. Chúng nhằm trúng khách hàng là những cô thanh nữ nông thôn lần đầu tiên ra tỉnh, quyến rũ bởi những lời mời mọc về giá cả, bởi những điều kiện học, và nhất là bởi giấc mơ Sàigòn mà chúng nhanh chóng khơi dậy trong lòng các cô. Trong truyện ngắn, không chỉ một lần tiệm may Sàigòn được so sánh với một* "*toa tàu chật ních ước mơ*". Ngay cả đến cái chết của Lan cũng được coi như một cuộc "*chu du trong Nam*", một cuột tìm kiếm Sài Gòn. Cũng không phải là không có tính toán, có bề ngoài về một tổ chức có kỹ thuật và trật tự, theo kiểu trên gác dưới nhà, với chức danh và nhiệm vụ cụ thể của từng người dạy: "*Có bốn giáo viên, hai thầy ở tầng trên dạy cắt, hai thầy ở dưới dạy may, ngoài ra còn có một cô con gái của bà chủ chuyên vắt sổ*" (tr. 99). Việc trang trí tiệm may với "*tấm bằng khen của câu lạc bộ thơ Thăng Long*" treo trên tường, mặc dù "*nhìn kỹ mới thấy*", vẫn nằm trong chiến lược câu khách này. Cộng với một thầy dạy cắt "*là giáo viên trường Đại học Mỹ thuật*", thường dùng rất nhiều từ ngoại quốc để khoe trình độ nghệ thuật của mình như "*đì dai", "mô đi phê*", hay "*phăng ta di", bà chủ là "chủ nhiệm câu lạc bộ thơ Thăng Long*", hai thầy nữa "*cũng là hội viên*", tiệm may Sài Gòn hoàn tất kỹ năng quảng cáo của nó. Kết quả mỹ mãn của trò ảo thuật này dường như có thể tóm gọn trong một hình ảnh: trên sân khấu của tiệm may Sàigòn, Chút đã biến thành Lan.

*

Những cô gái Hà Nội, người kể chuyện **Tiệm may Sài Gòn** và **Thực Đơn Chủ Nhật** là ai mà lại mê say trò ảo thuật đến vậy? Vâng, phải nói là mê say, vì lẽ nào không đọc được đằng sau những lời kể dường như trào lộng về trò ảo thuật của mẹ, của bà, của cô Tuyết, một niềm khao khát, một sự ngưỡng mộ? Cô đã chẳng thổ lộ điều đó đấy sao: "*Đến lượt mình ở thế kỷ 21 không khéo tôi kết hợp cả hai nghệ thuật lừa mị, cho mẹ và bà thành bất tử trong một trường phái có thể đặt tên là "Việt Nam bếp núc tân cổ giao duyên*" (tr.108)?

Cô nói mong ước của mình là "*viết một cuốn sách dạy dỗ rất nhiều điều bổ ích...*" Mặc dù cô không nói là sách gì, tôi vẫn cho rằng cô sẽ viết văn, và sẽ viết rất giỏi. Có rất nhiều điều trong lời cô kể lộ lên điều đó. Trước hết là sự nhạy cảm vô cùng đặc biệt của cô đối với những gì thuộc về ngôn ngữ. Đi ngoài đường, cô thích đọc một cái bảng hiệu. Nhìn thấy bà chủ tiệm may,

điều đầu tiên lôi cuốn cô là "*một quyển vở mép cong tớn*" bà cầm ở tay. Hình thức của bà không đáng để cô chú ý bằng "*tràng tiếng Việt cực trong sáng*" mà bà thốt ra. Tặng người yêu một đôi quần đùi, cô cũng muốn gói chúng vào một tờ "*giấy báo*". Cả bọn con gái nhà quê gặp ở tiệm nay, chỉ cái tên "*toàn dấu sắc*" của họ là làm cô "*phát ngốt*". Cô không biết nội dung các món ăn của bà ra sao nhưng rất thích học thuộc lòng các tên "*kêu như Viện Hàn Lâm Hán Việt*" của chúng. Ngoài ra ta cũng được biết hoạt động chính của cô ở cơ quan là ngồi đọc báo. Cô thường đến thư viện Hà Nội đọc sách, dù đó chỉ là sách dạy nấu ăn. Hơn nữa, cô luôn cho rằng sự khác nhau của cô với người khác là do ở chuyện chữ nghĩa. Cô hơn Lan ở chỗ biết "*phăng tơ di*" và "*đi dai*" là gì. Còn so với cô Tuyết, bà chủ nhiệm câu lạc bộ thơ Thăng Long, điều đó đã rõ ràng: "*đời tôi về mọi phương diện so với cô Tuyết là một chuỗi may mắn, bụng tôi mới sáu hai rưỡi và tôi nói tiếng Việt thong thả có dấu ngắt*". Cô còn nhấn mạnh thêm rằng ưu điểm về ngôn ngữ này là điều quan trọng nhất trong cuộc sống, rằng bên cạnh đó "*đôi quần đùi bị thầy Quyết cắt như quần cơ bản đánh xoẹt không sáng tạo gì chỉ là một bi kịch rất nhỏ*". Cuối cùng, cô tự thú rằng mình rất thích "*bình luận*". "*... tôi cũng đánh bạo bình luận ngoài lề. Theo tôi thì...*"

Nhưng còn trò ảo thuật. Đâu là mối liên quan của nó với lòng yêu mến ngôn từ nơi cô?

Cô đã nói là cô sẽ viết sách. Và văn chương phải chăng không là một trò ảo thuật? Chỉ với vài ba từ mà người cầm bút giỏi nhào nặn, nó đã chẳng đem lại cho người đọc những xúc cảm mà không gì gây nên nổi đó sao?

Chỉ có điều, văn học không phải là trò lừa bịp. Đơn giản bởi vì tả thực không phải là nhiệm vụ của nhà văn.

ĐOÀN CẦM THI

(Paris tháng 12 1994)

---

* Những lời dẫn trong bài này trích ở Hợp Lưu số 18.

Tòa soạn Hợp Lưu vừa nhận được tin thân mẫu
của nhà văn Trần Ngọc Tuấn là cụ bà

TRẦN THỊ TUYẾT

đã từ trần tại Hà Nội ngày 10 tháng 10 năm 1994
hưởng thọ 69 tuổi.

Thành thật chia buồn cùng Trần Ngọc Tuấn và gia đình.
Cầu chúc hương hồn cụ bình an ở cõi vĩnh hằng.

Ban chủ trương **Hợp Lưu**



NGUYỄN MẠNH TRINH *thực hiện*

nguyễn thị hoàng bắc và "trường phái tay trái"



N.T.H. BẮC qua Đinh Cường

Nguyễn Thị Hoàng Bắc, *bút hiệu và cũng là tên thật. Nguyên quán Quảng Bình, lớn lên ở Nha Trang. Tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Sài Gòn, dạy học tại Nha Trang trước 1975. Vượt biển qua Hồng Kông, hiện định cư tại tiểu bang Virginia, Hoa kỳ với gia đình.*

Cộng tác với các tạp chí văn chương tại hải ngoại như Văn Học, Văn, Làng Văn, Tân Văn, Phụ Nữ Diễn Đàn, Giao Điểm, Hợp Lưu.

Đã xuất bản: Long Lanh Hạt Bụi, *Văn Nghệ, California.* Bên Lở Bên Bồi, *An Tiêm, California. Sắp in:* Kéo Neo Mà Chạy.

Cuộc phỏng vấn thực hiện bởi nhà thơ Nguyễn Mạnh Trinh, cho một tác phẩm sắp được nhà Đại Nam *xuất bản, có tên* **Nhà Văn Nói Với Chúng Ta,** *dày trên 600 trang, gồm những bài phỏng vấn cũng của nhà thơ này với trên 24 nhà văn, nhà thơ tiêu biểu tại hải ngoại.*

*

NMT: *Trong văn học miền Nam trước 1975, có một thời các nhà văn nữ làm mưa làm gió trên văn đàn, và có năm đã chiếm hết các giải văn chương toàn quốc. Bây giờ ở hải ngoại, lúc chị xuất hiện cùng lúc với những Phan Thị*

Trọng Tuyến, Trần Diệu Hằng, Trần Thị Kim Lan, Vũ Quỳnh Hương, Nguyễn Thị Ngọc Nhung... cũng là lúc văn chương Việt Nam có nhiều sôi động nhất. Vậy, chị có nghĩ hiện tượng trên tái xuất hiện?

NTHB: Anh muốn nhắc đến thời điểm những năm 1980 đến 1990 chăng, bây giờ thì tình hình cũng có khác đi. Các cây bút nữ anh vừa nhắc cũng có phần im hơi lặng tiếng, vì những lý do riêng của mỗi người mà tôi không thể biết được hết. Nhưng dù sao cũng cho phép chúng ta đoán rằng, dù nam hay nữ, hiện chúng ta đang có một tầng lớp người viết văn tùy hứng mà tôi tạm gọi là *trường phái nghiệp dư* hoặc *trường phái tay trái*. Để tôi nói thêm cho rõ nghĩa: mọi người tùy theo khả năng làm việc, mức độ ổn định của đời sống riêng, sự thu xếp gia đình... sau đó mới có thì giờ nói đến chuyện văn chương. *Trường phái tay trái* có nghĩa là như thế. Trong số các tên tuổi những cây viết nữ anh vừa nêu tên, tôi dám đoan chắc một trăm phần trăm với anh là không ai sống *full ime* bằng nghề viết văn, kể cả tôi cũng thế. Như vậy trên nguyên tắc sự so sánh với hiện tượng "làm mưa làm gió" trước bảy lăm của anh là chưa được chính xác lắm. Theo chỗ tôi biết, các bạn gái viết văn của tôi, người nào cũng bận bịu rối rắm với công việc làm ăn, gia đình, con cái... bạn nào độc thân thì lại bận bịu học hành, thăng tiến nghề nghiệp. Đời sống ở đây đầy những thử thách, tranh đua trong một ý nghĩa tốt đẹp của nó. Nói ra thì thê thảm nhưng thực tế chúng ta vẫn phải nhận là, chưa có ai trong bọn viết văn chúng ta, nam cũng như nữ, có thể tự nuôi sống mình bằng nghề viết lách. Nói chi đến việc ổn định gia đình và tìm một chỗ đứng trong xã hội. Mỹ nó đâu có đọc văn Việt Nam và do đó nó có treo cái giải thưởng nào "trên toàn quốc" cho chị em chúng tôi đâu mà anh hỏi chiếm với không chiếm... Vậy là câu hỏi trật *jeu* rồi nhé, xin lỗi anh Trinh ha, nếu anh hỏi vì sao các bà các cô xúm nhau viết văn dữ rứa, thì lại là chuyện khác đó!

– Trước bảy lăm, chị có tham gia sinh hoạt văn chương không? Và ở hải ngoại, truyện ngắn nào được đăng tải đầu tiên và xuất hiện trong trường hợp nào?

– Trước 1975, sinh hoạt văn chương trong nước rất là náo nhiệt, sôi nổi. Tài năng một cô giáo tỉnh lẻ như tôi không đủ điều kiện để tham gia. Tôi nói mà không hề có ý mỉa mai hay mặc cảm gì ở đây. Tôi đi học, thi đậu, đi làm. Có nghề nghiệp tử tế, lấy chồng, đời sống gia đình con cái cũng đề huề êm ấm, làm nghề cô giáo gặp học trò ngoan ngoãn, bạn bè cũng chưa gặp ai gian ác, vân vân, có cảm hứng lắm thì làm vài ba bài thơ thương mây khóc gió cho một mối tình học trò, mối tình sinh viên, cho nên chỉ được "độc quyền" in trên các báo học sinh, sinh viên mà thôi.

Truyện ngắn đầu tiên của tôi ở hải ngoại là truyện *Mặt Trận Dài* được in ở Văn Học của anh Nguyễn Mộng Giác năm 1986, lúc đó tôi đang ở trại tị nạn Hồng Kông cùng với các con. Đời sống ở trại cấm buồn nản, thì giờ trôi đi trong khắc khoải chờ đợi chậm chạp, trong những ước vọng và dự tính mơ hồ về một tương lai không biết thế nào là chắc chắn. Cũng phải kể thêm là

phong cảnh hòn đảo trại cấm tôi ở hết sức nên thơ, buổi chiều đứng sau hàng rào kẽm gai cao ngất, nhìn ra biển đèn màu thành phố xa xa lấp lánh, không làm thơ thì cũng phải viết văn mất anh ạ! Nhưng cái cơ duyên chính phải nói là chính anh Nguyễn Mộng Giác đó thôi. Gia đình tôi vốn có giao tình thân thiết với gia đình anh Giác, từ nhỏ chúng tôi đã hết sức ngưỡng mộ anh, vẫn thường xuyên theo dõi các hoạt động văn nghệ của anh trong cũng như ngoài nước. Thoát ra được khỏi nước, khỏi nói anh cũng hình dung được sự vui mừng phấn khởi của tôi như thế nào khi tình cờ bắt lại được liên lạc với anh Giác. Suy nghĩ miên man về những đổi thay của cuộc đời, của tình người, cuộc sống, pha trộn lộn xộn với những kỷ niệm về một mối tình bất thành của một người chị của tôi, đó là những cảm hứng đưa tôi đến việc viết thành truyện *Mặt Trận Dài*. Dĩ nhiên phần tâm sự riêng tôi cũng có góp phần vào trong đó. Viết thư cho anh Giác và gửi cái truyện tặng anh xem chơi, ai ngờ lại nhận được thư anh báo cho biết sẽ đang cái truyện ấy và hỏi xem tôi muốn ký bút hiệu gì... Còn nhớ anh khen là: *Style rất độc đáo, không giống ai, dù không phải "phe ta" nhưng cứ đăng như thường.* Cũng nhờ truyện *Mặt Trận* xuất hiện trên báo mà tôi có may mắn bắt lại được liên lạc với một người bạn học cũ ở Đại Học Sư Phạm và Văn Khoa Sài Gòn trước kia là Võ Kỳ Điền. Anh Điền cũng đã khen cái truyện và mong ước tôi "dan díu" với văn chương mãi mãi.

– Vốn liếng đời sống hay trí tưởng tượng làm căn bản cho đề tài của chị? Nếu cả hai, thì thành phần nào chủ yếu hơn?

– Câu hỏi này của anh thì chính xác một cách "dã man". Thưa anh là cả hai. Nhưng với riêng tôi thì vốn liếng đời sống quan trọng hơn. Điều này cũng thay đổi tùy theo khả năng sẵn có của từng người viết. Khả năng tưởng tượng mà thực sự phong phú thì có khi không cần tới vốn sống vẫn có thể thành công như thường. Trong giới viết văn trẻ hiện nay, tôi vẫn ngán tay Trần Vũ ở Paris, tuổi trẻ tài cao. Hắn cứ ngồi ở Paris mà tha hồ viết về Văn Miếu Hà Nội, phố cổ Hội An, kinh thành Thăng Long và những dòng sông ở Campuchia... Phần tôi thì tự thấy trí tưởng tượng thường rất phản bội mình, nên cần nhiều vốn sống để viết cho nó có vẻ thận trọng hơn. Nhưng nói chung, muốn cho chắc ăn thì phải có cả hai anh ạ, có bổ sung qua lại, có liên hệ mật thiết gắn bó. Tôi cho rằng Thế Giang trong *Thằng Người Có Đuôi* thành công nhờ vốn sống, Nguyễn Mộng Giác trong *Sông Côn Mùa Lũ* thì lại vận dụng nhiều đến trí tưởng tượng, dù rằng *Sông Côn Mùa Lũ* chẳng hề là một tiểu thuyết hoang đường hoặc giả tưởng, như ta thường hiểu nhầm về ý nghĩa hai chữ "tưởng tượng".

– Trong khi viết, chị quan niệm viết cho mình, giải bày tâm sự của mình hay muốn chuyên chở trong ngòi bút mình những suy tưởng, xa hơn?

– Kinh nghiệm viết văn của tôi là, khi mới bắt đầu cầm bút, tôi thường dựa vào những chuyện riêng tư của mình, của đời sống hàng ngày mà mình

quan sát được, đem nó vào văn chương, với mục đích muốn giải bày một điều gì đó, một quan niệm sống, một sự chia sẻ nỗi đau với người đồng cảnh, một lời tâm sự, một nỗi đau lòng, một mối thiết tha... Dần dần thì cũng có thay đổi đi. Mấy lúc sau này tôi thử thả ngòi bút chạy "lung tung" theo những ý nghĩ, suy tư của mình mà không chú tâm lắm xây dựng một cốt truyện, theo quan niệm mới của tôi: một truyện ngắn không có cốt truyện. Vài bạn văn biểu đồng tình, vài bạn khác phản đối, riêng tôi thì thấy khá nguy hiểm khi thả ngòi bút chạy như vậy, không cao tay thì dễ lạc lối mất. Suy nghĩ cho kỹ, dạo này có lẽ tôi đang viết tùy bút chứ không còn là truyện ngắn nữa anh ạ. Ủa, mà hình như tôi đang lạc đề thì phải. Nói thẳng thừng ra là viết, trước hết là viết cho mình: viết để chửi bới thiên hạ thì đã miệng mình, viết để kể lể thì đã bụng mình, viết để khoe khoang tài ba nhan sắc thì để rực rỡ mình, ôi, cái ta, cái mình, bao giờ cũng là cái đáng yêu nhất mà anh! Nhưng sau những căn bệnh thuộc loại "thỏa mãn thú tính" như vừa kể, người cầm bút có lương tâm cũng chợt gác bút, chùn tay và kinh hoàng nghĩ tới bao nhiêu cao nhân lớn nhỏ, bao nhiêu nội ngoại chư quân tử đang đọc mình, bèn lạnh xương sống mà nghĩ rằng: ngòi bút và trang giấy đâu phải là cuốn nhật ký riêng tư mà tha hồ vung bút, muốn thở thế nào thì thở, muốn than ra răng thì than. Một cây bút có trách nhiệm tất phải nghĩ tới mình và nghĩ tới những độc giả đáng hàng sư phụ của mình mà viết.

– Khi viết truyện ngắn, chị chọn đề tài trước hay chọn nhân vật trước?

– Tôi chọn đề tài trước, còn nhân vật, tôi coi như pha. Tôi sử dụng nhân vật cho đề tài, miễn sao cố gắng đừng phạm đến những lỗi lầm quá nghiêm trọng về ngôn ngữ, tâm lý, thì tôi cứ "đường ta ta cứ đi" khỏe re! Anh chớ vội cười, vì tưởng tôi viết kiểu luận đề hay minh họa, tôi cho đó là hai thể cách ác ôn nhất, vì viết theo kiểu luận đề hay minh họa thì bảo đảm là khó mà hay! Tôi quan sát nhân vật trước, thí dụ cách nói năng, hành động, cách cư xử, cách phản ứng, đối với mọi người... rồi suy nghĩ: tại sao hắn ta ứng xử thế này mà không thế khác, tại sao hắn lại nói những điều thô bạo như thế, thay vì đối với người khác, họ lại có những phản ứng hoàn toàn trái ngược. Một định luật chung khi tôi quan sát con người thì tôi chưa hề thấy bất cứ ai giống ai, nếu anh thích gọi nó là một đề tài, thì đó chính là một đề tài mà có lẽ tôi theo đuổi cả đời quan sát cũng không hết, viết cả hai đời cũng chưa xong, sợ chi mà lo thiếu đề tài?

– Chị có phác họa bố cục trước khi viết hay để cảm hứng dẫn dắt, hầu tạo những bất ngờ trong truyện ngắn?

– Tôi nghĩ, có thể tôi nghĩ sai, nhưng tôi vẫn nghĩ rằng truyện dài cần bố cục chính xác hơn truyện ngắn. Truyện của tôi thường không có cốt truyện đầu đuôi, nên bố cục nói chung là những suy nghĩ nhỏ, xoáy sâu dần, để đưa đến một ý niệm chung. Nếu định xây dựng truyện có cốt truyện thì yếu tố bất ngờ là rất cần thiết để tạo sự lôi cuốn và hấp dẫn đối với người đọc. Tôi

thường không phác họa bố cục trước khi viết, chỉ cần nắm được đề tài, dự tính nhân vật, sau đó bố cục sẽ hình thành dần khi viết. Thật ra tôi là một cây viết tài tử, nghĩa là không chuyên nghiệp tí nào cả.

– Trong văn chương chị, đề tài tình yêu phải chăng quan trọng? Có khi nào chị tự thuật cuộc đời mình trong truyện ngắn không?

– Là cái chắc, không có tình yêu, chắc chắn không có truyện đâu. Hoặc mạnh hơn, phải nói là thực yêu và thực ghét thì mới có thể viết ra hồn được. Bình thường yêu cái tốt, ghét cái xấu, yêu hạnh phúc, ghét đau khổ, nên có những *Thú Đau Thương* của Hàn Mặc Tử, có những *Kẻ Bán Linh Hồn Cho Quỷ*, những *Anh Em Nhà Karamazov* của Dostoievsky, những *Tấn Trò Đời* của Balzac... Những kiệt tác của nhân loại đều dựa trên tình yêu, và mặt khác của tình yêu là sự căm ghét. Về chuyện đời tôi? Tôi thường lấy râu ông nọ cắm cằm bà kia, mượn một tí chuyện của người, pha trộn một tí chuyện của mình, chỗ nào không vay mượn được thì tưởng tượng thêm. Tôi tuyệt đối không sao chép chuyện đời mình để làm phiền độc giả.

– Còn thời thế của đất nước? Có tạo cảm hứng để chị viết hay không?

– Có, rất nhiều. Nói chung đàn bà không ham chuyện chính trị cho lắm, nhưng tôi có duyên kết bạn với những người "đàn ông" (không phải bạn trai), nghe họ bàn tán, cãi cọ chuyện chính trị mãi thì mình cũng nhập tâm. Ấy là chưa kể họ còn viết sách, viết báo và gửi tới bắt mình đọc nữa, tôi bảo đùa là họ đang "trừng phạt anh em", họ hỏi ý kiến thì mình phải suy nghĩ và nói, riết rồi cũng đâm ghiền đấy anh à. Nếu nói xa hơn tí nữa, thì phải nói bệnh ghiền chính trị này xuất phát từ ba tôi. Ba tôi vẫn thường đọc đùa một câu để nói về ông mà đến nay tôi còn nhớ: "*Say mê chính trị, bệnh tôi khó lành*". Cho nên thời thế cũng là một cảm hứng, một đề tài không thể thiếu được trong "cõi" (chữ của ông Mai Thảo) văn chương của tôi.

– Chị quan niệm thế nào là một truyện ngắn hay?

– Một truyện ngắn hay là một truyện ngắn đọc xong thì độc giả kêu lên "*hay quá, đã quá*". Điều quan trọng là phải phân biệt hai loại độc giả: độc giả có trình độ chuyên môn và độc giả không có trình độ chuyên môn. Thí dụ cũng tương tự như đưa một đứa bé coi hình về thân thể người ta chia ra làm ba phần trong sách dạy vạn vật, hay hình con vịt, con chim trong sách cách trí với hình vẽ lập thể của Picasso hay tranh của Dali, tất nhiên đứa bé sẽ trầm trồ và thích thú hình vẽ trong sách vạn vật vì trông "giống" hơn, và theo í thích thẩm mỹ của nó, tất nhiên là đứa bé thích thưởng thức sách vạn vật hơn. Bất cứ một ngành nghệ thuật nào cũng đòi hỏi khả năng thẩm định chuyên môn và kiến thức cần thiết của người sáng tạo cũng như người thưởng ngoạn. Một cuốn sách, một quyển truyện bán chạy có khi vì nhiều lý do khác nhau, và đôi khi về mặt chuyên môn, nó chưa hẳn là một công trình hoàn hảo. Có thể nghĩ sang bộ môn kịch, *Lá Sầu Riêng* của Kim Cương đông đảo người

xem hơn *Thành Cát Tư Hản* của Vũ Khắc Khoan, *En Attendant Godot* của Samuel Beckett, nhưng ai dám bảo trình độ chuyên môn, dụng công nghệ thuật và óc sáng tạo của Beckett và Vũ Khắc Khoan thua xa Kim Cương? Một thí dụ về cổ văn, tôi nghĩ đến *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

Nói tắt một lời, một truyện ngắn hay là một truyện ngắn mà tác giả đã truyền thẳng được đến cho độc giả những xúc động, những tín hiệu, những ước muốn, những mơ mộng, mà tác giả đã tinh tế bắt gặp trong khi quan sát cuộc đời, suy tưởng, nghiền ngẫm, rồi gửi gấm vào truyện. Nghĩa là mức độ cảm thông chia sẻ giữa người viết và người đọc cao bao nhiêu, thì truyện ngắn ấy thành công bấy nhiêu. Còn trình độ chuyên môn của độc giả càng cao thì sự khẳng định giá trị của tác phẩm càng chính xác.

– Có phải là bố cục mạch lạc? Hay văn phong tạo ấn tượng hoặc nhân vật linh động nhiều sức sống? Cũng có thể là truyện lôi kéo người đọc và tạo được rung động? Chị có thể trích dẫn để chứng minh từng yếu tố trên?

– Cảm ơn giám khảo gà hộ, nghĩa là anh đáp đúng hết trơn. Vậy tôi khỏi trả lời. Bất chiến tự nhiên thành, không thi mà đậu, thích quá, một lần nữa cảm ơn ông giám khảo nhân từ. Cho tới câu hỏi này thì tôi vẫn chưa đồng ý với ông Võ Phiến là Nguyễn Mạnh Trinh là "vua" hỏi khó.

– Chị quan niệm thế nào là một truyện ngắn mới. Về hình thức, về nội dung?

– Mới, nghĩa là không giống với cái cũ. Đại khái, một truyện có đầu có đuôi, có tình tiết éo le hấp dẫn, có nhân vật xuất hiện thì phải có hạ hồi phân giải, có thắt nút thì có mở nút, giải quyết vấn đề... Nhưng truyện ngắn hiện nay không như thế nữa, hoặc không bắt buộc phải như thế, có khi chỉ là một đoạn phân tích tâm lý, một mẩu tả cảnh, một khúc đối thoại... Nghĩa là truyện ngày nay được tự do thoải mái hơn. Trong cuộc sống vội vã của những miền đất mới, có lắm cái dở mà cũng có lắm cái hay đi kèm với nó, điều ấy dù muốn phủ nhận cũng không thể được. Đời sống đã khác thì ngôn ngữ diễn tả cũng phải khác. Không lẽ chúng ta cứ yêu nhau như thuở nào *sân trường đại học, có lá me, có bướm, có tà áo vờn bay quấn quít, có trăng thề năm xưa...* Tình yêu tuy là một đề tài muôn thuở, nhưng cách biểu hiện cảm xúc của mỗi thời đại có những sắc thái hoàn toàn khác biệt. Những tiến bộ kinh hồn của khoa học kỹ thuật, những máy vi tính, tia laser lấn vào đời sống tiện nghi hàng ngày của chúng ta, những mặt trận giải phóng phụ nữ, cơn sóng tình dục... và nhất là hiện tượng "Mỹ hóa" của con em chúng ta hiện nay là những cái mới về nội dung do điều kiện không gian tạo ra. Mới, trong một định nghĩa nào đó là phản ảnh đúng được cách suy tư, sự cảm thông đời sống, cách nhìn đời, rồi ngôn ngữ, thang bậc giá trị, ý niệm đạo đức... của thời đại.

Đề tài cũ mà cách nhìn mới, ngôn ngữ mới thì cũng là mới. Còn lập dị là làm bộ mới chứ không thực sự mới.

– Chị hay đọc truyện ngắn của những tác giả nào (Việt Nam và ngoại quốc)? Nếu tự xét đoán mình, chị thấy có bị ảnh hưởng bởi ai không?

– Tôi đọc tất cả các tác giả Việt Nam mà tôi có được, qua sách báo bạn bè gửi tặng, qua những lần dạo chơi và mua trong tiệm sách. Sách vở ngoại quốc thì tùy hứng, có khi mượn được của bạn bè, có khi mượn ở thư viện, thường không đủ trình độ để chọn lọc nên đụng đâu đọc đó. Tôi rất thích kiểu đọc này, không bên trọng bên khinh, thoải mái nhẹ nhàng và yêu đời vì thấy mình công bình và quí trọng tất cả những công trình sáng tác.

Về việc tự xét đoán mình, tôi cho tôi thuộc trường phái tay trái, nghề viết văn chưa phải là nghề chính, chưa dám sống chết với văn chương nên tự mình chưa tạo được một phong cách riêng, nói chi đến việc chịu ảnh hưởng này nọ. Tôi rất yêu mến và kính phục các bạn khác của tôi, họ đã dám hy sinh tất cả, nghề nghiệp, học hành... để theo đuổi nghiệp văn chương. Tôi ước ao sẽ có một ngày, hoàn cảnh riêng cho phép, được sống hết mình với văn chương. Dù có trễ muộn, dù mình đã già, nhưng có còn hơn không, sống một lần như vậy cũng bõ, cũng đáng sống lắm, không cần biết là sống được bao lâu.

– Chị thích tác giả nào nhất? Về thơ và văn xuôi? (Của Việt Nam hải ngoại và Việt Nam trong nước).

– Tôi rất thích đọc Trần Vũ và Nguyễn Huy Thiệp. Trần Vũ còn trẻ, có rất nhiều tiềm năng, táo bạo, dám viết, dám sống. Nguyễn Huy Thiệp sâu sắc, súc tích. Tôi thích thơ Nguyễn Tất Nhiên, thơ Đỗ Kh., một người đau đớn mơ mộng, một người thắc mắc hồn nhiên. Nếu phải nói thêm nữa thì cả hai anh em Nguyễn Tất Nhiên và Nguyễn Hoàng Nam đều là những thi sĩ làm tôi cảm động. Trong chỗ thân tình, tôi chơi thân với Trân Sa và Phạm Việt Cường và đều mê thơ của hai người này. Thơ trong nước tôi được đọc rải rác và không đều. Còn Chế Lan Viên, tôi vẫn thán phục tài sử dụng thi ảnh của ông ta. Văn Cao và Thanh Tâm Tuyền thì đúng là hai ngôi sao dẫn đường của hai miền, nhưng nếu nói chung cả ba người, thì vì lý do riêng, tôi mê thơ Tô Thùy Yên hơn.

– Chị có hay đọc sách ở trong nước không? Và có nhận xét gì về nền văn chương ấy?

– Rất thích đọc. Một là vì tình quê hương đất nước, nhớ nước, nhớ nhà, đọc, may ra còn tìm thấy chút gì bóng dáng của một thành phố mình đã sống, đã đi qua, đã lớn lên... dù được nhìn dưới một cảm quan khác vẫn làm mình rung động bồi hồi. Hóa ra mình đã bỏ đi, nhưng vẫn để quên điều gì ở lại. Thành phố ấy chẳng hạn, "hắn" vẫn sống, vẫn vật vã bon chen, lớn lên, tàn rụi đi, vẫn thở than khi đêm về, vẫn khóc cười khi ngày đến, ôi chao nhớ đến thắt cả ruột lại. Hai là, theo dõi xem tiếng Việt của mình có bắt đầu xa lạ với tiếng Việt ở bên nhà chưa. Ngôn ngữ mà, đời sống của nó mãnh liệt lắm, trong văn chương, ngôn ngữ tự nó đã là một phản ảnh của xã hội. Tôi vừa tìm thấy được bộ mặt của xã hội Việt Nam vừa tìm được những tâm tình, cảm

nghĩ của đồng bào tôi qua các tác phẩm văn chương trong nước.

– Những năm 1988, 1989 ở trong nước đã nổi lên một loạt các nhà văn viết ra ngoài khuôn mẫu của đảng cộng sản và chính quyền, mà nhiều người đã mệnh danh là văn chương phản kháng. Chị nghĩ gì về hiện tượng văn học này?

– Tôi không nhớ Bảo Ninh đã viết và được giải thưởng về truyện dài *Nỗi Buồn Chiến Tranh* của anh năm nào, nhưng thú thực là tôi đã khóc khi đọc quyển ấy. Về sau đọc lại, tôi vẫn thấy trọn vẹn nỗi thấm thía ấy. Bỏ qua những hạn chế về mặt chính trị, do nhãn quan nhìn trận chiến một chiều (theo hướng của một người tham dự từ miền Bắc), tôi hơi tiếc điều này, tuy nhiên, dù xuất phát từ động cơ nào, chiến tranh như một ý nghĩa tận diệt, phá hủy toàn bộ, cách nhìn ấy đã nâng tầm vóc của tác phẩm một các đáng kể. *Nỗi Buồn Chiến Tranh* là quyển truyện làm tôi xúc động nhiều nhất, chia sẻ nhiều nhất và cảm phục nhiều nhất trong số những sách viết trong nước mà tôi đọc được. Tài năng thì làm cho tôi cảm phục, sách hay thì cho tôi hạnh phúc, trong nước hay ngoài nước, tôi không thấy có lằn ranh nào phân rẽ được nghệ thuật đạt tới mức nghệ thuật.

– Chị có ý nghĩ nào về văn học Việt Nam hải ngoại. Bi quan? lạc quan? Hay cả hai?

– Nếu chúng ta có thêm được số độc giả đông đảo trong nước tự do đọc chúng ta thì tình hình tất nhiện sẽ "đông vui" hơn. Còn không thì nó cứ "xìu xìu ển ển" như xưa nay vẫn thế.

– Chị có nghĩ rằng có những người viết mới tiếp tục kế thừa những người đi trước ở hải ngoại? Nếu có, xin chị cho vài dẫn chứng cụ thể?

– Một người viết văn tài tử như tôi, lớn tuổi như tôi, mà còn thấy mình nặng lòng với văn chương như thế, huống chi những người trẻ tuổi hơn, chuyên nghiệp hơn, tôi nghĩ sự say mê của họ, nhiệt tình của họ chắc phải mạnh mẽ, nóng bỏng hơn tôi gấp bội. Thỉnh thoảng tôi có trao đổi thư từ riêng hoặc theo dõi sáng tác của những người viết trẻ ở Pháp như Trần Vũ, Ngọc Khôi, Sĩ Liêm..., nhóm Trăm Con ở Canada của Trân Sa, Hà Vũ Trọng, Tư Đồ Tuệ, Võ Minh Phước... tôi thấy họ hy sinh giờ giấc, công việc riêng tư cho văn chương chữ nghĩa rất nhiều (Võ Minh Phước là một họa sĩ trẻ rất nhiệt tình với nghệ thuật nước nhà, vốn là một học trò cũ của tôi ngày trước, gặp lại, chúng tôi đã trao đổi rất nhiều điều khá tâm đầu ý hợp). Đó là nói về những người đã có tên tuổi, những bạn bè khác mà tôi đã gặp, chưa có điều kiện để tham gia tích cực hơn vào sinh hoạt văn học nghệ thuật ở đây, nhưng họ vẫn tích lũy, làm việc và chuẩn bị. Một mai khi tình hình phân hóa chính trị trong và ngoài nước được xóa bỏ, cảm hứng cho việc viết lách về mọi ngành nghệ thuật của người Việt nước ngoài chắc sẽ còn lớn hơn nhiều lắm. Phần tôi, tôi vẫn hoàn toàn tin tưởng vào khả năng kế thừa của lớp trẻ và vẫn tâm niệm lời dạy của cổ nhân: *hậu sinh khả úy.*

– Có người nói tâm cảnh ghetto đã làm khựng lại sáng tác ở hải ngoại? Chị có ý nghĩ gì về vấn đề trên?

– Tâm cảnh ghetto không những làm khựng lại mà còn làm giảm giá trị của những sáng tác ở hải ngoại nữa, nếu hiểu chữ ghetto là cứ đóng kín cửa lại, giữ mãi những thang giá trị đã cũ, không mở ra với cái nhìn quốc tế, an nghỉ, ngủ quên trên những thành tích cũ thì lạc hậu là cái chắc. Về cái ghetto này thì anh Nguyễn Mộng Giác đã có một bài rất nặng. Bọn chúng ta ở đây có nhiều cơ hội và khả năng tiếp cận với văn học nước người, điều kiện học hỏi cũng dễ dàng hơn trước, chỉ có điên thì mới định bế quan tỏa cảng. Tôi cũng muốn nhân vụ này, nhắc đến những bài phê bình về hội họa của họa sĩ Võ Đình, nghe nói đã gây ra nhiều phẫn nộ và sóng gió trong giới họa sĩ, chỉ vì Võ Đình dám nói thẳng và nói thật. Về điểm này có một điều đáng phàn nàn và phiền muộn trong giới sinh hoạt văn học nghệ thuật của chúng ta hiện nay ở hải ngoại là, chúng ta ít chịu thẳng thắn tranh luận, phê bình, lý luận, thay vào đó chỉ có những trò vu khống, chụp mũ hoặc bới móc mạ lỵ đến khôi hài. Bộ môn phê bình văn học nghệ thuật đã hiếm lại càng trở nên khô kiệt, chỉ còn những lời khen chiếu lệ hoặc những cảnh áo thụng vái nhau, cùng những lời tâng bốc nhạt nhẽo, không dựa trên một căn bản lý luận cũng như cơ sở thẩm định nào. Một người bạn dạy học ở đây thường nói diễu với tôi rằng: *Muốn làm giáo sư, học giả thì phải có bằng cấp, muốn làm nhà văn nhà báo như quí vị thì chỉ cần biết viết biết đọc là đủ*. Tuy là nói diễu nhưng mà đau cho chúng ta lắm. Có người lại bảo, cũng vì ngại phải đụng chạm với bạn bè trong văn giới hải ngoại mà những cây bút phê bình có tiếng tăm thường viết về những tác phẩm trong nước hơn. Không biết nhận định trên có chính xác không?

– Nếu bảo thời thế đã ảnh hưởng rất nhiều đến công việc sáng tác, chị có đồng ý không? Và hiện giờ, tình hình chính trị đã phân hóa nhiều giới, giới cầm bút cũng ảnh hưởng. Như vậy, công việc sáng tác khựng lại có phải vì nguyên do trên?

– Đồng ý, nhưng cũng tùy theo mức độ quan tâm của mỗi người mà ảnh hưởng nhiều hay ít. Tôi vẫn lạc quan, nghĩa là tình hình chính trị cũng có phân hóa ít nhiều giới cầm bút nhưng càng nhiều ý kiến trái ngược nhau thì lại càng làm cho không khí sáng tác sôi nổi hơn lên. Miễn là chúng ta biết tôn trọng lẫn nhau, biết trân trọng ngòi bút của mình và của người. Chúng ta không ai mơ ước một không khí văn chương phải đạo, sáng tác một chiều theo đơn đặt hàng của một thế lực hay tổ chức chính trị nào đó, càng tranh luận sôi nổi và nghiêm chỉnh thì càng phát huy tinh thần tự do tư tưởng và ngôn luận, đó là những điều kiện mà bất cứ người cầm bút nào cũng thiết tha. Tôi nói vậy thì cũng có hơi lý tưởng hóa vấn đề quá, chứ còn thực tế thì đau buồn hơn nhiều. Mấy năm qua, tôi cũng đã từng là nạn nhân của những trò thư rơi, thư nặc danh, vu khống, chụp mũ để giúp quí vị chủ báo lá cải bán thêm vài số báo, chán rồi độc giả cũng không chú ý nữa, thì mình được tha.

Bây giờ thì có thể kết luận rằng khi nào thấy tên mình bị bêu rếu chửi bới, thì nên buồn giùm cho tên chủ báo nọ là nó đang ế ơi là ế nên dở trò vậy thôi.

– Nếu bảo những sáng tác ở trong nước phổ biến ở hải ngoại đã làm chùn tay những người cầm bút, chị có đồng ý không?

– Nói của đáng tội thì cũng có. Anh nào viết lách vớ vẩn tố cộng kiểu răng đen mã tấu, tới chừng Việt cộng thứ thiệt nó xuất hiện, mà nó tố cộng còn bảnh hơn mình nhiều thì tắc tị là cái chắc. Như tôi chẳng hạn, trước kia cũng có đụng chạm đến một vào chuyện lấy bối cảnh trong nước, tất nhiên là vận dụng tưởng tượng nhiều hơn quan sát thực tế, tới chừng đọc Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Quang Thiều, Bảo Ninh, Nguễn Khắc Trường... thì thấy các bạn trong nước nhìn vấn đề sát hơn mình, đánh trúng huyệt hơn mình, bèn nhường đất cho họ, kiếm chuyện khác viết vui hơn. Cũng tương tự, một người có tài như Nguyễn Thị Ấm trong nước, đến khi viết *Những Cánh Chim Hoang* lấy bối cảnh của những sinh hoạt người Việt nước ngoài - mà chị chưa hề tham gia - thì quả tình là thất bại (Nhiều chi tiết như một người vừa vượt biển từ dưới thuyền đem vàng vào ngân hàng Mỹ đổi lấy đô la, rồi mua xe lái một lèo từ thủ đô đến California mà không cần thi lấy bằng lái, thì thiệt là... "ẩu" hết cỡ!). Anh Trương Vũ có nhắc tôi: "*Hai chục năm nay ở hải ngoại, chúng ta thực sự chưa có tác phẩm nào lớn riêng cho chúng ta*. Lời nhắc nhở ấy đáng cho ta suy nghĩ lắm.

– Ở hải ngoại, chị đã tham gia những tuyển tập văn lương nào?

– *Trăng Đất Khách*, Làng Văn, Canada và *Tuyển Tập Những Người Viết Sau Bảy Lăm*, California.

– Chị có nghĩ rằng, tuyển tập văn chương như vậy biểu lộ sắc thái rõ rệt nhất của thời kỳ mà các tác giả đang sống?

– Vâng, thưa anh, đúng thế. Đó cũng là lý do vì sao tôi tham gia rất tích cực vào *Tuyển Tập Những Người Viết Sau Bảy Lăm*. Cũng nên nhắc rằng, nhờ tham gia tuyển tập này mà tôi được làm quen với hai người chủ trương là Nguyễn Mạnh Trinh và Trịnh Y Thư, và đến nay vẫn còn giữ mối giao tình rất tốt đẹp.

– Chị đã xuất bản hai tập truyện ngắn, như vậy chị có ý định viết truyện dài hoặc trường thiên tiểu thuyết không?

– Tôi dự định đưa ra một tuyển tập truyện ngắn thứ ba, *Kéo Neo Mà Chạy*. Chưa có ý định gì về truyện dài và trường thiên. Hiện tại, tôi vẫn đa đoan với công việc kiếm sống lắm, như đã thưa với anh là thì giờ dành cho văn chương cũng rất là bất chợt; hăng hái và cảm hứng dồi dào thì một tuần viết luôn hai truyện, bù lại, cả hai tháng nay chưa có chữ nào.

– Chị nghĩ thế nào về thơ? Có phải thơ là tinh lọc của văn chương hơn là

văn xuôi?

– Tôi vẫn cứ thích những câu hỏi *gà* của anh. Khỏi mất công động não hoặc vắt óc gì cà. Anh định nghĩa và so sánh thơ với văn như vậy là anh định "chơi" bọn nhà văn chúng tôi một cú chăng? Vì ai cũng biết, anh là tay làm thơ có tiếng trau chuốt. Nhưng mà bàn về thơ thì phải để cho mấy tay "sừng sỏ" làm thơ phát biểu mới công bình chứ, chẳng hạn như anh là một, tuyên ngôn về một quan niệm mới:

"Nắng hôm nay sẽ khác nắng hôm qua
Giọt mưa cũng lạ hơn mưa ký ức"

– Chị có làm thơ bao giờ không?

– Thi sĩ Đỗ Kh. bảo: "*làm thơ khó bỏ mẹ!*", nên tôi sợ rồi, hết dám làm thơ.

– Cảnh đời ở Việt Nam dưới chế độ hiện tại, hoặc cảnh ở trại tị nạn, hay ở nước định cư tạm dung đối với người tị nạn đều giống nhau vì tâm cảnh vong thân. Hình như điều ấy đã rõ ràng trong truyện ngắn của chị. Như vậy, truyện của chị có buồn lắm không?

– Tôi cũng có nghe ông Thế Uyên nhận xét là các nhà văn của ta khi viết thì thường viết buồn hơn là viết vui, anh nhận xét về văn tôi như vậy chắc là cũng đúng. Thế nhưng có một sinh viên, tên là Ngọc Hân, khi đọc xong tập truyện *Long Lanh Hạt Bụi* thì có viết thư khen là "... cô viết truyện về Việt cộng đọc nghe tếu lắm, đỡ bị depressed". Đó là ý kiến của một độc giả trẻ học ở Virginia Tech không hề quen biết tôi. Alfred de Musset nói: *Les plus désespérés sont les chants les plus beaux*, lời vui khó nói điệu buồn dễ nghe, còn cụ Nguyễn Du của mình thì sau khi kêu lên một tiếng đứt ruột (Đoạn Trường Tân Thanh) lại bảo rằng: *Mua vui cũng được một vài trống canh* Thật ra cái biên giới "buồn vui" trong văn chương cũng khó mà phân rẽ được lắm!

– Chị nghĩ gì về hạnh phúc? Có phải chị là người luôn luôn đi tìm nó trong văn chương?

– Hạnh phúc là điều trời sinh ra ai cũng ước ao. Có điều định nghĩa về hạnh phúc thì mỗi người có những định nghĩa khác nhau. Anh thấy trong văn chương, tôi là kẻ luôn luôn đi tìm hạnh phúc sao? Vậy là chết tôi, ý anh bảo là tôi hoàn toàn không có hạnh phúc nên suốt đời cứ đi kiếm nó? Ông nhà thơ thâm thật, nhưng mà tôi không muốn trả lời câu này.

– Hình như trong nước có đăng tải một vài truyện ngắn của chị. Chị nghĩ gì về việc này ?

– Rất vui mừng. Cái cảm giác sẽ được viết cho đồng bào độc giả trong nước đọc một cách tự do thoải mái sẽ là một cảm hứng lớn lao, tiếp sức cho các nhà văn, nhà thơ ở hải ngoại làm việc hăng hái bền bỉ hơn.

– Chị có nghĩ rằng sẽ có thời kỳ văn chương trong nước và hải ngoại sẽ hợp

chung thành một?

– Ngày ấy sẽ không xa, đó là điều mà tôi rất thiết tha mong đợi. Nhưng điều ấy cũng còn phải phụ thuộc vào những điều kiện chính trị của đất nước. Mỗi lần nghĩ đến sự tái hợp của hai nước Đức, cuộc bầu cử tự do ở Campuchia và gần đây nhất là vụ thỏa hiệp giữa Israel và PLO, tôi không khỏi đau lòng cho sự tiếp tục phân hóa của đất nước chúng ta.

– Còn thời điểm bây giờ, suy nghĩ ấy có sớm lắm không? Nhiều người cho rằng bây giờ chỉ có hợp lưu một chiều, chị thấy nhận xét trên chính xác không?

– Hợp lưu một chiều thì cũng được đi, nhưng bên nào chịu "hợp" trước thì bên đó văn minh hơn, tiến bộ hơn, vì biết sử dụng được quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do truyền bá tư tưởng. Nếu chính quyền trong nước cứ cù lần chơi trò kiểm duyệt, còn bắt bớ văn nghệ sĩ, còn đặt hàng sáng tác, còn cấm ngặt sách báo này nọ, bộ chúng ta ở đây cũng định thi đua với họ về mặt độc tài chuyên chế hay sao? Huống chi như anh vừa nói, trong nước cũng đã bắt đầu có những sách báo cho đăng lại các sáng tác ở hải ngoại (Tôi chợt nghĩ đến những tuyên cáo CẤM đọc sách báo này nọ ở hải ngoại mà cười buồn). Đôi khi có dịp được trò chuyện với một vài nhà văn, nhà thơ trong nước khi họ đến Mỹ, thấy họ không am hiểu mấy về tình hình sáng tác, báo chí của chúng ta ở đây, điều đó càng làm tôi thấy phải cảm ơn anh Nhật Tiến, Khánh Trường, Phan Tấn Hải và các anh chị trong ban chủ trương tờ Hợp Lưu về cái vụ "giao lưu văn hóa" này.

– Phần trước đã nói về những người mà chị yêu thích, bây giờ ní đến tác giả và những loại sách mà chị ghét nhất?

– Nói riêng về giới sinh hoạt văn nghệ báo chí, tôi ghét nhất những người thiếu tư cách, cho dù họ có tài hay không có tài. Bất tài, không phải là cái tội, tư cách, tình nghĩa đối với nhau mới là đáng quí. Tham gia vào giới văn nghệ, tôi vừa có dịp hạnh ngộ với những người bạn quí, đồng thời cũng phải chịu đựng những thái độ thiếu tư cách của một số khác. Âu đó cũng là qui luật của cuộc sống. Nếu người nào mà mình cảm thấy ghét quá thì chỉ còn cách áp dụng "tam không": không giao thiệp, không viết, không đọc. Về sách vở, tôi không đọc dâm thư, không phải đạo đức giả, mà vì không "chuyên trị" môn đó nên không đọc. Bạn bè của tôi thì cũng đọc, tôi tôn trọng họ nhưng chẳng hề thắc mắc.

– Nói về giấc mơ thường ấp ủ nhất của nhà văn Nguyễn Thị Hoàng Bắc?

– Tôi mong ước dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, vẫn còn mãi mãi được gần gũi với văn chương. Và nếu điều kiện cho phép, không còn bận bịu về gia đình con cái, việc làm kiếm sống, thì sẽ sống hết mình với văn chương. Chẳng hạn được đi du lịch đó đây theo kiểu Tư Mã Thiên, André Gide, Somerset Maugham hay Ernest Hemingway... lấy thực tế tận nơi làm cảm xúc mà viết. Có khi, tôi cũng mơ ước được về Việt Nam đi lang thang. Nhưng thôi, hãy

tạm ngưng những giấc mơ lại và chờ cho tới khi nào nó biến thành sự thật thì tôi sẽ gọi để khoe với anh.

– Một ngày của nhà văn Nguyễn Thị Hoàng Bắc ra sao?

– Ngày đi làm, ngày đi chơi, ngày đi tập thể dục, cuối tuần thì đi chợ, không có ngày nào giống ngày nào. Cơm nước cho các con thì ngày nào cũng nấu, viết văn thì khoái nhất là lúc cả nhà đã đi hết, căn nhà yên tĩnh vắng lặng, chỉ có một mình mình với một chút nhạc nhẹ và tiếng máy chữ lách tách. Trời lạnh có thêm một ly cà phê bốc khói nữa thì thấy đời cũng có lý lắm.

– Chị có thể gửi gắm gì thêm với độc giả ngoài tác phẩm của mình và những câu trả lời trên?

– Cảm ơn anh đã hỏi và bạn đọc đã theo dõi cuộc "thẩm vấn" đầy gay gắt này. Ngoài bạn bè, vài độc giả chưa quen biết có viết thư hoặc gọi điện thoại để góp ý về các bài vở của tôi. Truyện *Ngậm Ngải Tìm Trầm*, tôi thêm thắt cái kết luận là do ý kiến của một độc giả ở Tây Đức. Truyện *Đôi Lần Chịu Chơi* cũng thế, phải sửa đổi cả ý chính vì tâm phục lời bình luận của một độc giả ở Pháp. Có một vị bác sĩ viết thư dài cho tôi và phê là tôi "nặng tay" với nhân vật đàn ông quá, theo ông, "*đàn ông của truyện NTHB chỉ đáng đem bắn bỏ*" (sic), tôi khá ngạc nhiên, ân hận và tự nguyện sẽ sửa đổi đôi điều thành kiến của của mình. Tôi cũng muốn nhân dịp này, tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với những đóng góp quí báu trên.

NGUYỄN MẠNH TRINH *thực hiện*



HUỲNH MẠNH TIÊN

nằm mơ uống nước dừa xiêm

Ví dầu ví dầu ví dâu
Ăn trộm bẻ bầu, ăn cướp bẻ dưa (?!)
Ta ngồi võng hạ đong đưa
Phất phơ quạt lá nắng trưa hiên ngoài
Quầy trong tiếng bổ miệt mài
Mời ly dừa đá: "Anh Hai tạm dùng"
Sáng ngày kể vợ giấc mòng
Đêm nằm mơ uống nước dừa xiêm lai!

HUỲNH MẠNH TIÊN



tư liệu



VÕ QUANG YẾN

VIẾNG TAJ MAHAL, VIÊN NGỌC QUÍ CỦA ẤN ĐỘ, MỘT KỲ QUAN CỦA NHÂN LOẠI

LTS: *Lịch sử Việt Nam là một chuỗi dài dựng nước và đánh đuổi ngoại xâm giữ nước, rất hiếm khi được hưởng ấm no, thái bình để đầu tư vào những công trình nghệ thuật đồ sộ như nhiều dân tộc tộc khác. Dù vậy những gì cha ông ta đã thực hiện, còn lưu lại đến ngày nay, cũng rất xứng đáng để chúng ta tự hào. Nhưng tự hào suông, chưa đủ, mà phải tiếp tay gìn giữ, bảo tồn, trùng tu, để những công trình ấy đứng vững cùng thời gian. Trong số trước, ở mục này, qua bài viết của tác giả Ngô Tuệ, chúng ta đã thấy sự tắc trách của chính quyền Việt Nam với các di tích thuộc cố đô Huế, khiến những ai còn quan tâm đến đất nước cũng cảm thấy đau lòng.*

Bài viết dưới đây của BS Võ Quang Yến tuy chỉ nói về một kỳ quan của Ấn Độ - Nhà mồ Taj Mahal - , nhưng "nhìn người rồi nghĩ đến ta", tác giả muốn nhắc nhở: để nuôi dưỡng niềm tự hào dân tộc, chúng ta không thể mãi thờ ơ với những gì tiền nhân đã xây dựng nên.

. Hợp Lưu

*

Cách đây hơn 300 năm có một ông hoàng tên Khurram, cháu nội Akbar là ông vua lừng danh của dòng họ Moghol, gốc tích Mông Cổ xa xăm, lại chiếm đóng miền bắc Ấn Độ. Thông minh, thanh lịch, phong nhã, có học thức, ông hoàng này còn thạo cầm quân khiển lính. Khổ cái tính tình ngang chướng nên tuy là đứa con có thiên tài nhất của vua Jahangir, ông bắt đầu đời mình với một hành vi phi đạo: ám sát một người anh rồi sau đó gây hấn

với vua cha vì bất bình trong chuyện nối ngôi. Với những rắc rối gia đình như vậy, suốt thời trai trẻ ông phải rời khỏi triều đình lê la khắp nước.

TÌNH YÊU VÔ THỦY VÔ CHUNG

Năm 21 tuổi ông lấy vợ. Cô Arjmand Baru, trẻ hơn ông hai tuổi, đẹp đẽ, thông minh, lại vừa hiếu học, cũng không phải con nhà tầm thường. Ông nội cô ta, Mirza Ghiyas, cũng như ông thân, Asaf Khan, đều là thị vệ đại thần. Cô cô ta, thi sĩ Nur Jahan, lại là vợ vua Jahangir. Arjmand yêu chồng, quí chồng, rời bỏ cha mẹ, lầu son cung cấm, theo chồng bôn ba xa chốn kinh thành, chia xẻ miếng cơm tấm áo thời buổi hàn vi. Khi vua cha Jahangir băng hà, nhờ sự tận tình, khéo léo của ông gia Asaf Khan, ông hoàng Khurram lên nối ngôi lấy niên hiệu Shah Jahan (nghĩa là Hoàng đế của thế giới). Hồi ấy ông mới 35 tuổi. Bà vợ Arjmand lên chức hoàng hậu, lấy chức Mumtaz Mahal (tức là con cưng của hậu cung). Số mệnh long đong, chưa hưởng thụ cuộc sống vàng son được bao lâu thì bốn năm sau theo chồng đi chinh phạt miền Deccan, bà từ trần sau khi sinh hạ đứa con thứ 14 (có tác giả chỉ nói đến số 9, cũng đã là nhiều rồi). Vua Jahan đau đớn vô cùng, mất ăn, mất ngủ, bỏ đèn, bỏ sách, hết còn nghe nhạc, hết chịu tẩm hương, bần thần mất trí cho đến lúc quyết định xây ngay ở kinh đô Agra một nhà mồ để lưu truyền lại mãi kỷ niệm của người vợ yêu. Đặt tên nhà mộ là Taj Mahal (Vòng hoa cung điện), ông muốn nó lộng lẫy như nhan sắc bà vợ đã xấu số qua đời. Ông thành công xây dựng một công trình vô cùng tuyệt diệu ngày nay được sắp vào các cung điện đẹp nhất thế giới, một viên ngọc quí mà hằng ngày khách thập phương từ mọi nơi tụ về, xếp hàng dài dằng dẳng để vào chiêm ngưỡng.

Cũng nên biết thêm, nhà vua còn có ý định xây bên kia bờ sông Yamura, trước Taj Mahal, một ngôi mộ cho chính mình bằng cẩm thạch đen thay vì cẩm thạch trắng, và cho nối liền hai nhà mộ qua một chiếc cầu hai màu đen trắng, tượng trưng cho mối tình bất diệt. Nhưng cuộc sống đã dành cho ông một cuối đời đau khổ: chưa kịp xây cất thì một đứa con ông, Aurengzeb truất phế ông để chiếm ngôi. Ông bị giam giữ tám năm cho đến lúc chết trong một đồn ải gọi là Hồng Đài (Red Fort), cũng ở kinh đô Agra, không quá xa để qua cửa sổ, ngày ngày ông có thể ngồi ngắm nhà mộ của bà vợ và mặc sức tưởng niệm đến quá khứ xa xăm. Khi ông qua đời, Aurengzeb, một ông vua háo chiến, vô nhân, chỉ dành cho ông một chỗ nhỏ cạnh mả bà vợ trong nhà mộ Taj Mahal. Âu cũng là một chút an ủi cho mối tình tuyệt vọng.

HỖN HỢP HÀI HÒA NGHỆ THUẬT

Yêu vợ tha thiết để xây nhà mộ cho vợ là chuyện thường tình ở thời buổi ngày nay. Nhưng đây ta ở giữa thế kỷ 17: hồi ấy Hồi giáo không có tục lệ xây mộ, nhất là cho một người đàn bà, và nghệ thuật tang lễ cũng hoàn toàn bị cấm đoán. Ta phải tìm kiếm nguyên do ở dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ. Lúc bị Mông Cổ đô hộ, họ đã bắt đầu xây dựng nhà quanh mộ. Vua Tamerlan, đầu thế kỷ 15, có nhà mộ của mình, tuy nhỏ nhưng đã thành hình. Đến lượt người Thổ

qua chinh phục miền Bắc Ấn Độ. Trong số con cháu của Tamerlan, gần một thế kỷ sau, có Babur đến đóng đô ở Dehli, dựng lên vương triều Moghol sáng chói, hùng mạnh, tồn tại hơn một trăm năm cho đến đời Aurengzeb. Cháu nội Babur chính là Akbar. Ông vua này tuy là người Hồi giáo, vẫn còn tiêm nhiễm tục lệ miền Trung Á và rất khoan hồng về mặt tôn giáo: đấy là một đức tính cần thiết để cai trị một vùng đầy dẫy tín ngưỡng, đạo giáo rất khác nhau. Ông có lẽ là ông vua siêu việt nhất của Ấn Độ. Tuy vậy, chỉ ba đời sau, vào triều đại Aurengzeb, khi toàn thể lãnh thổ Ấn Độ thu về một mối, đất nước thống nhất, cũng là lúc bắt đầu một cuộc suy đồi: chỉ vì Aurengzeb là một ông vua Hồi giáo cực đoan, hết còn khoan hồng độ lượng như các vua trước, người hiền lần lượt rời bỏ triều đình...

Có thể nói là trong thời vương triều Moghol, Ấn Độ thịnh vượng nhất dưới hai triều vua Jahangir và Shah Jahan: dân giàu, nước mạnh, văn hóa nghệ thuật đạt đỉnh tối cao. Nghệ thuật Hồi giáo, nhập cảng từ phương Tây, đem vào Ấn Độ nhiều ý tưởng mới lạ: vườn tược, nóc bằng, cẩm thạch, tòa lầu ở bốn góc,... Đi ngang qua Ba Tư, nhiều tượng ý lại ghép thêm vào: cửa tò vò Iwan nội tiếp trong những khoảng hình chữ nhật, vừa có kênh chia ra làm bốn phần để cấu thành tchakar bagh (bốn vườn), mộ bia hai tầng có tám phòng bao quanh tạo ra hacht behecht (tám thiên đường),... Đáng phục là các nghệ sĩ hấp thâu tài tình mọi chi tiết và thực hiện cũng thật khéo léo.

Một điều đáng chú ý, cho đến nay nhà mộ chỉ được xây cho mấy ông. Trong phong tục Hồi giáo, người vợ luôn phải phục tùng chồng, không vừa ý bị đuổi về ngay, khi chia gia tài chỉ nhận phần nhỏ, đi ra ngoài luôn phải có khăn che mặt, trong khuê phòng tất nhiên mất hết tự do,... Ta phải đợi đến triều đại Moghol mới thấy mặt mũi người phụ nữ được đưa ra ánh sáng. Điển hình nhất là trường hợp nữ thi sĩ Mumtaz Mahal, vợ của vua Jahangir. Đẹp đẽ, thông minh, cũng có học thức, bà lại còn khéo léo, duyên dáng, biết giúp chồng cai trị khi ông này rơi vào vòng rượu chè, trụy lạc. Tên bà còn để lại, ghi tạc trên các đồng tiền cạnh tên chồng. Sau này, khi Aurengzeb lên ngôi, ông ta giết rất nhiều người trong gia đình, nhưng đối với Nur Jahan thì luôn luôn trọng vọng.

LINH HỒN NHÀ MỘ ĐÊM TRĂNG

Trong bối cảnh ấy, ta dễ hiểu hơn tình yêu của Shah Jahan và nhà mộ Taj Mahal. Không biết ai đã điều khiển cuộc xây cất, có lẽ nhà vua tự tay đốc suất. Cũng không biết tên các kiến trúc sư: nhiều đề nghị đã được đưa ra nhưng chẳng có một bằng chứng. Rất có thể Ustad Ahmad và em là Ustad Amid đã vẽ họa đồ; Geronimo Veroneo từ Venise xa xăm đến, lo về kế hoạch hòa hợp tòa nhà và vườn tược; một kiến trúc sư người Thổ Nhĩ Kỳ, Austin de Bordeaux, mà vua Jahangir đã ban cho chức "người sáng tác nghệ thuật", cũng đóng góp nhiều trong cuộc xây dựng và nhất là về trang hoàng;... Nghệ sĩ, thợ thuyền thì lại càng ít được biết đến, nếu không là nhà vua đã cho đi tìm từ các phương xa. Vua Jahan rất thích cẩm thạch trắng, nhất là lại để diễn

tả vẻ ưu nhã, yêu kiều của một phụ nữ, thì không nề hà bắt chở về từ mỏ đá Djodhpur bên xứ Radjasthan. Tuy nhiên ông không quên tài nguyên địa phương là sa thạch đỏ thường dùng để xây dựng các đồn ải. Hòa hợp hai loại đá này đã được thực hiện rất hài hòa. Cũng nên nghĩ đến tổ chức của một công trường khoảng 20.000 thợ thuyền ăn, ở, làm việc trong hơn 16 năm trời!

Tôi được đưa đến trước Taj Mahal một sáng mùa đông, sương mù còn vướng víu làm cảnh vật thêm mờ ảo, thần tiên. Sau khi vượt qua nhà cổng đồ sộ bằng sa thạch đỏ hoe, khách giật mình trước một bể nước dài soi bóng nhà mộ nằm ở đằng xa, trắng xóa và nổi bật như viên ngọc quí bày trong tủ kính. Lại gần hơn, một bể nước thứ nhì chắn ngang bể thứ nhất, chia vườn làm bốn phần. Vượt khỏi bể nước này còn phải bước nhiều bước nữa mới đến chân nhà mộ xây trên một cái nền khá cao, thành thử du khách dù đông bao nhiêu cũng chỉ lúc nhúc ở dưới, không che lấp chút nào nhà mộ chính thức. Đây là một lâu đài hình tám cạnh, cao hơn 60 mét, rộng cũng xấp xỉ cỡ ấy, trên cùng là một cái trần hình củ giống như một quả cầu phía dưới bị cắt ngang. Ở bốn góc là bốn cái lầu minaret thấp hơn nhà mộ chính nhưng lại thanh thon hơn nên nhìn rất thoáng mắt.

Tất cả các bộ phận này đều bằng cẩm thạch trắng, chạm trổ trang hoàng với đủ loại đá quí, không cầu kỳ mà lại có vẻ đơn sơ, kín đáo, làm thoát ra được một ý tưởng tận thiện tận mỹ, gợi nên một phản ảnh thần linh, một vẻ đẹp cao cả của sự chết. Đứng trước Taj Mahal, ta có cảm tưởng như linh hồn đã thật lên đến chốn cực lạc vì chính ngay ở nhà mộ cùng vườn tược xung quanh, mọi cách sắp đặt, trang trí đều được đắn đo để tạo ra một thế giơi thiên đường.

Người ta thường đồn vào buổi chiều, khi mặt trời sắp lặn thì nhà mộ nhuộm màu hồng đẹp. Chiều hôm ấy, tôi đã trở lại xem Taj Mahal dưới ánh hoàng hôn. Nhà mộ tuy không trở nên hồng nhưng, sau khi mặt trời khuất bóng, dưới bầu trời thắm đỏ, ngôi nhà cẩm thạch trắng bỗng nhuộm đủ màu sắc, tím, xám, xanh, vàng, có khi mường tượng cả phản ảnh của những viên ngọc bích, hồng bảo... Tôi chỉ tiếc không có dịp trở lại xem Taj Mahal dưới ánh trăng thanh, vì nghe nói khi ấy ta mới cảm nhận trọn vẹn linh hồn nhà mộ.

Không phải tình cờ mà Unesco đã ghi Taj Mahal vào danh sách các tài sản thế giới như cung điện, lăng tẩm thành phố Huế của chúng ta. Cái khác nhau là ở Huế, các đế vương khi còn sống đã lo xây cất nơi mình yên giấc ngàn thu, bên này là kỷ niệm một tình yêu mà một ông vua muốn dành cho vợ. Rút cuộc, cái may của bà hoàng hậu Mumtaz Mahal là có được một ông chồng độc đáo, cái may của vua Shah Jahan là xây cất được một nhà mộ tuyệt diệu đến nỗi người đời đã tha thứ những tội lỗi của ông, và cái may của ta là, nhờ có cuộc gặp gỡ các nghệ thuật Hồi giáo, Ba Tư, Ấn Độ để ngày nay ngắm được một bảo vật như Taj Mahal.

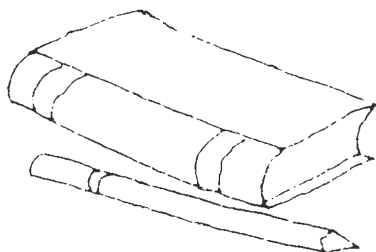
VÕ QUANG YẾN

Hắc Ký Ni Sơn đầu năm 1994.



KIM THI

ngày... tháng...



Ngày 15 tháng 1, 1995

Một bạn văn diện H.O. mới đến Mỹ vừa tròn mười hai tháng, từ miền Đông sang Cali, ghé thăm tòa soạn Hợp Lưu. Trong căn gagare lạnh lẽo này, anh, cùng vài bạn văn nữa, cũng diện H.O. như anh, cũng đến Mỹ hoặc cùng lúc, hoạc trước, sau anh không lâu, và tôi, ngồi quây quần chung quanh "xâu" bia, khề khà tán gẫu mọi chuyện trên trời dưới dưới đất, chuyện quê nhà, quê người, công ăn việc làm, học hành, con cái, xe cộ, văn minh, lạc hậu, tự do, tù đày... Nói chung, đó là những mẩu chuyện ta đã từng nghe, nhiều lần, từ những người mới đến Mỹ sau này, như anh và bè bạn anh.

Một hai tiếng đồng hồ trôi qua, vui vẻ, đằm thắm. Cuối cùng rồi cũng tới cái chuyện "tâm đắc" nhất: chuyện văn chương, chữ nghĩa. Đến đây thì tôi có thể bước ra khỏi thế thụ động của một thính giả. Nghĩa là trong chừng mực nào đó, tôi cũng "có quyền" góp phần, thảo luận, bàn tán, đồng tình, phản bác những ý kiến, mà không sợ anh em chê mình "lạc hậu".

Câu chuyện xoay quanh một chủ đề... thời thượng: *Văn Chương H.O.* Theo nhận xét của một bạn văn đến Mỹ cách đây bốn năm, cùng hiện diện trong buổi họp mặt, thì lớp văn nghệ sĩ được xem là "trẻ" vào thời điểm 1975, vài năm trở lại đây, sang định cư gần như hầu hết tại Hoa Kỳ, và 90% nằm trong diện H.O. Những vị này, đa số, đều thử cầm bút lại. Điều ấy đáng mừng. Nhờ họ, văn chương hải ngoại sau một thời gian có vẻ đuối hơi, bỗng sinh động, hào hứng trở lại. Các ông chủ bút chủ biên mừng, vì sẽ có tác phẩm mới làm đầy tờ báo, thoát được tạm thời cảnh chắp vá đầu gà đít vịt. Độc giả mừng, vì sẽ có những mặt hàng mới thay đổi khẩu vị. Nhưng sau đôi ba truyện xuất hiện trên diễn đàn văn chương, cả hai đối tượng trên (chủ bút và độc giả) đều có chung một nhận xét, pha lẫn tí thất vọng: hình như tất cả các cây

bút này đều rất hăm hở với một dòng văn chương mà nhiều anh em đã sinh sống ở đây lâu, thường nửa đùa nửa thật, "văn chương H.O.". Đó là thảm kịch tù tội, đói khổ, truy bức. Đó là chân dung chế độ CS được mô tả dưới mọi hình thái, dạng thức. Đó là những hoang mang chao đảo trong bối cảnh lạ lẫm dửng dưng của vùng đất mới... Tất cả mọi thứ đó không phải không có thật, không phải không phản ánh được tâm tư tình cảm của một lớp người, một thế hệ. Nhưng, những nhà văn H.O. này, đã từng bị thiệt thòi trong nhiều năm tại quê nhà, còn tiếp tục bị thiệt thòi khi đến được đất nước tự do, ở chỗ, tất cả mọi điều các anh viết, các anh khao khát muốn trưng dẫn cho độc giả, đều đã được viết, được trưng dẫn, bằng mọi thể loại (truyện, thơ, kịch, biên khảo, hồi ký, âm nhạc...), trong suốt hai mươi năm qua tại hải ngoại, đến nỗi, dù có nhiều người ra đi trước 1975 hay vào thời điểm 1975, nhưng khi nói đến tù tội, đến những trại cải tạo, đến những địa danh sơn cùng thủy tận ở miền thượng du Bắc Việt, nơi các anh từng bị giam cầm, và ngay cả đến ngôn ngữ thường dùng của các "cán bộ quản giáo", của các anh, những người chưa từng bao giờ giáp mặt với một anh bộ đội "bằng xương bằng thịt" này, cũng tỏ ra rành rẽ hơn rất nhiều ông H.O. khác. Cho nên, đọc các anh, họ có cảm tưởng như phải ăn lại một món ăn đã ăn quá nhiều lần, đến ngấy, đến phát sợ.

Đừng trách họ, chả phải họ vô tình, chả phải vì sống ấm êm nhiều năm tại vùng đất tự do, thừa ăn dư mặc, khiến họ nhạt quên đi những bất hạnh của đồng chủng mình. Tôi tin không ai bội bạc đến thế, mà chỉ vì, như tôi vừa nói, các anh đang nói đến những điều họ đã biết, biết nhiều hơn các anh tưởng, cho nên chẳng còn làm họ ngạc nhiên. Từ không ngạc nhiên, đến chán, cũng là chuyện dễ hiểu.

Một trường hợp khác, nhiều nhà văn H.O. có tài, có thừa khả năng nâng văn chương của mình lên một cấp độ cao hơn "đời thường", thế nhưng chỉ vì bị ám ảnh bởi "bóng ma chế độ", khiến họ khi viết, bằng cách này hay cách khác, vô tình hay hữu ý, gắng "nhét" cái bóng ma ấy vào tác phẩm, hình như với họ, được thế thì tác phẩm mới hoàn chỉnh, mới đủ sức thuyết phục độc giả. Khổ thay, độc giả lại không thấy thế, trái lại, vì gượng ép, tác phẩm bỗng biến thành một thứ công cụ tuyên truyền vụng về, hủy hoại luôn phần nghệ thuật, lẽ ra, tác phẩm xứng đáng được hưởng. Vài tháng trước đây, Kim Thi được đọc một truyện ngắn của nhà văn Thảo Trường, cũng là một H.O. vừa mới đến định cư tại Hoa Kỳ. Đó là một truyện tình tuyệt đẹp (đẹp, hiểu theo nghĩa nhân bản): Hai tay "du thủ du thực", một đàn ông, một đàn bà, là những tội nhân hình sự đang bị giam giữ trong một trại tù. Trại tù này ngăn làm hai bởi một hàng rào kẽm gai. Hai tội nhân ở hai bên, hàng ngày nhìn thấy nhau, rồi phải lòng nhau. Người đàn bà muốn hiến thân cho gã đàn ông kia. Không phải vì đòi hỏi xác thịt, mà chị muốn lưu giữ lại một kỷ niệm, cụ thể, qua hình ảnh một đứa con, kết tinh của tình yêu chị dành cho người đàn ông. Đó là một kỷ niệm sinh động, cụ thể, bằng xương bằng thịt. Một kỷ niệm có hơi thở, có đời sống, có khả năng tồn tại. Bởi chị nghĩ, đời chị, đời "anh

ấy" coi như đã hỏng, khó thể có cơ hội cứu vãn, làm lại, chỉ còn niềm ước mơ: qua giọt máu của chị và " anh ấy", cuộc đời hai người sẽ tái hiện bằng một nhân cách khác, khá hơn, đẹp đẽ hơn. Một hôm chị "qua mặt" được cai tù, kéo quần chổng mông về phía anh ấy, sát hàng rào kẽm gai, để "anh ấy" ở bên kia vội vàng thực hiện hành động "truyền giống"... Cái "tem" câu chuyện đưa ra thật đẹp, thật cảm động, đầy tính người, nó không gợn một chút tà dâm, trái lại, khi hình dung đến hoạt cảnh ấy, ta không thể không ứa nước mắt xót xa, bởi ta thấy rõ rằng, ở bất cứ không gian nào, thời gian nào, khát vọng tồn tại và hướng thượng của con người - không phân biệt sang hèn, lương thiện hay tội lỗi - bao giờ cũng có, nhưng khát vọng đó đã bị vùi dập, khuất lấp dưới đáy sâu của tham, sân, hận. Nó chỉ tỏ lộ khi được soi rọi trong ánh sáng tình yêu. Tiếc thay, một câu chuyện tuyệt dịu đến thế, mà chỉ vì "yêu cầu chính trị", tác giả vẽ thêm vào đó hình ảnh những tay cai tù "đội nón cối", ác độc, hống hách..., cùng đó đây vài câu vài đoạn châm bím, bỉ thử, "mắng" chế độ Cộng Sản, khiến độc giả không thể không cảm thấy khó chịu. Tội phạm hình sự (giết người, cướp của, hiếp dâm, lừa đảo...) thì xã hội nào lại không có, cứ chi dưới chế độ CS? Và nội dung của câu chuyện, cái "tem" của câu chuyện thực sự đâu cần đến bóng dáng của những người CS? Tác phẩm thay vì có tầm vóc lớn, có khả năng tồn tại với thời gian, vượt trên thế thái nhân tình, đã bị tác giả biến thành một bản văn chống Cộng tầm thường, gượng gạo. Đọc xong, bỏ sách xuống, người đọc tiếc ngẩn tiếc ngơ!

Người bạn văn của chúng tôi im lặng suốt câu chuyện, cuối cùng, anh phát biểu: có thể các anh nói đúng, bản thân tôi đã "ngửi" thấy sự "lạc điệu", nhưng các anh cũng nên hiểu thêm, nhiều năm tù tội, và hàng nghìn thảm kịch, hàng vạn chuyện trái tai gai mắt chúng tôi từng chứng kiến, trong câm lặng, bởi không được nói, được viết, khiến đầu óc chúng tôi đầy ứ, tức căng. Đến được đất nước này, cầm lên cây viết, là một cách vô thức, những thứ ấy tự động trào ra, không ngăn nổi. Vậy, các anh hãy cứ để chúng tôi "thải" nó ra, chừng nào thải hết, không nhắc, nó cũng sẽ ngưng. Vả, một đời người, thọ, cũng bảy, tám mươi năm. Trong bảy, tám mươi năm đó, mỗi người kinh qua và chứng kiến bao nhiêu biến thiên, ngoài xã hội, trong tâm hồn. Vấn đề là bằng vào những chất liệu đã tích lũy được ấy, hắn có đủ sâu sắc, đủ nội lực để gạn lọc rồi "chưng cất" thành văn chương nghệ thuật hay không? Tôi vẫn tin, khi một nhà văn có tài thực sự, có rung động thật sự, và có một tấm lòng cùng sự lương thiện khi cầm đến cây bút, thì dù viết về bất cứ chuyện gì, tác phẩm của hắn cũng hay và cũng có khả năng tồn tại với thời gian. Ngược lại, dù hắn muốn bỏ qua thời cuộc, muốn vượt trên những chấp trước hận thù, với khát vọng thực hiện một thứ "văn chương muôn đời", nhưng nếu khả năng yếu kém, non nớt, thì rồi văn chương của hắn cũng chỉ là những mảnh giấy vụn đủ màu, nhìn, vui mắt, nhưng chẳng ích lợi gì cho ai, bởi chẳng mảy may tác động được ai. Tóm lại, vấn đề không phải đề tài (có đề tài nào được xem là "mới" trong cõi trần ai này nhỉ?), mà là khả năng biểu hiện thành văn chương.

Ngày 20 tháng 1, 1995

Đối với người Việt chúng ta, đất nước này là ngọn lửa thử vàng... tàn nhẫn nhất. Ở Việt Nam anh chị có thể là vua quan tướng tá hét ra lửa mửa ra khói, cũng có thể là xích lô ba gác cả đời ăn thiếu mặc rách, nhưng sang đến đây đồng nghĩa với xóa bài làm lại. Tất cả mọi người đều bắt đầu từ khởi điểm, từ con số không. Và đến lúc này, cuộc chơi mới thực sự mở màn, mới nói đến chuyện ăn thua, mới phân biệt được đâu là vàng thật, đâu chỉ là sắt vụn mạ vàng.

Thử thách và gạn lọc có ở tất cả mọi lãnh vực: chính trị, kinh tế, thương mãi, giáo dục... Riêng lãnh vực văn học nghệ thuật, sự thử thách còn khắc khe nhiều lần hơn các ngành khác. Mấy năm trở lại đây, theo diện H.O., rất nhiều văn nghệ sĩ ra khỏi nước. Riêng với ngành trình diễn, người ta không lưu ý lắm đến "tư cách" của những anh chị này, muốn làm gì cũng được, muốn nói gì cũng OK. Ví dụ trường hợp một anh ca sĩ khá nổi tiếng, hồi còn ở trong nước anh ta được chính quyền ưu đãi, được khán giả hâm mộ, và tiền bạc thoải mái, đi đứng thong dong, xuất ngoại trình diễn thường xuyên... Đùng một cái, anh ta xin tị nạn... chính trị, lên sân khấu bi bô rằng mình từng bị tước đoạt quyền tự do, quyền làm người, quyền... vân vân..., đến không sống nổi, phải ra đi... Nghe, chướng thật, nhưng không sao, nghệ sĩ trình diễn mà! Đang cười toe, nói tục như giặc sau cánh gà, chỉ một bước ra sân khấu có thể khóc mùi mẫm như đấng sinh thành vừa qua đời được ngay. Ai cũng hiểu điều đó, và ai cũng tha thứ. Bởi, người ta không mong, không chờ, không kỳ vọng anh ca sĩ kia sẽ trở thành ông chính khách, người ta chỉ biết anh may mắn có được một số "vốn" trời cho: giọng hát của anh. Chừng nào anh còn hát mùi, chừng ấy anh còn thính giả, chẳng ai hơi đâu thắc mắc tra vấn tư cách chính trị của anh làm gì.

Nhưng riêng giới viết lách, thì không dễ dàng như thế. Bởi người cầm bút là "óc não", là "tinh hoa" của dân tộc, lỡ đóng vai trò ấy, yếu kém, còn ai coi ra gì!

Khổ thay, nhiều văn nghệ sĩ ở trong nước là những "anh hùng", những "người bất khuất", những tấm gương sáng cho sĩ khí nhà văn,..., thế mà vừa đặt chân đến đất Mỹ, lập tức, cháy như tàn rơm! Tại sao? Giản dị thôi: "ham" nói nhiều quá, lại nói hung hăng quá. Các anh các chị cứ tưởng mình là cái gì ghê gớm lắm. Đâu biết rằng, bên ngoài này "bốc" các anh lên, như thánh, như thần, chẳng qua chỉ vì nhu cầu chính trị, hay tệ hơn, nhu cầu thương mại, đấy thôi, chứ thật tình họ có coi các anh các chị ghê gớm gì cho cam! Không tin, cứ sống thêm vài tháng vài năm nữa, khắc biết! Lúc đó, có khi đi xin một chân... bỏ báo cho những tờ báo từng tuyên dương anh chị như những bậc thánh sống, chưa chắc chủ nhân các tờ báo ấy đã cho, và có cho, chưa chắc đã trả lương bằng lương đi bưng... phở ngoài Bolsa!

Theo dõi những văn nghệ sĩ ra khỏi nước mấy năm gần đây, Kim Thi thấy đáng nể và đáng kính phục là nhà thơ Thanh Tâm Tuyền. Vị này đúng là một người có sĩ khí. Ông không bao giờ chịu để cho cái đám "cơ hội" ở hải ngoại

dùng mình làm một thứ bung xung. Ông lặng lẽ sống, lặng lẽ làm những công việc bình thường của một người bình thường, không tuyên bố linh tinh, không hò hét trên những cơ quan truyền thông, những vũ đài chính trị... dỏm. Ngoài nhà thơ Thanh Tâm Tuyền ra, thêm một hai người nữa, còn thì đa phần đều cháy như rơm rạ! Thấy mà buồn.

Nghĩ, cái nhà anh Cộng Sản thế mà thâm! Chẳng cần "chộn" "cái bọn cứng đầu" ấy làm gì cho tốn sức, lại mang tiếng. Hay nhất cứ cho ra hết bên ngoài, thể nào rồi chúng cũng có cách... châm lửa đốt nhau. Bất chiến tự nhiên thành!

Nhưng có lẽ không nên trách những người đã "cháy". Họ chỉ là nạn nhân. Lạ nước lạ cái, làm sao hình dung được cái thế giời bát nháo này? Đến khi biết, hối, cũng đã muộn! Vì thế, họ đáng thương hơn đáng trách. Bao nhiêu năm tù tội, khốn đốn, ra ngoài, chỉ mong sống yên cũng không yên nổi, lại bị lợi dụng, bị biến thành những cái bung xung!

Trách chăng nên trách các ôngbà chuyên nghề thổi ống đu đủ ở hải ngoại. Ấy là những tay phù thủy giảo hoạt, chính họ mới là nguyên nhận đưa đến những "đám cháy" chẳng chút đẹp mắt kia. Họ không bao giờ chịu tha ai, luôn tìm mọi cách quấy rầy, gây phiền não cho người khác. Cái đám này nếu đã ghét ai, kẻ đó chỉ còn nước... move về Việt Nam mà sống! Kể cả những ai không chấp nhận thân phận bung xung, để học sử dụng, thì sớm muộn gì cũng bị họ dập vùi. Một ông nhà văn 14 năm cải tạo, tám năm nằmhầm tối, qua Mỹ, không muốn trở thành con cờ, thế là đó đây đã thấy bị kết tội "chao đảo lập trường" (Cũng may, nhờ bị kết tội, ông ta còn giữ được phẩm hạnh). Tuần trước, có ông nhà văn hạng tầm tầm của Sài Gòn trước bảy lăm, từng ở tù, vừa đến Mỹ, lập tức truyền thông truyền hình làm rùm beng, rằng "người tù của lương tâm" vừa thoát khỏi ngục tù Cộng Sản, rằng đó là một "Solzhenitsyn Việt Nam"..., đến nỗi, ngay chính ông "Solzhennitsyn Việt Nam" này cũng phải phàn nàn: "Có gì đâu, ở hoàn cảnh tôi, lúc đó, thì ai cũng sẽ như thế... Anh em chỉ bốc nhằng!". Nhưng không phải ai cũng đủ nội lực và bén nhạy để chống đỡ với những trò tung hứng hỏa mù kia đâu.Vài ông nhà giáo, nhà thơ, nhà văn, nhà báo Kim Thi từng ghe tên và từng phục sát đất, thế mà chỉ vài lần đón rước lăng nhăng, trở thành những anh hề, "cháy" rụi!

Đón một bạn văn đến với sinh hoạt văn học hải ngoại, là điều tốt, nó chứng tỏ tình cảm thương thân giữa những người cùng chung nghiệp dĩ với nhau. Giúp đỡ bạn văn ấy bước đầu ổn định, càng tốt hơn. Nhưng hãy cứ làm các công việc ấy một cách bình thường, đừng có đao to búa lớn, lại càng không nên đẩy bạn văn ấy thành những ông thánh tử đạo, kẹt và tội nghiệp cho ông ta. Mai này, bao nhiêu cái khó khăn đang chờ trước mặt: nhà, xe, job, bill..., coi chừng ông ta sẽ "tẩu hỏa nhập ma", bởi lỡ ăn phải những miếng bánh vẽ vinh quang, rồi về soi gương, tự hỏi mãi mà vẫn không biết mình là thánh thật hay là chỉ là một anh Việt Nam ăn nhờ ở đậu?

Ngày 24 tháng 1, 1995

MARK FRANKLAND

IVAN KLIMA
NGƯỜI THẦY CỦA SỐNG SÓT PHI THƯỜNG

Luân Đôn khó có được một người khách nào thích hợp hơn Ivan Klima, nhà văn Tiệp Khắc, cho ngày thứ Năm này (17-11-1994), ngày kỷ niệm 5 năm Cách Mạng Nhung Praha. Có mặt nhân dịp ra mắt tác phẩm **Chờ Tối, Mong Sáng** (*Waiting for the dark, waiting for the light*)*, tiểu thuyết mới nhất, và **Tinh Thần Praha** (*The Spirit of Prague*)*, tập tiểu luận của ông, nhà văn sáu mươi ba tuổi này chính là hiện thân của chừng mực và bình tĩnh, tiêu biểu cho Tiệp Khắc trong cuộc đứng lên chống chủ nghĩa Cộng sản độc tài. Có ai xứng đáng hơn ông, một người sành tiếng và mến mộ nước Anh, để khơi lại cho chúng ta, cái ý nghĩa của màn kịch lịch sử ấy?

Ngày 17 tháng 11 năm 1989, cảnh sát đã nổ súng vào một đoàn sinh viên xuống đường biểu tình, gây khủng hoảng cho chế độ. Hôm sau, Klima đích thân đứng ra tổ chức lại Hội Văn Bút Tiệp, trong một tòa nhà bị cảnh sát bao vây. Kế đó, ông cùng một số văn hữu khác đã lao mình vào trận chiến đòi quyền dân chủ. "Lúc đó tôi lu bu quá, nên chẳng quan tâm đến cảm xúc của mình. Nhưng mấy tháng sau, khi xem băng hình thu lại các biến cố đã được tường trình trên tivi trong tuần lễ đó, tôi cảm động gần muốn khóc".

Klima vẫn chưa bị thất vọng. "Phần đông chúng tôi đều nghĩ loại được cộng sản là một cái may cho tổ quốc. Dĩ nhiên ai nấy đều trông chờ phép lạ. Người ta vẫn nghĩ là cách mạng sẽ giải quyết hết các vấn đề của nhân loại. Thật ra cách mạng chẳng giải quyết được gì cả, chúng ta phải tự giải quyết lấy mọi chuyện. Các cuộc cách mạng hầu hết chỉ tăng thêm rối rắm, tệ hại. Cuộc cách mạng của chng tôi đích thực không phải là cách mạng, nó chỉ là sự tự diệt của một guồng máy cai trị đã hết hiệu năng, chẳng cần tới một phát súng, hay một giọt máu. Một phong cách rất Tiệp. Nhưng dù gì thì cũng đã có thay đổi lớn."

Klima hiện đang thấy thiếu tình bằng hữu thắm thiết đã giúp cho các nhóm nhà văn Tiệp ly khai sống sót, trong lúc họ còn bị chính quyền đàn áp. Hồi đó, "chúng tôi thân mật gần gũi với nhau hơn. Ngoài ra, cũng có những cuộc gặp gỡ, viếng thăm từ giới trẻ nam nữ. Họ lén mang cho chúng tôi những quyển sách cấm. Bạn bè tôi giờ đây thảy đều rất bận". Một người bạn cũ của ông, Vaclav Havel, hiện đang làm tổng thống; một người bạn cũ khác, tiểu thuyết gia Jiri Grusa hiện đang giữ chức đại sứ ở Bonn.

Tuy vậy, phần thưởng cũng rất lớn. "Hồi xưa, từ nước ngoài về Tiệp Khắc chẳng khác gì bước trở vô nhà tù. Bây giờ mỗi khi bước qua ranh giới trở về quê hương, tôi cảm thấy mình là công dân của một nước tự do".

"Bước qua ranh giới" có nghĩa đặc biệt với Klima, bởi trong năm 1969,

ông đã từng qua Mỹ để giảng dạy, và lúc đó ông có thể, hoặc xin ở lại luôn trên đất Mỹ, hoặc xin di tản qua Isreal, vì cha mẹ ông gốc Do Thái.

Tuy nhiên, thân phụ ông chỉ là một người Do Thái không tuân đạo, và bà cụ thuộc một gia đình Tiệp, tổ tiên theo đạo Tin Lành, ở thế kỷ thứ 17, đã bị phong trào chống cải cách ép phải theo Công Giáo, hoặc phải nhập tịch Do Thái. "Nhiều làng xã đã chính thức trở thành cộng đồng Do Thái, nhưng vẫn ngấm ngầm theo đạo Tin Lành. Dân làng tiên đoán rằng sự đàn áp chỉ có thể kéo dài giỏi lắm là hai thập niên. Nhưng nó đã kéo dài suốt hai thế kỷ, và bọn họ đã trở thành dân Do Thái thực thụ."

Khi Đức chiếm Tiệp Khắc, cả gia đình Klima bị bắt nhốt vô trại Terezin. Đa số tù nhân ở trong trại này bị giết sạch. "Sáu năm ròng, tôi đã chia xẻ số phận những ngươi Do Thái. Tôi sống sót nhờ phép lạ. Bạn bè thân nhân tôi thảy đều đã gục ngả, tôi thấy mình có bổn phận phải dựng cho họ một đài kỷ niệm".

Terezin đã xuất hiện hai lần trong tác phẩm của Klima - nó là khoảng thời gian của những mối tình có thật lẫn những cuộc tình tưởng tượng của ông. Thế nhưng, khi bạn ông, nhà văn Mỹ gốc Do Thái Philip Roth hỏi ông có phải là một nhà văn Do Thái, Klima đáp: "Tôi nghĩ mình chỉ là một nhà văn Tiệp. Bởi thế nên tôi đã trở về Praha năm 70."

Tiểu thuyết mới nhất của Klima là một lời rao cảnh tỉnh. "Tôi chọn Pavel, một chuyên viên cầm máy quay phim, làm nhân vật chính. Pavel có liên hệ với chế độ cũ chỉ do nghề nghiệp, chứ không vì đức tin. Trong thâm tâm, mọi người đều chán ghét chế độ cũ, nhưng ngoài mặt họ vẫn phải cộng tác, chung sống. Đời sống đã khiến họ phải luôn luôn lo sợ và nghi ngờ. Để giải tỏa tâm trí, Pavel âm thầm viết những chuyện phim, trong đó anh ta đảo lộn các sự việc do chính tay mình đã "chính thức" thu vào ống kính. Nhưng khi tự do tới vào năm 1989, cái hố trong con người anh ta đã quá sâu. Anh mong có sự thay đổi, nhưng đâm khiếp sợ khi phải chạm mặt nó. Những kẻ như anh đã phải sống mãi mãi với cái cuộc đời hai mặt ấy. Dù muốn hay không, tôi cũng tin đây là số phận của rất nhiều người Tiệp."

Một chuyện phim của Pavel kể lại chuyện một ông tướng hay khiếp đảm, mà cũng rất đáng sợ, sống biệt lập trong một tòa lâu đài. Được Klima viết từ nhiều năm trước, không như phần còn lại của cuốn tiểu thuyết, đoạn này cho ta thấy vang bóng của Kafka, mà Klima rất mến mộ. Tuy nhiên lối viết của Klima vẫn thấm dượm chất hài, thậm chí có cả phần phi thực, hai đặc tính của dòng văn chương truyền thống Tiệp.

Klima hay để cho nhân vật chính kể chuyện, và ông thích viết lách về "về các vấn đề theo kinh nghiệm bản thân". Ông tin là 90% độc giả của ông thuộc phái nữ ("Phụ nữ ưa nghe kể chuyện và cũng thích những diễn tả tình cảm hơn bọn đàn ông"), họ cũng hay tò mò muốn biết những mối tình ông đã kể lại có phải là của chính ông hay không. Ông chỉ cho bọn họ những "câu đối đáp mơ hồ."

Chuyện thật bao giờ cũng khó tin hơn chuyện giả. Những người mê tiểu

thuyết Klima đã thất vọng, khi họ khám phá cái truyện nổi tiếng nhất của ông, chuyện một gã bán món cá hương, một món đặc biệt dành cho mùa Giáng Sinh, chỉ là một chuyện hoàn toàn do ông bịa đặt ra.

Klima kính phục Bohumil Hrabal, nhà văn đồng thời nhưng cao tuổi hơn ông, "*cây bút văn xuôi vĩ đại nhất nước Tiệp*, Hrabal, cũng như Jaroslav hasek, cha sinh của **Svejk Chú Lính Tốt**, đã sống phần lớn đời mình trong các quán rượu, để tâm nghe chuyện của thiên hạ. Nghe lóm, rồi kể nó lại dưới một hình thức thích hợp, ấy chính là nghệ thuật."

Thế nhưng có một chuyện đã cưỡng lại văn chương Klima, chuyện một người bà con lái xe bị nạn. Khi bà này được giao trả về với gia đình, nhân viên trong bệnh viện không biết phải tính thế nào với hai chú cá sấu mà họ đã bắt gặp nằm cạnh chiếc xe của bà. Chẳng ai biết chúng đã xuất phát từ đâu - một câu chuyện rất "khó tin", nên nó đã không thể trở thành văn chương, thành truyện được.

Chuyện đời Klima, và chuyện quê hương ông, cũng chẳng dễ tin hơn. Có ai đã dám nghĩ rằng một người Tiệp-Do Thái bị bắt cầm tù ở Terezin có thể sống sót, hoặc đã dám tin rằng Tiệp Khắc rồi sẽ thoát khỏi ách cộng sản một cách êm ru? Cuộc viếng thăm của Klima quả là một bằng chứng để cho ta có thể tin những điều phi thường

(NGUYỄN ĐĂNG THƯỜNG *chuyển ngữ*)

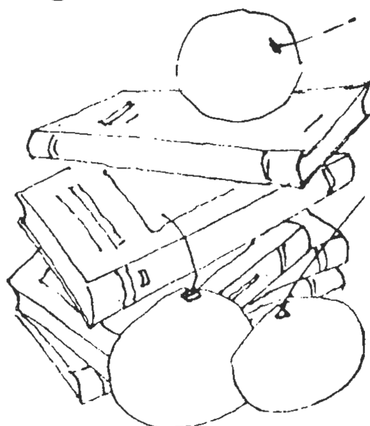
---

* Các tác phẩm khác của Ivan Klima, đã được dịch sang Anh ngữ: A Ship Named Hope, My Merry Mornings, My First Loves, A Summer Affair, Love and Garbage, Judge On Trial và My Golden Trades

TS

NGUYÊN THỊ GIÁNG CHÂU

giới thiệu sách mới



QUÊ NHÀ, QUÊ NGƯỜI, tập truyện ngắn Nhật Tiến, Nhật Tuấn. Tranh bìa Lâm Triết, trình bày mỹ thuật Trần Nhật Thu, nhà xuất bản Văn Học, Việt Nam 1994. Giá 12.000$VN.

Sách chia làm hai phần.

Phần một: QUÊ NGƯỜI, gồm năm truyện ngắn của Nhật Tiến, xoay quanh các chủ đề chính: sự bất đồng quan điểm của người Việt hải ngoại đối với tình hình đất nước, đôi khi xảy ra dưới một mái gia đình, giữa vợ chồng, cha con, anh em...; Những khó khăn trong hội nhập của sắc dân da vàng vào cộng đồng bản địa; Sự chia cách và dị biệt văn hóa giữa hai thế hệ già, trẻ; Những hoang mang, chao đảo, hụt hẫng...

Phần hai: QUÊ NHÀ, Gồn sáu truyện ngắn của Nhật Tuấn. Đề tài được ẩn dụ hóa nhưng cũng cho người đọc thấy được mối băn khoăn lớn của tác giả: kinh tế thị trường phát triển, kéo theo nhiều tha hóa, vong thân trong mọi lĩnh vực, mà điển hình nhất là văn học nghệ thuật: dù không muốn, người sáng tác vẫn bị cuốn vào dòng cuồng lưu vật chất, và để tồn tại, họ chẳng còn con đường nào khác hơn là hạ thấp những tiêu chuẩn giá trị, để phù hợp với nhu cầu quần chúng.

Độc giả nên biết thêm: nhà văn Nhật Tuấn là bào đệ của nhà văn Nhật Tiến. Hai anh em, hai chiến tuyến, sau gần nửa thế kỷ cầm bút dưới hai môi trường đối kháng, nay, cùng đứng chung với nhau trong một tác phẩm. Chưa vội nói đến nội dung, chỉ riêng hành động "hòa giải" này đã là một sự kiện, một biến cố rất đáng cho chúng ta suy nghĩ.

GÓP NHẶT CÁT ĐÁ, Thiền sư Nhật Muju, bản dịch Đỗ Đình Đồng, Đại Nam tái bản. Giá 7MK.

Đây là những giai thoại Thiền rút từ tập Shaseki-Shu (Thạch Sa Tập) của Thiền sư Nhật Muju viết vào cuối thế kỷ thứ XIII, và những hài thoại của các đồ đệ dòng Thiền trích từ nhiều quyển sách khác nhau đã được xuất bản rộng rãi tại Nhật Bản trong thế kỷ XX này.

Các độc giả lớn tuổi hẳn còn nhớ, trên hai mươi năm trước, khi tập sách mỏng "Góp Nhặt Cát Đá" ra đời lần đầu tại miền Nam Việt Nam, lập tức, trở thành hiện tượng nóng trong giới thanh niên sinh viên học sinh, đi đến đâu cũng nghe nói đến "Thiền" cùng những "công án". Đó là một cái "mốt" rất thời thượng thuở ấy. Tuy nhiên, nếu công bình nhận xét, tác phẩm sở dĩ gây được tiếng vang rộng, nhân tố quan trọng vẫn là nội dung của nó. Bằng những "công án" ngắn, những chuyện kể cô đọng, tác phẩm đề cập đến những vấn đề rất lớn của con người như đạo đức, tôn giáo, triết học, nhân sinh quan, vũ trụ quan... một cách ý vị và sâu sắc.

BỔ TÚC LÝ LỊCH CHO LOÀI DI DÂN, Thơ Phương Sinh (Chân Phương). Trình Bầy xuất bản 1994. Không ghi giá.

Thi phẩm thứ tư của cùng tác giả, sau Chú Thích Cho Những Ngày Câm Nín (1989); Bản Án Cho Các Vĩ Cầm (1992) và Nghĩa Đen (1993).

Là một trong vài người làm thơ đã và đang nỗ lực không ngừng trong ý hướng "làm mới" thơ ca Việt Nam mộc cách triệt để. Chữ (và nghĩa), âm điệu, nhạc tính, cách thức trình bày một bài thơ... tất cả như gián tiếp nói với giới thưởng ngoạn, rằng thơ ca bây giờ không phải là cái để ngâm ngợi cùng với tiếng tiếng đàn tiếng sáo véo von. Muốn đi vào thơ mới, điều quan trọng và tối cần thiết là phải "giải trừ" ngay những "kiến thức" cũ về thơ ca, phải thoát ra khỏi những lề thói thưởng ngoạn đã trở thành quán tính từng bám sâu vào óc não chúng ta từ bao lâu nay, qua bao thế hệ. Tất nhiên, Phương Sinh, cùng bè bạn anh, khi chọn lựa hướng dấn thân mới này, cũng có nghĩa mặc nhiên đương đầu với những chống đối. Thành công hay thất bại, chưa biết, điều đáng nói ở đây là họ đã "dám" nghĩ, "dám" làm. Chỉ duy thái độ ấy, cũng đủ để chúng ta nghiêng mình thán phục.

TIẾN TRÌNH VĂN NGHỆ MIỀN NAM, biên khảo Nguyễn Q. Thắng. Nhà xuất bản Văn Hiến 1994. Giá 12MK.

Văn nghệ miền Nam, từ khởi thủy cho đến nay hình như vẫn chưa được nhiều người biết tới, hoặc nếu biết, cũng cố tình phủ nhận.

Sự thật, dòng Văn Học này manh nha từ thời Nguyễn Hoàng (1524-1613) rời đất Thăng Long để vào đất Ái Tử (Quảng Trị), và cũng từ đó có một đời sống mới phong phú với những trào lưu thay đổi qua các giai đoạn chuyển mình khác nhau.

Tác phẩm là một bản lược đồ vẽ lại đường đi của suốt hơn 300 năm văn

học, từ "Ngọa Long Cương Vãn, Sãi Vãi, Song Tinh... qua Nguyễn Trọng Quản, Trương Duy Toản, Mộng Huê Lầu, Nguyễn Chánh Sắt... đến Hồ Biểu Chánh, Phú Đức, Bửu Đình, Vũ Anh Khanh... là thời kỳ rực rỡ nhất của tiểu thuyết và văn nghệ hiện đại.

Nguyễn Q. Thắng tốt nghiệp Cử Nhân Giáo Khoa Văn Chương và Triết Học; Cao học Văn Chương Việt Hán; Tiến sĩ chuyên khoa Việt Hán (trước 75). Đã dạy tại các trường Nguyễn Du, Đồng Khánh (Huế), Đại học Vạn Hạnh (Sài Gòn), Đại học Văn Khoa và Sư Phạm (Cần Thơ), và hiện nay là giáo sư Đại Học Sư Phạm (thành phố HCM).

GIÁP MẶT VỚI PHƯƠNG HOÀNG, CIA Và Sự Thất Bại Chính Trị Của Hoa Kỳ Ở Việt Nam, Zalin Grant, bản dịch Lê Minh Đức, nhà xuất bản thành phố HCM. Không ghi giá.

Dày non 500 trang. Tác giả không viết về toàn bộ cuộc chiến tranh, mà chỉ tập trung vào một ngành hoạt động, là Cục Tình Báo Trung Ương Mỹ (CIA). Cuốn sách đề cập đến những nhân vật hàng đầu của cơ quan này, từ cuối những năm 1940 đến năm 1975, tức là từ lúc khởi đầu cho đến khi thất bại ở Việt Nam. Nhân vật mà tác giả biết rõ và nhắc đến nhiều lần trong sách là Trần Ngọc Ngọc Châu, sĩ quan quân đội VNCH (sau này là dân biểu), người đề xướng ra tổ chức Phượng Hoàng.

Đây là một tài liệu rất cần đọc cho những ai quan tâm đến thực trạng cuộc chiến tranh Việt Nam. Rất tiếc, bản dịch này đã bỏ bớt khá nhiều. Tuy nhiên cần ghi nhận: các phần được dịch là khá trung thực.

UYÊN ƯƠNG, nguyên tác Uyên Ương Phổ, tác giả Cao Dương, dịch giả Việt Sinh. Việt Hưng xuất bản 1994. Giá 10MK.

Gồn năm truyện ngắn, được viết bằng một văn phong và cấu trúc cổ điển, cốt "dùng văn để tải đạo". Và cũng như hầu hết các tác phẩm văn chương Trung Hoa (cổ điển) khác: cốt truyện, tình tiết, sự kiện, biến cố là yếu tố quan trọng cấu thành tác phẩm. Vì thế luôn luôn tạo được sự lôi cuốn, thú vị.

Nói chung, đây là một tác phẩm dễ đọc, hấp dẫn.

Rất tiếc, phần hình thức không được chu đáo đáo lắm. Cầm cuốn sách, người đọc khó thể hình dung đây là một tập truyện ngắn. Nếu được tái bản, nhà xuất bản Việt Hưng nên lưu ý đến "bộ mặt" của tác phẩm, để sách dễ đến tay độc giả hơn.

HOA BƯỚM VƯỜN THƠ TÔI, thơ Vi Khuê, bìa Phạm Mai Ly. Nhà xuất bản Sao, Hoa Thịnh Đốn. Địa chỉ: 5649 Mt. Burnside Way Burke, VA 22015. USA. Giá 15MK.

Gồm năm mươi bài thơ mới nhất và cảm nghĩ về tác giả và tác phẩm của trên dưới 100 văn nghệ sĩ (có cả chân dung) đã cùng sinh hoạt với tác giả tại hải ngoại.

Người điểm sách cảm thấy lúng túng khi đề cập đến nội dung tác phẩm

này, bởi lẽ, dẫu nói gì chăng nữa cũng không làm sao "hết ý" bằng "cảm nghĩ" của 100 văn nghệ sĩ mà tác giả đã trích dẫn trong sách. Thôi thì chỉ xin trích dẫn lại thêm lần nữa một trong những "cảm nghĩ" kia, của nhà văn Nguyễn Mộng Giác, về thơ Vi Khuê:

"Có thể nói chất thơ tinh tế, đài các, mà thâm trầm của Vi Khuê đã thể hiện trọn vẹn ở thể lục bát. Rất nhiều bài đạt được bậc cao của lục bát Nguyễn Du. Nhiều bài rất gần với hồn lục bát Huy Cận.

Tuy nhiên tôi nghiệm ra rằng những người làm thơ có phong thái cổ điển đài các, cuối cùng đều đạt đến đỉnh cao nhất của nghệ thuật và tư tưởng qua thể thơ năm chữ... Thơ Vi Khuê lên đến trình độ nghệ thuật và tư tưởng cao nhất qua những bài năm chữ..."

NƯỚC NHẬT THỜI HẬU CHIẾN, biên khảo Shigeru Nakayama, không ghi tên dịch giả. Văn Hiến xuất bản. Giá 10MK.

"Các tác giả phương Tây thường có khuynh hướng tổng quát hóa về nước Nhật, những bài viết của họ phản anh quan điểm của người ngoại cuộc. Mặt khác, một số sách do các tác giả người Nhật viết bằng tiếng Anh vẫn chỉ là những câu chuyện phiến diện về thành tựu của Nhật, nếu không muốn nói chỉ nhằm mục đích tuyên truyền, nhờ đó, mà các độc giả phương Tây có thể biết được một số kinh nghiệm. Đây là công trình chuyên khảo đầu tiên của một tác giả người Nhật bằng tiếng Anh về cộng đồng khoa học Nhật, xem xét các tác động của khoa học và kỹ thuật vào xã hội Nhật và ngược lại."

Tác giả là giáo sư, tiến sĩ lịch sử khoa học. Ông đã giảng dạy ở trường Đại học Tokyo 30 năm và hoạt động tích cực trong Hội Đồng Quốc Tế về nghiên cứu chính sách khoa học. Ông cũng đã lãnh đạo đề án nghiên cứu tập thể về khoa học, kỹ thuật và xã hội nước Nhật hậu chiến trong nhiều năm. Hiện nay ông đang giảng dạy tại trường đại học Canogawa.

CHÂN DUNG NƯỚC NHẬT Ở CHÂU Á, biên khảo Nigel Holloway, Phillip Bowring, Thanh Bình dịch. Nhà xuất bản Đại Nam. Giá 10MK.

Trong tình hình suy thoái chung của kinh tế thế giới, Mỹ đang ở chu kỳ suy giảm kéo dài, châu Âu khó khăn, bản thân Nhật cũng không tránh khỏi khủng hoảng vì sự suy sụp của thị trường chứng khoán và những nhân tố bất lợi khác.

Song, dù sao Nhật vẫn đang triển khai một chiến lược toàn cầu mới, trong đó phải chăng việc khai thác châu Á đã trở thành trọng tâm, kể từ thập kỷ này? Cuốn sách trên vừa giới thiệu cho chúng ta bản tin thời sự về sự trở về châu Á của nước Nhật, vừa dự báo về nền kinh tế Nhật Bản những năm cuối thế kỷ XX cùng tác động của nó đối với châu Á - Thái Bình Dương và thế giới.

HỒ SƠ INTERPOL, một nhóm dịch giả, bìa Khánh Trường, Đại Việt xuất bản. Giá 14MK.

Ngày 7 tháng 9 năm 1923, Tổ chức Cảnh Sát Hình Sự Quốc Tế (L'-Organisation International de Police Criminelle) viết tắt là Interpol đã ra đời, nhằm mục đích thống nhất, điều phối hoạt động các cơ quan cảnh sát toàn thế giới trong việc chống tội phạm hình sự. Khởi đầu, chỉ có 20 nước tham gia, đến nay tổ chức này đã có 174 nước thành viên. Đây là một trong những tổ chức quốc tế phi chính phủ có uy tín nhất trên thế giới được Liên Hiệp Quốc thừa nhận.

Cuốn sách thâu tóm khái quát mọi hoạt động của Interpol, từ cơ cấu hành chính đến những "chiến công" lừng lẫy của tổ chức này.

BÊB NÀY NÚI, tập truyện ngắn và thơ Nguyễn Đức Hiếu, bìa tác phẩm nhiếp ảnh của Trần Cao Lĩnh, Thiện Vương xuất bản. Giá 12MK. Địa chỉ liên lạc mua sách: Phuong D. Nguyen, 7705 Flanders Drive, San Diego, CA 92126. USA.

Ở trang 16, qua giới thiệu của báo chí Việt ngữ, chúng tôi đọc thấy những dòng sau: "... *Bên này Núi*, tuyển tập truyện ngắn và thơ hay, chọn lọc, trung hậu, chân thật của Nguyễn Đức Hiếu; để tìm thấy nỗi lòng, tâm sự của mình, của cuộc đời... *buồn nhiều hơn vui* ở sau lưng, và trước mặt. Tuyển tập truyện ngắn, và thơ *Bên Này Núi* của Nguyễn Đức Hiếu còn là một cảm thông cho những ai có ý nghĩ an phận, không muốn vấn vương tâm trạng: *đứng núi này, trông núi nọ...*"

Nguyễn Đức Hiếu, trong dĩ vãng, từng là ký giả, phóng viên của báo Tiền Tuyến tại miền Nam Việt Nam, ông đã có một tác phẩm do nhà Long Khoa xuất bản tại Sài Gòn năm 1969, mang tựa đề: *Người Nằm Xuống Kẻ Còn Lại. Bên Này Núi* là tác phẩm thứ hai của ông.

THIÊN HỒ! ĐẾ HỒ!, Phan Bội Châu, Chương Thâu sưu tầm và biên dịch, Lê Trọng văn viết lời giới thiệu.. Giá 15MK. Liên lạc mua sách: Mr Lê. P.O.Box 710091 San Diego, CA 92171. USA.

Tác phẩm Thiên Hồ! Đế Hồ! *đã vạch trần thủ đoạn độc ác tàn nhẫn của chính sách cai trị của thự dân Pháp về: Giáo dục, Phát luật, Thuế khóa, Quan lại,... Ngoài ra, cụ Phan còn nêu đích danh kẻ đội lốt tôn giáo Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) đã mở đường dẫn lối cho cho Pháp đến chiếm nước ta. Sự thật thì Bá Đa Lộc đâu phải là kẻ đội lốt tôn giáo đầu tiên, ông ta chỉ là kẻ thừa kế để tiếp tục thực hiện ý đồ của kẻ đội lốt tôn giáo Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) mà thôi.* (Lời Giới Thiệu - Lê Trọng văn).

Ngoài trước tác của cụ Phan Bội Châu, sách còn có thêm phần phụ lục gồm những bài viết: *"Mối tình giữa một nhà cách mạng Việt Nam và một nhà học giả Trung Quốc"* của học giả Nguyễn Hiến Lê, bài *"Cụ Phan Bội Châu ở Hàng Châu"* của Nguyễn Thượng Huyền, và bài *"Tại sao tôi không theo Kytô"*... của triết gia Bertrand Russell.

Đây là một tư liệu quí cần tìm đọc.

BUSHNIGHTS. Tuyển tập thơ và nhiếp ảnh. Gồm 24 bài thơ tiếng Anh

của 21 nhà thơ Úc, 22 ảnh của nhiếp ảnh gia Berthold Daum, biên tập do Thường Quán. Dày 70 trang, bìa cứng. In tại Singapore, 1993.

Các bài thơ và ảnh được tuyển chọn theo một chủ đề nhất định, như lời tiếng Anh ghi nơi bìa sau—người điểm sách xin chuyển ra Việt ngữ như sau, *"Thi ca vào những giờ phút khi Đêm, đất, không gian vô biên và thế giới nội tâm rơi đổ, hòa vào nhau và chuyển hóa vào lời, vào tiếng, vào nhạc... Những âm vang phong phú và đa dạng như vậy đối vọng với các hình ảnh sinh động do Berthold Daum chụp bắt đã tạo nên một tác phẩm của thâm cảm và hiến dâng, xứng đáng làm bạn đồng hành với những lữ khách trên chuyến đi xuyên suốt lục địa này—Úc Châu."* Nhiều bài viết như những lời ngợi ca đất nước và con người Úc.

Hầu hết các tác giả có thơ trong tập đều nổi tiếng, từng in sách trong các bộ môn nghệ thuật như thơ, thí dụ David Campbell, được ghi nhận như một trong những thi sĩ hiện đại được kiêng nể nhất của Úc; Gary Catalano, đã in 10 thi tập, được giải Grace Leven Poetry Award; Barbara Giles, với 2 thi tập và nhiều bài trên báo, radio; Gwen Harwood, đã in nhiều thi tập, lại thêm nghề soạn nhạc; Henry Lawson, một huyền thoại văn chương Úc, khi chết năm 1922 đã được vinh danh bằng lễ quốc táng; Chris Wallacr-Crabbe cũng được tặng giải Grace Leven Poetry Award năm 1986 và giải Dublin Prize năm 1987; vân vân.

Nhà thơ Thường Quán, người biên tập *Bushnights*, đã xuất bản tập thơ *Ngoài Giấc Ngủ*, và hiện là đại diện tạp chí *Hợp Lưu* tại Úc.

THI HÀO NGUYỄN KHUYẾN ĐỜI VÀ THƠ, Viện Văn Học, nhà xuất bản Giáo Dục,Việt Nam. Không ghi giá.

Nguyễn Đình Chú, Bùi Văn Cường, Lại Văn Hùng, Trần Quốc Vượng, Trần Đình Hựu, Vũ Đức Phúc, Trần Đình Sử, Trần Thị Băng Thanh, Nguyễn Phạm Hùng, Vũ Thanh, Bùi Thị Xuân, Phạm Tú Châu, Trần Nho Thìn, Đặng Thị Hảo, Phạm Ngọc Lan, N.I. Nikulin, Ngô Ngọc Ngũ Long, Nguyễn Phương Chi, Nguyễn Hữu Sơn, Phạm Xuân Nguyên, Lê Chí Dũng, Tảo Trang, Đức Mậu, Đào Thản, Nguyễn Văn Hoàn, Trần Hải Yến.

Những vị vừa nêu tên bên trên là những giáo sư, nhà nghiên cứu chuyên nghành văn học cổ cận đại Việt Nam cùng hợp tác thực hiện cuốn sách này, dưới sự chủ biên của giáo sư Nguyễn Huệ Chi.

Đây là công trình biên khảo đầu tiên đi sâu vào những phương diện khác nhau trong con người và văn nghiệp một nhà thơ tiêu biểu bậc nhất của văn học cận đại Việt Nam: Tam Nguyên Yên Đổ, nhằm cố gắng làm sáng tỏ các nhân tố đã tạo nên *con người lịch sử Nguyễn Khuyến* cũng như *con người thơ Nguyễn Khuyến*

HOA BLUEBONNET CHO HAI NGƯỜI, tập truyện Phạm Ngũ Yên, bìa Khánh Trường, phụ bản Trần Nho Bụi, Nguyễn Thành Lâm, Nguyễn, nhà xuất bản Bình Minh 1994. P.O.Box 801471 Houston, TX 77280-1471. USA.

Giá 12MK.

Theo nhà văn Mai Thảo, Phạm Ngũ Yên cầm bút đã lâu, trước 1975 tại miền Nam, là một trong những cây bút trẻ xuất sắc của thời ấy. Sang Hoa Kỳ theo diện P.I.P. (thân nhân bảo lãnh và chịu trách nhiệm, kể cả tiền vé máy bay), ông cầm bút trở lại, thường xuyên cộng tác với một số tạp chí văn chương hải ngoại.

Cũng theo nhà văn Mai Thảo: "Văn chương Phạm Ngũ Yên trong sáng, mạch lạc, ngày một già dặn hơn, của một người đã hoàn toàn làm chủ được rung động và cõi viết của mình. Với những truyện ngắn xuôi chảy từ thuật tả tới những phần đối thoại. Ngần ấy đặc tính, theo tôi, là một thành tựu vững bền và đầy yên tâm nhìn thấy bây giờ ở Phạm Ngũ Yên"

VÙNG ĐÁ NGẦM, tập truyện Hà Kỳ Lam, tựa Lê Văn Lân, bìa, phụ bản Nguyễn Đồng. Thế Kỷ xuất bản 1994. Địa chỉ: 11022 Acacia Parway # A, Garden Grove, CA 92640. USA. Giá 10MK.

Trong "Một chút duyên văn thay lời tựa", tác giả Lê Văn Lân viết

Bỗng dưng trong đán hoa lá của văn chương Việt Nam hải ngoại có một thân cây mới ló lên... Rụt rè, khiêm tốn và có vẻ lẻ loi với các sắc thái riêng của nó.

Hà Kỳ Lam là thân cây mới nhú này.

...

Truyện ngắn của Hà Kỳ Lam "dễ đọc" vì lời văn bình dị, hoàn toàn không khúc mắc, không lý luận dài dòng mà đi thẳng vào đề tài vốn là những điều trông thấy, nghe thấy trong thực tại của dân tị nạn Việt Nam trên đất khách.

THƠ NGUYỄN TẤN CỨ, bìa, ảnh MPK Đà Lạt, trình bày Nguyễn Quốc Chánh, nhàxuất bản Trẻ, 161B Lý Chính Thắng, Q.3, thành phố HCM., Việt Nam. Không ghi giá.

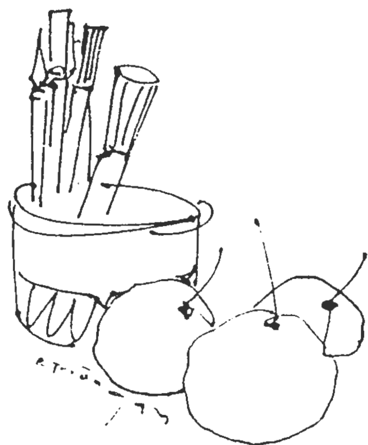
Đây là ấn bản được tái bản lần thứ nhất. Chưa cần xét vội đến nội dung, riêng thơ, tái bản, đã là mộthiện tượng "hy hữu" trong sinh hoạt văn chương, cả trong lẫn ngoài nước.

Thơ Nguyễn Tấn Cứ nhẹ nhàng, giản dị, phảng phất dư vị "lứa tuổi thích ô mai": *Từ nắng cho đến khi mưa / em là con gái - nên thừa... con trai!,* và nỗi buồn trong thơ Nguyễn Tấn Cứ là nỗi buồn giữa "con gái" và "con trai", giữa "em" và "anh". Đó là những nỗi buồn đẹp, một nỗi buồn từng làm nên thơ ca, qua bao thế hệ.

NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU



với văn hữu và bạn đọc



THƯ VĂN HỮU VÀ BẠN ĐỌC

không tầm thường

Chúng tôi là N.,H, hiện đang sống tại Đức. Một người bạn của chúng tôi - anh NHL (Hungary) đã giới thiệu cho chúng tôi những tác giả và sách báo đáng chú tại hải ngoại, trong đó có tạp chí *Hợp Lưu*. Theo anh NHL., những tác giả và sách báo này đã "làm nên nền văn học hải ngoại, không tầm thường như ta từng học và lầm tưởng". Bản thân chúng tôi cũng có dịp được đọc mấy số HL, và rất ngạc nhiên bởi các ông đã làm nổi nó.

Chúng tôi biết rằng có thể đặt HL và nhiều tờ báo cũng như tác phẩm khác có giá trị từ Mỹ. Song thú thực với ông, chúng tôi không đủ phương tiện tài chanh để làm điều đó. Một năm trước, tôi còn là giáo viên ở một trường trung học Hà Nội, và nay, tị nạn tại Đức này. Ở đây, tôi không có việc làm, không có trợ cấp xã hội, hai vợ chồng sống chỉ bằng đồng lương ít ỏi mà chồng tôi kiếm được bằng một nghề chưa được học bao giờ. Vì thế, chúng tôi chỉ có thể thỏa mãn thói quen đọc của mình bằng cách thu thập.

Anh NHL có "xúi" chúng tôi viết thư xin sách báo từ Hợp Lưu khá lâu rồi, song đến giờ mới dám viết. Chúng tôi hy vọng sẽ có một ngày, khi không còn bị eo hẹp quá về tài chánh như hiện nay, chúng tôi sẽ xin được làm độc giả dài hạn của Hợp Lưu một cách "danh chính ngôn thuận" hơn...

N.,H.
(Đức)

TB.: Đọc danh sách ban chủ trương, tôi thấy có tên Nhật Tiến. Là người

khá thân thiết với gia đình Nhật Tiên, mặc dù chú ấy không biết chúng tôi. Xin nhờ tòa soạn chuyển đến ông NT lời thăm hỏi cùng lời nhắn: "Ấu Triệu ngày nay đã khác rồi".

- Tòa soạn đã gửi đến anh chị một ít báo HL cũ và sách của Tân Thư. Không "hệ thống" được, vì nhiều cuốn đã tuyệt bản. Rất mong anh chị đọc xong, "chuyền tay" cho bằng hữu đọc "ké". Thân mến.

là hai tháng dành dụm của tôi...

Là một độc giả mới sang Canada sống được vài tháng, tôi xin được tỏ lòng ngưỡng mộ và kính trọng đối với Hợp Lưu cùng người anh em sinh đôi Đối Thoại. Những mất mát, đau thương và hận thù ở cả hai phía trong cuộc chiến mấy chục năm qua - và tiếp diễn cho tới ngày hôm nay - có lẽ đã quá đủ để chúng ta chấm dứt nó. Tất cả những ai có một chút lương tri đều không thể không thấy đau.

Là một thành viên của Đa số thầm lặng trong nước, tôi xin được xác quyết rằng Hợp Lưu đang dành được sự ủng hộ của độc giả trong nước. Những gì ồn ào trên media chỉ là những tuyên bố cho phải đạo của một số chức sắc, không hề đại diện cho độc giả trong nước, thậm chí không đại diện cho giới chức sắc cầm bút. Tôi hy vọng rằng Hợp Lưu không vì thế mà thay đổi bản sắc của mình.

Tôi thực sự xúc động với những băn khoăn tâm huyết đầy trách nhiệm của Hợp Lưu trong "Thư Tòa Soạn" (HL số 20). Dòng máu văn hóa Việt Nam, dù ở bất cứ nơi nào trên trái đất, cũng chảy từ và thuộc về đất mẹ Việt Nam. Duy trì dòng máu đó là trách nhiệm của mỗi người Việt Nam, bất kể đang ở nơi đâu, sinh sống thế nào, ủng hộ và chống ai. Tôi tin rằng đó sẽ không phải là tiếng kêu cứu tuyệt vọng, và sẽ nhận được tiếng vọng thầm lặng từ hàng triệu người vô danh trong nước. Những gì Hợp Lưu đã và đang làm, lịch sử sẽ chứng giám, cho dù bản thân HL có thể không mưu cầu danh vọng hay địa vị chính trị. Và tôi tin rằng dù cho có đứng trước tiện nghi và danh vọng, những thứ có thể làm biến mất một nhà văn, HL cũng sẽ mãi mãi còn đó, trong lòng người đọc.

Về bài viết của Kim Thi trong HL số 20, tôi có đôi chút băn khoăn, trong khi vẫn hoàn toàn tán thành nội dung. Đọc được một đoạn, tôi lại phải cố gắng nhớ rằng mình đang đọc HL chứ không phải một tờ báo chợ nào đó, bởi vì thỉnh thoảng tôi vẫn bị lẫn do văn phong bài này có phần nào khác trước đây. Tôi hiểu rằng thực sự là người trong cuộc thì mới hiểu được cuộc chơi. Có để lại một phần máu thịt trong những kinh nghiệm thì mới cảm được và viết được. Có lẽ vì vậy mà tôi thoáng ngỡ ngàng chăng? Mặc dù lửa đạn và chết chóc không xa lạ gì với tôi.

Kèm theo đây, xin được gửi tới HL lòng thành của mình bằng một Money Order 500 USD. Số tiền tuy rất nhỏ và hầu như không có giá trị kinh tế đối

với một tòa báo, song nó cũng là hai tháng dành dụm của tôi. Đối với một nhà nghiên cứu trong nước, có lẽ nó cũng làm được một cái gì đó, vì vậy, xin được chuyển một nửa số tiền ấy cho Ông Nguyễn Bạt Tụy.

Xin cảm ơn. Hy vọng sẽ đóng góp cho HL nhiều hơn sau này....

H.D.N.

(Một độc giả trung thành của Hợp Lưu và Đối Thoại). Canada)

- Rất bất ngờ và rất cảm động. Tòa soạn đã chuyển ngay số tiền ấy cho ông Nguyễn Bạt Tụy, qua một nhà báo lão thành sang thăm gia đình tại Mỹ và đã trở lại Việt Nam vào ngày 6 tháng 1, 1995. Hy vọng sẽ nhận được hồi âm sớm để chuyển đến anh. (Xin nhắn riêng với quí vị "có trách nhiệm" trong nước: số tiền 250 USD trên nó hoàn toàn không thuộc thẩm quyền của cơ quan tình báo CIA, hay KGB, nó chỉ là tấm lòng của một độc giả đối với một học giả sa cơ lỡ vận, đừng "vơ" vào chuyện chính trị chính em, hay tay sai đế quốc, khổ lắm!)

- Về bài viết của Kim Thi, cảm ơn những góp ý thẳng thắn của anh. Nhờ các phản ảnh như vậy, những người phụ trách bài vở của HL sẽ có trách nhiệm và cẩn trọng hơn khi viết xuống giấy những suy nghĩ của mình. Thân mến.

sáng tác trong nước nhiều hơn...

Về nội dung của Hợp Lưu, muốn chê, cũng chẳng tìm thấy điều chi đáng chê. Có chăng là lỗi chính tả, nhưng cái này nhỏ thôi, tha thứ được, nhất là làm báo ở hải ngoại, tôi biết, có khi chỉ một người phải làm đủ mọi công việc của một tòa soạn, lẽ ra cả chục người!

Tuy nhiên, góp ý với quí vị nhé, hình như quí vị... ưu ái các cây viết bên trong hơn bên ngoài? Bằng chứng là bài bên trong nhiều hơn bên ngoài. Không phải tôi có ý phân biệt trong ngoài, nhưng thiển nghĩ, dòng văn học lưu vong Việt Nam nếu khách quan định giá, rất phong phú, đa dạng, không thiếu những cây bút tài năng. Đã mang trọng trách như Hợp Lưu, có lẽ nên lưu ý đến yếu tố khách quan nhiều hơn nữa, bằng không, vô tình Hợp Lưu sẽ rơi vào tình trạng bên trọng bên khinh, vốn, chẳng phải là thái độ có lợi cho khuynh hướng của tờ tạp chí.

N.V.Nh.

(California, USA.)

- Đây là một trong vài lá thư tòa soạn nhận được, đề cập đến nội dung bài vở của Hợp Lưu. Chân thành cảm ơn góp ý của quí độc giả. Nhưng cũng xin được minh xác: Kể từ HL số ra mắt đến nay, lượng bài giữa trong và ngoài LUÔN LUÔN cân bằng, nghĩa là MỘT NỬA bên trong và MỘT NỬA bên ngoài. Thậm chí, nếu theo dõi kỹ, độc giả sẽ thấy có nhiều số HL phần bài bên ngoài "lấn áp" phần bên trong khá "trắng trợn". Điển hình như các số gần đây: 18, 19 và 20. Số 18, 60% bài bên ngoài. Số 19, đặc biệt văn thơ hải ngoại, chỉ

vài bài thơ trong nước. Số 20, 70% bên ngoài, và ngay cả số này, cũng trên 60%

Nhưng tại sao độc giả có cảm tưởng bài trong nước nhiều hơn ngoài nước? Sau khi tìm hiểu, chúng tôi tạm thấy giải thích sau đây tương đối hữu lý:

- Hợp Lưu chủ trương không phân biệt mới, cũ, đã vang danh hay mới chập chững, bất kể tác giả là ai, nếu bài của họ hay, đạt giá trị tương đối nào đó về văn học, là chúng tôi chọn đăng. Vì thế trên HL xuất hiện nhiều tên tuổi mới, nếu không lưu ý, rất dễ lầm với người trong nước, nhất là những ngòi bút này lại xuất phát từ Đông Âu, nơi định cư của hầu hết người tị nạn ra đi từ miền Bắc, mà do ảnh hưởng từ thời niên thiếu, ngôn ngữ, chữ dùng, văn phong... của họ rặc giọng.... "Đàng Ngoài"!

- Nhờ người viết trong nước đông, tòa soạn có cơ hội chọn lựa kỹ hơn, nên những sáng tác xuất hiện trên Hợp Lưu đều có chất lượng, vì thế dễ gây ấn tượng mạnh ở người đọc, và có khả năng tồn tại lâu trong lòng họ.

- Vì muốn giúp độc giả nắm khái quát nhiều vấn đề liên quan đến nội dung tác phẩm cũng như xuất xứ của tác giả, trên những truyện ngắn trong nước chúng tôi thường có một "chapeau", chính cái nón này, phần nào, tạo ở độc giả cảm tưởng chúng tôi "thiên vị" các cây bút trong nước hơn.

Còn nhiều nguyên nhân nữa, chúng tôi chỉ thử đơn cử vài nguyên nhân chính, để minh xác cùng độc giả, rằng những người trực tiếp trông coi tập san Hợp Lưu, TUYỆT ĐỐI không vướng bận trong đầu bao giờ tư tưởng phân chia trong ngoài, một tư tưởng vốn từ lâu, chúng tôi từng cực lực lên án. Thân mến.

Anh kia mặt sáng như gương...

Đọc loạt bài "Năm Mươi Năm Âm Nhạc" của Phạm Duy, đến đoạn *"mình ơi có đi bờ hồ / Cùng ta chén kem kẹo dừa..."* lại nhớ đến mấy mươi năm trước, hồi còn thơ, hay nghe ông tôi kéo nhị và hát, cứ mỗi lần nghe, bọn trẻ chúng tôi lại cả cười. Giờ, ông tôi đã thành người thiên cổ... (Xin được mở ngoặc: hai câu cuối tôi nghe ông ông hát là: *"Xin mình đừng từ chối / Túi ta có vài rồng xanh"*. Không biết version nào đúng? Thời những năm 36-38, ông tôi là một thanh niên 27, 28 tuổi, hào hoa và rất điển trai...)

Bài về "Thơ Con Cóc" của Nguyễn Ngọc Tuấn cũng đặc sắc. Xin được đơn cử một ví dụ về thơ con cóc "thời đại Hồ Chí Minh" *"Ông Lê-nin ở nước Nga / Đánh đoàng một cái ông ra nước ngoài / Ông Lê-nin ở nước ngoài / Đánh đoàng một cái ông nhoài về Nga"* . Thời kháng chiến thì có *"Cắc bụp là cắc bụp xà / Ba thằng giặc Pháp bắt gà, bắt heo / Cắc bụp là cắc bụp xòe / Ba thằng giặc Pháp bắt heo bắt gà"*. Tôi cứ nghĩ mãi không biết có nên liệt *"Hòn đá to / hòn đá nặng / Một người vác / vác không đặng..."* (Hồ Chí Minh) vào thể loại thơ này không?

Anh Đỗ Kh. lại làm tôi khoái với "Như Thế Luân Hồi Lại Một Vòng", bổ sung bài "Bài Tự Thú Số 1" của anh, và cũng là hưởng ứng mấy vần thơ kiểu *"Anh kia mặt sáng như gương / Không đi quân dịch ai thương cho đành"*... Xin mua vui bằng mấy câu *"Nghe đài đọc báo của ta / Chớ nghe đài địch ba hoa*

nói càn" và *"Dù cho gió bão mưa sa / Người lạ đến nhà, phải báo công an"*. Đó là những kỷ niệm thời ấu thơ của tôi, và cũng giống như anh Đỗ Kh., tôi rất mong được tương phùng với những tác giả (vô danh?) của chúng.

Năm ngoái, nghe quảng cáo sẽ thực hiện một số về "Văn Học Vùng Đông Âu", giờ đã đến đâu? Hay cố gắng "giao lưu" ấy lại tắt ngấm như "Tuyển Tập Văn Chương Hải Ngoại"? Xin thứ lỗi về sự so sánh độc địa, chẳng qua, tôi rất mong có sự hiện diện của anh em vùng tôi cư trú trên diễn Đàn Hợp Lưu.

NHL

(Budapest)

- Thư anh, chả hiểu bởi lý do nào đi lòng vòng những... mấy tháng mới tới tòa soạn!

- Về số "Văn Học Đông Âu", không phải lỗi của chúng tôi. "rao" mãi, thư từ thúc dục mãi, thế mà các vị chịu trách nhiệm trực tiếp như ĐQ., TNT... chả hiểu bởi "công lên việc xuống gì" vẫn không cung cấp đủ bài vở! Theo chúng tôi biết, lực lượng cầm bút "đạt tiêu chẩn" ở bên đó là rất hùnh hậu, thừa sức thực hiện cả... chục số chứ chả phải một số đâu! Vậy, xin các anh chị, sau khi đọc những dòng này, làm ơn gửi ngay cho tòa soạn sáng tác của mình. Trên góc bài, đề "Số đặc biệt Đông Âu". Gom đủ, chúng tôi sẽ lên khuôn ngay. Thân mến.

HỢP LƯU TRẢ LỜI VĂN HỮU VÀ ĐỘC GIẢ

Anh NTK (Portland): Đã nhận được các bức tranh, sẽ dùng. Bài thơ tặng hắn... ghê quá! Độc giả hải ngoại "bảo thủ" lắm, e chịu không thấu đâu. Vẫn mong anh sớm ổn định để sáng tác trở lại, nhớ KDV và những truyện ngắn hình như trên Ý Thức ngày xưa, hay. Hãy cho Hợp Lưu những cái như thế. Sẽ thu xếp để "vời" anh xuống dưới này một chuyến. Thân mến.

Anh NHL (Hungary): Nhận mấy lần thư anh, có thư gửi kèm nhiều tài liệu trong nước) mà rồi bận quá, lại vừa bệnh dậy (đến hôm nay vẫn chưa hết ngất ngư!). Thôi thì mượn mấy dòng này tạ lỗi với anh. Thân mến.

Anh PTT (Việt Nam): Đã nhận được mấy bài thơ anh gửi tặng. Đọc, nhớ lại thời kỳ ấy, thấy nhớ và buồn. Tháng tư này tôi về Việt Nam, sẽ gặp. Mười mấy năm rồi tôi không gặp Y. Hai định mệnh, hai nhánh đời. Đôi khi nhớ lại cũng có buồn, nhưng... cũng xong! Thân mến.

Anh CTB, NTN, HNT (Việt Nam): Một độc giả, chồng là bạn của CTB, HNT, và NTN có gửi cho các vị một tí quà Xuân, tôi đã chuyển, hy vọng các bạn nhận được? Thân mến.

Ông NDH (Canada): Không phải đâu, bút hiệu giống nhưng hai người khác nhau. Đây là cái kẹt cho những vị viết lịch sử văn học sau này. Rất nhiều các cây bút hải ngoại, vì vô tình, đã lấy trùng bút hiệu của nhiều nhà văn nhà thơ của Sài Gòn trước 75, và cả bây giờ. Cuốn ấy đã tuyệt bản. Ông cần, chúng tôi cho mượn. Kính.

Bà HTN (Los Angeles): Vâng, chúng tôi cũng đồng ý với bà: đó là một người có tài. Rất tiếc họ đã đem cái tài ấy phục vụ cho một mục đích chẳng lấy chi sạch sẽ. Hy vọng một ngày nào họ sẽ khác đi. Riêng chúng tôi, bà yên tâm, những chuyện ấy "cũng thường thôi". Vị đọc giả bà gửi tặng báo cò lẽ đã điện thoại hoặc thư cho bà? Kính.

LCB (Vancourver): Khâu phát hành ở Canada chúng tôi đồng ý với ông là chưa được tốt. Đành chịu, rất nhiều rắc rối, từ vụ thuế má đến người đại diện. Bài đã nhận được, sẽ có thư riêng. Thân mến.

CẬU ÚT LU (Houston): Nhận được bài và đĩa của cậu rồi. Cái đau khổ nhất cho kẻ sửa bài là... lỗi chính tả! Hình như trong giới cầm bút (kể cả trong lẫn ngoài nước), cậu Út là người viết chính tả... đúng nhất, phải không? Có lẽ tôi phải đề nghị ông chủ tịch văn bút trao cho cậu một cái giải (rút) về thành tích... vô tiền khoán hậu của cậu! Số này, chạy không kịp. Từ từ, số sau nhé. Thân mến.

Anh ĐQP (Maryland): Cố gắng lắm vẫn không đọc được bản thảo trọn vẹn. Nếu anh chịu khó chép lại một lần nữa, đừng bôi xóa tùm lum như đã, thì hay quá. Và nhớ dùm: CHỈ VIẾT TRÊN MỘT MẶT GIẤY. Chuyện có đi được hay không thì trước hết phải đọc được bản thảo mới dám trả lời anh. Về tài liệu anh gửi, chúng tôi đã có, từ lâu. Tuy nhiên cũng rất cảm ơn anh đã lưu tâm. Kính.

HỢP LƯU

HỢP LƯU CẢM TẠ

Trong thời gian hai tháng cuối năm, tòa soạn nhận được nhiều thư, thiệp chúc Giáng Sinh và Năm Mới của văn hữu và độc giả từ khắp nơi trên thế giới gửi về.
Hợp Lưu chân thành cảm ơn, và xin được gửi đến qui văn hữu, độc giả những lời chúc tốt đẹp nhất.
Thay mặt ban chủ trương

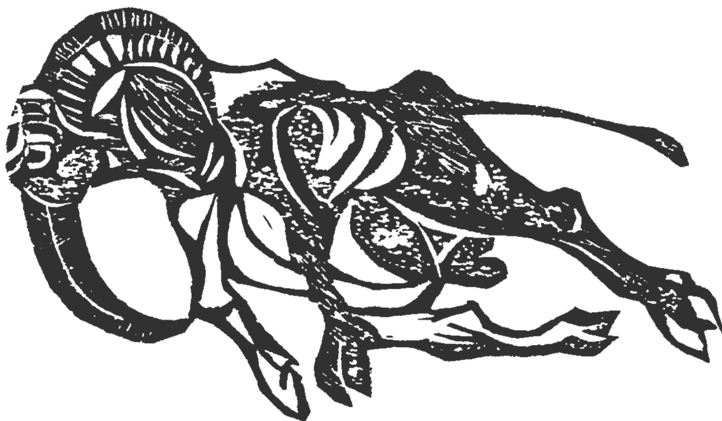
K. Trường

ĐÓN ĐỌC:

TẠP CHÍ



SỐ MÙA XUÂN 1995



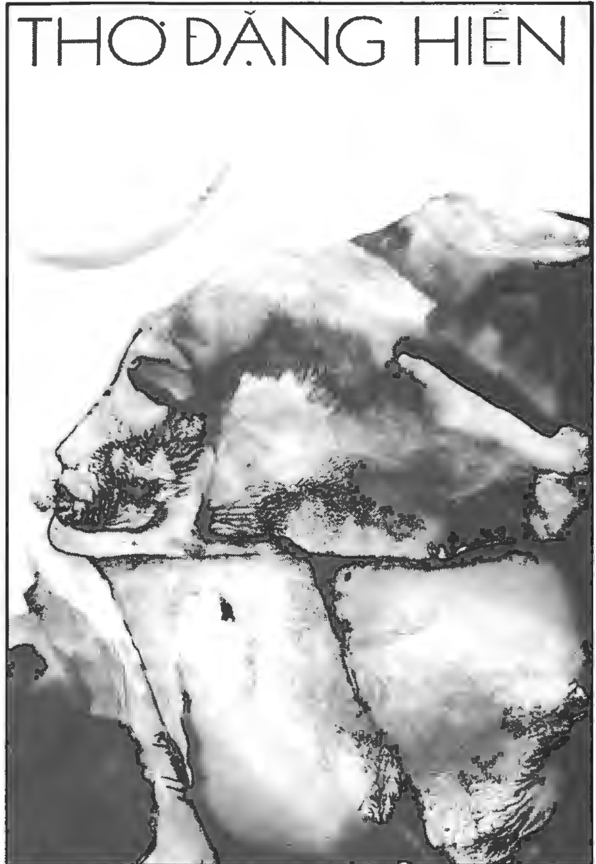
bùi giáng, lê đạt, thái tuấn, thanh tâm tuyền, tô thùy yên, đặng đình hưng, ngọc dũng, diễm châu, nguyễn tiến văn, đinh cường, du tử lê, huỳnh mạnh tiên, nguyễn tiến, hoàng hưng, phan tấn hải, khánh trường, nguyễn mạnh trinh, đỗ kh., chân phương, nguyễn hoàng nam, trầm phục khắc, lưu hy lạc, thanh thảo, nguyễn đỗ, huy tưởng, nguyễn trọng tạo, trần vàng sao, hoàng lộc, vũ đình tuyết, triều hoa đại, lê cách suyên, nguyễn văn phụng, huỳnh ngự bình, ngô minh, nguyễn hương ngọc, ngô thế oanh, huỳnh liễu ngạn, lê bi, ngu yên, hoàng phủ cương, phạm việt cường, trịnh y thư, phạm hoán, khế iêm...

•

Bài vở xin gửi về trước ngày 15 tháng 2 năm 1995
P.O.Box 1745, Garden Grove, CA 92642. USA

HÃY TÌM ĐỌC

THƠ ĐẶNG HIỀN



- Bìa bảy màu trình bày mỹ thuật
- Gồm nhiều nhạc phẩm phổ từ thơ Đặng Hiền
- Một món quà xuân dành để tặng nhau đầy ý nghĩa
- Giá 8MK *(cả cước phí)*

Thư từ, đặt mua:
PHẠM MỸ HƯƠNG
1714 E. McFadden Ave., # 0, Santa Ana, CA 92705. USA
Tél: (714)48-0325 • Fax: (714)648-0326

PHIẾU MUA BÁO DÀI HẠN

(Giá biểu áp dụng từ số 21, tháng 2, 1995)

(Tất cả ghi bằng chữ IN)

Tôi tên: ____________________

Địa chỉ: ____________________

____

Điện thoại: ____________________

nhận mua dài hạn tạp chí Hợp Lưu từ số ______ đến số ______

GIÁ TIỀN

Nội địa Hoa Kỳ và Canada

Hạng tư: 20MK ☐ (1/2 năm) ● 40MK ☐ (1 năm)
Hạng nhất: 26MK ☐ (1/2 năm) ● 50MK ☐ (1 năm)

Âu châu:

Đường thủy: 50MK ☐ (1 năm)
Hàng không: 70MK ☐ (1 năm)

Úc châu, Á châu:

Đường thủy: 50MK ☐ (1 năm)
Hàng không: 80MK ☐ (1 năm)

Xin gửi bằng MỸ KIM. Ngoài Hoa Kỳ (kể cả Canada) gửi bằng INTERNATIONAL MONEY ORDER, trả cho:

HỢP LƯU

P.OBox 277, Garden Grove, CA 92642. USA

● Cho tòa soạn biết ngay nếu gặp các trường hợp sau đây: 1) Thay đổi địa chỉ — 2) Không nhận báo đúng thời hạn — 3) Báo hư, rách (do bưu điện), hoặc nhầm, thiếutrang (do tắc trách của nhà in, trị sự), chúng tôi sẽ điều chỉnh hoặc gửi bù bằng phương tiện nhanh nhất.

● Lưu ý **mã số** ở hàng đầu label để biết ngày hết hạn (Ví dụ: **M:20-25**, tức mua **hạng tư** hoặc **tàu thủy** từ số 20 đến số 25 là hết hạn. **MF20-25**, tức mua **hạng nhất** hoặc **máy bay** từ số 20 đến số 25 là hết hạn

● Tại Âu châu, có thể trả tiền qua đại diện (*trang bìa 2*)



Nhà xuất bản VĂN NGHỆ
P.O.Box 2301 Westminster, CA 92683
Phone: (714) 527-5761

THÔNG BÁO

Trên thị trường sách báo tại hải ngoại, hiện có bán cuốn HƠN NỬA ĐỜI HƯ, hồi ký của nhà văn Vương Hồng Sển, do một nhà xuất bản tại hải ngoại chụp in lại nguyên văn bản in trong nước. Bản in này đã bị chính quyền Cộng Sản Việt Nam kiểm duyệt hơn 100 trang rải rác trong nhiều chương, khiến tác giả hết sức phiền bực.

Nhà văn Vương Hồng Sển đã gửi toàn văn bản thảo cho nhà xuất bản Văn Nghệ **với giấy ủy quyền dành độc quyền** cho nhà Văn Nghệ in toàn cuốn HƠN NỬA ĐỜI HƯ.

Nhà xuất bản Văn Nghệ đã trả tác quyền cho tác giả, **đã xin Copyright tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ** só 94-73998, và số nạp bản ISBN-886566-02-X.

Nếu quí bạn đọc muốn có tác phẩm hồi ký giá trị và đầy đủ của nhà văn lão thành Vương Hồng Sển, xin đọc HƠN NỬA ĐỜI HƯ do nhà xuất bản Văn Nghệ phát hành nay mai.

December, 7, 94

THƠ ĐẶNG HIỀN

Giá 8 Mỹ Kim

Địa chỉ liên lạc: Phạm Mỹ Hương
1714 E. McFadden Ave. #O
Santa Ana, CA 92705. USA
Tél: (714) 648-0325. Fax:(714) 648-032



Gía bảy Mỹ Kim